

LÊ THANH THÔNG
NGUYỄN THỊ LỆ THU
LÊ THANH DUY

515 câu hỏi và bài tập **NGỮ VĂN 11** nâng cao

**BIÊN SOẠN
THEO PHƯƠNG PHÁP
TỰ LUẬN & TRẮC NGHIỆM**



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

LÊ THANH THÔNG - NGUYỄN THỊ LÊ THU - LÊ THANH DUY

**515 câu hỏi
và bài tập**

NGỮ VĂN 11

NÂNG CAO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (04) 9724852; (04) 9724770 - Fax: (04) 9714899
Email: nxb@vnu.edu.vn

*** * ***

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH
Biên tập: BÙI THƯ TRANG
Chế bản: HOÀNG HỮU
Trình bày bìa: ĐỖ DUY NGỌC

515 CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP NGŨ VĂN 11 NÂNG CAO

Mã số 2L-147 ĐH2007

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm. Tại Công ty CP In Bến Tre

Số xuất bản: 651-2007/CXB/11-98/ĐHQGHN, ngày 17/8/2007

Quyết định xuất bản số: 432/LKXB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với việc đổi mới phương pháp dạy và học là đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh môn Ngữ văn. Kể từ năm học 2007-2008, học sinh lớp 11 trên toàn quốc sẽ được học theo chương trình sách giáo khoa mới.

Để giúp các em học sinh có thêm tài liệu tự học nhằm nâng cao chất lượng học tập (nhất là đạt kết quả cao trong kiểm tra) môn Ngữ văn, chúng tôi biên soạn quyển **515 câu hỏi và bài tập Ngữ văn 11 nâng cao**.

Sách gồm hai phần:

Phần 1: Câu hỏi và bài tập được biên soạn sát với chương trình Ngữ văn 11 ở ba phân môn Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn với ba mức độ nhận biết, thông hiểu và vận dụng dưới hai hình thức trắc nghiệm và tự luận;

Phần 2: Gợi ý làm bài.

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý chân tình của các bạn quan tâm.

Tác giả

PHẦN MỘT

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

I. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

1. Hãy cho biết hoàn cảnh ra đời tác phẩm *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác.
2. Giới thiệu sơ lược về nội dung *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác.
3. Trong tác phẩm *Thượng kinh kí sự*, qua cách miêu tả cảnh tượng nơi phủ chúa, có thể nhận ra thái độ của tác giả như thế nào?
 - A. Tò mò.
 - B. Khâm phục.
 - C. Lên án.
 - D. Thích thú.
4. Cho biết dụng ý của Lê Hữu Trác sử dụng cụm từ “thánh chỉ”, “thánh thượng” trong đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.
5. Các chi tiết sau đây trong *Vào phủ chúa Trịnh*, cho thấy được điều gì?

Khi tác giả lên cang vào phủ theo lệnh chúa thì có “tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường” và “cang chạy như ngựa lồng”. Trong phủ chúa “người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi”.

 - A. Chúa giữ vị trí trọng yếu và có quyền uy tối thượng.
 - B. Cảnh sinh hoạt nơi phủ chúa cực kì tráng lệ, lộng lẫy.
 - C. Lễ nghi, khuôn phép, cách nói năng nơi phủ chúa.
 - D. Cuộc sống hưởng thụ xa hoa đến cực điểm nơi phủ chúa.
6. Anh (chị) có suy nghĩ gì về quyền uy của chúa Trịnh Sâm được biểu hiện qua đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

7. Hãy dựng lại chân dung nhân vật Lê Hữu Trác qua đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự*) của Lê Hữu Trác.
8. Có ý kiến cho rằng:
Nét đặc sắc nhất của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích *Thượng kinh kí sự*) của Lê Hữu Trác là bút pháp kể, tả khách quan thông qua những chi tiết được chọn lọc sắc sảo.
Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý kiến trên?
9. Qua đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*, nêu nhận xét về cách viết kí của Lê Hữu Trác?
10. Qua cách lí giải về bệnh tình của thế tử Trịnh Cán, cách chữa bệnh và những suy nghĩ khi kê đơn (trong *Thượng kinh kí sự*) chứng tỏ tác giả không phải là người:
A. Coi thường nghề nghiệp.
B. Ham bạc tiền và địa vị.
C. Thiếu tình thương.
D. Có thiện cảm với vua chúa.
11. Nội dung bao trùm đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (trích trong *Thượng kinh kí sự*) là gì?
A. Khắc hoạ cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa.
B. Thái độ coi thường danh lợi của Lê Hữu Trác.
C. Cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa và thái độ của tác giả.
D. Niềm vui sướng khi được vào phủ chúa Trịnh.
12. Điền vào chỗ trống, hoàn thành câu văn sau đây nói về phẩm chất của Lê Hữu Trác:
Lê Hữu Trác là người có phẩm chất cao quý: khinh thường lợi danh, quyền quý.....
13. *Truyện Lục Vân Tiên* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác vào khoảng thời gian nào?
A. Vào khoảng những năm 40 của thế kỉ XIX.
B. Vào khoảng cuối những năm 40 của thế kỉ XIX.
C. Vào khoảng những năm 50 của thế kỉ XIX.
D. Vào khoảng đầu những năm 60 của thế kỉ XIX.
14. Trong *Truyện Lục Vân Tiên*, nhân vật nào sau đây được xem là biểu tượng của tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng của quần chúng?

- A. Lục Vân Tiên.
- B. Hồn Minh.
- C. Tử Trục.
- D. Ông Quán.

15. Cho biết vị trí đoạn trích *Lẽ ghét thương* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*) của Nguyễn Đình Chiểu.
16. Phân tích nhân vật ông Quán trong *Lẽ ghét thương* (trích *Truyện Lục Vân Tiên*) của Nguyễn Đình Chiểu.
17. Mối quan hệ giữa tình cảm ghét và thương trong tâm hồn tác giả Nguyễn Đình Chiểu được biểu hiện trong đoạn trích *Lẽ ghét thương* như thế nào?
18. Vì sao những người dân thường, vốn ít học nhưng lại có thể thuộc và yêu thích đoạn trích *Lẽ ghét thương* có sử dụng nhiều điển cố như vậy?
19. Tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu được thể hiện trong đoạn trích *Lẽ ghét thương* là gì?
20. Nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Huệ Chi có nói về đoạn trích *Lẽ ghét thương* như sau:

“Dù những câu thơ của ông có “sách vở” đến chừng nào thì những lời ông Quán nói ra đây thấm nhuần một cái gì đó, nó phân biệt với những lời sáo rỗng”.

Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý kiến trên?
21. “Ghét” được lặp lại trong đoạn trích *Lẽ ghét thương* có ý nghĩa như thế nào?
 - A. Làm cho lời ông Quán rõ ràng hơn.
 - B. Làm cho ngôn ngữ mang đậm sắc thái Nam Bộ.
 - C. Làm tăng sức mạnh của cảm xúc.
 - D. Làm nổi bật chủ đề của đoạn trích.
22. Lẽ ghét trong đoạn trích *Lẽ ghét thương* là ghét những gì?
 - A. Ghét vua chúa đắm say tử sắc, không chăm lo đời sống nhân dân.
 - B. Ghét vua Trụ hoang dâm vô độ, rượu chè đến mức tột cùng
 - C. Ghét đời ngũ bá, thúc quý lộn xộn, chia lìa đổ nát, chiến tranh liên miên.
 - D. Ghét U, Lê đa đoan lắm chuyện rắc rối.

23. Cảm nhận của anh (chị) về bài thơ *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.
Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

24. Nguyễn Đình Chiểu viết *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* vào năm nào?
- A. 1858.
B. 1859.
C. 1861.
D. 1864.
25. Dòng nào sau đây nêu chính xác chủ đề của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?
- A. Thể hiện niềm tự hào về tinh thần yêu nước, khí phách của nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc.
B. Bày tỏ niềm tiếc thương sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu, của nhân dân Nam Bộ đối với nghĩa sĩ.
C. Thể hiện niềm tự hào về nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc và niềm tiếc thương đối với họ.
D. Dựng nên tượng đài bất tử về người nông dân đánh Tây có một không hai trong lịch sử văn học dân tộc.
26. Mở đầu *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* “Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ” có ý nghĩa khái quát về chủ đề tư tưởng: ca ngợi tấm gương hi sinh tự nguyện của những nghĩa binh có tấm lòng yêu nước sâu sắc.
- A. Đúng.
B. Sai.
27. Trình bày vắn tắt những hiểu biết về văn tế.
28. Bằng những hiểu biết về văn tế, phân tích bố cục bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.
29. Anh (chị) biết gì về hoàn cảnh ra đời bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu?

30. Hình tượng chân thực, cảm động về người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.
31. Thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc được biểu hiện như thế nào qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?
32. Những câu văn nào sau đây tập trung thể hiện vẻ đẹp phẩm chất tinh thần của hình tượng nghĩa sĩ nông dân đánh Tây:
- A. Chẳng qua là dân ấp, dân lân.
 - B. Những lăm lòng nghĩa lâu dùng.
 - C. Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan.
 - D. Một chắc sa trường rằng chữ hạnh.
33. Nguyễn Đình Chiểu miêu tả nghĩa sĩ Cần Giuộc trong sự đối lập giữa những việc quen làm với việc đao binh chưa từng biết. Điều đó có ý nghĩa như thế nào?
- A. Làm nổi bật tinh thần yêu nước, quyết tâm đánh giặc của nghĩa sĩ nông dân.
 - B. Làm nổi bật bản chất hiền lành, chịu thương, chịu khó của người nông dân.
 - C. Làm nổi bật tinh thần quyết tâm luyện rèn binh thư, võ nghệ.
 - D. Làm tôn thêm vẻ đẹp tâm hồn: hiền lành, chân thật... của người nông dân.
34. Những câu văn tế nào sau đây tập trung thể hiện lòng căm thù giặc của người nông dân Cần Giuộc bộc lộ rất tự nhiên?
- A. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.
 - B. Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
 - C. Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.
 - D. Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.
35. Anh (chị) có nhận xét gì về giọng điệu ở phần cuối của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?
- A. Phần cuối giọng điệu trầm xuống, trữ tình, bi tráng.

- B. Phần cuối mang giọng điệu chung của bài văn tế: mạnh mẽ, sôi nổi.
- C. Phần cuối của bài văn tế mang âm hưởng hào hùng, sôi nổi.
- D. Phần cuối của bài văn tế có một giọng điệu rất riêng: trữ tình, ngọt ngào.

36. Tác giả của ý kiến, nhận xét về Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu sau đây là ai?

"... Một họa sĩ ngày nay đọc Nguyễn Đình Chiểu, vừa có đủ sự kích thích về tinh thần, vừa có đủ chi tiết tiêu biểu để vẽ thành một bức tranh công đồn rất hiện thực của nghĩa binh Cần Giuộc".

- A. Phạm Văn Đồng.
- B. Hoài Thanh.
- C. Trần Văn Giàu.
- D. Đào Nguyên Tụ.

37. Nguyễn Đình Chiểu có tên chữ là gì?

- A. Trọng Phủ.
- B. Mạnh Trạch.
- C. Thanh Hiên.
- D. Hối Trai.

38. Quê của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu:

- A. Gia Định.
- B. Đồng Nai.
- C. Bình Định.
- D. Quy Nhơn.

39. Cuộc đời sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu được chia làm hai giai đoạn, trước và sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.

- A. Đúng.
- B. Sai.

40. Tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn đầu sáng tác là gì?

– Tác phẩm

41. Trình bày ngắn gọn những sự kiện lớn trong cuộc đời nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

42. Trình bày ngắn gọn quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu.
43. Những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.
44. Trình bày các đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.
45. Có ý kiến cho rằng *Truyện Kiều* là tiểu thuyết bằng thơ còn *Truyện Lục Vân Tiên* là truyện kể đậm màu sắc văn học dân gian. Sự phân biệt đó có ý nghĩa như thế nào đối với việc đánh giá nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm.
46. Tác phẩm nào sau đây **không** phải của Nguyễn Đình Chiểu?
- Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh.
 - Văn tế Trương Định.
 - Văn tế Phan Tòng.
 - Văn tế Phan Châu Trinh.
47. Tác phẩm nào sau đây được xem là tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Đình Chiểu cũng là của văn học yêu nước và chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX?
- Chạy giặc.
 - Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.
 - Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh.
 - Ngư Tiều y thuật vấn đáp.
48. Dòng nào sau đây **không** phải là nội dung nổi bật trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta?
- Đạo đức làm người chân chính.
 - Tố cáo tội ác giặc ngoại xâm.
 - Khích lệ lòng căm thù giặc.
 - Tình yêu gia đình bè bạn.
49. Vẻ đẹp của thơ văn ông (Nguyễn Đình Chiểu) phát lộ rực rỡ ở bề ngoài và tiềm ẩn trong tầng sâu của cảm xúc, suy ngẫm. Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, nhiệt thành, đầy tình yêu thương con người của nhà thơ, bao giờ cũng nồng đậm hơi thở cuộc sống.
- Đúng.
 - Sai.

50. Hai câu thơ:

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non*

(Tự tình, II)

cho thấy tâm trạng gì của chủ thể trữ tình (Hồ Xuân Hương)?

- A. Nỗi niềm buồn tủi.
 - B. Xót xa căm giận.
 - C. Phản kháng mạnh mẽ.
 - D. Cam chịu cô đơn.
51. Tâm trạng vừa phẫn uất, vừa buồn tủi của Hồ Xuân Hương được biểu hiện qua những từ ngữ, hình ảnh nào trong bài thơ *Tự tình (II)*?
52. Ý nghĩa nhan văn được toát lên từ bài thơ *Tự tình (II)* của Hồ Xuân Hương là gì?
53. Anh (chị) có nhận xét gì về cách thể hiện chủ đề trong thơ trung đại qua hai bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du và *Tự tình (II)* của Hồ Xuân Hương?
54. Dòng nào sau đây **không** nói lên được điểm nổi bật góp phần làm nên “Hồ Xuân Hương là một hiện tượng rất độc đáo”?
- A. Nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ.
 - B. Trào phúng mà sâu đậm chất trữ tình.
 - C. Đậm đà chất văn học dân gian.
 - D. Nỗi niềm hoài cổ.
55. “Trơ” trong “Trơ cái hồng nhan với nước non” của Hồ Xuân Hương được hiểu như thế nào?
- A. Không xót xa ân hận.
 - B. Tủi hổ bẽ bàng.
 - C. Ngẩn người ra.
 - D. Không biết ngượng.
56. “Trơ” kết hợp với “nước non” trong “Trơ cái hồng nhan với nước non” của Hồ Xuân Hương thể hiện được điều gì?
- A. Sự bền gan thách đố.
 - B. Sự đau đớn tủi hổ.
57. Anh (chị) có đồng tình với ý kiến sau đây không?

‘Qua tự tình, bài thơ *Tự tình (II)* nói lên cái bi kịch và bản lĩnh Hồ Xuân Hương’.

A. Có.

B. Không.

58. Cao Bá Quát hiệu là Chu Thần, quê ở:

A. Tỉnh Bắc Ninh.

B. Tỉnh Bắc Giang.

C. Tỉnh Hà Tây.

D. Tỉnh Hà Nam.

59. Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh, đã mất trong cuộc khởi nghĩa chống triều đình vào năm nào?

A. 1754.

B. 1853.

C. 1855.

D. 1858.

60. Cao Bá Quát để lại số lượng thơ rất lớn, gần 1400 bài thơ và 20 bài văn xuôi. Ngoài ra Cao Bá Quát còn là tác giả của một số:

A. Bài phú bằng chữ Nôm.

B. Truyện thơ Nôm.

C. Bài văn tế bằng chữ Nôm.

D. Bài phú Nôm và hát nói.

61. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát (Sa hành đoản ca)* được sáng tác vào khoảng thời gian nào?

A. Trong kì thi Hội.

B. Khi đi công cán ở nước ngoài.

C. Khi làm giáo thụ ở Quốc Oai.

D. Khi cùng nhân dân dựng cờ khởi nghĩa.

62. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát (Sa hành đoản ca)* được sáng tác:

A. Theo hình thức thơ Đường luật.

B. Theo hình thức thơ cổ thể.

C. Theo hình thức thơ lục bát.

D. Theo hình thức thơ hát nói.

63. Căn cứ cách gieo vần, bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* có thể chia làm mấy đoạn?
- A. Hai đoạn.
 - B. Ba đoạn.
 - C. Bốn đoạn.
 - D. Năm đoạn.
64. Trình bày ngắn gọn hiểu biết về hoàn cảnh ra đời giúp hiểu đúng bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (*Sa hành đoản ca*) của Cao Bá Quát.
65. Phân tích những yếu tố tả thực và ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh “bãi cát” trong bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (*Sa hành đoản ca*) của Cao Bá Quát.
66. Qua bài thơ, *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*, anh (chị) thử lí giải vì sao Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống triều đình nhà Nguyễn?
67. Bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* thể hiện tâm trạng bi phần của kẻ sĩ chưa tìm được lối ra trên đường đời.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
68. Hình ảnh bãi cát dài trong bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* được vẽ ra chủ yếu ở đoạn 1, nhưng còn nhắc lại ở đầu đoạn 3 để:
- A. Khẳng định bãi cát dài là một hình ảnh đẹp.
 - B. Bảo đảm tính đối xứng của hai đoạn thơ trong kết cấu bài thơ.
 - C. Tạo sự hài hòa về nhịp điệu làm nên âm hưởng chung của bài thơ.
 - D. Cho bài thơ đủ 14 câu như dự tính của tác giả.
69. Trên bãi cát dài, hiện lên hình ảnh một con người – nhà thơ. Hình ảnh con người đi trên bãi cát trong bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* đó được người đọc hiểu như thế nào?
- A. Đó là hình ảnh con người đi tìm chân lí trên con đường xán lạn.
 - B. Đó là con người đi tìm cuộc sống giàu sang trên con đường mờ mịt.
 - C. Đó hình ảnh của con người đi tìm chân lí trên con đường mờ mịt.
 - D. Đó là con người đau thương buồn chán đi nhưng chẳng biết đi đâu.

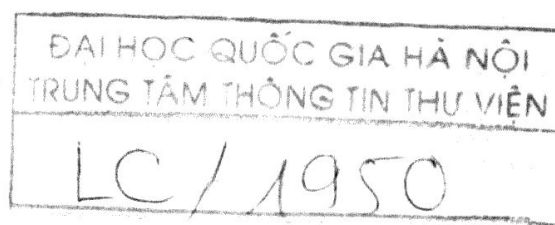
70. Dòng nào sau đây **không** phải là yếu tố góp phần làm nên nghệ thuật bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát?
- A. Nhiều cách xưng hô.
 - B. Nhiều câu than.
 - C. Nhiều câu hỏi thể hiện nỗi day dứt.
 - D. Nhiều từ ngữ dân gian.
71. Bài thơ *Câu cá mùa thu* được Nguyễn Khuyến viết khi:
- A. Ông còn rất bé.
 - B. Ông học hành thi cử.
 - C. Ông ra làm quan.
 - D. Ông cáo quan về ở ẩn.
72. Cảnh thu trong bài thơ *Câu cá mùa thu* được thi nhân đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
73. Anh (chị) có đồng tình với ý kiến sau đây không?
- Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến cũng như thơ xưa viết về mùa thu thường dùng hình ảnh ước lệ tượng trưng (sen tàn, cúc nở, lá ngô đồng rụng...).
- A. Có.
 - B. Không.
74. Câu thơ nào sau đây trong bài thơ *Câu cá mùa thu* thường được chọn để phân tích, làm rõ tâm trạng thời thế của nhà thơ?
- A. Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
 - B. Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.
 - C. Nước biếc trông như tầng khói phủ.
 - D. Song thưa để mặc bóng trăng vào.
75. Cho biết tác giả của lời bình sau đây về bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến là ai?
- “Cả huyện Bình Lục là xứ đồng chiêm trũng kia mà. Nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà bé tẻo teo, sóng biếc gợn rất nhẹ...”
- A. Huy Cận.
 - B. Xuân Diệu.

C. Hoài Thanh.

D. Nguyễn Đình Thi.

76. Những từ ngữ, hình ảnh (trong bài thơ *Câu cá mùa thu*) nào gợi lên được cảnh mùa thu rất riêng của mùa thu làng quê Việt Nam?
77. Qua bài thơ *Câu cá mùa thu*, anh (chị) có cảm nhận gì về tâm hồn nhà thơ Nguyễn Khuyến?
78. Những đặc sắc về nghệ thuật sử dụng ngôn từ trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến.
79. Hãy chỉ ra nét độc đáo của bài thơ *Câu cá mùa thu* so với hai bài thơ *Uống rượu mùa thu* và *Vịnh mùa thu*?
80. Qua bài thơ *Câu cá mùa thu*, anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật thơ Nguyễn Khuyến.
81. Có ý kiến cho rằng: Bài thơ (*Câu cá mùa thu*) còn toát ra ý tự trào (tự cười mình). Anh (chị) có đồng tình với ý kiến đó không?
- A. Có.
- B. Không.
82. Tình thu trong bài thơ *Câu cá mùa thu*: Cách cảm nhận mùa thu và tâm trạng thời thế của nhà thơ.
- A. Đúng.
- B. Sai.
83. Nêu dụng ý châm biếm của nhà thơ thể hiện qua cách sử dụng điệp từ trong hai câu thơ sau đây:
- Cũng cò cũng biển cũng cân đai*
Cũng gọi ông nghề có kém ai.
84. Anh (chị) có nhận xét gì về cái nhìn của nhà thơ Nguyễn Khuyến đối với thời cuộc, đối với nền Nho học buổi suy vi và đối với bản thân con người nhà nho qua bài thơ *Tiến sĩ giấy* và một số bài thơ khác của ông?
85. Bài thơ *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến có thể chia làm mấy đoạn?
- A. Hai đoạn.
- B. Ba đoạn.
- C. Bốn đoạn.
- D. Năm đoạn.

86. Nói riêng ở Việt Nam, thơ ca về tình bạn có nhiều nhưng kết tinh thành những tác phẩm nghệ thuật có giá trị lớn thì không nhiều. Trong tình hình đó, *Khóc Dương Khuê* là một bài thơ hiếm có. *Khóc Dương Khuê* là một tiếng khóc. Nhưng qua tiếng khóc đó là cả một tình bạn gắn bó, thấm thiết, cao đẹp giữa cuộc đời đau buồn và cũng là một tài năng nghệ thuật lớn.
- A. Đúng.
- B. Sai.
87. Bài thơ *Khóc Dương Khuê* được sáng tác theo thể thơ:
- A. Lục bát.
- B. Lục bát gián thất.
- C. Đường luật.
- D. Hát nói.
88. Cảm nhận của anh (chị) về bài thơ *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến.
89. Nhà thơ Nguyễn Khuyến xuất thân trong một gia đình:
- A. Nhà nho nghèo.
- B. Nhà nho gốc quan lại.
- C. Nông dân.
- D. Quý tộc.
90. Đóng góp nổi bật nhất của Nguyễn Khuyến cho nền văn học Việt Nam là:
- A. Thơ viết về làng quê Việt Nam.
- B. Thơ viết về gia đình, bè bạn.
- C. Thơ viết về người dân nghèo khổ.
- D. Thơ bộc lộ lòng ưu ái đối với dân.
91. Tác giả của ý kiến sau đây là của ai?
- "Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về thơ Nôm. Mà trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu: Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh".*
- A. Hoài Thanh.
- B. Xuân Diệu.
- C. Nguyễn Tuân.
- D. Nguyễn Đăng Mạnh.



92. Nêu nhận xét về con người nhà thơ Nguyễn Khuyến.
93. Giới thiệu vắn tắt sự nghiệp văn học của Nguyễn Khuyến.
94. Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến là hai tác giả tiêu biểu của văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX, hãy chỉ ra điểm chung và nét riêng độc đáo của mỗi tác giả.
95. Đảo cấu trúc câu “lặn lội thân cò”, “eo sèo mặt nước” có tác dụng như thế nào?
- A. Tạo nên một giọng điệu rất riêng: trữ tình ngọt ngào.
- B. Sáng tạo nên hình tượng thẩm mĩ tuyệt vời.
- C. Tạo nên hình ảnh người vợ có sức khái quát cao.
- D. Góp phần làm cho ngôn ngữ trở nên sinh động hơn.

96. “Một duyên hai nợ” trong hai câu thơ:

Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng mười mưa dám quản công.

(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

được hiểu như thế nào?

- A. Sự cảm thông sâu sắc của ông đối với vợ về những gian nan vất vả.
- B. Miêu tả tình nghĩa vợ chồng và miêu tả nỗi khổ của bà.
- C. Nỗi vất vả mà bà Tú phải gánh chịu, đây là món nợ mà bà phải trả.
- D. Cả A và C.
97. Cảm nhận của anh (chị) về hình ảnh bà Tú được gợi lên từ bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương.
98. Cảm nhận của anh (chị) về nhân cách và nỗi niềm tâm sự của Tú Xương qua bài thơ *Thương vợ* của ông.
99. Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý kiến sau đây?
Hình ảnh con cò trong bài thơ *Thương vợ* là một sáng tạo độc đáo của nhà thơ Trần Tế Xương.
100. Phần in đậm trong hai câu thơ sau đây là gì?

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không

(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

- A. Lời của bà Tú trách chồng, trách thiên hạ.
- B. Tiếng lòng của nhà thơ ăn năn, tự thẹn, xấu hổ.
- C. Lời hờn dỗi có duyên thầm.
- D. Lời thán oán của người vợ nhiều vất vả gian nan.
101. Nét đẹp nhất, vị ngọt ngào nhất của bài thơ (*Thương vợ*) là ở những hình ảnh, thành ngữ, những lời lẽ dân gian mộc mạc, được nâng lên tầm vóc bác học, tầm thi hào.
- A. Đúng.
- B. Sai.
102. Cách đảo ngữ – đưa từ lặn lội lên đầu câu, cách thay con cò bằng thân cò nhấn mạnh nỗi vất vả, gian truân của bà Tú, gợi nỗi đau thân phận.
- A. Đúng.
- B. Sai.
103. Phân tích bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương.
104. Qua cảnh trường thi trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương, anh (chị) thấy tình cảnh đất nước lúc bấy giờ như thế nào?
105. Có ý kiến cho rằng:
 Bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* đã cho thấy tấm lòng yêu nước của nhà thơ Trần Tế Xương.
 Anh (chị) nghĩ gì về ý kiến trên?
106. Những đặc sắc về nghệ thuật châm biếm, đả kích trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương.
107. Tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương được thể hiện rõ nhất qua hai câu thơ nào sau đây?
- A. *Nhà nước ba năm mở một khoa,
 Trường Nam thi lẫn với trường Hà.*
- B. *Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
 Âm oẹ quan trường miệng thét loa.*
- C. *Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,
 Váy lê quét đất mụ đầm ra.*

D. *Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

108. Hình ảnh sĩ tử, quan trường trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương xuất hiện giữa trường thi nói lên được điều gì?
- A. Sự tôn nghiêm của trường thi.
 - B. Sự thiếu tôn nghiêm của trường thi.
 - C. Sự lộ bịch của trường thi.
 - D. Sự thiếu tôn nghiêm có phần lộ bịch.
109. Không phân tích bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương theo kết cấu: đề, thực, luận, kết mà phân tích theo bố cục sau đây, anh (chị) thấy có hợp lí không?
- Bốn câu đầu chủ yếu tả cảnh.
 - Bốn câu sau chủ yếu tả tình.
- A. Có.
 - B. Không.
110. Phong cách nghệ thuật của Trần Tế Xương được thể hiện qua bài thơ *Vịnh khoa thi Hương*: đả kích mạnh mẽ, sâu cay, trữ tình thâm trầm, sâu lắng.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
111. Nhà thơ nào được xem là người đầu tiên có công đem đến cho hát nói một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó?
- A. Nguyễn Khuyến.
 - B. Nguyễn Công Trứ.
 - C. Chu Mạnh Trinh.
 - D. Cao Bá Quát.
112. Bài thơ nào sau đây được làm theo thể hát nói?
- A. *Vịnh khoa thi Hương*.
 - B. *Câu cá mùa thu*.
 - C. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*.
 - D. *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*.
113. Nguyễn Công Trứ, tự là Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, xuất thân trong một gia đình Nho học, người làng Uy Viễn huyện

Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh vào năm:

- A. 1776.
- B. 1778.
- C. 1857.
- D. 1858.

114. Nguyễn Công Trứ sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm. Thể loại ông ưa thích nhất là:

- A. Thơ lục bát.
- B. Thơ Đường luật.
- C. Thơ hát nói.
- D. Thơ song thất lục bát.

115. *Bài ca ngất ngưỡng* được Nguyễn Công Trứ sáng tác vào khoảng thời gian nào?

– *Bài ca ngất ngưỡng* được sáng tác vào khoảng thời gian... ..

116. “Ngất ngưỡng” trong *Bài ca ngất ngưỡng* được hiểu như thế nào?

- A. Ngất ngưỡng là một lối sống lập dị, khác đời, khác người của Nguyễn Công Trứ.
- B. Ngất ngưỡng là một lối sống thực hơn, dám là chính mình, dám khẳng định bản lĩnh cá nhân.
- C. Ngất ngưỡng là sự phô trương, khoe sự ngang tàng, sự phá cách trong lối sống.
- D. Ngất ngưỡng là sự ngang tàng, phá vỡ khuôn mẫu của nhà nho hình thành lối sống thực hơn.

117. Cho biết chủ đề *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ.

118. Nét riêng độc đáo về tư tưởng trong *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ là gì?

119. “Ngất ngưỡng” trong *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ được hiểu như thế nào?

120. Chỉ ra những đặc điểm thể loại của thơ hát nói được thể hiện trong bài thơ. Giữa đặc điểm thể loại này và nội dung tư tưởng, cảm xúc mà Nguyễn Công Trứ muốn bộc lộ có sự hoà điệu như thế nào?

121. Đối với một nhà nho, đi nghe hát ả đào có phải là “ngất ngưỡng” không?

- A. Phải.

B. Không.

122. Trong *Bài ca ngất ngưỡng*, Nguyễn Công Trứ biết việc làm quan là gò bó, mất tự do nhưng ông vẫn lựa chọn ra làm quan. Vì sao?

- A. Vì muốn có cơ hội khẳng định tài năng của mình.
- B. Vì muốn lên mặt với người đời.
- C. Vì muốn biết rõ hơn chốn quan trường để làm thơ.
- D. Vì muốn thi thố tài năng giúp đời, giúp nước.

123. Giữa lối sống ngất ngưỡng và tâm niệm “Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung” là mâu thuẫn với nhau.

- A. Đúng.
- B. Sai.

124. Ông là một người tài hoa, không chỉ có tài làm thơ Nôm mà còn có tài về kiến trúc, đã từng tham gia trùng tu chùa Thiên Trù trong quần thể Hương Sơn. Đó là nhà thơ nào?

– Đó là nhà thơ.....

125. Dòng nào sau đây chỉ ra được nét đặc sắc của câu thơ mở đầu bài *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh?

Bầu trời cảnh Bụt,

- A. Câu thơ vẽ ra không gian, nhưng vang lên như một vỡ lẽ kì thú của chốn nước non này.
- B. Câu thơ chỉ có bốn tiếng nhưng vẽ ra được cái không gian gian chốn Hương Sơn.
- C. Câu thơ chỉ có bốn tiếng nhưng nói lên được cái không khí nhuốm mùi thiền của Hương Sơn.
- D. Câu thơ chỉ có bốn tiếng nhưng đã khái quát nên được vẻ đẹp của Hương Sơn.

126. Hãy cho biết nội dung chính của đoạn thơ sau đây trích trong bài *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh:

*Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh
Vẳng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

- A. Đoạn thơ đã thể hiện cái thần thái của Hương Sơn, không khí thiền, vị thiền khiến cho “chim cúng trái”, “cá nghe kinh”, con người đi vào cảnh thăng thốt.

- B. Đoạn thơ thể hiện tâm hồn của “khách tang hải” chìm trong khí đạo, mùi thiền của chốn Hương Sơn thật kì thú.
- C. Đoạn thơ miêu tả vẻ đẹp của Hương Sơn thật hữu tình bằng những hình ảnh giàu sức gợi cảm: “chim cùng trái”, “cá nghe kinh”, “tiếng chày kinh”.
- D. Đoạn thơ miêu tả vẻ đẹp cảnh Hương Sơn thật chi tiết, cụ thể, bằng những hình ảnh giàu sức gợi cảm: khe Yến, rừng mai...
127. Cho biết chủ đề bài thơ *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh.
128. Phân tích bài thơ *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* của Chu Mạnh Trinh.
129. Người làng Bùi Chu, xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Thông thạo Hán học và Tây học nên có tri thức rộng rãi, tầm nhìn xa rộng hơn nhiều trí thức nho sĩ đương thời. Đó là ai?
- A. Phan Bội Châu.
- B. Ngô Thời Nhậm.
- C. Nguyễn Trường Tộ.
- D. Chu Mạnh Trinh.
130. *Chiếu cầu hiền* của vua Quang Trung do ai viết?
- A. Vua Quang Trung.
- B. Nguyễn Trung Ngạn.
- C. Ngô Thời Du.
- D. Ngô Thời Nhậm.
131. *Chiếu cầu hiền* ra đời nhằm mục đích gì?
- A. Tuyển người tài cầm quân giết giặc.
- B. Xoa dịu nỗi oán giận của nhân dân.
- C. Thuyết phục trí thức Bắc Hà ra giúp nước.
- D. Cả A, B và C.
132. *Chiếu cầu hiền* được chia thành mấy phần?
- A. Hai phần.
- B. Ba phần.
- C. Bốn phần.
- D. Năm phần.

133. Hãy cho biết hoàn cảnh ra đời của bài *Chiếu cầu hiền*.
134. Hãy cho biết chiếu thuộc loại văn gì và về nghệ thuật, chiếu coi trọng yếu tố nào?
135. Hãy lập dàn ý bài *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thời Nhậm.
136. Trong bài *Chiếu cầu hiền*, lập luận chặt chẽ có hô, có ứng, có mở có đóng khiến người hiền tài không thể không hợp tác với Nguyễn Huệ.

Hãy phân tích phần trích sau đây để làm sáng tỏ điều đó:

"Từng nghe: Việc xử thế của người hiền cũng như vì sao sáng trên trời. Sao tất phải châu về Bắc thần, người hiền tất phải để cho thiên tử sử dụng. Nếu giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời dùng, thì không đúng với ý trời sinh ra người hiền.

Trước đây, gặp lúc mạt thời, đất nước nhiều biến cố, kẻ sĩ ở vào cảnh cùng khốn vẫn giữ vững khí tiết, các anh tài tại triều đình thì giữ lời, ngậm tằm như ngựa đứng trong hang nghi lễ; cũng có người lui về nơi rừng suối làm dân thường, bất hợp tác, làm bậc cao ẩn giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời.

Trẫm hiện đương ngồi bên mép chiếu, chăm chú lắng nghe, sớm hôm mong mỏi. Thế mà những người tài cao học rộng, chưa có ai đến. Hay trẫm là người ít đức, không xứng để những người ấy phò tá chăng? Hay là đương thời loạn lạc, học chưa thể phụng sự vương hầu?"

137. Tìm đặc điểm về nghệ thuật ở cột bên phải của các tác phẩm được liệt kê ở cột bên trái.

1. Vào phủ chúa Trịnh	a) Bút pháp kể, tả khách quan thông qua những chi tiết chọn lọc sắc sảo.
2. Thương vợ	b) Nghệ thuật sử dụng tiếng Việt: giản dị, tự nhiên giàu sức biểu cảm; vận dụng sáng tạo hình ảnh, cách nói của văn học dân gian.
3. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc	c) Cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị, giàu sức biểu cảm táo bạo mà tinh tế.
4. Tự tình (II)	d) Xây dựng hình tượng nhân vật; kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trữ tình và tính hiện thực; ngôn ngữ bình dị, trong sáng, sinh động.

II. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

138. Đoạn văn sau đây nói về thời kì văn học nào?

“Cơ cấu kinh tế, xã hội, đời sống văn hoá ở Việt Nam có nhiều thay đổi. Nhiều tầng lớp xã hội mới ra đời với những nhu cầu mới về văn nghệ. Qua tầng lớp trí thức Tây học, tư tưởng văn hoá phương Tây hiện đại ngày càng có ảnh hưởng sâu sắc. Nghề in theo kĩ thuật hiện đại được du nhập, các nhà xuất bản ra đời. Hoạt động báo chí ngày càng sôi nổi. Chữ quốc ngữ được phổ cập rộng rãi. Nhiều tổ chức văn học tương đối có quy củ xuất hiện”.

- A. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVI.
- B. Từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII.
- C. Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XX.
- D. Từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

139. Quá trình hiện đại hóa Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, về đại thể, diễn ra qua ba giai đoạn:

- A. Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920, từ khoảng 1920 đến khoảng 1930, từ khoảng 1930 đến 1945.
- B. Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1920, từ năm 1920 đến năm 1930, từ năm 1930 đến năm 1945.
- C. Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1930, từ năm 1930 đến năm 1939, từ năm 1939 đến năm 1945.
- D. Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1930, từ năm 1930 đến năm 1936, từ năm 1936 đến năm 1945.

140. Quá trình hiện đại hoá của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 diễn ra như thế nào?

141. Yếu tố nào sau đây quyết định đòi hỏi nền văn học Việt Nam hiện đại hóa?

- A. Nhiều tầng lớp xã hội mới ra đời.
- B. Nhiều đô thị, thị trấn mọc lên.
- C. Nhiều trung tâm kinh tế, văn hóa hình thành.
- D. Tầng lớp trí thức tiểu tư sản ra đời.

142. Nhân vật trung tâm trong đời sống văn hóa thời kì từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 là:

- A. Tầng lớp tiểu tư sản.

- B. Tầng lớp trí thức Tây học.
 - C. Tầng lớp nhà nho tiến bộ.
 - D. Tầng lớp tư sản thành thị.
143. Khái niệm “hiện đại hóa” được hiểu:
- A. Văn học thời kì này thoát ra khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại.
 - B. Văn học đổi mới về số lượng thể loại: thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn....
 - C. Văn học đổi mới theo hình thức văn học phương Tây.
 - D. Cả A và C.
144. Ở nước ta, sự ra đời của tiểu thuyết văn xuôi chữ quốc ngữ, bản thân nó đã là dấu hiệu của công cuộc hiện đại hóa văn học. Nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định được chỗ đứng của mình đó là:
- A. Hồ Biểu Chánh.
 - B. Hoàng Ngọc Phách.
 - C. Phạm Duy Tốn.
 - D. Khái Hưng.
145. Thành tựu chủ yếu của văn học giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920 là:
- A. Một số sáng tác bằng văn xuôi chữ quốc ngữ.
 - B. Thơ văn của các chí sĩ cách mạng (Phan Bội Châu..).
 - C. Truyện ngắn, tiểu thuyết viết theo lối mới.
 - D. Các sáng tác của Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn.
146. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được chia làm hai bộ phận, đó là những bộ phận nào?
- Hai bộ phận, đó là.....
147. Thơ văn Đông kinh nghĩa thực, thơ văn cách mạng vô sản thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương 36-39 được xếp vào bộ phận văn học nào?
- Được xếp vào bộ phận văn học
148. Nhịp độ phát triển ở đây bao gồm nhiều nghĩa: nhịp độ phát triển về số lượng, nhịp độ cách tân, nhịp độ trưởng thành, nhịp độ kết tinh ở những cây bút tài năng.
- A. Đúng.

B. Sai.

149. Ai là người đã khẳng định (về nhịp độ phát triển đặc biệt mau lẹ của Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945): “Ở nước ta, một năm đã có thể kể như ba mươi năm của người”?

A. Hoài Thanh.

B. Vũ Ngọc Phan.

C. Thiếu Sơn.

D. Hải Triều.

150. ... Thời trung đại, văn học tiếng Việt chưa có văn xuôi, vậy mà chỉ ba, bốn chục năm sau, tính từ đầu thế kỉ XX, đã có những áng văn xuôi có phẩm chất nghệ thuật cao như của Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Công Hoan, Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao...

A. Đúng.

B. Sai.

151. Vì sao văn học giai đoạn này phát triển với một nhịp độ đặc biệt mau lẹ?

A. Do sự thúc bách của yêu cầu thời đại và dân tộc có một sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc.

B. Do yêu cầu của thời đại, tiềm lực chủ quan của nền văn học và sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc.

C. Do tiếng Việt và văn chương tập trung thể hiện sức sống mãnh liệt của dân tộc, đặc biệt là lòng yêu nước và tinh thần dân tộc.

D. Do nhu cầu, đòi hỏi của công chúng; sự ra đời và phổ biến rộng rãi của chữ quốc ngữ; nghề in, xuất bản theo kĩ thuật hiện đại phát triển.

152. Nêu những thành tựu chủ yếu của nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

153. Thể loại nào sau đây (Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945) được xem là loại “quần chúng” cơ động, gọn nhẹ trong đội quân văn học hiện đại?

A. Tùy bút, bút kí.

- B. Truyện ngắn, tùy bút.
C. Bút kí, thơ.
D. Thơ, truyện ngắn.
154. Sự ra đời của kịch nói là một thành tựu đáng kể của văn học thời kì này, tuy rằng số lượng tác phẩm chưa nhiều và chất lượng chưa cao.
A. Đúng.
B. Sai.
155. Thể loại nào sau đây từ những năm 30 trở đi mới ra đời và phát triển mạnh?
A. Kịch nói.
B. Phóng sự.
C. Bút kí.
D. Trường ca.
156. Thành tựu lớn nhất của Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 đó là:
A. Thơ ca.
B. Tiểu thuyết.
C. Truyện ngắn.
D. Phóng sự.
157. Văn học hiện đại Việt Nam giai đoạn 1930–1945 có những hiện tượng văn học nổi bật nào?
A. Tự lực văn đoàn, văn học hiện thực phê phán, thơ ca kháng chiến.
B. Tự lực văn đoàn, Thơ mới, văn xuôi hiện thực phê phán.
C. Thơ mới, văn xuôi hiện thực phê phán, thơ ca kháng chiến.
D. Tự lực văn đoàn, văn xuôi hiện thực phê phán, Thơ mới.
158. Chọn từ ngữ ứng với A, B điền vào chỗ trống hoàn thành nhận định sau đây:
Xu hướng chủ nghĩa chú trọng diễn tả và phân tích, lí giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình tượng điển hình.
A. Hiện thực.
B. Lãng mạn.

15. Sắp xếp các truyện ngắn sau đây (theo đúng trật tự thời gian sáng tác:

- *Vi hành* (1)
- *Hai đứa trẻ* (2)
- *Chữ người tử tù* (3)
- *Chí Phèo* (4)

- A. (1), (3), (2), (4)
- B. (4), (3), (2), (1)
- C. (4), (2), (3), (1)
- D. (1), (3), (4), (1)

16. Đoạn văn nào sau đây khẳng định một cách hùng hồn sự thắng lợi của Thơ mới?

- A. Tôi quyết rằng trong lịch sử thơ ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.
- B. Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, các nhà nho mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào mà muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.
- C. Bởi vậy cho nên, từ khi chữ tôi, với cái nghĩa tuyệt đối của nó, xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ anh, chữ bác, chữ ông, đã thấy chương. Huống bây giờ nói đến một mình.
- D. Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về cùng Huy Cận.

16. Dòng nào sau đây nói lên được “tinh thần thơ mới” một cách khái quát nhất?

- A. Tinh thần Thơ mới nằm trong “cái tôi” khác với thơ cũ nằm trong “cái ta”.
 - B. Cái tôi của thơ mới mang một quan niệm chưa từng thấy ở xứ sở này.
 - C. Cái tôi mang đến cho thơ mới thời này nỗi buồn lạnh, bơ vơ.
 - D. Cái tôi của Thơ mới mang dấu ấn tình yêu quê hương, tình yêu tiếng Việt.
162. Điểm khác biệt của đội ngũ nhà văn, nhà thơ hiện đại so với trung đại đó là:
- A. Lấy việc viết văn, làm thơ làm nghề nghiệp.
 - B. Không viết văn, làm thơ bằng chữ Hán, chủ yếu bằng chữ quốc ngữ.
 - C. Lấy con người làm đối tượng phản ánh chủ yếu.
 - D. Mỗi nhà văn, nhà thơ sáng tác trên nhiều thể loại khác nhau.
163. “Văn học giao thời” được dùng để chỉ giai đoạn văn học nào sau đây?
- A. Văn học từ 1900 đến 1930.
 - B. Văn học từ 1900 đến 1920.
 - C. Văn học từ 1920 đến 1930.
 - D. Văn học từ 1930 đến 1945.
164. Thạch Lam (1910–1942), sinh tại Hà Nội, trong một gia đình:
- A. Nhà nho yêu nước.
 - B. Công chức gốc quan lại.
 - C. Tiểu thương.
 - D. Trí thức.
165. Tên khai sinh của nhà văn Thạch Lam là gì?
- A. Nguyễn Tường Lân.
 - B. Nguyễn Tường Long.
 - C. Nguyễn Tường Tam.
 - D. Nguyễn Thứ Lễ.
166. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* được in trong tập truyện nào của Thạch Lam?
- Tập truyện

167. Tập truyện chứa truyện ngắn *Hai đứa trẻ* xuất bản vào năm nào?
– Xuất bản vào năm.....
168. Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* có sự hòa quyện hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình.
A. Đúng.
B. Sai.
169. Giới thiệu vắn tắt về nhà văn Thạch Lam và truyện ngắn *Hai đứa trẻ*.
170. Hình ảnh con người ở phố huyện nghèo lúc chiều tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của nhà văn Thạch Lam.
171. Hình ảnh thiên nhiên ở phố huyện nghèo lúc chiều tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của nhà văn Thạch Lam.
172. Anh (chị) có nhận xét gì về nghệ thuật miêu tả và giọng văn Thạch Lam trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của ông?
173. Những đặc sắc về nghệ thuật truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của nhà văn Thạch Lam.
174. Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam muốn phát biểu tư tưởng gì?
175. Cảnh vật và con người phố huyện được Thạch Lam miêu tả trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* qua:
A. Tâm trạng người kể chuyện.
B. Tâm trạng của hai đứa trẻ.
C. Tâm trạng nhân vật Liên.
D. Tâm trạng của tác giả.
176. Cảnh nào sau đây được Thạch Lam miêu tả ít nhất nhưng lại nhiều dư âm, dư vị nhất?
A. Cảnh phố huyện lúc chiều tối.
B. Cảnh phố huyện lúc về đêm.
C. Cảnh chuyến tàu đêm chạy qua.
D. Cảnh phố huyện chìm trong giấc ngủ.
177. Anh (chị) có nhận xét gì về giọng văn của Thạch Lam trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*?
A. Giọng văn nhẹ nhàng, trầm tĩnh, khách quan.

- B. Giọng điệu phong phú biến hoá, có sự đan xen nhau.
- C. Giọng văn trầm hùng bi tráng.
- D. Giọng văn ngọt ngào tha thiết xót xa.
178. Hình ảnh tương phản nào sau đây gây ấn tượng rõ nhất về tình trạng “sống mòn” của cuộc sống con người nơi phố huyện trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam?
- A. Ánh sáng và bóng tối nơi phố huyện.
- B. Ánh sáng của đoàn tàu và ánh sáng ngọn đèn của mẹ con chị Tí.
- C. Vũ trụ bao la và con người bé nhỏ.
- D. Thế giới nơi phố huyện và “thế giới khác đi qua”.
179. Trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam thể hiện khá rõ cảm hứng về thiên nhiên.
- A. Đúng.
- B. Sai.
180. Vì sao Liên cố thức đợi chuyến tàu đêm chạy qua?
181. Hình ảnh ngọn đèn ở cửa hàng nước chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ có ý nghĩa như một biểu tượng về những kiếp người nhỏ bé.
- A. Đúng.
- B. Sai.
182. Chị em Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam cố thức chờ đoàn tàu đêm chạy qua trong tâm trạng:
- A. Háo hức.
- B. Bình thản.
- C. Thờ ơ.
- D. Buồn bã.
183. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện đậm nét trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam?
- A. Niềm xót thương những người cơ cực.
- B. Niềm căm thù bọn cướp nước.
- C. Tình cảm đối với quê hương.
- D. Trân trọng ước mơ của kiếp người bé nhỏ.

184. Thạch Lam là nhà văn hiện thực hay lãng mạn?

A. Hiện thực.

B. Lãng mạn.

185. Tìm tác giả ở cột bên phải của những đoạn trích được liệt kê ở cột bên trái.

1 Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.	a) Thạch Lam b) Nguyễn Tuân c) Nam Cao
2 ... Lướt qua cái thăm thăm của nội cỏ đầm sương, vắng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó sủa ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi sao Hôm nhấp nháy như muốn trụt xuống phía chân trời không định.	

186. Nêu chủ đề tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* của nhà văn Hồ Biểu Chánh.

187. Nhận xét về tình huống trong tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* (trích) của nhà văn Hồ Biểu Chánh.

188. Hồ Biểu Chánh tên thật là gì?

– Hồ Biểu Chánh tên thật là.....

189. Tác phẩm đầu tay của Hồ Biểu Chánh là gì?

– Tác phẩm đầu tay của Hồ Biểu Chánh là

190. Chọn thể loại tác phẩm văn học ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành câu văn sau đây:

Hồ Biểu Chánh đã đóng góp công sức tích cực vào việc hình thành thể loại của dân tộc ta trong chặng đường phát triển.

A. Truyện ngắn.

B. Phóng sự.

C. Tiểu thuyết.

D. Bút kí.

191. *Cha con nghĩa nặng* là tác phẩm thứ 15 của Hồ Biểu Chánh, xuất bản năm:
- 1909.
 - 1929.
 - 1939.
 - 1940.
192. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* được rút ra từ tập truyện nào của nhà văn Nguyễn Tuân được sáng tác vào những năm 40 thế kỉ XX?
– *Chữ người tử tù* được rút ra từ tập truyện
193. Dòng nào sau đây chỉ ra được nguyên nhân khiến cho Huấn Cao và Quán ngục (trong *Chữ người tử tù*) “gắn nhau”?
- Huấn Cao cho chữ Quán ngục.
 - Quán ngục biệt đãi Huấn Cao.
 - Cái đẹp, cái thiên lương.
 - Huấn Cao khinh miệt Quán ngục.
194. Đặc điểm chủ yếu nào sau đây của con người Huấn Cao đã làm cho Quán ngục vô cùng kính trọng (*Chữ người tử tù*)?
- Tài năng và nhân cách.
 - Tài viết chữ đẹp.
 - Văn võ song toàn.
 - Biết trọng người đam mê cái đẹp.
195. Cho biết chủ đề truyện ngắn *Chữ người tử tù* của nhà văn Nguyễn Tuân.
196. Vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* của nhà văn Nguyễn Tuân.
197. Nét đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật Huấn Cao của Nguyễn Tuân trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*.
198. Anh (chị) có nhận xét gì về tình huống truyện trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân?
199. Cảm nhận của anh (chị) về đoạn văn sau đây, trích trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân:
- “Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.
- Trong một không khí khói toả như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ

rực của một bó đuốc tấm dầu rơi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc toả cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kèm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bưng chậu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản, ông Huấn Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và định đặc bảo:

- Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thôi mực, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi, đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vãi người tù một vãi, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

(Tuyển tập Nguyễn Tuân, tập I. NXB Văn học, Hà Nội, 1982)

200. Không khí cổ xưa "vang bóng một thời" trong truyện *Chữ người tử tù* được Nguyễn Tuân tạo dựng bằng những yếu tố gì?
201. Sự đối lập giữa lí tưởng và hiện thực, giữa tính cách và hoàn cảnh trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*. Sự đối lập ấy đã tạo ra chiều sâu tâm lí nhân vật.
- A. Đúng.
- B. Sai.
202. Vì sao Huấn Cao lại cho chữ viên Quản ngục?
- A. Vì Quản ngục biết đãi Huấn Cao.
- B. Vì Quản ngục đam mê cái đẹp.
- C. Vì Quản ngục biết trọng kẻ tử tù.
- D. Vì Quản ngục biết trọng nhân cách con người.

203. Hình ảnh cuối cùng trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* “ngục quan vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh” đã nói lên điều gì?
- A. Viên Quản ngục vô cùng mừng vui, xúc động vì đã xin được chữ của Huân Cao.
 - B. Đây là bước ngoặt quyết định về nhận thức và tâm hồn người “chọn nhầm nghề”.
204. Nguyễn Ái Quốc viết truyện ngắn *Vi hành* bằng:
- A. Tiếng Pháp.
 - B. Tiếng Việt.
 - C. Tiếng Anh.
 - D. Tiếng Hán.
205. *Vi hành* được sáng tác vào năm nào?
- A. 1920.
 - B. 1921.
 - C. 1922.
 - D. 1923.
206. Ý nghĩa nhan đề *Vi hành*, truyện ngắn của Nguyễn Ái Quốc.
207. Trình bày ngắn gọn nội dung đả kích và những đặc sắc về nghệ thuật trong truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc.
208. Dưới “con mắt” của đôi trai gái người Pháp trong truyện ngắn *Vi hành*, Khải Định là một con người như thế nào?
- A. Là một vị hoàng đế đáng kính.
 - B. Là một anh vua hề.
 - C. Là một thượng khách.
 - D. Là một người dân bình thường.
209. Truyện ngắn *Vi hành* đã phơi bày bản chất dối trá, đê tiện của ai?
- *Vi hành* đã phơi bày bản chất dối trá, đê tiện của
210. Cây bút xuất sắc nhất, được coi là “Ông vua phóng sự Bắc Kỳ” là ai?
- A. Tam Lang.
 - B. Ngô Tất Tố.

C. Lê Văn Hiến.

D. Vũ Trọng Phụng.

211. Vũ Trọng Phụng sáng tác nhiều thể loại như: tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, kịch. Ở thể loại nào ghi nhận được thành tựu lớn nhất?

A. Tiểu thuyết.

B. Phóng sự.

C. Kịch.

D. Truyện ngắn.

212. Cuộc đời của nhà văn Vũ Trọng Phụng quá ngắn ngủi, chỉ vắn vẹo trong vòng 27 năm, nhưng ông đã để lại một khối lượng tác phẩm hết sức đồ sộ. Cho biết năm sinh, năm mất của nhà văn.

A. 1910 – 1937.

B. 1912 – 1939.

C. 1915 – 1942.

D. 1916 – 1943.

213. Sắp xếp các sáng tác sau đây của Vũ Trọng Phụng theo trình tự thời gian:

– *Cạm bẫy người* (1)

– *Cơm thầy cơm cô* (2)

– *Kỹ nghệ lấy Tây* (3)

– *Trúng số độc đắc* (4)

– *Lấy nhau vì tình* (5)

A. (1), (2), (3), (4), (5)

B. (1), (2), (4), (5), (3)

C. (2), (4), (5), (3), (1)

D. (1), (3), (2), (5), (4)

214. Vũ Trọng Phụng viết *Số đỏ* năm ông bao nhiêu tuổi?

– Năm ông

215. Thành công nổi bật nhất của *Số đỏ* là gì?

– Thành công nhất của tiểu thuyết *Số đỏ* là

216. Hạnh phúc của một tang gia là chương thứ mấy của tiểu thuyết *Số đỏ*?

- A. XIV.
- B. XV.
- C. XVI.
- D. XVII.

217. Anh (chị) có suy nghĩ gì về nhan đề *Hạnh phúc của một tang gia* và tình huống trào phúng của chương truyện?
218. Cảm nhận của anh (chị) về *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) của nhà văn Vũ Trọng Phụng.
219. Phân tích nghệ thuật trào phúng trong đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng).
220. Điền vào chỗ trống hoàn thành câu văn sau đây:
Mâu thuẫn cơ bản bao trùm chương sách *Hạnh phúc của một tang gia* là mâu thuẫn
221. Từ niềm hạnh phúc của các nhân vật (cụ cố Hồng, cô Tuyết, ông Văn Minh...) do cái chết của cụ cố tổ đem lại và cảnh “đám ma gương mẫu” có thể nhận thấy xã hội thực dân thành thị đương thời như thế nào?
– Xã hội thực dân thành thị đương thời.....
222. Chọn tên nhân vật trong đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành phần trích sau đây:
“..... đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ, bên cạnh ông Phán mọc sừng. Lúc cụ Hồng ho khạc mếu máo và ngất đi, thì ông này cũng khóc to “Hút!...Hút!... Hút!...”.
- A. Ông Typn.
 - B. Xuân Tóc Đỏ.
 - C. Ông Văn Minh.
 - D. Ông Đốc tờ Trục Ngôn.
223. Những đặc sắc về nghệ thuật trong hai đoạn cuối của đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*.
224. Anh (chị) có nhận xét gì lời văn của Vũ Trọng Phụng trong *Hạnh phúc của một tang gia*?
225. Truyện ngắn *Chí Phèo* được Nam Cao sáng tác vào năm nào?
- A. 1937.

B. 1939.

C. 1941.

D. 1942.

226. Truyện ngắn *Chí Phèo* lần đầu tiên được nhà văn Nam Cao đặt tên là gì?

– Tên là

227. Giới thiệu vắn tắt về truyện ngắn *Chí Phèo* của nhà văn Nam Cao.

228. Tóm tắt truyện ngắn *Chí Phèo* của nhà văn Nam Cao.

229. Truyện ngắn *Chí Phèo* có tên ban đầu là *Cái lò gạch cũ*, khi in thành sách, nhà xuất bản tự ý đổi thành *Đôi lứa xứng đôi*. Mỗi tên truyện trước đó có ý nghĩa như thế nào?

230. Điểm khác nhau giữa truyện ngắn *Chí Phèo* và các tác phẩm cùng viết về đề tài nông dân của nhà văn Nam Cao.

231. Ý nghĩa xã hội của hình tượng nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao.

232. Phân tích diễn biến tâm trạng Chí Phèo (truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao) từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời để làm rõ bi kịch của nhân vật này.

233. Những đặc sắc về nghệ thuật trong truyện ngắn *Chí Phèo* của nhà văn Nam Cao.

234. Với Chí Phèo, Nam Cao đã thể hiện lòng nhân ái như thế nào?

235. Ý nghĩa sự thay đổi của nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên sau khi đi tù về là gì?

A. Thể hiện bản chất tốt đẹp của người nông dân.

B. Lên án xã hội tàn bạo mà đại diện là Bá Kiến, nhà tù thực dân.

C. Làm nổi bật sự băng hoại tâm hồn của người nông dân.

D. Tố cáo tội ác của Bá Kiến đã đẩy Chí Phèo đi tù.

236. Chí Phèo đến nhà Bá Kiến mấy lần?

A. Hai lần.

B. Ba lần.

C. Bốn lần.

D. Năm lần.

- 237.** Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên có nhận thức được tội ác kẻ cướp đi của mình cả bộ mặt và tâm hồn con người hay không?
- A. Có.
 - B. Không.
- 238.** Hành động Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên đâm chết Bá Kiến là vì:
- A. Chí Phèo say rượu.
 - B. Căm giận bà cô Thị Nở.
 - C. Bị Thị Nở từ chối.
 - D. Mối thù bùng cháy.
- 239.** Tư tưởng nhân đạo mới mẻ của Nam Cao qua truyện ngắn *Chí Phèo* là ở chỗ:
- A. Ca ngợi phẩm chất tốt đẹp: hiền lành, chất phác của người nông dân.
 - B. Mạnh dạn lên án, tố cáo sự tàn bạo của xã hội thực dân phong kiến.
 - C. Miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người nông dân ngay khi họ bị cướp đi tất cả.
 - D. Ca ngợi mối tình Chí Phèo – Thị Nở vì đã đưa Chí Phèo trở lại làm người.
- 240.** Lúc Chí Phèo say rượu, đến cổng nhà Bá Kiến rạch mặt ăn vạ. Vì sao Bá Kiến lại nhúng nhường?
- A. Vì sợ Chí Phèo – con quỷ dữ của làng Vũ Đại.
 - B. Vì muốn thực hiện một thủ đoạn đã có sẵn.
 - C. Vì quá nhiều người trong làng đến xem.
 - D. Vì sợ Lí Cường và Chí Phèo tiếp tục xung đột.
- 241.** Bi kịch lớn nhất của nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên là gì?
- A. Đói nghèo.
 - B. Bị bóc lột sức lao động.
 - C. Bị Bá Kiến ức hiếp.
 - D. Không được làm người.

242. Dòng nào sau đây nói đúng tâm trạng của Chí Phèo qua những câu nói cuối cùng của Chí Phèo như sau:

“Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách... biết không!... Chỉ còn một cách là... cái này! Biết không!...”

- A. Khao khát hạnh phúc.
- B. Uất ức tuyệt vọng.
- C. Căm thù Bá Kiến.
- D. Đau đớn xót xa.

243. “Lúc tỉnh táo, hần cười nghe thật hiền” là lời của ai nói về bản tính hiền lành của Chí Phèo?

- A. Bà Ba.
- B. Lí Kiến.
- C. Người kể chuyện.
- D. Thị Nở.

244. “Ngắm ngằm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn” là thủ đoạn của Bá Kiến tỏ rõ sự độc ác, nham hiểm hơn cả.

- A. Đúng.
- B. Sai.

245. Nhà văn Nam Cao miêu tả Thị Nở, người yêu của Chí Phèo, “xấu ma chê quỷ hờn”, “nhà có người chết vì mả hủi”... với mục đích gì?

- A. Tô đậm cái bi đát trong số phận của Chí Phèo.
- B. Làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn hơn.
- C. Làm nổi bật số phận của người phụ nữ nông dân.
- D. Tô đậm bản chất lưu manh của Chí Phèo.

246. Nguyễn Công Hoan là một trong số những tác giả đặt nền móng cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, một cây bút có sức sáng tạo dồi dào, dẻo dai; một tài năng xuất sắc, độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc.

- A. Đúng.
- B. Sai.

247. Nội dung chính của truyện ngắn *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan là gì?

- A. Vạch trần chủ trương lừa bịp, vui dân... của thực dân Pháp.
 - B. Vạch trần bản chất của bọn thực dân phong kiến.
 - C. Vạch trần bản chất xấu xa của xã hội tư sản thành thị lúc bấy giờ.
 - D. Vạch trần bản chất xấu xa của bọn cường hào quan lại.
248. Bố cục truyện ngắn *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan được chia thành:
- A. Hai phần.
 - B. Ba phần.
 - C. Bốn phần.
 - D. Năm phần.
249. Một truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Công Hoan có nhan đề *Tinh thần thể dục*. Anh (chị) hiểu *Tinh thần thể dục* ở đây như thế nào?
250. Những đặc sắc về nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan trong truyện ngắn *Tinh thần thể dục*.
251. Có ý kiến cho rằng: *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan còn cho thấy số phận éo le, đáng thương của người nông dân trong cảnh đời nô lệ.
- Anh (chị) thấy thế nào?
252. “Một tác phẩm thật giá trị, phải vượt lên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn”.
- Phần trích trên được trích trong tác phẩm nào của nhà văn Nam Cao?
- A. Sống mòn.
 - B. Đời thừa.
 - C. Trăng sáng.
 - D. Chí Phèo.
253. Nỗi đau tinh thần của nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa* của nhà văn Nam Cao.
254. Xét riêng về vai trò hiện đại hoá nghệ thuật viết truyện ngắn, trong sự so sánh với các nhà văn hiện thực phê phán, Nam Cao xứng đáng hơn cả với danh hiệu:

- A. Nhà văn có tài miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật
- B. Nhà văn hiện thực xuất sắc nhất
- C. Nhà văn sáng tạo nên những nhân vật điển hình
- D. Nhà văn bậc thầy về ngôn ngữ nghệ thuật

255. Phần in đậm trong đoạn trích sau đây là lời của nhà văn, nhà thơ nào?

Con người Nam Cao, nhìn bề ngoài có vẻ lạnh lùng, vụng về, ít nói (ông tự giấu mình là có *Cái mặt không chơi được*), nhưng đời sống nội tâm rất phong phú, luôn luôn sôi sục, có khi căng thẳng. Bình sinh, Nam Cao thường day dứt, hối hận, lấy làm xấu hổ về những việc làm, những ý nghĩ mà ông tự thấy là tầm thường của mình. Người trí thức **“trung thực vô ngần”** ấy luôn nghiêm khắc đấu tranh với chính mình để thoát khỏi lối sống tầm thường, nhỏ nhen, khao khát vươn tới tâm hồn trong sạch và mơ ước tới cảnh sống, những con người thật đẹp.

- A. Xuân Diệu.
- B. Vũ Trọng Phụng.
- C. Tô Hoài.
- D. Nguyễn Tuân.

256. Tác phẩm nào sau đây không phải là sáng tác của nhà văn Nam Cao?

- A. Chí Phèo.
- B. Chuyện biên giới.
- C. Vỡ đê.
- D. Nhật kí ở rừng.

257. Tác phẩm nào của Nam Cao đã kết hợp hai đề tài: nông dân và trí thức, là hai đề tài sáng tác chủ yếu của ông?

- A. Chí Phèo.
- B. Lão Hạc.
- C. Đời thừa.
- D. Trăng sáng.

258. Trình bày ngắn gọn: Quan điểm nghệ thuật của nhà văn Nam Cao.

259. Những sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính: Cuộc sống của những người tiểu tư sản trí thức nghèo và cuộc sống của người nông dân. Dù viết về đề tài nào thì điều

mà Nam Cao quan tâm trước tiên là tình trạng người lao động bị tha hóa biến chất vì bát cơm manh áo.

Hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

260. Điền vào chỗ trống hoàn thành nội dung sau đây:

Sau Cách mạng, Nam Cao tích cực tham gia kháng chiến, sẵn sàng hi sinh thứ “nghệ thuật cao siêu” của mình với ý nghĩ:..... Tuy ấp ủ hoài bão sáng tác nhưng ông vẫn tận tụy trong mọi công tác phục vụ kháng chiến với quan niệm “sống đã rồi hãy viết”, “góp sức vào công việc không nghệ thuật lúc này chính là để sửa soạn cho tôi một nghệ thuật cao hơn” (*Nhật kí ở rừng*).

261. Chọn tên nhà văn ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành nhận định sau đây:

Cuộc đời lao động sáng tạo nghệ thuật vì lí tưởng nhân đạo và sự hi sinh anh dũng vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của..... mãi mãi là tấm gương cao đẹp của một nhà văn chân chính.

A. Nguyễn Tuân.

B. Nam Cao.

C. Nguyễn Ái Quốc.

D. Vũ Trọng Phụng.

262. Nguyễn Huy Tưởng viết kịch *Vũ Như Tô* vào năm nào?

A. 1939.

B. 1940.

C. 1941.

D. 1942.

263. Ngoài *Vũ Như Tô*, anh (chị) còn biết vở kịch nào khác của Nguyễn Huy Tưởng?

– Vở kịch

264. Đoạn trích *Vũ Như Tô* trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 được trích từ hồi thứ mấy của kịch *Vũ Như Tô*?

A. Hồi thứ ba.

B. Hồi thứ tư.

C. Hồi thứ năm.

D. Hồi thứ sáu.

265. Trong *Vũ Như Tô*, có hai mâu thuẫn chính, có mâu thuẫn được giải quyết (mâu thuẫn giữa bọn vua chúa quan lại với nhân dân lao động lầm than), có mâu thuẫn chưa được giải quyết. Mâu thuẫn chưa được giải quyết đó là gì?
- Mâu thuẫn
266. Qua tóm tắt tác phẩm *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng, chỉ ra sự phát triển mâu thuẫn của vở kịch.
267. Kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng đã đặt ra vấn đề gì?
268. Cảm nhận về nhân vật *Vũ Như Tô* trong vở kịch cùng tên của Nguyễn Huy Tưởng.
269. Mâu thuẫn, xung đột chính trong *Vĩnh biệt Cửu Trùng đài* (trích *Vũ Như Tô*) của Nguyễn Huy Tưởng là gì?
270. Đan Thiềm là con người như thế nào?
- A. Nhạy cảm với bi kịch của người tài.
- B. Biết kính phục tài năng *Vũ Như Tô*.
- C. Đam mê nghệ thuật.
- D. Cả A, B và C.
271. Vì sao khi tình thế trở nên nguy kịch, Đan Thiềm khuyên *Vũ Như Tô* chạy trốn nhưng *Vũ Như Tô* vẫn không nghe?
- A. Vì *Vũ Như Tô* say mê cái đẹp có thể chết vì cái đẹp.
- B. Vì *Vũ Như Tô* không tin lời khuyên của Đan Thiềm.
- C. Vì *Vũ Như Tô* không tin là đám người kia sẽ giết.
- D. Vì *Vũ Như Tô* biết thế nào cũng phải chết.
272. Đan Thiềm và *Vũ Như Tô* được nhà văn xây dựng với những nét tính cách khác nhau nhưng cũng có những nét tương đồng. Họ là những: “tri âm”, “đồng bệnh” của nhau trong khát vọng, trong nỗi đau.
- A. Đúng.
- B. Sai.
273. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống hoàn thành câu văn sau đây:
- Vũ Như Tô* đã nói lên..... của người nghệ sĩ không giải quyết đúng mối quan hệ giữa khát vọng nghệ thuật và hiện thực xã hội, giữa người nghệ sĩ và công dân.

274. Giới thiệu vắn tắt về tiểu sử và các sáng tác của Phan Bội Châu.
275. Mục đích sáng tác văn chương của Phan Bội Châu là gì?
276. Theo anh (chị), quan niệm về lẽ sống, chết của các nhà nho yêu nước cuối thế kỉ XIX (qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu) và của Phan Bội Châu (qua bài *Lưu biệt khi xuất dương*) có gì giống và khác nhau?
277. Bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* (Xuất dương lưu biệt) của Phan Bội Châu được sáng tác vào năm nào?
- A. 1904.
- B. 1905.
- C. 1917.
- D. 1925.
278. Cho biết ý nghĩa bốn câu thơ sau đây trích trong bài *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu :

*Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở, há không ai?*

- A. Nói về chí làm trai theo nhận thức của Phan Bội Châu.
- B. Nói về tinh thần yêu nước của Phan Bội Châu.
- C. Nói về chuyện xuất dương sang Nhật Bản.
- D. Nói về vai trò của Phan Bội Châu trong buổi đầu cứu nước.
279. Nhân vật trữ tình đã bộc lộ như thế nào đối với nền học vấn cũ trong hai câu thơ sau đây trích trong bài *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu?

*Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài.*

- A. Phê phán nền học vấn cũ vì nó không có ý nghĩa tích cực đối với cuộc sống con người.
- B. Từ chối nền học vấn cũ vì cảm thấy vô ích trước những đòi hỏi mới của đất nước.
- C. Phê phán nền học vấn cũ vì có thể nó sẽ làm tiêu hủy ý chí cứu nước của con người.
- D. Đề cao nền học vấn cũ vì nó tồn tại hàng nghìn năm rất có ích đối với con người.

- 280.** Dòng nào sau đây nêu đúng nhất giá trị nội dung bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* (Xuất dương lưu biệt) của Phan Bội Châu?
- A. Bài thơ chan chứa tình cảm yêu nước cách mạng của Phan Bội Châu.
 - B. Bài thơ khơi dậy nỗi nhục mất nước mà con người Việt Nam đang chịu đựng.
 - C. Bài thơ dùng từ mạnh bạo, giọng điệu mạnh mẽ sôi nổi thấm đẫm chất trữ tình.
 - D. Bài thơ chứa chan tình cảm, khơi dậy nỗi nhục mất nước, kích thích thanh niên.
- 281.** Phan Bội Châu là một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm đường cứu nước.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
- 282.** Các hình ảnh: càn khôn, non sông, khoảng trăm năm, muôn thuở, bể Đông, cánh gió được đưa vào bài thơ có một tác dụng như thế nào?
- A. Làm nổi bật nhân vật trữ tình: tự tin, dám đối thoại cùng trời đất, lịch sử.
 - B. Làm nổi bật sự gian khổ mà nhân vật trữ tình sắp sửa phải đương đầu.
 - C. Làm nổi bật sự trăn trở về bốn phận trách nhiệm của kẻ làm trai.
 - D. Làm nổi bật sự dứt khoát từ bỏ cá nhân gánh lấy trách nhiệm đối với non sông đất nước.
- 283.** Con người Phan Bội Châu khác với con người nam nhi trong văn học trung đại như thế nào?
- A. Không lấy chuyện lưu danh thiên cổ làm mục đích tối hậu.
 - B. Thấy rõ trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, dân tộc.
 - C. Biết dứt khoát từ bỏ cái học từ chương lúc này đã trở thành gánh nặng.
 - D. Cả A, B và C.
- 284.** Bài *Lưu biệt khi xuất dương* có giọng điệu chung như thế nào?
- Bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* có giọng điệu chung
- 285.** Theo anh (chị) cuộc đời sáng tác của thi sĩ Tản Đà có thể chia làm mấy giai đoạn?

286. Trong bài thơ *Hầu trời*, thi sĩ Tản Đà nói đến nhiệm vụ truyền bá “thiên lương” mà trời trao cho mình là có ý gì?
287. Qua bài thơ *Hầu trời*, anh (chị) hãy làm sáng tỏ: Tản Đà có thể như một cái gạch nối giữa hai thời đại văn học.
288. Vị trí bài thơ *Hầu trời* trong sự nghiệp sáng tác của Tản Đà.
289. Tản Đà sinh ra và lớn lên trong:
- A. Buổi giao thời Hán học đã tàn, Tây học còn manh nha.
 - B. Buổi Hán học suy tàn, Tây học phát triển rực rỡ.
290. Quê hương của Tản Đà ở đâu?
- A. Hà Đông.
 - B. Hà Tây.
 - C. Hà Nam.
 - D. Hà Bắc.
291. Chọn tên nhà văn, nhà thơ ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành câu văn sau đây:
- Vào những năm 20 của thế kỉ XX, tên tuổi..... nổi lên như một ngôi sao sáng chói trên thi đàn công khai.
- A. Phan Bội Châu
 - B. Tản Đà
 - C. Trần Tuấn Khải
 - D. Đông Hồ
292. Cái “ngông” của Tản Đà trong bài thơ *Hầu trời* là:
- A. Cái ngông gắn liền với ý thức cá nhân khá đậm của Tản Đà.
 - B. Cái ngông ngênh phiêu bạt khác người, khác đời của Tản Đà.
293. Đại ý của đoạn thơ sau đây là gì?
- “Bẩm con không dám man của Trời
 Những áng văn con in cả rồi
 Hai quyển *Khối tình* văn thuyết lí
 Hai *Khối tình* con là văn chơi
 Thân tiên, Giấc mộng văn tiểu thuyết
 Đài gương, Lên sáu văn vị đời
 Quyển *Đàn bà Tàu* lối văn dịch
 Đến quyển *Lên tám* nay là mười

Nhờ Trời vẫn còn bán được
 Chưa biết con in ra mấy mươi?"
 Văn đã giàu thay, lại lăm lỏi
 Trời nghe Trời cũng bất buồn cười!
 Chư tiên ao ước tranh nhau dận:
 – “Anh gánh lên đây bán chợ Trời!”.

- A. Kể lại cuộc đọc thơ đầy “đắc ý” của nhân vật trữ tình.
- B. Thể hiện tình cảm của thi sĩ đối với nghề văn nơi trần thế.
- C. Lời trần trình về cảnh khốn khó của nhà văn.
- D. Cả A và C.

294. Dấu hiệu mới về hình thức của thơ trữ tình Việt Nam được thể hiện qua bài thơ *Hầu trời*:

- A. Bài thơ được chia thành nhiều khổ, ngữ điệu mang dáng dấp ngữ điệu nói, tính truyện trong thơ được gia tăng.
- B. Hình tượng quen thuộc trong văn thơ cổ được bình dân hóa sử dụng nhiều từ Hán Việt.
- C. Bài thơ được viết theo thể thất ngôn trường thiên, ngữ điệu thơ mang dáng dấp ngữ điệu nói.
- D. Bài thơ sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt một cách uyển chuyển, hình ảnh trong sáng giản dị.

295. Phần trích nào sau đây tập trung thể hiện ý thức cá nhân, ý thức dân tộc qua việc nhà thơ khai danh tánh, gốc gác của mình cho Trời nghe?

- A. “*Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa
 Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn
 Quê ở Á châu về Địa cầu
 Sông Đà, núi Tản, nước Nam Việt.*”
- B. “*Đêm qua chẳng biết có hay không,
 Chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng.
 Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể!
 Thật được lên tiên – sướng lạ lùng.*”
- C. “*Nghe xong Trời ngợ một lúc lâu
 Sai bảo thiên tào lấy sổ xét.
 Thiên tào tra sổ xét vừa xong
 Đệ sổ lên trình Thượng đế trông*”
- D. Văn đã giàu thay, lại lăm lỏi

Trời nghe Trời cũng bật buồn cười!
Chư tiên ao ước tranh nhau dận:
– “Anh gánh lên đây bán chợ Trời!”

296. Dòng thơ nào trong phần trích sau đây chép lại **không** chính xác?

*Học ăn học mặc hết tháng ngày
Học ngày một kém tuổi ngày cao
Sức trong non yếu ngoài chen rấp
Một cây che chống bốn năm chiều.
Trời lại sai con việc nặng quá
Biết làm có được mà dám theo.*

- A. Sức trong non yếu ngoài chen rấp
- B. Học ăn học mặc hết tháng ngày
- C. Một cây che chống bốn năm chiều.
- D. Biết làm có được mà dám theo.

297. Cho biết chủ đề bài thơ *Vội vàng* của nhà thơ Xuân Diệu.

298. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nhận xét Xuân Diệu là một hồn thơ “tha thiết, rạo rực, băn khoăn”. Trong một chừng mực nhất định, bài thơ *Vội vàng* có thể cho ta hiểu được hồn thơ ấy không? Hãy phân tích và chứng minh qua thi phẩm này.

299. Thơ ca thời nào mà chẳng có ong bướm, hoa lá, yến anh. Nhưng dễ thường chưa có ai nói đến những điều đó thiết tha và say đắm như Xuân Diệu:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si.*

(*Vội vàng*)

Hãy phân tích đoạn thơ trên để làm sáng tỏ điều đó.

300. Tìm hiểu quan niệm nhân sinh của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau đây trích trong bài *Vội vàng*:

*Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,*

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
 Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
 Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
 Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
 Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
 Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...

- 301.** Tìm một số câu thơ (ngoài bài *Vội vàng*) nói lên quan niệm sống “vội vàng” của Xuân Diệu.
- 302.** Trong *Vội vàng*, Xuân Diệu có viết: “Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật”. Đặt câu thơ trong hoàn cảnh những năm 30 của thế kỉ XX để lí giải hồn thơ Xuân Diệu.
- 303.** Bài thơ *Vội vàng* được rút ra từ tập thơ nào của Xuân Diệu?
 – *Vội vàng* được rút ra từ tập
- 304.** Tập thơ chứa bài thơ *Vội vàng* được xuất bản vào năm:
 A. 1938.
 B. 1939.
 C. 1940.
 D. 1941.
- 305.** Điền vào chỗ trống hoàn thành nhận xét sau đây:
 – Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nhận xét Xuân Diệu là một hồn thơ “.....”.
- 306.** Dòng nào sau đây nói đúng những đặc sắc về nghệ thuật bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu?
 A. Giọng điệu thoải mái tự nhiên, ngôn ngữ sống động hóm hỉnh.
 B. Giọng thơ sôi nổi, nhịp thơ hăm hở và những hình ảnh táo bạo đầy cảm xúc.
 C. Cách sử dụng hình ảnh, ngôn từ của tác giả rất sáng tạo gợi cảm.
 D. Hình ảnh biểu hiện nội tâm, ngôn ngữ đẹp tinh tế, gợi cảm giàu liên tưởng.
- 307.** Khi học bài *Vội vàng*, anh (chị) cần thiết phải nắm vững trọng tâm bài học là:
 A. Quan niệm nhân sinh mới mẻ của Xuân Diệu được biểu hiện qua bài thơ *Vội vàng*.

- B. Tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt nhưng không tránh khỏi những băn khoăn trước cuộc đời.
- C. Lòng yêu đời, ham sống và quan niệm nhân sinh mới mẻ của nhà thơ Xuân Diệu.
- D. Xuân Diệu mở lòng ra đón cuộc sống mà ông yêu tha thiết nhưng cuộc đời không bù đắp được.
- 308.** Dòng nào sau đây nói đúng diễn biến tâm trạng của thi nhân trong bài thơ *Vội vàng*?
- A. Từ chỗ yêu cuộc sống tha thiết đến băn khoăn trước cuộc đời để rồi sau đó tình yêu cuộc sống lại bùng lên cuồng nhiệt.
- B. Từ chỗ yêu cuộc sống đến tình yêu cuộc sống bùng lên cuồng nhiệt để rồi sau đó băn khoăn trước cuộc đời.
- 309.** Có nên đọc diễn cảm bài thơ *Vội vàng* theo cách đọc sau đây không?
- Bốn câu đầu đọc với giọng gấp gáp để diễn tả sự vội vã của nhà thơ muốn níu giữ thời gian
- Câu 5 – câu 13 đọc với giọng chậm buồn.
- Câu 14 – câu 29 đọc với giọng vui thích, say mê.
- Phần còn lại đọc với giọng sôi nổi, vội vã.
- A. Có.
- B. Không.
- 310.** Nỗi băn khoăn của Xuân Diệu được bộc lộ rõ nhất trong những câu thơ nào sau đây?
- A. *Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất,
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật.
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!*
- B. *Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*
- C. *Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,*

*Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Mỗi buổi sớm, thân Vui hăng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;*

D. Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

311. Anh (chị) có đồng tình với ý kiến sau đây không?

“Những cách tân của thơ mới được thể hiện sáng tạo và táo bạo qua ngòi bút Xuân Diệu từ cảm hứng, ý tưởng thơ cho đến hình ảnh, nhịp điệu, ngôn từ, in rõ dấu ấn gương mặt của nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới”.

A. Có.

B. Không.

312. Giới thiệu vắn tắt về thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

313. Cho biết chủ đề bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

314. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử được khơi nguồn cảm hứng từ đâu?

315. Tâm trạng của chủ thể trữ tình qua bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*

*Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay?*

*Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà.*

316. *Đây thôn Vĩ Dạ* là bài thơ về tình yêu hay tình quê? Vì sao bài thơ diễn tả tâm trạng riêng của tác giả lại tạo được sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong tâm hồn các thế hệ người đọc?

317. Tác giả của tập thơ *Gái quê* là ai?
- Nguyễn Bính.
 - Hàn Mặc Tử.
 - Xuân Diệu.
 - Huy Cận.
318. Hàn Mặc Tử sinh ở Đồng Hới, Quảng Bình, mất tại nhà thương Tuy Hoà năm:
- 27 tuổi.
 - 28 tuổi.
 - 37 tuổi.
 - 39 tuổi.
319. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử được in trong tập thơ:
- Đau thương.
 - Xuân như ý.
 - Thượng thanh khí.
 - Duyên kì ngộ.
320. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* được sáng tác vào khoảng thời gian nào?
- Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* được sáng tác vào khoảng năm
321. Qua ba câu hỏi xuất hiện trong ba khổ thơ, ta nhận ra điều gì về diễn biến tâm trạng của nhân vật trữ tình?
- Qua ba câu hỏi xuất hiện trong 3 khổ thơ, ta nhận ra được
322. Đại ý của đoạn thơ sau đây là gì?
- Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*
- Thể hiện lòng yêu mến Vĩ Dạ đẹp và người thôn Vĩ duyên dáng phúc hậu.
 - Thể hiện tấm lòng yêu mến thôn Vĩ Dạ đẹp, nên thơ của Hàn Mặc Tử.
 - Thể hiện tình yêu của nhà thơ Hàn Mặc Tử đối với Hoàng Thị Kim Cúc.

D. Thể hiện khát vọng sống hạnh phúc bên cạnh người yêu của Hàn Mặc Tử.

323. Đoạn thơ sau đây:

*Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay.*

thể hiện:

A. Cảm giác choáng ngợp trước vẻ đẹp thôn Vĩ của chủ thể trữ tình.

B. Sự lo âu, đau khổ thất vọng của chủ thể trữ tình.

324. Nêu chủ đề bài thơ *Tràng giang* của nhà thơ Huy Cận.

325. Anh (chị) hiểu như thế nào về nhan đề và câu đề từ bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận?

326. Anh (chị) có nhận xét gì về phong cảnh thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* của nhà thơ Huy Cận?

327. Một loạt hình ảnh (sóng gợn tràng giang, con thuyền xuôi mái, cành củi khô, cồn nhỏ, bến cô liêu, cánh bèo trôi dạt...) và âm thanh (tiếng chợ chiều đã vãn) trong bài thơ thể hiện tâm trạng gì của tác giả? Anh (chị) cảm nhận thế nào về tâm trạng đó?

328. Một chiến sĩ cách mạng cho biết, thời kì hoạt động bí mật trước Cách mạng tháng Tám, mỗi lần vượt sông Hồng, ông lại nhớ đến bài *Tràng giang*. Theo anh (chị), người chiến sĩ ấy nhớ đến bài thơ này vì lẽ gì?

329. Có ý kiến cho rằng *Tràng giang* là một bài thơ vừa cổ điển vừa hiện đại, vừa trang trọng vừa gần gũi. Theo anh (chị), ý kiến đó đúng hay sai? Vì sao?

330. Phân tích bài thơ *Tràng Giang* của Huy Cận:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng núi hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

331. Anh (chị) có suy nghĩ gì về hai câu kết trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận và hai câu kết trong bài thơ *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu?
332. Huy Cận sinh năm 1919 tại làng Ân Phú, huyện Hương Sơn, trong một gia đình:
- A. Nông dân nghèo.
 - B. Trí thức tiểu tư sản.
 - C. Nhà nho lớp dưới, gốc nông dân.
 - D. Nhà nho, gốc quan lại.
333. Tác phẩm đầu tay của Huy Cận là gì?
- A. Kinh cầu tự.
 - B. Vũ trụ ca.
 - C. Lửa thiêng.
 - D. Đất nở hoa.
334. Bài thơ *Tràng giang* được sáng tác vào năm nào?
- A. 1937.
 - B. 1938.
 - C. 1939.
 - D. 1940.
335. *Tràng giang* được in trong tập thơ nào của Huy Cận?
- *Tràng giang* được in trong tập.....
336. Chọn tên nhà văn ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành nhận xét sau đây:

Thơ hàm súc, vừa có chất cổ điển, vừa có chất suy tưởng, triết lí. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại và đã được nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996).

A. Huy Cận.

B. Xuân Diệu.

C. Tố Hữu.

D. Hàn Mặc Tử.

337. Huy Cận sáng tác bài thơ *Tràng giang* được khơi nguồn cảm xúc từ đâu?

– Từ

338. Dấu ấn thơ Đường luật, người đọc dễ dàng nhận ra trong bài thơ *Tràng giang* đó là:

A. Nghệ thuật đối.

B. Sử dụng nhiều từ Hán – Việt.

C. Thể thơ 7 chữ.

D. Hình ảnh mang tính ước lệ.

339. Tính hiện đại của bài thơ *Tràng giang* được thể hiện rõ nhất trong câu thơ nào sau đây:

A. Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài.

B. Củi một cành khô lạc mấy dòng.

C. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp.

D. Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

340. Chọn từ ngữ ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành đoạn văn sau đây:

Không gian được mở rộng và đẩy cao thêm. “...” Gợi được ở người đọc ấn tượng thăm thẳm, hun hút không cùng.

A. Cao.

B. Chót vót.

C. Sâu.

D. Cô liêu.

341. Anh (chị) có đồng tình với ý kiến sau đây về bài thơ *Tràng giang* không?

Như vậy, đi suốt bài thơ (*Tràng giang*) là một nỗi buồn triền miên vô tận.

A. Có.

B. Không.

342. Trong toàn bài thơ *Tràng giang* mang âm điệu trầm buồn, vừa dư vang vừa sâu lắng. Đó là nỗi buồn ngấm sâu trong lòng tạo vật và trong tâm hồn nhà thơ. Âm điệu đó còn được tạo nên bởi nhịp điệu và thanh điệu của thể ngũ ngôn. Nhịp thơ chủ yếu của bài thơ là gì?

A. 2/2/3.

B. 4/3.

C. 2/5.

D. 2/4/1.

343. Hình ảnh nào sau đây không thuộc hệ thống hình ảnh ước lệ thường được dùng trong thơ cổ?

A. Bóng chiều.

B. Vời con nước.

C. Thuyền về.

D. Cảnh củi khô.

344. Chọn tên bài thơ ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành nội dung sau đây:

Câu thơ “Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” gợi nhớ hai câu thơ của Thôi Hiệu trong bài Cùng viết về khói sóng buổi hoàng hôn, cùng gợi nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng lại có sự khác biệt tiêu biểu cho thơ cũ, thơ cổ điển và thơ mới.

A. Hoàng Hạc lâu.

B. Điểu phi giản.

C. Phong Kiều dạ bạc.

D. Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng.

345. Ngụ ý của tác giả được gửi gắm trong hình ảnh: “chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa” là gì?

– Ngụ ý của tác giả được gửi gắm trong hình ảnh: “chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa” là

346. Cho biết xuất xứ bài thơ *Tương tư* của nhà thơ Nguyễn Bính.

347. Anh (chị) có suy nghĩ gì về ý kiến sau đây của Hoài Thanh nói về bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính?

Tương tư là bài thơ mang đậm "hồn xưa đất nước" (Hoài Thanh).

348. Nội dung cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài thơ *Tương tư* (Nguyễn Bính).

349. Chủ thể trữ tình trong bài thơ *Tương tư* là ai?

– Chủ thể trữ tình trong bài thơ *Tương tư* là

350. Chép lại câu thơ trong bài *Tương tư* gần như chỉ sử dụng toàn số từ.

– Câu thơ bài *Tương tư* gần như chỉ sử dụng toàn số từ là

351. Nét đặc sắc của hai câu thơ sau đây là gì?

Ngày qua ngày lại qua ngày

Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng

A. Nghệ thuật dùng từ.

B. Bút pháp miêu tả.

C. Hình ảnh độc đáo.

D. Nhịp điệu hài hoà.

352. Nội dung cảm xúc được nhà thơ bày tỏ trong bài thơ *Tương tư*: Nỗi tương tư, nỗi nhớ, khát vọng yêu với sắc thái đa dạng.

A. Đúng.

B. Sai.

353. Bài thơ *Tương tư* có giọng điệu quê mùa nhưng vẫn là một bài thơ mới đích thực. Điều đó được toát ra từ:

A. Hình ảnh được sử dụng trong bài thơ mang dáng dấp hiện đại.

B. Cảm xúc yêu đương được mô tả tường tận và miêu tả một cách tinh tế.

C. Vấn đề được đề cập trong bài thơ: khát vọng yêu đương.

D. Nội dung chính của bài thơ: tương tư của chàng trai.

354. Hệ thống hình ảnh cặp đôi tồn tại trong bài thơ *Tương tư*: thôn Đoài – thôn Đông, bên – dò, hoa khuê các – bướm giang hồ, cau – trầu. Hệ thống hình ảnh này:

A. Thật giàu màu sắc dân gian.

B. Giàu tính biểu tượng, rất hiện đại.

355. Cho biết xuất xứ bài thơ *Chiều xuân* của thi sĩ Anh Thơ.

356. Cảm nhận về bài thơ *Chiều xuân* của Anh Thơ:

*Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.*

*Ngoài đường dê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió
Những trâu bò thông thả cúi ăn mưa.*

*Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cúi cào cỏ ruộng sắp ra hoa.*

357. Điền vào chỗ trống hoàn thành nội dung sau đây:

Anh Thơ (1921–2005), nhà thơ Việt Nam hiện đại. Anh Thơ có sở trường viết về gợi được không khí và nhịp sống

358. Bài thơ *Chiều xuân* in trong tập *Bức tranh quê* xuất bản vào năm:

A. 1938.

B. 1939.

C. 1940.

D. 1941.

359. Ba khổ thơ của bài *Chiều xuân* là một bức tranh quê cỡ lớn với ba không gian rất đặc trưng. Ba không gian đó là gì?

– Ba không gian đó là

360. Phân tích ý nghĩa những hình ảnh tả chim, mây trong câu 1 và 2 (bài thơ *Chiều tối*) biểu hiện trạng thái cảm giác, cảm xúc nhất là tinh thần của người tù trên đường chuyển lao.

361. Vẻ đẹp tâm hồn của Bác được thể hiện qua bài thơ *Chiều tối* (Mộ).

362. Sự vận động của tứ thơ, hình tượng thơ từ hai câu đầu đến hai câu cuối (bài thơ *Chiều tối*) có điều gì đáng lưu ý?

363. Cảm nhận của anh (chị) về bài thơ *Chiều tối* của Hồ Chí Minh.

- 364.** *Chiều tối* (Mộ) là bài thơ thứ mấy trong 135 bài thơ của tập Nhật kí trong tù của Hồ Chí Minh?
- *Chiều tối* (Mộ) là bài thơ thứ
- 365.** *Chiều tối* (Mộ) được gợi hứng từ:
- A. Buổi chiều tối bị giải đi trong thời gian bị Tưởng Giới Thạch bắt giam và giải tới giải lui khắp 13 huyện tỉnh Quảng Tây.
 - B. Buổi chiều tối trên đường giải đi từ Long An đến Đồng Chính của những tháng ngày bị Tưởng Giới Thạch giam cầm.
 - C. Buổi chiều nhìn qua ô cửa nhà lao, trong những tháng ngày bị Tưởng Giới Thạch bắt giam, mà nghĩ tới người dân ở quê nhà.
 - D. Buổi chiều trên đường chuyển lao cuối mùa thu 1943 với nhiều hình ảnh thực đập vào mắt nhà thơ: đàn chim bay về tổ, lò than đã rực...
- 366.** Dòng nào sau đây nêu chính xác nội dung bài thơ *Chiều tối* (Mộ)?
- A. Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, khí phách, bản lĩnh phi thường của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh.
 - B. Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, ý chí vượt lên trên hoàn cảnh khổ cực của nhà thơ.
 - C. Bài thơ là bức tranh thiên nhiên chiều tối, qua đó thể hiện tâm trạng cô đơn, chán nản của Bác nơi đất khách quê người.
 - D. Bài thơ thể hiện nỗi nhớ nước da diết của Bác trong những ngày bị bọn Tưởng Giới Thạch giam cầm.
- 367.** Hình ảnh sinh hoạt của con người nơi xóm núi đã mang lại cho bức tranh chiều tối một không khí như thế nào?
- A. Không khí đầm ấm.
 - B. Không khí buồn vắng.
 - C. Không khí băng khuâng.
 - D. Không khí man mác buồn.
- 368.** Màu sắc cổ điển bài thơ *Chiều tối* chủ yếu toát ra từ đâu?
- A. Âm điệu thơ tứ tuyệt chữ Hán.
 - B. Chất liệu cổ điển ở cách dùng hình ảnh.
 - C. Nhịp điệu của thiên nhiên hoàng hôn.
 - D. Cả A và B.
- 369.** Thủ pháp đảo, láy một cách đầy dụng ý (Ma bao túc, bao túc ma hoàn) có tác dụng như thế nào?

- A. Góp phần gợi tả không khí hoạt động và nhịp điệu không khí riêng của cuộc sống con người.
 - B. Góp phần gợi tả thiên nhiên miền núi chiều tối buồn vắng cô đơn vô cùng ảm đạm.
 - C. Góp phần làm nên vẻ đẹp hoạt động và không khí ấm áp, tươi sáng của con người.
 - D. Góp phần làm cho bức tranh thiên nhiên chiều tối man mác buồn trước giờ khắc hoàng hôn.
- 370.** Tính hiện đại của bài thơ *Chiều tối* (Mộ) được toát ra từ đâu?
– Tính hiện đại của bài thơ *Chiều tối* (Mộ) được toát ra từ
- 371.** Bài thơ *Chiều tối* được sáng tác:
- A. Trong không gian nhà lao.
 - B. Trên đường đi giải.
- 372.** Câu thơ nào sau đây được chép lại từ bài thơ *Chiều tối* có chỗ không chính xác so với nguyên tác?
- A. Quyện điếu quy lâm tầm túc thụ.
 - B. Cô vân mạng mạng độ thiên không.
 - C. Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc.
 - D. Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng.
- 373.** Bài thơ *Lai Tân* là bức tranh thu nhỏ thật sinh động của chế độ nhà tù và chế độ xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch. Anh (chị) hãy viết lời bình về bức tranh đó trong khoảng mười dòng.
- 374.** Câu thứ tư trong bài thơ tứ tuyệt thường có vị trí quan trọng đối với thi phẩm. Hãy phân tích cái hay của câu thơ “Trời đất *Lai Tân* vẫn thái bình” trong bài *Lai Tân* của Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ điều đó.
- 375.** Những đặc sắc về nghệ thuật châm biếm đả kích trong bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh.
- 376.** Bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh được sáng tác trong khoảng thời gian nào?
- A. 1940 – 1941.
 - B. 1941 – 1942.
 - C. 1942 – 1943.
 - D. 1941 – 1943.

377. Bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh được sáng tác:
- A. Trên đường đi từ Thiên Giang đến Liễu Châu
 - B. Trên đường đi từ Long An đến Đồng Chính
378. Bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh là một bức tranh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc với lũ quan đời bại, tham nhũng, quan liêu.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
379. Bài thơ (*Lai Tân*) trào phúng được kết cấu thành hai phần:
- A. Ba câu đầu nói về thực trạng đen tối, câu cuối là lời nhận xét, bình phẩm, châm biếm.
 - B. Câu 1 nói về ban trưởng, câu 2 cảnh trưởng, câu 3 huyện trưởng, câu 4 trời đất *Lai Tân*.
 - C. Hai câu đầu nói về thực trạng đen tối, hai câu kết là lời bình phẩm, châm biếm.
 - D. Câu đầu nêu khái quát, hai câu tiếp miêu tả cụ thể, câu kết là lời bình phẩm, châm biếm.
380. Hành động của ban trưởng trong bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh nói lên được bản chất gì của quan chức chính quyền Tưởng Giới Thạch?
- A. Bẩn thỉu, tàn nhẫn.
 - B. Đời bại, vi phạm pháp luật.
381. Ba chữ “văn thái bình” tác giả muốn vạch trần sự thối nát văn được bùng bít giấu giếm, được làm ngơ của bộ máy cai trị của chính quyền Tưởng Giới Thạch ở *Lai Tân*.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
382. Phân tích chùm thơ *Giải đi sớm* (Tảo giải) của Hồ Chí Minh.

(I)

*Gà gáy một lần đêm chưa tan,
Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn;
Người đi cất bước trên đường thăm;
Rát mặt, đêm thu, trận gió hàn.*

(II)

*Phương đông màu trắng chuyển sang hồng,
Bóng tối đêm tàn, sớm sạch không;*

*Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ,
Người đi, thì hứng bỗng thêm nồng.*

383. Cảm nhận bài thơ *Từ ấy* của nhà thơ Tố Hữu:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.*

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ...*

384. Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau đây trích trong bài *Từ ấy* của Tố Hữu: .

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.*

385. Khi có ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi rọi, nhà thơ đã có những nhận thức mới về lẽ sống như thế nào?

386. Chế Lan Viên viết: “*Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh có thể tìm thấy trong tế bào này, anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại...*” (Lời tựa tập *Trăm bài thơ* của Tố Hữu, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987)

Anh (chị) hiểu nhận xét trên như thế nào?

387. Trong bài thơ xuất hiện một loạt từ chỉ số nhiều: mọi người, trăm nơi, bao hồn khổ, khối đời, vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ. Việc dùng từ như thế có ý nghĩa như thế nào?

388. Nhà thơ Tố Hữu viết bài thơ *Từ ấy* khi ông mới:

- A. 16 tuổi.
- B. 17 tuổi.

C. 18 tuổi.

D. 19 tuổi.

389. Hình ảnh ẩn dụ nào sau đây được dùng để biểu hiện cho lí tưởng cộng sản?

A. Nắng hạ.

B. Mặt trời chân lí.

C. Vườn hoa lá.

D. Tiếng chim.

390. Tứ thơ (là một ý lớn bao quát toàn bài thơ, làm điểm tựa cho sự vận động của nội dung bài thơ) của bài thơ *Từ ấy* là gì?

A. *Từ ấy* – cái mốc thời điểm Tố Hữu đón nhận lí tưởng cách mạng.

B. Niềm vui rạo rực như một vườn hoa lá rất đậm hương.

391. “Nắng hạ” trong hai câu thơ sau đây được hiểu như thế nào?

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim

A. Ánh sáng vàng nhẹ.

B. Ánh sáng dịu dàng.

C. Ánh sáng rực rỡ.

D. Ánh sáng gay gắt.

392. “Kiếp phôi pha” trong đoạn thơ sau đây được hiểu như thế nào?

Tôi đã là con của vạn nhà

Là em của vạn kiếp phôi pha

Là anh của vạn đầu em nhỏ

Không áo cơm, cù bất cù bơ...

A. Những người đau khổ bất hạnh.

B. Những em bé không nơi nương tựa.

393. Anh (chị) có đồng tình với ý kiến sau đây không?

Bài thơ (*Từ ấy*) là tuyên ngôn cho tập thơ *Từ ấy* nói riêng và cho toàn bộ tác phẩm của Tố Hữu nói chung.

A. Có.

B. Không.

394. Những điệp từ “là” cùng với các từ “con”, “em”, “anh” và số từ ước lệ “vạn” được dùng trong bài thơ *Từ ấy* có ý nghĩa như thế nào?

- A. Khẳng định tình cảm đối với người nghèo khổ.
 - B. Khẳng định một tình cảm gia đình đầm ấm.
 - C. Tô đậm tinh thần hăng say hoạt động cách mạng.
 - D. Khẳng định tình cảm của nhà thơ đối với Tổ quốc.
- 395.** Bài thơ *Nhớ đồng* được nhà thơ Tố Hữu sáng tác vào:
- A. Tháng 4 năm 1939.
 - B. Tháng 7 năm 1939.
 - C. Tháng 7 năm 1940.
 - D. Tháng 7 năm 1941.
- 396.** Âm hưởng bao trùm bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu là gì?
- A. Nỗi buồn day dứt.
 - B. Nỗi xót xa ân hận.
 - C. Niềm vui rạo rức.
 - D. Nỗi buồn vắng cô đơn.
- 397.** Bài thơ *Nhớ đồng* được viết theo:
- A. Thể thơ 7 chữ, chia thành nhiều khổ 4 câu.
 - B. Thể thơ 7 chữ, chia thành nhiều khổ 4 câu xen khổ 2 câu.
 - C. Thể thơ 7 chữ, chia thành nhiều khổ 6 câu xen khổ 4 câu.
 - D. Thể thơ 7 chữ, chia thành nhiều khổ 6 câu xen khổ 2 câu.
- 398.** Sự xuất hiện con chim cà lơ trong bài thơ *Nhớ đồng* có ý nghĩa như thế nào?
- A. Giúp nhà thơ nói được lòng say mê lí tưởng.
 - B. Giúp nhà thơ quy hồi tất cả những nỗi nhớ thương.
 - C. Giúp nhà thơ bộc lộ niềm vui khi bắt gặp lí tưởng.
 - D. Cả A, B và C.
- 399.** Thử đánh giá về nỗi buồn được thể hiện trong bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu.
- A. Đó là nỗi buồn trong sáng, có tác dụng bồi đắp tình cảm thẩm mĩ ở người đọc.
 - B. Đó là nỗi buồn bi lụy của người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi sớm bị cảnh tù đầy.
 - C. Đó là nỗi đau đớn đến tột cùng của nhà thơ Tố Hữu trong cảnh tù đầy.

D. Đó là nỗi buồn man mác, sáng trong của một tâm hồn thơ ngây nhạy cảm.

400. Hãy cho biết đại ý đoạn trích *Về luân lí xã hội ở nước ta* của Phan Châu Trinh..
401. Chọn thời gian ứng với A, B, C, D điền vào chỗ trống hoàn thành nội dung sau đây: *Về luân lí xã hội ở nước ta* là một đoạn trích trong phần III của bài *Đạo lí Đông Tây*, được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn.
- A. 11.9.1925
B. 19.11.1925
C. 9.11.1925
D. 9.9.1925
402. Nội dung chính của *Về luân lí xã hội ở nước ta* là gì?
- A. Vạch trần thực trạng đen tối của một xã hội, đề cao tư tưởng đoàn thể.
B. Đề cao tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ và ngày mai tươi sáng của đất nước.
C. Bàn về vấn đề đạo lí của dân tộc con người Việt Nam ta ở Phương Đông.
D. Cả A, B và C.
403. Đối tượng mà Phan Châu Trinh hướng đến đả kích (trong *Về luân lí xã hội ở nước ta*) là ai?
- A. Bọn thượng lưu.
B. Lũ quan trường thối nát.
C. Kẻ áo rộng khăn đen.
D. Kẻ mang đai đội mũ.
404. “Một thời đại thi ca” mà Hoài Thanh đã nói trong *Thi nhân Việt Nam* là thời đại nào?
405. Qua *Một thời đại thi ca*, anh (chị) hiểu “cái tôi” của các nhà thơ mới như thế nào?
406. Mặt tích cực của cái tôi trong thơ mới được biểu hiện như thế nào trong sự đối sánh giữa thơ cũ và thơ mới?
407. Qua *Một thời đại thi ca*, anh (chị) nhận thấy bi kịch của “cái tôi” trong *Thơ mới* là gì?

408. Chứng minh cách viết nghị luận văn chương của Hoài Thanh qua *Một thời đại thi ca* là tài hoa, hấp dẫn.
409. *Một thời đại trong thi ca* là tiểu luận mở đầu cuốn sách *Thi Nhân Việt Nam* xuất bản vào năm:
- 1940.
 - 1941.
 - 1942.
 - 1943.
410. *Một thời đại trong thi ca* (từ “Một thời đại vừa chẵn 10 năm... Chưa bao giờ họ thấy cần phải tìm về để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai”) trích một đoạn trong:
- Phần mở đầu và phần giữa.
 - Phần giữa và phần cuối.
 - Phần mở đầu và phần cuối.
 - Phần giữa và phần cuối.
411. *Một thời đại trong thi ca* bàn về vấn đề gì?
- Sự thắng lợi của thơ mới đối với thơ cũ.
 - Thơ mới không thể chiến thắng thơ cũ.
 - Tinh thần thơ mới.
 - Cả A và C.
412. *Một thời đại trong thi ca* được tính từ năm nào đến năm nào?
– *Một thời đại thi ca* được tính
413. Nhận xét về cách viết của Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*.
- Cách viết rõ ràng, chặt chẽ của văn chính luận.
 - Cách viết của văn chính luận lại mang sắc thái văn chương.
414. Đoạn văn nào sau đây khẳng định một cách hùng hồn sự thắng lợi của thơ mới?
- Tôi quyết rằng trong lịch sử thơ ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.

- B. Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, các nhà nho mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy. Khốn nỗi, cái tâm thương, cái lối lãng chảnh phải của riêng một thời nào mà muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.
- C. Bởi vậy cho nên, từ khi chữ *tôi*, với cái nghĩa *tuyệt đối của nó*, xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ anh, chữ bác, chữ ông, đã thấy chướng. Huống bây giờ nói đến một mình.
- D. Đời chúng ta nằm trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về cùng Huy Cận.

415. Dòng nào sau đây nói lên được “tinh thần thơ mới” một cách khái quát nhất?

- A. Tinh thần thơ mới nằm trong “cái *tôi*” khác với thơ cũ nằm trong “cái *ta*”.
- B. Cái *tôi* của thơ mới mang một quan niệm chưa từng thấy ở xứ sở này.
- C. Cái *tôi* mang đến cho thơ mới thời này nỗi buồn lạnh, bơ vơ.
- D. Cái *tôi* của thơ mới mang dấu ấn tình yêu quê hương, tình yêu tiếng Việt.

III. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

416. Vị trí đoạn trích *Tình yêu và thù hận* (trích trong *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) của Sếch-xpia.
417. Hãy tìm những chi tiết thể hiện tính bi kịch trong *Tình yêu và thù hận* (trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) của Sếch-xpia.
418. Qua câu chuyện tình yêu của *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, anh (chị) nghĩ thế nào về một tình yêu đẹp trong xã hội ngày nay?
419. Sếch-xpia là nhà soạn kịch Anh nổi tiếng cuối thời đại Phục Hưng ở Tây Âu. Thời đại Phục Hưng kéo dài mấy thế kỉ?
– Thời đại Phục Hưng kéo dài

420. Cốt lõi của thời đại Phục Hưng là gì?
- A. Chủ nghĩa nhân văn.
 - B. Chủ nghĩa nhân đạo.
 - C. Chủ nghĩa anh hùng.
 - D. Chủ nghĩa yêu nước.
421. *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia thuộc loại:
- A. Bi kịch.
 - B. Hài kịch.
 - C. Kịch lịch sử.
 - D. Kịch thơ.
422. Vấn đề được nêu trong *Tình yêu và thù hận* (trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) là gì?
- A. Ca ngợi tình yêu *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*.
 - B. Ca ngợi tình yêu *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* vượt qua thù hận.
 - C. *Tình yêu và thù hận*.
 - D. Mối hận thù giữa hai dòng họ.
423. Trong cảnh *Tình yêu và thù hận* có sự xung đột giữa tình yêu của đôi nam nữ với mối hận thù giữa hai dòng họ hay không?
- A. Có.
 - B. Không.
424. Hoàn cảnh ra đời *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* của Ph. Ăng-ghe-n.
425. Phân tích bố cục bài *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* của Ph. Ăng-ghe-n.
426. *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* của Ăng-ghe-n có gì khác với một bài điệu văn thông thường?
427. Nét giống nhau của *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* của Ăng-ghe-n và *Văn tế Phan Châu Trinh* của Phan Bội Châu là gì?
428. *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* trích trong bài điệu văn đọc trước mộ Các Mác của Ph.Ăng-ghe-n đánh giá cao các cống hiến to lớn của Các Mác và biểu lộ tình cảm tiếc thương của những người cộng sản.
- A. Đúng.
 - B. Sai.

429. Qua *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* trích trong bài điều văn đọc trước mộ Các Mác của Ph.Ăng-ghe-n, có thể nhận thấy Các Mác là con người như thế nào?
- A. Một danh nhân văn hoá được nhân loại ngưỡng mộ.
 - B. Một chiến sĩ kiên cường chiến đấu chống lại tư bản.
 - C. Một lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản, một nhà khoa học lớn.
 - D. Một người bạn cao cả, thuỷ chung của Ph.Ăng-ghe-n.
430. Tác phẩm *Trừng phạt* của Huy-gô là:
- A. Thơ trữ tình.
 - B. Thơ trào phúng.
 - C. Thơ hùng ca.
 - D. Tiểu thuyết.
431. Diễn biến tâm trạng của Phăng-tin trong *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của Huy-gô.
432. Qua cái chết của Phăng-tin trong *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của Huy-gô đã gợi lên được điều gì?
433. Qua đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của Huy-gô, anh (chị) có nhận xét gì về Gia-ve?
434. Huy-gô xây dựng nhân vật Gia-ve trong *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) có dụng ý:
- A. Là một con người chân chính.
 - B. Như là một con ác thú.
435. Thế giới nội tâm của nhân vật Gia-ve trong *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của Huy-gô được thể hiện chủ yếu qua:
- A. Thái độ và cách xử sự.
 - B. Ngôn ngữ và hành động.
 - C. Ngoại hình và cử chỉ.
 - D. Độc thoại nội tâm.
436. Qua đoạn trích trong *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của Huy-gô người đọc có thể nhận ra tình yêu thương của Huy-gô dành cho ai?
- A. Gia-ve.

- B. Giăng Van-giăng.
- C. Giăng Van-giăng và Phăng-tin.
- D. Gia-ve và Giăng Van-giăng.
437. Ở phần cuối đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (trích *Những người khốn khổ*) của Huy-gô, Giăng Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin lúc bấy giờ đã chết rồi. Người kể chuyện không nói rõ nhưng chúng ta đoán biết là ông thầm hứa với Phăng-tin sẽ tìm cách cứu Cô-dét cho chị. Về sau Giăng Van-giăng có làm được điều đó không?
- A. Có.
- B. Không.
438. Cho biết xuất xứ truyện ngắn *Người trong bao* của Sê-khốp.
439. Chủ đề truyện ngắn *Người trong bao* của Sê-khốp là gì?
440. Ý nghĩa thời sự của kiểu người trong bao (trong truyện ngắn *Người trong bao*) của Sê-khốp.
441. Tóm tắt truyện ngắn *Người trong bao* của Sê-khốp.
442. Sê-khốp là một trong những đại diện xuất sắc của nền văn học Nga thế kỉ thứ:
- A. XVII.
- B. XVIII.
- C. XIX.
- D. XX.
443. Sê-khốp viết truyện ngắn *Người trong bao* vào khoảng thời gian nào?
- A. Cuối những năm 90 thế kỉ XVII.
- B. Cuối những năm 90 thế kỉ XVIII.
- C. Cuối những năm 90 thế kỉ XIX.
- D. Cuối những năm 90 thế kỉ XX.
444. Chi tiết nào sau đây được Sê-khốp đặc biệt quan tâm, nhấn mạnh, duy trì trong suốt truyện ngắn *Người trong bao*?
- A. Cái ô và giày cao su.
- B. Chăn và giường.
- C. Dao và cổ áo.

D. Bông nhét lỗ tai.

445. Đối thoại trong *Người trong bao* (chiếm một tỉ lệ lớn) có vai trò như thế nào?
- A. Qua đối thoại, nhân vật bộc lộ tính cách.
 - B. Qua đối thoại, nhân vật trở nên sinh động hơn.
446. Trong truyện ngắn *Người trong bao*, người kể chuyện và tác giả là một.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
447. Hình tượng người trong bao không chỉ có ý nghĩa như một điển hình tâm lí, một điển hình tính cách mà còn có ý nghĩa như một biểu tượng chứa đựng nhiều lớp ý nghĩa.
- A. Đúng.
 - B. Sai.
448. Qua truyện ngắn *Người trong bao*, Sê-khốp muốn nói với người đọc điều gì?
- A. Phải biết yêu thương đồng loại.
 - B. Phải biết giữ gìn nhân cách.
 - C. Phải biết căm ghét lối sống ích kỉ.
 - D. Phải biết tôn trọng người khác.
449. Hãy cho biết chủ đề bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin.
450. Cảm nhận của anh chị về bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin.
451. Phân tích bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin.
452. Chọn năm sinh và năm mất điền vào chỗ trống hoàn thành câu văn sau đây:
- Pu-skin – “Mặt trời của thi ca Nga” – niềm vinh quang kiêu hãnh của nhân dân Nga, hiện thân đầy đủ nhất của sức mạnh tinh thần dân tộc Nga.
453. Vì sao Pu-skin bị đày đi phương Nam (1820-1824)?
- A. Vì dám chống đối Nga hoàng.
 - B. Vì những bài thơ chống đối Nga hoàng.
 - C. Vì làm nhiều bài thơ tình yêu.
 - D. Vì làm thơ ca ngợi sức mạnh của dân tộc Nga.

454. *Tôi yêu em* là một trong những bài thơ hay nhất của Pu-skin được sáng tác vào năm nào?
- 1827.
 - 1829.
 - 1836.
 - 1837.
455. Anh (chị) có đồng tình với cách chia bố cục bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin thành hai phần như sau không?
- 2 câu đầu: nhân vật trữ tình khẳng định tình yêu vẫn còn nhưng xin rút lui vì không muốn gây phiền muộn cho người mình yêu.
 - 6 câu cuối: diễn tả các cung bậc khác nhau của tình yêu và khẳng định một tình yêu đậm thắm chân thành.
- Có.
 - Không.
456. Câu thơ “*Tôi yêu em* đến nay chừng có thể Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai” (nguyên văn: Tình yêu có lẽ chưa hoàn toàn lụi tắt trong tôi) có dùng một ngữ mang tính phủ định “chưa hoàn toàn lụi tắt”, cho nhân vật trữ tình:
- Bày tỏ một tình yêu, một niềm say mê mang dáng vẻ âm thầm dai dẳng.
 - Bày tỏ tình yêu bột phát vụt sáng lóe đầy rồi lụi tàn ngay đấy.
457. Phân tích bố cục *Bài thơ 28* của Ta-go.
458. Anh (chị) hiểu cách nói nghịch lí trong đoạn thơ mở đầu *Bài thơ 28* (Ta-go) như thế nào?
459. Lối cấu trúc đưa ra những giả định (Nếu A chỉ là B) rồi phủ định (Nhưng A lại là C) để đi đến kết luận trong *Bài thơ 28*, Ta-go muốn nói gì về cuộc đời, về trái tim.
460. Ta-go xuất thân:
- Trong một gia đình quý tộc Bà La Môn.
 - Trong một gia đình nông dân nghèo.
 - Trong một gia đình trí thức giàu có.
 - Trong một gia đình trí thức nghèo.
461. Ta-go người châu Á đầu tiên nhận Giải thưởng Nô-ben văn học vào năm nào?

- A. 1912.
 - B. 1913.
 - C. 1915.
 - D. 1917.
- 462.** *Bài thơ 28* của Ta-go được sáng tác bằng ngôn ngữ là gì?
– *Bài thơ 28* của Ta-go được sáng tác bằng.....
- 463.** *Bài thơ 28* của Ta-go được sáng tác vào khoảng thời gian nào?
– *Bài thơ 28* được sáng tác
- 464.** *Bài thơ 28* của Ta-go được in trong tập thơ:
A. Người làm vườn.
B. Thơ Dâng.
- 465.** *Bài thơ 28* được Ta-go dịch từ tiếng Ben-gan sang tiếng Anh bằng thể thơ:
A. 7 chữ.
B. 8 chữ.
C. Văn xuôi.
D. Tự do.
- 466.** Niềm khao khát hoà hợp tâm hồn, là khát vọng muốn chan hòa và thấu hiểu người mình yêu được thể hiện ngay từ phần mở đầu bài thơ, thông qua hình ảnh nào?
A. Đôi mắt
B. Mặt trăng
C. Biển
D. Cả A, B và C
- 467.** Câu thơ “*Đôi mắt băn khoăn của em buồn,
Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh
Như trăng kia muốn soi vào biển cả*”
có ý nghĩa gì đối với chủ đề bài thơ?
A. Có ý nghĩa đặt vấn đề để từ đó triển khai chủ đề bài thơ.
B. Có ý nghĩa chuyển tiếp để đi vào triển khai chủ đề bài thơ.
- 468.** Nghịch lí được nêu ra ở câu thơ sau đây là gì?
Anh đã phơi bày tất cả cuộc đời mình trước mắt em, anh không giấu giếm điều gì. Chính vì thế mà em chẳng biết gì về anh?
– Nghịch lí được nêu ra trong câu thơ là

IV. TIẾNG VIỆT – LÀM VĂN

- 469.** Tục ngữ có câu: “Học ăn học nói học gói học mở”. Hãy cho biết:
- Yêu cầu của “học nói” là gì?
 - Nội dung “học nói” bao gồm những gì?
- 470.** Ý kiến của anh (chị) về câu tục ngữ sau đây:
- Chim khôn kêu tiếng rảnh rang
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.*
- 471.** Ngữ cảnh là gì? Những yếu tố làm nên ngữ cảnh là gì?
- 472.** Chỉ ra thao tác lập luận được sử dụng trong các đoạn trích sau đây:
- Sách giống như thức ăn. Có thứ chỉ nếm, có thứ có thể ăn nhiều. Chỉ có một ít thứ là cần nhai kĩ, ăn chậm để thấy vị ngon. Cho nên có sách chỉ đọc một phần, có sách chỉ cần biết sơ lược, còn có một ít sách thì phải đọc hết, đọc kĩ, đọc đi, đọc lại.
 - Những kẻ nho nhoe năm ba câu học vắn, mắt sáng nhỏ như hạt đậu, kinh lịch chẳng ra khỏi nhà, gặp một vài chú đi cày, năm ba chị hàng xén đã tưởng mình là trí thức, trên trời dưới đất chỉ có một mình ta, không phải là người tự trọng.
Người tự trọng vốn ở trong nhân quần, vốn tôn kính bậc tiền bối, tài đức kiến thức tự đủ, việc đã làm không sợ khó, trí đã định không rụt rè, thân mình mình tự trị, không sai pháp luật, không trái đạo lí, không dối mình, không dối người, không thấy người giàu sang, quyền quý mà nịnh hót, không thấy người bản tiện mà khinh bỉ.
- 473.** Dùng thao tác so sánh viết đoạn văn trình bày luận điểm của mình về hiện tượng trái: vị tha và ích kỉ.
- 474.** Nêu các đặc điểm chung của các văn bản báo chí.
- 475.** Viết tiếp để hoàn thành khái niệm:
- Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ
- 476.** Hiện nay có bao nhiêu loại báo chí (phân chia theo phương tiện truyền tin)?
- Hai loại.
 - Ba loại.
 - Bốn loại.
 - Năm loại.

477. Đặc trưng quan trọng của phong cách ngôn ngữ báo chí là gì?
– Đặc trưng quan trọng của phong cách ngôn ngữ báo chí là

478. Nếu dựa tin có miêu tả, tường thuật chi tiết thì ta có thể loại:

- A. Tin tức.
- B. Phóng sự.
- C. Bình luận.
- D. Tiểu phẩm.

479. Tại sao văn bản báo chí thường ngắn gọn?

- A. Vì giới hạn về dung lượng của báo (nói, viết, hình).
- B. Vì người làm báo không có nhiều thời gian.
- C. Vì người công chúng không có nhiều thời gian.
- D. Vì sự tác động của báo đến nhiều người.

480. Đoạn văn:

“Khấp non sông Việt Nam đang bừng dậy một sinh khí mới. Sinh khí ấy đang biểu hiện trên khuôn mặt từng người dân, trong từng thôn bản, ngõ phố, trên từng cánh đồng, công trường, trong từng viện nghiên cứu, trên các chót tiền tiêu đầu sóng ngọn gió...

Rạo rức đất trời, rạo rức lòng người! [...]

Đất nước đang căng tràn sức xuân trong ý chí và khát vọng vươn tới của 80 triệu người con đất Việt. Nguồn sinh lực mới được kết tụ và nhân lên trong xuân Giáp Thân đang hứa hẹn tạo ra một sức băng lướt mới trên con đường dài xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xuân mới, thế và lực mới, chúng ta tự tin đi tới.”

thuộc phong cách ngôn ngữ:

- A. Báo chí.
- B. Chính luận.

481. Điền vào chỗ trống hoàn thành khái niệm:

Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong các văn bản chính luận nhằm trình bày, bình luận, đánh giá.....theo một quan điểm chính xác.

482. Văn bản chính luận dùng nhiều từ:

- A. Địa phương.

- B. Hán Việt.
C. Chính trị.
D. Khoa học.
483. Phong cách ngôn ngữ chính luận kết hợp hài hoà các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ:
A. Khoa học.
B. Hành chính.
C. Báo chí.
D. Cả A và C.
484. Từ ngữ câu văn trong văn bản chính luận đảm bảo tính chính xác khoa học, không sử dụng các biện pháp tu từ để nhấn mạnh nội dung ý nghĩa và lập luận khoa học.
A. Đúng.
B. Sai.
485. Câu thơ nào sau đây thể hiện nét riêng trong phong cách ngôn ngữ của thi sĩ Tản Đà rõ nét nhất?
A. Ước mãi bây giờ mới gặp tiên!
B. Người tiên nghe tiếng lại như quen!
C. Văn chương nào có hay cho lắm.
D. Trời đã sai gọi thời phải lên.
486. Từ nào trong câu văn sau đây do các cá nhân tạo ra, chưa có ngôn ngữ chung của xã hội?
Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật mọn mần nhất chứa cả một sự thông tin sâu sắc.
A. Mọn.
B. Chút.
C. Sâu sắc.
D. Ngẫm nghĩ.
487. Dòng nào sau đây nói đúng về các thành phần nghĩa của câu?
A. Nghĩa sự việc và nghĩa hàm ẩn.
B. Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái.
C. Nghĩa hàm ẩn và nghĩa tình thái.
D. Nghĩa sự việc và nghĩa tường minh.

488. Nội dung của nghĩa tình thái trong câu là:

- A. Thái độ, sự đánh giá của người nói được bộc lộ riêng qua các từ ngữ tình thái trong câu.
- B. Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập trong câu hoặc đối với người nghe.
- C. Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với người nghe hoặc người đọc.
- D. Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu.

489. Trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến, tất cả các từ đều được dùng với nghĩa gốc, không có từ nào dùng theo nghĩa chuyển.

- A. Đúng.
- B. Sai.

490. Từ nào trong câu văn sau đây được dùng theo nghĩa chuyển?

Đó là những gương mặt mới trong làng thơ Việt Nam.

- A. Thơ.
- B. Gương mặt.
- C. Trong.
- D. Là.

491. Chọn từ ngữ ứng với A, B, C, D thích hợp nhất điền vào chỗ trống câu văn sau đây:

Việt Nam muốn làm với tất cả các nước trên thế giới.

- A. Bầu bạn.
- B. Bạn hữu.
- C. Bạn.
- D. Bạn bè.

492. Dòng nào sau đây nêu đầy đủ và chính xác các yếu tố của ngữ cảnh?

- A. Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập.
- B. Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, và văn cảnh.
- C. Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực, văn cảnh.
- D. Nhân vật giao tiếp, hiện thực được đề cập và văn cảnh.

493. Dòng nào sau đây nêu đầy đủ và chính xác tác dụng của việc sử dụng thành ngữ?
- A. Sinh động; hàm súc; gần gũi với người dân lao động.
 - B. Hàm súc; giàu hình ảnh, cảm xúc; gần gũi với người lao động.
 - C. Sinh động; hàm súc; giàu hình ảnh, cảm xúc.
 - D. Sinh động; giàu hình ảnh, cảm xúc; gần gũi với người lao động.
494. Dòng nào sau đây nêu đầy đủ, chính xác các thành phần câu có tác dụng liên kết ý trong văn bản?
- A. Chủ ngữ, thành phần phụ chú, trạng ngữ chỉ tình huống.
 - B. Chủ ngữ trong câu bị động, khởi ngữ, trạng ngữ chỉ tình huống.
 - C. Chủ ngữ, thành phần phụ chú, thành phần khởi ngữ.
 - D. Thành phần phụ chú, khởi ngữ, trạng ngữ chỉ tình huống.
495. Đoạn thơ sau đây trích trong bài *Thương vợ* của Trần Tế Xương có sử dụng bao nhiêu thành ngữ?

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.*

- A. 2 thành ngữ.
 - B. 3 thành ngữ.
 - C. 4 thành ngữ.
 - D. 5 thành ngữ.
496. Có thể thay phần in đậm sau đây bằng từ ngữ nào ứng với A, B, C, D cho là hợp lí nhất?
- Họ không đi tham quan, không đi thực tế kiểu cưỡi ngựa xem hoa mà đi chiến đấu thực sự, đi làm nhiệm vụ của những chiến sĩ bình thường.
- A. Qua loa.
 - B. Vội vã.
 - C. Thật nhanh.
 - D. Chậm chạp.
497. Chọn từ ngữ thông thường tương đương ứng với A, B, C, D thay thế thành ngữ (in đậm) trong phần trích sau đây:

Vày các cậu, đừng có mà ma cũ bắt nạt ma mới. Cậu ấy vừa mới chân ướt chân ráo đến, mình phải tìm cách giúp đỡ chứ.

- A. Bắt nạt người mới.
- B. Bắt nạt người khác.
- C. Nạt nộ người khác.
- D. Ăn hiếp kẻ khác.

498. Phần in đậm nào trong các câu sau đây không phải là điển cố?

- *Khi về hỏi liễu Chương Đài*
Cành cây đã bẻ cho người chuyên tay.
- *Bấy lâu nghe tiếng má đào,*
Mắt xanh chẳng để ai vào có không?
- *Nhớ ơn chín chữ cao sâu,*
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

- A. Liễu Chương Đài.
- B. Má đào.
- C. Mắt xanh.
- D. Chín chữ.

499. Phần trích sau đây trong *Lẽ ghét thương*, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng bao nhiêu điển cố?

Quán rằng: "Ghét việc tâm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến đổi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân lương chịu làm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.

- A. Hai.
- B. Ba.
- C. Bốn.
- D. Năm.

500. Ý nghĩa của phần in đậm trong hai câu thơ sau đây là gì?

Sầu đông càng lác càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê

- A. Một ngày không thấy mặt nhau lâu như ba mùa thu.
B. Kim Trọng một ngày không thấy mặt Kiều bằng ba năm.

501. Trong đoạn thơ sau đây có sử dụng bao nhiêu điển cố?

*Câu thơ nghĩ đến đo muốn viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.
Giường kia treo cũng hững hờ,
Đàn kia gãy cũng ngán ngơ tiếng đàn.*

- A. Hai điển cố.
B. Ba điển cố.
C. Bốn điển cố.
D. Năm điển cố.

502. Đoạn văn sau đây có sử dụng biện pháp tu từ nổi bật nào?

“Kèn Ta, kèn Tây, kèn Tàu lần lượt thay nhau mà rộn lên. Ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh, song le sự thật thì vẫn thì thầm với nhau, chuyện trò về vợ con, về nhà cửa, về một cái tủ mới sắm, một cái áo mới may. Trong mấy trăm người đi đưa thì một nửa là phụ nữ, phần nhiều tân thời, bạn của cô Tuyết, bà Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan,... Thật là đủ giai thanh gái lịch, nên họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma.”

- A. So sánh.
B. Nhân hoá.
C. Liệt kê.
D. Ẩn dụ.

503. Trong đoạn trích sau đây, Nguyễn Trãi đã so sánh “Bắc Nam” trên mấy phương diện?

*Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một
phương.*

*Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.*

- A. Ba phương diện.
- B. Bốn phương diện.
- C. Năm phương diện.
- D. Sáu phương diện.

504. Đoạn trích sau đây, người viết đã phân tích đối tượng từ những mối quan hệ nào?

“Nỗi riêng riêng những bâng hoàn” trong lòng Thuý Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn. “Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn”, bởi lẽ chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. “Bâng hoàn” mang ý quanh quẩn quanh, lại thêm “những bâng hoàn” nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ mình biết mình hay (nỗi riêng riêng những), càng tăng cái giầy vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc”.

- A. Quan hệ giữa các bộ phận tạo nên đối tượng.
- B. Quan hệ nhân quả.
- C. Quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng liên quan.
- D. Quan hệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích.

505. Cho biết thao tác lập luận chủ yếu được tác giả sử dụng trong đoạn văn sau đây:

“Yêu người, đó là một truyền thống cũ. Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc” đã nói đến con người. Nhưng dù sao cũng là mới bàn đến một hạng người. Với Kiều, Nguyễn Du đã nói đến cả xã hội người. Với Chiêu hồn thì cả loài người được bàn đến (...). Chiêu hồn, con người trong cái chết. Chiêu hồn, con người trong từng giới, từng loài, “mười loài là những loài nào” với những nét cộng đồng phổ biến, điển hình của từng loài một” (...)

Tôi muốn nói đến bài văn Chiêu hồn, một tác phẩm có một không hai trong nền văn học chúng ta. (Nghĩ mà xem, trước Chiêu hồn chưa hề có bài văn nào đem cái “run rẩy mới” ấy vào văn học. Sau Chiêu hồn, lại càng không). Nếu Truyện Kiều nâng cao lịch sử thơ ca, thì Chiêu hồn đã mở rộng địa dư của nó qua một vùng xưa nay ít ai động tới: cõi chết”.

- A. Phân tích.
- B. So sánh.
- C. Bình luận.
- D. Bác bỏ.

506. Phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các thành tố, bộ phận để xem xét một cách kĩ càng nội dung, hình thức và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng.

- A. Đúng.
- B. Sai.

507. Dòng nào sau đây không phải là một trong những yêu cầu của việc phân tích đề?

- A. Xác định yêu cầu về nội dung.
- B. Xác định các luận điểm, luận cứ.
- C. Xác định yêu cầu về hình thức.
- D. Xác định phạm vi tư liệu cần sử dụng.

508. Dòng nào sau đây xác định đúng yêu cầu về phạm vi tư liệu của đề văn:

Có người cho rằng: Xem lại quá khứ không giúp gì cho cuộc sống hiện tại.

Anh (chị) có đồng ý với ý kiến trên không?

- A. Đời sống xã hội, lịch sử.
- B. Chính trị, kinh tế.
- C. Văn học, nghệ thuật.
- D. Văn hoá, chính trị.

509. Phần mở bài trong dàn ý bài văn nghị luận cần nêu được:

- A. Phạm vi dẫn chứng được sử dụng.
- B. Vấn đề cần được triển khai.
- C. Suy nghĩ của người viết về đề bài.
- D. Các luận điểm triển khai vấn đề.

510. Nhiệm vụ của phần thân bài trong bài văn nghị luận là:

- A. Triển khai luận đề bằng các luận điểm luận cứ xác đáng.
- B. Viết các đoạn văn theo các phép lập luận đa học.

C. Trình bày suy nghĩ, cảm xúc của người về vấn đề được triển khai.

D. Trình bày các dẫn chứng đã được chọn lọc theo một trình tự nhất định.

511. Các thao tác lập luận được tác giả sử dụng trong đoạn trích sau đây là gì?

“ Người đầu tiên chịu ảnh hưởng Pháp rất đậm đà là Thế Lữ. (...)

Nhưng đến năm 1936, ảnh hưởng Pháp lại thấm thía thêm một tầng nữa. Trong thơ Thế Lữ ta chỉ thấy ẩn hiện đôi nhà thơ Pháp về thời lãng mạn. Xuân Diệu, nhà thơ ra đời hồi bấy giờ, mới một cách rõ rệt. Với Thế Lữ thì nhân ta còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đốt cảnh Bồng Lai và xua ai nấy về hạ giới. Với một nghệ thuật tinh vi đã học được của Bô-đơ-le, Xuân Diệu diễn tả lòng ham sống bông bột trong thơ Đơ Nô-ai và trong văn Gi-đơ. (...)

Ảnh hưởng Pháp trong thơ Việt đến Xuân Diệu là cực điểm. Qua năm 1938, Huy Cận ra đời, nó đã bắt đầu xuống. Mặc dầu Huy Cận cũng chịu ảnh hưởng thơ Pháp gần đây, nhất là ảnh hưởng Véc-len. (...)

Trái hẳn với lối thơ tả chân có lối thơ Hàn Mặc Tử - Chế Lan Viên. Cả hai đều chịu rất nặng ảnh hưởng Bô-đơ-le và qua Bô-đơ-le, ảnh hưởng nhà văn Mĩ Êt-ga Pô, tác giả tập *Chuyện lạ*. Có khác chăng là Chế Lan Viên đã đi từ Bô-đơ-le, Êt-ga Pô đến thơ Đường, mà Hàn Mặc Tử đã đi ngược lại từ thơ Đường tới Bô-đơ-le, Êt-ga Pô và đi thêm một đoạn nữa cho gặp Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa. (...)

Viết xong đoạn trên này đọc lại tôi thấy khó chịu. Mỗi nhà thơ Việt hình như mang nặng trên đầu năm bảy nhà thơ Pháp. Ấy vì tôi tìm ảnh hưởng để chia xu hướng. Sự thực đâu có thế. Tiếng Việt, tiếng Pháp khác nhau xa. Hồn thơ Pháp hễ chuyển được vào thơ Việt là đã Việt hoá hoàn toàn. Sự thực thì khi tôi xem thơ Xuân Diệu, tôi không nghĩ đến Đơ Nô-ai... Thi văn Pháp không làm mất bản sắc Việt Nam. Những sự mô phỏng ngu muội lập tức bị đào thải”.

— Các thao tác lập luận được tác giả sử dụng trong đoạn trích sau đây là.....

512. Tìm nội dung ở cột bên phải sao cho phù hợp với các khái niệm được liệt kê ở cột bên trái.

1. So sánh	a) là dùng lí lẽ và chứng cứ để phê phán, gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,... từ đó, nêu ý kiến đúng của mình để thuyết phục người nghe (người đọc)
2. Phân tích	
3. Bác bỏ	
4. Bình luận	b) là nhằm đề xuất và thuyết phục người đọc (người nghe) tán đồng với nhận xét, đánh giá, bàn luận của mình về một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống hoặc trong văn học.

513. Từ in đậm trong hai câu thơ sau đây được tác giả sử dụng với nghĩa như thế nào?

*Bác Dương **thôi** đã **thôi** rồi*

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

514. Nhận xét về cách sắp xếp từ ngữ trong hai câu thơ sau đây:

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình II*)

515. Vai trò của ngữ cảnh là gì?

PHẦN HAI

GỢI Ý LÀM BÀI

I. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

1. Tập kí sự bằng chữ Hán của nhà y học và nhà văn Việt Nam Lê Hữu Trác, ghi lại chuyện tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm vào mùa xuân 1781. Sách được tác giả xếp vào cuối bộ Y tông tâm tinh của mình, như một quyển phụ lục, và được khắc in 1885.
2. *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa và quyền uy, thế lực của nhà chúa – những điều Lê Hữu Trác mắt thấy, tai nghe nhân dịp được chúa Trịnh Sâm triệu về kinh để trị bệnh cho chúa và thế tử Trịnh Cán. *Thượng kinh kí sự* cho thấy thái độ khinh thường lợi danh của tác giả qua cuộc đấu tranh kiên trì để thoát khỏi sự trói buộc của công danh.
Tác phẩm kết thúc với việc Lê Hữu Trác được trở về nhà, trở về với cuộc sống tự do trong tâm trạng hân hoan, tiếp tục cống hiến đời mình cho y thuật.
3. Lên án.
4. Trong đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*, Lê Hữu Trác đã dùng “thánh chỉ” bốn lần, “thánh thượng” ba lần và “thánh thể” một lần. “Thánh” trong “thánh chỉ”, “thánh thượng” dùng để chỉ chúa Trịnh Sâm, “thánh thể” dùng để chỉ thế tử Trịnh Cán. Theo thể chế thời phong kiến, chúa là bề tôi của vua cho nên không được phép dùng “thánh” để chỉ chúa. Như vậy, trong đoạn trích “thánh chỉ”, “thánh thượng”, “thánh thể” phản ánh sự lộng quyền, tiếm lễ của chúa Trịnh Sâm bấy giờ. Đây là lời văn của Lê Hữu Trác có ý mỉa mai, châm biếm chúa Trịnh.
5. Chúa giữ vị trí trọng yếu và có quyền uy tối thượng.

6. Quan lại, quân lính, cung tần, kẻ hầu người hạ... trong phủ chúa rất đông cho thấy phủ chúa không chỉ giống cung vua, mà còn uy nghi, oai vệ hơn cả cung vua. Lê Hữu Trác, khi kể về số lượng và chức vụ những người làm việc trong phủ chúa, có ý mỉa mai và phê phán chúa Trịnh.
7. Hình tượng nhân vật Lê Hữu Trác được hiện lên khá rõ trong đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*: Lê Hữu Trác là một nhà thơ; là một bậc túc nho (tính tình thâm trầm, hóm hỉnh luôn mỉm một nụ cười kín đáo, châm biếm chúa Trịnh); là một danh y từ tâm và lỗi lạc.
8. Tác giả lên kinh vào phủ thì có “tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường” và “cáng chạy như ngựa lồng” khiến người trong cung “bị xóc một mẻ, khổ không nói hết”. Khi vào phủ phải qua nhiều lần cửa, với “những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp”. Mỗi cửa đều có người canh gác “ai muốn ra vào phải có thẻ”. Khuôn viên có “Hậu mã quân túc trực”, “người giữ cửa truyền bá rộn ràng, người có việc qua lại như mắc cửi”. Bên trong phủ là những nhà “Đại đường”, “Quyển đường”, “Gác tía”, “những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy”. Đồ dùng tiếp khách ăn uống toàn là “mâm vàng, chén bạc”. Nội cung thế tử “xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt”. Tác giả chỉ miêu tả như thế, tự nó nói lên quyền uy tối thượng nằm trong nhà chúa cùng nếp sống hưởng thụ cực kì xa xỉ của chúa Trịnh Sâm.

Những lời lẽ nhắc đến chúa Trịnh và thế tử đều phải hết sức cung kính, lễ độ “thánh thượng đang ngự ở đấy”, “chủ thể yết kiến”, “hầu mạch Đông cung thế tử” (xem mạch cho thế tử), “hầu trà” (cho thế tử uống thuốc). Chúa Trịnh luôn có “phi tần châu chực” xung quanh. Nội cung trang nghiêm đến nỗi phải “nín thở đứng ở xa”, “khúm núm đến trước sập xem mạch”. Sự tinh tế, sắc sảo còn đọng lại ở những chi tiết tuy nhỏ nhặt nhưng rất gây ấn tượng như việc thế tử, một đứa bé, ngồi chễm chệ trên sập vàng cho một thầy thuốc, một cụ già, quỳ dưới đất lạy bốn lạy, rồi cười mà ban một lời khen “ông này lạy khéo”. Hoặc khi đi vào nơi ở của thế tử để xem mạch “Đột nhiên thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào ở trong tối om, không thấy cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần tường gấm như vậy...”. Chi tiết bên trong cái màn là nơi “thánh thượng đang ngự”, “có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sập chiếu sáng, làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt”. Qua các chi tiết ấy, việc ăn chơi hưởng lạc của nhà chúa tự nó phơi bày ra trước mắt người đọc, không cần thêm một lời bình nào.

9. Cách viết kí của Lê Hữu Trác có những nét đặc sắc riêng: quan sát tinh tế, bộc lộ kín đáo, để cho nhân vật tự thể hiện; kết hợp giữa văn xuôi và thơ làm gia tăng chất trữ tình.
10. Ham bạc tiền và địa vị.
11. Cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa và thái độ của tác giả.
12. Lê Hữu Trác có phẩm chất cao quý: khinh thường lợi danh, quyền quý, yêu thích tự do và nếp sống thanh đạm.
13. Vào khoảng những năm 50 của thế kỉ XIX.
14. Ông Quán.
15. Đoạn trích *Lẽ ghét thương* nằm ở phần đầu của truyện, từ câu 479 đến câu 504 trong tổng số 2082 câu. Lục Vân Tiên và Vương Tử Trực (hai người kết nghĩa anh em khi gặp nhau ở nhà họ Võ) tới kinh đô ứng thí, vào một quán nghỉ ngơi, ở đây họ gặp hai sĩ tử là Trịnh Hâm và Bùi Kiệm, bốn người cùng uống rượu và làm thơ để trổ tài cao thấp. Ông Quán tham gia vào câu chuyện. Khi Tử Trực hỏi về kinh sử, ông Quán nói:

*Quán rằng: "Kinh sử đã từng,
 Coi rồi lại khiến lòng hằng xót xa.
 Hỏi thời ta phải nói ra,
 Vì chưng hay ghét cũng là hay thương".*
*Tiên rằng: "Trong đục chưa tường,
 Chẳng hay thương ghét, ghét thương lẽ nào?"*

Liên sau đó là đoạn trích *Lẽ ghét thương*.

16. Nhân vật ông Quán nằm trong hệ thống các lực lượng phù trợ nhân vật chính trên con đường thực hiện nhân nghĩa (như ông Ngự, ông Tiều, tiểu đồng, lão bà dệt vải) chỉ xuất hiện qua rất ít dòng thơ nhưng đã để lại cho người đọc nhiều ấn tượng khó quên.
17. Tình cảm ghét, thương tưởng chừng đối lập nhưng thật ra có quan hệ mật thiết với nhau. Bối thương đến xót xa trước cảnh nhân dân phải chịu lầm than, khổ cực, thương những con người tài đức mà bị vùi dập, phải mai một tài năng và chí nguyện nên vô cùng căm ghét những kẻ làm hại dân, hại đời đẩy con người vào cảnh ngộ éo le, oan nghiệt. Trong trái tim mênh mông của nhà thơ, hai tình cảm ghét và thương cứ đan cài, nối tiếp nhau, hoà cùng nhịp đập với đời, với nhân dân: "vì chưng hay ghét cũng là hay thương". Đó là đỉnh cao tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu.

18. Do cách dùng điển cố của tác giả, sau mỗi điển cố đều được “chú thích” những nội dung cốt lõi của nó, người dân thường dù ít học vẫn có thể cảm nhận, chia sẻ, đồng điệu.
19. Qua đoạn trích lẽ ghét thương, qua lời ông Quán, đã thể hiện tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu đó là thương dân, thương đời sâu sắc. Vì thương dân, thương đời mà ông ghét cay ghét đắng bọn hôn quân, bạo chúa bất nhân; vì thương dân thương đời mà ông yêu thương các bậc hiền tài, tiếc cho họ không có dịp đóng góp tài năng để cứu đời.
20. Những câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu trong đoạn trích này tuy có mang “tính sách vở”, nhưng lại thấm nhuần những tình cảm chân thành xuất phát từ trái tim cao cả cuồng nhiệt của nhà thơ, trái tim biết yêu thương và căm ghét trên cơ sở quan tâm sâu sắc đến quyền lợi, hạnh phúc của nhân dân, căm ghét đến tột cùng và yêu thương đến độ xót xa, đau đớn. Vì thế mà rất đậm đà ý vị trữ tình.
21. Làm tăng sức mạnh của cảm xúc.
22. Ghét vua chúa đắm say tử sắc, không chăm lo đời sống nhân dân.
23. Tham khảo bài viết sau đây:

Năm 1859, vì vấp phải sức kháng cự của quân và dân ta, và cũng do vì có nạn dịch lớn, quân Pháp liền bỏ dở việc tấn công Đà Nẵng, đem chiến thuyền vào Nam theo cửa biển Cần Giờ vào sông Bến Nghé, đánh chiếm thành Gia Định (18-2-1859), mở đầu cuộc xâm lược đất Lục tỉnh. Tiếng súng chiến hạm của giặc đã phá tan cuộc sống yên bình của nhân dân, gieo rắc tang tóc đau thương cho xứ sở. Bản thân Nguyễn Đình Chiểu phải bỏ nhà chạy về quê vợ ở làng Thanh Ba, quận Cần Giuộc. Bài thơ này được viết vào thời giặc Pháp đánh Bến Nghé, Đồng Nai, chiếm Gia Định.

Mở đầu bài thơ là một cảnh tan tác, thảm họa kinh hoàng không kịp trở tay:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.*

Câu trên có thể hiểu là tan chợ thì vừa nghe thấy tiếng súng Tây, nhưng như vậy thì hình ảnh có vẻ bình thường quá, vì chợ tan bình thường trước khi có tiếng súng thì có gì đáng nói? Vả lại, tan chợ, tức là chợ vắng, là một quá trình từ từ, người về dần dần cho đến hết không có vẻ gì là đột ngột náo loạn cả thì ta biết tính tan chợ vào lúc nào? Câu thơ trên còn có thể hiểu là câu thơ đảo trang

(đảo ngữ): Vừa nghe tiếng súng Tây thì chợ tan, chợ vỡ. Một cảnh tượng tan tác, hoảng loạn, huyền não xảy ra, mạnh ai nấy chạy, không thể cứu vãn. Cái cảm giác về thảm họa nhanh chóng ập đến như thế chỉ có thể ví với “Một bàn cờ thế phút sa tay”. Cờ thế là những nước cờ giằng co cuối cùng trên một ván cờ, một bên đang lâm vào thế bí đang tìm cách gỡ. Người cầm quân chỉ nhờ tay một chút là thua ngay lập tức, không thể cứu vãn. “Bàn cờ thế” là một hình ảnh về thời cuộc về cục diện, diễn tả rất hay cảm nhận của tác giả về thời cuộc đương thời. Hẳn tác giả cũng như mọi người đều cảm thấy thời cuộc đang lâm vào thế bí, và đang trông đợi, hi vọng vào người cầm quân sáng suốt tháo gỡ. Thế mà tiếng súng xâm lược lại vang lên báo hiệu thế đã hỏng rồi, niềm hi vọng tan vỡ hoàn toàn rồi!

Sau cảnh vỡ chợ là cảnh bỏ chạy thê thảm:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy

Mất ổ bầy chim dáo dác bay

Đây là hai câu thơ xót xa, thương tâm nhất. Lại vẫn câu thơ đảo trang, một vị ngữ đặt lên đầu câu. Còn gì khốn khổ hơn cho con người là cảnh “bỏ nhà”. Sau đó tất yếu là cảnh xảy đàn tan nhé, màn trời chiếu đất, sa cơ lỡ vận, thê thảm không nói hết được. Hay nhất là hình ảnh lũ trẻ “lơ xơ chạy”. Hai chữ “lơ xơ” gợi lên rằng chúng như vừa chạy vừa run rẩy, vừa hốt hơ, hốt hải, vừa bơ vơ, trơ trọi. Ấn tượng đó lại được tô đậm thêm bởi hình ảnh “bầy chim dáo dác bay” một hình ảnh vừa thật, vừa ẩn dụ. “Dáo dác” vừa là nhón nhác, vừa táo tác, vừa ngơ ngác, vừa tán loạn, mỗi con bay một phía, vừa bay, vừa kêu thảm thiết. Đây là trường hợp nhà thơ sáng tạo từ, dùng từ đắt. Bằng sự kết hợp âm thanh gợi cả mơ hồ, gợi ra cả một nhóm từ gần nghĩa, không một từ nào nói hết được cụ thể, nên chúng đều bổ sung cho nhau, gây ấn tượng nổi bật. Trong cảnh bỏ chạy này, nhà thơ không nói tới người lớn không phải là người lớn không bỏ chạy, mà là vì trẻ em là những người cần được nâng niu, bảo vệ nhất. Thế mà lũ trẻ bỏ chạy thì còn cảnh gì thương tâm hơn?

Sau cảnh bỏ chạy là cảnh nhà cửa, làng xóm bị đốt phá, cướp bóc, lửa cháy ngút trời:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước

Đồng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây.

Mấy chữ “tan bọt nước” diễn tả sự tan vỡ, hủy hoại nhanh chóng, triệt để không để lại dấu vết gì. Còn hình ảnh “tranh ngôi nhuộm

màu mây” nói lên nhà tranh, nhà ngói, nhà giàu, nhà nghèo đều bị thiêu hủy, ngập chìm trong lửa khói ngút trời. Đó là một hình ảnh mạnh mẽ nói về sự tàn phá.

Hai dòng cuối cùng là một tiếng kêu cứu nạn đau đớn trước thảm cảnh của quê hương:

*Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng
Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

“Trang đẹp loạn” là trang nam nhi, trang anh hùng, hảo hán. Mấy chữ “rày đâu vắng” chan chứa ý vị mỉa mai, chua chát về sự hèn nhát của những kẻ có trách nhiệm. Nó nói lên một sự ngạc nhiên: xứ này xưa nay đâu có vắng người đẹp loạn, thế mà nay (rày) không thấy đâu. Hai chữ “dân đen” nhấn mạnh tới số phận người dân thường, những người nông dân cày sâu cuốc bẫm, nghèo khổ, dưới đáy xã hội. Ta còn nhớ sau đó ít năm, 1861, người dân Cần Giuộc đã đứng lên tự vũ trang chống chọi với “tàu sắt tàu đồng” của giặc và hi sinh anh dũng. Như vậy, trong dân chúng không thiếu người anh hùng dám xả thân, xông pha cứu nước. Lời trách cứ còn lại là hướng tới triều đình, những kẻ thiếu ý chí và mưu lược bảo vệ đất nước, bờ cõi, nhắm mắt bỏ mặc nhân dân mắc nạn.

Một bài thơ tám dòng mà sáu dòng đầu dòng nào cũng gọi lên một chữ “tan” tan chợ, tan thời cuộc, tan nhà, mất ổ, tan nát tài sản, xóm làng, và chữ “tan” lớn nhất là tan vỡ hi vọng trong lòng tác giả. Đây là bài thơ bày tỏ lòng thương dân sâu sắc và cũng là sự thất vọng sâu sắc về sự che chở của triều đình. Một bài thơ có nhiều hình ảnh, từ ngữ giàu sức gợi, những câu đảo ngữ mạnh mẽ, thật là một bài thơ hay.

Trần Đình Sử

24. 1861.
25. Thể hiện niềm tự hào về nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc và niềm tiếc thương đối với họ.
26. Mở đầu *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* “Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ” có ý nghĩa khái quát về chủ đề tư tưởng: ca ngợi tấm gương hi sinh tự nguyện của những nghĩa binh có tấm lòng yêu nước sâu sắc.
27. Văn tế là loại văn gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương của tác giả và của người thân đối với người đã mất. Đặc biệt, văn tế còn được dùng trong những hoàn cảnh khác, nhằm mục đích khác, ví dụ Tú Xương làm *Văn tế sống vợ* với giọng hài

hước di dỏm, hay các nhà cách mạng sau này có thể làm văn tế bọn thực dân, đế quốc để đả kích, châm biếm.

Văn tế thường có hai nội dung cơ bản: tái hiện cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ lòng đau thương của người sống trong giờ phút vĩnh biệt.

Giọng điệu chung của bài văn tế là lâm li, thống thiết, sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu đạt cảm xúc mạnh mẽ.

Bố cục của bài văn tế thường có bốn đoạn. Đoạn mở đầu (Lung khởi): luận chung về lẽ sống chết, thường được khởi xướng bằng những từ “Thương ôi!”, “Hỡi ôi!”... Đoạn thứ hai (Thích thực): kể công đức, phẩm hạnh, cuộc đời của người đã khuất, thường bắt đầu bằng cụm từ “Nhớ linh xưa”. Đoạn thứ ba (Ai vãn): nói lên tình thương tiếc đối với người đã khuất. Đoạn thứ tư (Đoạn kết): bày tỏ lòng tiếc thương và lời cầu nguyện của người đứng tế.

28. Đoạn thứ nhất (Lung khởi), câu 1 và 2, khái quát bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của nghĩa sĩ nông dân.

Đoạn thứ hai (Thích thực), từ câu 3 đến câu 15, tái hiện chân thực hình ảnh nghĩa sĩ nông dân, từ cuộc đời lao động vất vả, tủi cực đến giây phút vươn mình trở thành dũng sĩ đánh giặc, lập công.

Đoạn thứ ba (Ai vãn), từ câu 16 đến câu 27, bày tỏ lòng tiếc thương, sự cảm phục của tác giả và của nhân dân đối với nghĩa sĩ nông dân.

Đoạn thứ tư (Đoạn kết): hai câu cuối, ca ngợi linh hồn bất diệt của các nghĩa sĩ nông dân.

29. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc còn được gọi là Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn. Nguyễn Đình Chiểu viết theo yêu cầu của Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang để tế những nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn giặc Pháp ở Cần Giuộc đêm 14 tháng 12 năm 1861. Nghĩa sĩ đã giết được tên quan hai Pháp và một số lính, làm chủ đồn hai ngày rồi bị phản công và thất bại. Nghĩa quân hi sinh khoảng 15 người. Trong bối cảnh cuộc chiến đấu không cân sức của những ngày đầu chống Pháp, khi toàn dân tộc đang quyết thà chết vinh còn hơn sống nhục. Sự hi sinh vì đại nghĩa này quả có sức cổ vũ và khích lệ to lớn.

Bởi thế bài văn ngay lập tức được truyên tụng khắp nơi trong nước, làm xúc động lòng người. Có thể nói lần đầu tiên trong văn học,

nghĩa sĩ nông dân chống ngoại xâm được dựng lên thành một tượng đài nghệ thuật bất tử.

30. Phần Lung khởi phản ánh biến cố chính trị lớn lao chi phối toàn bộ thời cuộc, đó là sự đụng độ giữa thế lực xâm lăng tàn bạo của thực dân Pháp và ý chí kiên cường bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta và ý nghĩa bất tử của cái chết vì nghĩa lớn. Tất cả tạo nên một bộ đồ hoành tráng cho bức tượng đài.

Tái hiện hình ảnh nông dân trước “trận nghĩa đánh Tây” (câu 3 – câu 5). Họ là những người nông dân lam lũ, tủi cực, hoàn toàn xa lạ với binh đao.

Bước chuyển biến khi giặc xâm phạm bờ cõi của cha ông: về tình cảm, căm thù giặc sâu sắc; về nhận thức, ý thức trách nhiệm trước vận mệnh dân tộc; về hành động, tự nguyện tham gia chiến đấu.

Vẻ đẹp hào hùng của đội quân áo vải trong trận nghĩa đánh Tây: vẻ đẹp chân chất, mộc mạc của người nông dân Nam Bộ (họ là những người dân ấp, dân lân với manh áo vải, một ngọn tầm vông, nhưng giàu chính nghĩa); hành động người anh hùng được khắc nổi trên cái nền một trận công đồn đầy khí thế. Sự đối lập giữa ta và địch, giữa vũ khí thô sơ và chiến công hiển hách; động từ chỉ hành động (đánh, đốt, chém, đập,...) dứt khoát (đốt xong, chém đặng,...), cường độ mạnh (đâm ngang, chém ngược,...); nhịp câu ngắn gọn... Tất cả tạo nên khí thế khẩn trương, sôi nổi và quyết liệt.

Trên cái nền trận đánh đó, hình ảnh nghĩa sĩ nông dân “coi giặc cũng như không, liều mình như chẳng có”. Khí thế của họ là khí thế đập trên đầu thù xốc tới, không quản ngại gian khổ hi sinh, tự tin và tràn đầy ý chí quyết chiến, quyết thắng.

31. Thái độ của tác giả được tập trung thể hiện trong phần trích từ “Những lăm lòng nghĩa lâu dùng; đâu biết xác phàm vội bỏ” đến “Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ”.

Đó là thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn đối với các nghĩa sĩ nông dân. “Xác phàm vội bỏ”, “nào đợi gươm hùm treo mộ”, “tác đất ngọn rau ơn chúa”, “tài bồi cho nước nhà ta”... một lần nữa khẳng định nghĩa binh Cần Giuộc là những người dân thường, nhưng sẵn sàng nổi dậy chống giặc vì một lòng yêu nước. “Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ” vừa mang tính khái quát vừa trang trọng tô đậm cảm xúc xót thương của tác giả. Từ ngữ, giọng điệu:

“đói – nhìn, chẳng phải – vốn không; sống làm chi – sống làm chi... khẳng định phẩm chất cao đẹp của các nghĩa sĩ nông dân.

Tác giả không chỉ xót thương các nghĩa sĩ, mà còn chia sẻ với những người thân của các nghĩa sĩ về nỗi đau thương mất mát. “Đau đớn lắm! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ”.

32. Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan.
33. Làm nổi bật tinh thần yêu nước, quyết tâm đánh giặc của nghĩa sĩ nông dân.
34. Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
35. Phần cuối giọng điệu trầm xuống, trữ tình, bi tráng.
36. Trần Văn Giàu.
37. Mạnh Trạch.
38. Gia Định.
39. Cuộc đời sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu được chia làm hai giai đoạn, trước và sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.
40. Tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn đầu sáng tác là *Truyện Lục Vân Tiên*.
41. Nguyễn Đình Chiểu sinh 01-7-1822 tại làng Tân Khánh, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Thân sinh (cụ Nguyễn Đình Huy) người Thừa Thiên, mẹ (bà Lê Thị Thiệt) người làng Tân Thới gần Sài Gòn. Khoảng 1833-1840, ăn học ở Huế. Sau đó trở về Nam và đến 1843 thi đỗ tú tài. Năm 1846 lại ra Huế để chuẩn bị thi tiếp. Nhưng năm 1849, sắp thi thì mẹ mất, ông bỏ thi trở về Nam và bị mù cả hai mắt. Năm 1859, Pháp đánh chiếm Gia Định, rồi đánh vào quê ông, ông lui về quê vợ. Chúng cướp ba tỉnh miền Đông, ông lánh về Ba Tri. Năm 1888, ông mất tại đó.

Cuộc đời của cụ Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức, đặc biệt là về thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu cho lẽ phải, quyền lợi của nhân dân đất nước. Trong Nguyễn Đình Chiểu có ba con người đáng quý: một nhà giáo mẫu mực (đặt việc dạy người cao hơn dạy chữ), một thầy lang (lấy việc chăm lo sức khỏe nhân dân làm y đức), một nhà văn (viết văn tuyên truyền đạo đức mà có giá trị văn chương lớn).

42. Quan điểm văn chương. Nguyễn Đình Chiểu chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lí và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa “Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm. Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”. Văn chương là sáng tạo nghệ thuật có tính thẩm mĩ, để phát huy các giá trị tinh thần “Văn chương ai cũng muốn nghe Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần”. Và ông cũng rất ghét lối văn cử nghiệp gò bó “Văn chương nào phải trường thi, Ra đề hạn vận một khi buộc ràng, Trượng phu có chí ngang tàng”.

43. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta. Sáng tác tiêu biểu nhất là *Truyện Lục Vân Tiên*. *Truyện Lục Vân Tiên* là khúc ca chiến thắng của những người kiên quyết vì nhân nghĩa mà chiến đấu, là bản án kết tội nhưng kẻ bất nhân, bất nghĩa. *Dương Từ Hà Mậu*, một tác phẩm có tính luận đề của Nguyễn Đình Chiểu, đó là tiếng kêu gọi trở về chính đạo.

Các sáng tác sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta đã đưa Nguyễn Đình Chiểu trở thành ngọn cờ đầu của thơ văn yêu nước và chống Pháp cuối thế kỉ XIX. Thơ văn yêu nước và chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu ghi lại chân thực một thời đau thương của đất nước, khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân ta, đồng thời nhiệt liệt biểu dương những anh hùng nghĩa sĩ đã chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc.

44. Văn chương Nguyễn Đình Chiểu thoáng nhìn thì không óng mượt mà chân chất; mang đậm sắc thái miền Nam.

Nét tiêu biểu nhất trở thành phong cách nghệ thuật trong giá trị tư tưởng thẩm mĩ của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chính là tính chất đạo đức – trữ tình. Đặt việc dạy người cao hơn dạy chữ, một thầy lang (lấy việc chăm lo sức khỏe nhân dân làm y đức), một nhà văn (viết văn tuyên truyền đạo đức mà có giá trị văn chương lớn).

45. Tiểu thuyết bằng thơ thường miêu tả nhân vật như những cá tính, có đời sống tâm lí, kinh nghiệm cá nhân đời thường, sự việc chưa kết thúc; truyện kể dân gian kể những nhân vật đồng nhất vào chính nó, nghĩa là những nhân vật bất biến theo mô típ có sẵn hơn là kinh nghiệm cá nhân. Tiểu thuyết do dựa vào kinh nghiệm cá nhân nên thường kể theo điểm nhìn nhân vật; truyện kể dân gian ít dựa vào kinh nghiệm cá nhân nên người kể chuyện thường là người biết trước, biết hết.

Dựa vào các đặc điểm này, thì rõ ràng *Truyện Kiều* là tiểu thuyết bằng thơ và *Truyện Lục Vân Tiên* là truyện kể đậm màu sắc văn học dân gian. Mỗi tác phẩm đều có giá trị riêng của nó.

46. Văn tế Phan Châu Trinh.
47. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.
48. Tình yêu gia đình bè bạn.
49. Vẻ đẹp của thơ văn ông (Nguyễn Đình Chiểu) không phát lộ rực rỡ ở bề ngoài và tiềm ẩn trong tầng sâu của cảm xúc, suy ngẫm. Bút pháp trữ tình xuất phát từ cội tâm trong sáng, nhiệt thành, đầy tình yêu thương con người của nhà thơ, bao giờ cũng nồng đậm hơi thở cuộc sống.
50. Nỗi niềm buồn tủi.
51. Câu thơ:

Trơ cái hồng nhan với nước non

“Trơ” là tủi hổ, bẽ bàng; “hồng nhan” là nói về dung nhan thiếu nữ; “hồng nhan” đi với “cái” thì trở nên rẻ rúng, mỉa mai. Dù câu thơ chỉ nói về “hồng nhan” nhưng vẫn gợi lên “bạc phận”. Vì vậy nỗi xót xa càng thấm thía, càng đau.

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Câu thơ là ngoại cảnh mà cũng là tâm cảnh, tạo nên sự đồng nhất giữa trăng và người. Cái tình của Xuân Hương được thể hiện qua hình tượng thơ chứa hai lần bi kịch: Trăng sắp tàn (bóng xế) này vẫn “khuyết chưa tròn”. Tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên không trọn vẹn.

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

Biện pháp nghệ thuật đảo ngữ đã làm nổi bật sự phẫn uất của thân phận đất đá, cỏ cây mà cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Những động từ “xiên ngang”, “đâm toạc” thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh, như vạch đất, vạch trời mà hờn oán, phẫn uất.

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,

Mảnh tình san sẻ tí con con!

“Xuân” mang hai nét nghĩa, vừa là “mùa xuân” vừa là tuổi xuân. Mùa xuân đi rồi trở lại, nhưng tuổi xuân qua thì không bao giờ trở lại. Từ “lại” thứ nhất là thêm lần nữa, từ “lại” thứ hai là trở lại, sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân.

52. Ý nghĩa tư tưởng nhân văn: trong buồn tủi vẫn gắng gượng vươn lên nhưng cuối cùng vẫn rơi vào bi kịch. Bài thơ thể hiện sâu sắc bi kịch khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương.

53. Về cách thể hiện chủ đề trong thơ trung đại qua hai bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* của Nguyễn Du và *Tự tình (II)* của Hồ Xuân Hương: Chủ thể (cái tôi) của tác giả không xuất hiện trực tiếp. Có thể các động từ, tính từ chỉ hoạt động và tình cảm của chủ thể đều không có chủ ngữ. Có nhiều câu thơ đảo trang (đặt ngược). Cách đặt ngược như vậy sẽ gây ấn tượng mạnh mẽ hơn.
54. Nỗi niềm hoài cổ.
55. Tủi hổ bề bàng.
56. Sự bền gan thách đố.
57. Qua tự tình, bài thơ *Tự tình (II)* nói lên cả bi kịch và bản lĩnh Hồ Xuân Hương.
58. Tỉnh Bắc Ninh.
59. 1855.
60. Bài phú Nôm và hát nói.
61. Trong kì thi Hội.
62. Theo hình thức thơ cổ thể.
63. Ba đoạn.
64. Cao Bá Quát thi đậu cử nhân năm 1831 tại trường thi Hà Nội. Sau đó ông nhiều lần vào kinh đô Huế để thi Hội nhưng không đỗ tiến sĩ. Hành trình từ Hà Nội vào Huế qua nhiều tỉnh miền Trung như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị là vùng có nhiều bãi cát trắng mênh mông, một phía là dãy Trường Sơn, một phía là biển Đông. Hình ảnh bãi cát dài, sóng biển và núi là những hình ảnh có thực đã gợi ý cho nhà thơ sáng tác bài thơ *Bài ca ngán đi trên bãi cát* (*Sa hành đoản ca*).
Cao Bá Quát mượn hình ảnh người đi trên cát khó nhọc để hình dung con đường mưu cầu danh lợi, khoa cử đáng ghét mà ông buộc phải theo đuổi trong xã hội bế tắc của nhà Nguyễn.
65. Cao Bá Quát tả thực cảnh người đi trên bãi cát. Đi qua bãi cát rất khó khăn: về không gian thì đường xa, xung quanh bị vây bởi núi, sông, biển; về thời gian thì mặt trời đã lặn mà vẫn tất tả đi.
Ý nghĩa biểu tượng: Người đời tất tả như vậy là vì danh lợi. Cái mùi danh lợi, bả công danh đã làm cho con người mê muội. Riêng Cao Bá Quát nhận thấy con đường danh lợi đầy nhọc nhằn, chông

gai, tuy chưa thể tìm ra một con đường đi nào khác, song ông nhận thấy không thể cứ đi trên bãi cát danh lợi đó.

66. Lịch sử nước ta giữa thế kỉ XIX có nhiều cuộc tiếp xúc với văn hoá phương Tây. Những người Việt Nam nói chung và Cao Bá Quát nói riêng không thể không suy nghĩ và so sánh về cái học của ta và cái học của Tây.

Trong hoàn cảnh đó, Cao Bá Quát tuy vẫn đi thi, song ông tỏ ra chán ghét lối học khoa cử. Bài thơ *Bài ca ngán đi trên bãi cát* là một trong những bằng chứng về tinh thần phê phán của ông đối với học thuật và chế độ nhà Nguyễn nói chung, góp phần lí giải hành động khởi nghĩa của ông năm 1854.

67. Bài thơ *Bài ca ngán đi trên bãi cát* thể hiện tâm trạng bi phẫn của kẻ sĩ chưa tìm được lối ra trên đường đời.

68. Bảo đảm tính đối xứng của hai đoạn thơ trong kết cấu bài thơ.

69. Đó hình ảnh của con người đi tìm chân lí trên con đường mờ mịt.

70. Nhiều từ ngữ dân gian.

71. Ông cáo quan về ở ẩn.

72. Cảnh thu trong bài thơ *Câu cá mùa thu* được thi nhân đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần.

73. Không.

74. Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

75. Xuân Diệu.

76. Xuân Diệu nhận xét cảnh trong *Câu cá mùa thu* “là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam”. Nét riêng của mùa thu Bắc Bộ, cái hồn dân tộc được gợi lên từ khung ao hẹp, từ cánh bèo, từ ngõ trúc quanh co.

Không khí mùa thu làng quê cũng được gợi lên từ sự dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật. Cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng, một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng của mùa thu “ngõ trúc quanh co khách vắng teo”. Các chuyển động rất khẽ, sóng gợn tí, mây lơ lửng, lá khẽ đưa. Một tiếng động duy nhất – “Cá đâu đớp động dưới chân bèo” – làm tăng thêm sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật.

77. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận ở Nguyễn Khuyến một tâm hồn gắn bó với thiên nhiên đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng không kém phần sâu sắc.

Cõi lòng nhà thơ yên tĩnh, vắng lặng. Tĩnh lặng trong sự cảm nhận độ trong veo của nước, cái hơi gợn tí của sóng, cái độ rơi khê của lá. Đặc biệt, cái động rất nhỏ, duy nhất của ngoại cảnh “cá đâu đớp động dưới chân bèo” gợi lên một cách sâu sắc về sự tĩnh lặng tuyệt đối trong tâm hồn thi nhân.

Sự tĩnh lặng như biểu hiện của một nỗi cô quạnh, uẩn khúc. Trong bức tranh *Câu cá mùa thu* xuất hiện nhiều gam màu lạnh: độ xanh trong của nước, độ xanh biếc của sóng, độ xanh ngắt của trời. Cái lạnh của cảnh, của ao thu, trời thu thấm vào tâm hồn nhà thơ hay chính cái lạnh từ tâm hồn nhà thơ lan toả ra cảnh vật? Đường như có cả hai.

“Lá vàng trước gió khê đưa vèo” có phần không hợp lí: lá vàng khê đưa trước gió không có độ “vèo” khi bay. Thực ra điều có vẻ không hợp lí ấy lại rất lô-gích, thống nhất trong tâm trạng. Từ “vèo” chính là tâm trạng thời thế của nhà thơ. Một tâm sự đau buồn trước hiện tình đất nước đau thương: thời thế thay đổi quá nhanh, non sông mất vào tay giặc mà mình không làm gì được để giúp đời, cứu nước.

78. Cảnh thanh sơ, dịu nhẹ được gợi lên qua các từ: “trong veo”, “biếc”, “xanh ngắt” (tính từ); “gợn tí”, “khê đưa”, “lơ lửng” (động từ). Động từ “vèo” trong câu thơ “Lá vàng trước gió khê đưa vèo” nói lên tâm sự thời thế của nhà thơ. Vần “eo”, tử vận, được tác giả sử dụng rất thần tình, góp phần diễn tả một nỗi buồn, khép kín phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc cá nhân.
79. *Câu cá mùa thu*, *Uống rượu mùa thu* và *Vịnh mùa thu* hợp thành một chùm thơ thu hết sức nổi tiếng của thi hào Nguyễn Khuyến. Giữa ba bài thơ có nhiều điểm chung về chủ đề, về cảnh sắc và tâm sự được miêu tả, biểu hiện. Tuy vậy, từng bài cũng có những nét độc đáo mà phải so sánh mới dễ nhận ra. Bài *Vịnh mùa thu* mang tính tổng hợp cao, làm rõ được những nét đặc trưng nhất của cảnh thu, tình thu và tạo được điểm nhấn ở cảm giác thẹn. Bài *Uống rượu mùa thu* như muốn tái hiện một cảnh thu được nhìn qua con mắt của người say (dĩ nhiên không hoàn toàn là say rượu – say ở đây là một thái độ hơn là một trạng thái thể chất). Bài *Câu cá mùa thu*, nói như Xuân Diệu, “diễn hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (ở Bắc Bộ)” và gây nhiều ấn tượng “ở các điệu xanh”. Nó cũng biểu hiện rõ nhất khát vọng sống thanh cao của nhà thơ.
80. Nghệ thuật tả cảnh, tả tình độc đáo. Tả cảnh, nhất là tả cảnh thiên nhiên, giàu chất hội hoạ: màu sắc, đường nét, hình khối..., thanh

nhã trong sáng (*Câu cá mùa thu*, *Vịnh mùa thu...*); tả cảnh sinh hoạt thì tỏ rõ tài quan sát lựa chọn chi tiết, hình ảnh... thiên về gợi hơn tả (*Chợ đông*, *Nước lụt Hà nam...*)

Nghệ thuật trào phúng có nét riêng không giống ai. Cái cười trong thơ ông không dữ dội quyết liệt mà là cái cười hóm hỉnh, nhẹ nhàng, thâm thúy (*Tự trào*, *Lời vợ anh phường chèo*).

Ngôn ngữ, thể loại. Về việc sử dụng từ ngữ, Nguyễn Khuyến được xếp vào hàng bậc thầy bên cạnh “Bà chúa thơ Nôm”, tác giả *Truyện Kiều* ... Người đọc gọi ông là “Nhà thơ trào phúng lỗi lạc thành Nam”. Ông thường hay dùng thành ngữ, tục ngữ thông dụng như: “Chân đằm đá chân chiều”, “Con có cha như nhà có nóc”, “Sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tật”...; sử dụng từ láy, chơi chữ... khiến cho lời thơ thêm dung dị, sinh động, hấp dẫn. Về mặt thể loại, ông cũng đã sử dụng hết sức thuần thục thơ song thất lục bát, Đường luật, ca trù... đặc biệt là ông có những đóng góp đáng kể vào việc Việt hóa một số thể thơ Đường luật.

81. Bài thơ *Câu cá mùa thu* còn toát ra ý tự trào (tự cười mình).
82. Tình thu trong bài thơ *Câu cá mùa thu*: Cách cảm nhận mùa thu và tâm trạng thời thế của nhà thơ.
83. Từ “cũng”, theo *Từ điển tiếng Việt*, có nghĩa là “từ biểu thị khẳng định về một sự giống nhau của hiện tượng, trạng thái, hoạt động, tính chất”. Trong hai câu thơ:

Cũng cò cũng biển cũng cần dai

Cũng gọi ông nghề có kém ai.

Từ “cũng” được dùng với nét nghĩa cơ bản đó, làm nổi bật điều tác giả thể hiện: khen đồ chơi được làm khéo, rất giống người thật. Từ “cũng” được lặp lại bốn lần, đặt ở vị trí đầu của các nhịp thơ, đi kèm với các từ chỉ quý hiếm (cò, biển, cần dai) và từ chỉ lớp người có địa vị trong xã hội (ông nghề). Điều này khiến từ “cũng” có thêm được sắc thái ngữ nghĩa mới giúp nhà thơ thể hiện được đối tượng giả thật hơn bao giờ hết để mà chế giễu. Đó là ông nghề, đó là tiến sĩ giấy.

84. Qua *Tiến sĩ giấy* cũng như một số bài thơ khác (*Tự trào*, *Đấu xảo kí văn...*), người đọc có thể nhận ra được cái nhìn của Nguyễn Khuyến, đó là một cái nhìn thấu suốt về thời cuộc “với sự lên ngôi của cái nhố nhăng, sự tuột dốc của các giá trị tinh thần vốn một thời được đề cao, trọng vọng, sự bất lực của những kẻ mũ cao áo dài trước đòi hỏi của hiện tình đất nước. Nguyễn Khuyến cũng tỏ

cái nhìn đầy nghi ngờ về hình mẫu con người được đào tạo nơi cửa Khổng sân Trình mà bản thân ông, oái oăm thay, là một ví dụ sinh động. Trong con mắt của ông, con người lí tưởng truyền thống bây giờ chỉ còn là cái vỏ rỗng tuếch” (*Ngữ văn 11*, Tập I, nâng cao, SGV)

85. Ba đoạn.

86. Nói riêng ở Việt Nam, thơ ca về tình bạn có nhiều nhưng kết tinh thành những tác phẩm nghệ thuật có giá trị lớn thì không nhiều. Trong tình hình đó, *Khóc Dương Khuê* là một bài thơ hiếm có. *Khóc Dương Khuê* là một tiếng khóc. Nhưng qua tiếng khóc đó là cả một tình bạn gắn bó, thấm thiết, cao đẹp giữa cuộc đời đau buồn và cũng là một tài năng nghệ thuật lớn.

87. Bài thơ *Khóc Dương Khuê* được sáng tác theo thể thơ lục bát gián thất.

88. Lời than thảng thốt

Bác Dương thôi đã thôi rồi,

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

“Bác Dương” tức Dương Khuê người làng Vân Đình đậu tiến sĩ cùng khoa với Nguyễn Khuyến. Hai người kết bạn với nhau. Về sau mỗi người sống mỗi ngả nhưng họ vẫn giữ được tình bạn thủy chung. Hay tin Dương Khuê mất, Nguyễn Khuyến bàng hoàng đến thảng thốt. Dù rằng không dùng những từ ngữ trực tiếp nói đến cái chết, chỉ cần mấy chữ “thôi đã thôi rồi” là ta hiểu được sự việc và hơn thế nữa, còn hiểu được nỗi đau đớn đến xót xa.

Mất bạn, Nguyễn Khuyến cảm thấy trống trải, nhìn đâu cũng thấy nỗi buồn thâm lặng ở bên trong, “nước mây man mác”, “ngậm ngùi lòng ta”.

2. Nhà thơ hồi tưởng lại những kỉ niệm tình bạn thấm thiết.

Sau phút bàng hoàng, Nguyễn Khuyến ngậm ngùi nhớ lại những kỉ niệm của tình bạn gắn bó: cùng thi đậu một khoa, cùng “chơi nơi dạm khách” “cùng hát ả đào”, “Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang”, cùng uống rượu, “cùng bàn soạn câu văn”, cùng hoạn nạn trong buổi dương cử, cùng già, cùng gặp nhau một lần trước đó ba năm trong cảnh “Muốn đi lại tuổi già thêm nhác”. Trong những kỉ niệm này chuyện gần nhất cũng đã ba năm, chuyện lâu nhất là hàng mấy chục năm rồi. Thế mà nay, trong giây phút đột ngột nghe tin bạn mất, tất cả cứ hiện lên rõ mồn một tưởng như mới hôm qua. Điều đó là sản phẩm của giây phút tâm lí đặc biệt (nghe

tin bạn mất) nhưng trước đó là một tình bạn keo sơn thắm thiết. Tình bạn đó thể hiện trong tình thơ đã đành, mà còn thể hiện trong ý thơ trực tiếp: “Kính yêu từ trước đến sau”. Cách nói đơn giản mà viên mãn: có yêu lại có kính, có trước lại còn có sau, từ trước đến sau, không bao giờ lơ là, đứt đoạn. Trong tình bạn này, không phải không có chút tâm trạng thời thế. Cả hai cùng nhau hoạn nạn trong “buổi dương cửu”. Cái tâm trạng thời thế này vẫn có mặt trong cảnh tuổi già gặp nhau sau bao nhiêu năm xa cách:

Bác già, tôi cũng già rồi

Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là!

Cũng qua một hệ thống hư từ mà một cái gì thắm kín trong tâm trạng có vẻ như là nỗi đau thời thế đã từng gắn hai người với nhau, nay lại thể hiện.

Đã “kính yêu từ trước đến sau” như thế, và muốn gặp bạn nhưng tuổi cao rồi không gặp nhau được, nay lại nghe tin bạn mất, dĩ nhiên là đau vô cùng. Câu thơ diễn tả rất thành công nỗi đau đó:

Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời

Trở lại với nỗi đau mất bạn

Đau thương, tiếc nuối trong tâm trạng chán đời:

Ai chả biết chán đời là phải

Sao vội vàng đã mãi lên tiên

Ý thơ là cả một nghịch lí nhưng lại rất thật với lòng người. Bởi chán đời nhưng dễ gì chết được. Vẫn phải sống. Phải sống mà còn có bạn cùng chán đời, cũng là để đỡ chán đời, có phải là đỡ hơn không. Ấy thế mà bạn lại chết trước mất. Mất bạn, nên thành cô đơn, nên rượu không muốn uống, thơ không muốn làm, đàn không muốn gảy, giường đành phải treo lên kia. Tuổi già mà tình bạn vẫn thắm thiết keo sơn đến thế:

Rượu ngon không có bạn hiền

Không mua không phải không tiền không mua

Câu thơ nghĩ đến do không viết

Viết đưa ai, ai biết mà đưa

Giường kia treo cũng hững hờ

Đàn kia gảy cũng ngán ngơ tiếng đàn.

Ngôn ngữ thơ của Nguyễn Khuyến ở đây đạt tới độ trong sáng tuyệt diệu. Ví như hai câu này:

Rượu ngon không có bạn hiền

lập đến 5 lần chữ “không” trong tổng số 14 chữ để miêu tả một cái “không”, một cái trống không đến ghê gớm khi mất bạn.

89. Nhà nho nghèo.

90. Thơ viết về làng quê Việt Nam.

91. Xuân Diệu.

92. Về con người, Nguyễn Khuyến là một con người thông minh, cần cù chăm chỉ, đạt đỉnh vinh quang trong khoa cử; sống vào thời giặc Pháp xâm lược nước ta, ông bày tỏ thái độ bất hợp tác bằng cách từ quan về làng, sống ẩn dật; ông ý thức được sự bất lực của học vấn khoa cử truyền thống không giúp ích được gì cho sự nghiệp bảo vệ đất nước, và luôn day dứt về sự bất lực của mình; ông là người yêu quê hương, làng cảnh, sống chan hoà với gia đình, họ hàng, bạn bè và hàng xóm.

93. Tâm sự yêu nước, u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc. Nét bao trùm thơ văn Nguyễn Khuyến là nhặt dần tính chất tải đạo, mang nội dung mới: đó là mặc cảm về sự bất lực, xem mình là thừa, đời thừa. Từ đó nảy sinh tâm sự u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc: thấy học vấn là vô nghĩa, làm quan là vô nghĩa, và một niềm thương nước khôn nguôi.

Nguyễn Khuyến – Nhà thơ lớn của dân tình làng cảnh Việt Nam. Trong thơ Việt Nam, bắt đầu từ Nguyễn Khuyến mới có phong cảnh, dân tình nông thôn đích thực: một là, phong cảnh làng quê; hai là, tình cảnh đời sống của người dân quê.

Ngòi bút trào phúng thâm thúy. Nội dung thơ trào phúng Nguyễn Khuyến: phê phán xã hội thực dân phong kiến, dù mới chỉ buổi đầu nhưng đã đầy ngang trái, nhớ nhãng và nội dung tự trào. Đó là tiếng cười hóm và đau đớn.

Nghệ thuật thơ văn Nôm bậc thầy: thơ Nôm, nhuần nhuyễn, tự nhiên, tuyệt nhiên không có dấu vết gia công đẽo gọt.

94. Nội dung thơ văn Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến đều chứa chan lòng yêu nước và cả hai đều dùng văn chương làm vũ khí đấu tranh, làm phương tiện bộc lộ tình cảm của mình đối với dân tộc.

Nhưng có điều: Nguyễn Đình Chiểu thì trực diện đương đầu với thực dân Pháp và tay sai, tác phẩm đa dạng và phong phú về thể loại; còn Nguyễn Khuyến thì mang nỗi u hoài trước sự đổi

thay của thời cuộc, gửi lòng mình vào dòng thơ tâm sự, vào những bức phác thảo cảnh làng quê và trào lộng thói đời đen bạc. Văn chương Nguyễn Đình Chiểu thì bộc trực, văn chương Nguyễn Khuyến thì thâm trầm; tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu thì thấm đẫm nước mắt, còn tác phẩm Nguyễn Khuyến thì nước mắt trào ra trong tiếng cười... Nguyễn Đình Chiểu sáng tác bằng chữ Nôm và dùng nhiều thể văn; Nguyễn Khuyến chủ yếu làm thơ bằng chữ Hán, chữ Nôm.

95. Sáng tạo nên hình tượng thẩm mĩ tuyệt vời.
96. Miêu tả tình nghĩa vợ chồng và miêu tả nỗi khổ của bà.
97. Hình ảnh của bà Tú trong bài thơ *Thương vợ* là hình ảnh của một người vợ vất vả, đảm đang, tảo tần, chịu thương chịu khó.
Hình ảnh bà Tú là điển hình cho truyền thống tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: cần cù, lam lũ, tháo vát, giàu đức hi sinh...
98. Nhà thơ cảm thông nỗi vất vả của bà Tú (người vợ hiền) bằng một tấm lòng thành thật tri ơn và hơn nữa là hối hận, ăn năn. Nhà thơ tự trách mình vô tích sự như một món nợ đời vô tích sự trên vai bà Tú.
Bài thơ đã góp vào “bảo tàng con người Việt Nam” (Nguyễn Tuân) một mẫu bà Tú – người vợ đảm đang, hiền thực, và cả một mẫu ông Tú – người chồng rất nhân văn, rất Việt Nam.
99. Trong bài thơ *Thương vợ*, Trần Tế Xương đã mượn hình ảnh con cò trong ca dao:

Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non

mừng không phải là sự sao chép mà là một sáng tạo độc đáo. Ca dao so sánh giữa típ người phụ nữ với con cò. Cách diễn đạt bình thường trung tính: “con cò lặn lội...”; còn Trần Tế Xương đồng nhất trực tiếp thân cò vào thân phận người phụ nữ và đảo lại “lặn lội thân cò...” nhằm nhấn mạnh sự lặn lội, sự vất vả. Các yếu tố đó nói rõ hơn và cũng hay hơn về cái lam lũ, vất vả của bà Tú.
100. Tổng lòng của nhà thơ ăn năn, tự thẹn, xấu hổ.
101. Vì thế, nét đẹp nhất, vị ngọt ngào nhất của bài thơ (*Thương vợ*) là ở những hình ảnh, thành ngữ, những lời lẽ dân gian mộc mạc, được nâng lên tầm vóc bác học, tầm thi hào.

102. Cách đảo ngữ – đưa từ lặn lội lên đầu câu, cách thay con cò bằng thân cò nhấn mạnh nỗi vất vả, gian truân của bà Tú, gợi nỗi đau thân phận.

103. Hai câu đề:

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng

Sự vất vả nhằn nài của bà Tú (câu 1), vừa nói gánh nặng gia đình bà phải đảm đang, vừa gián tiếp nói lòng biết ơn của ông Tú đối với bà (câu 2). Bà Tú với công việc buôn bán (công việc thì chưa nói được gì về sự vất vả hay nhằn nài); nhưng với hoàn cảnh thời gian (quanh năm), hoàn cảnh không gian (ở mom sông) thì đã tỏ rõ sự vất vả, nhằn nài của bà:

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Câu 2 là nói đến gánh nặng gia đình trên vai bà Tú. Hơn nữa, Tú Xương không chỉ thấy được, mà còn nói được cái công của bà. Bởi bà không chỉ “nuôi đủ năm con” mà còn nuôi cả chồng nữa. Và như thế, dĩ nhiên, nhà thơ cũng ý thức được “vô tích sự” của mình:

Nuôi đủ năm con với một chồng

Hai câu thực:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông

Trọng tâm của hai câu thực là miêu tả cái vất vả, đảm đang của bà Tú. Ẩn sau đó là tấm lòng của nhà thơ với cái nhìn ái ngại, cảm thông.

Trong ca dao có câu “Con cò lặn lội bờ sông...”, chủ yếu là nói về người phụ nữ (người vợ, người mẹ). Ở đây “Lặn lội thân cò khi quãng vắng”. “Thân cò” chứ không là con cò, “lặn lội” được đảo lên đầu câu. Như thế là nói đến thân phận của bà Tú và nhấn mạnh sự vất vả của bà:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Câu 4 “Eo sèo mặt nước buổi đò đông” nghĩa đen là gặp phải buổi đò đông (đông đò hoặc nhiều đò), bà Tú cũng phải dấn thân bồng bênh chen chúc trên mặt nước mà eo sèo mặc cả mua bán như ai; nghĩa bóng là nói đến cái khó trong công việc của bà, song còn khó hơn nếu so với thân thế: bà là “bà Tú”, là con nhà dòng danh tiếng thế mà phải phong trần như ai, phải bỏ qua tất cả...

Hai câu luận:

Hai câu luận như một lời than thở, lời than mà ông Tú Xương đã hóa thân vào nhân vật; nhưng ẩn sau đó lại là lời ca ngợi về nhân phẩm, đạo đức của bà Tú.

Một duyên hai nợ âu đành phận

Năm nắng mười mưa dám quản công

Ở đây nên chú ý “duyên” đối lập với “nợ”; “duyên” thì có một mà “nợ” đến hai. Và thế dĩ nhiên sẽ là “năm nắng mười mưa” (cực nhọc vô cùng).

Nếu như câu thực nói đến “thân” thì ở đây lại là “phận” (số phận). Số phận của bà Tú là số phận của con người cực khổ vất vả nên đành phải cam chịu, chẳng “dám quản công” (không hề mảy may nghĩ ngợi, chỉ có chấp nhận và chấp nhận).

Phẩm chất của bà như thế là tốt đẹp, thái độ của ông Tú là ca ngợi.

Hai câu kết:

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không

Rõ là lời chửi (câu 7), rủa (câu 8). Cố nhiên vẫn là lời ông Tú, chính là cái bạc bẽo vô tích sự của mình. Có điều, lại thốt ra từ giọng bà Tú, giọng nhân vật trữ tình.

“Thói” là nếp quen, nhưng là nếp xấu, đáng chê, thậm chí đáng lên án; “thói đời” là nếp xấu chung của người đời, của xã hội. Chính cái tập tục phong kiến đã không cho ông Tú thương vợ một cách thiết thực. Nhưng nếu chỉ đổ cho cái thói đời nói chung thì không thể bảo bạc hay không bạc. Phải là cư xử riêng của một cá nhân mới nói là ăn ở, phải là trách nhiệm một cá nhân mới là “ăn ở bạc”. Nhà thơ không đổ thừa cho cái chung mà nhận lỗi về mình. Hơn nữa ông còn tự nhận mình là “có cũng như không”, tự nhận mình là “hờ hững”. Thật là rạch ròi, đích đáng. Như thế thì ông chẳng có bạc chút nào.

104. Cảnh trường thi trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Trần Tế Xương được hiện ra với cách thức tổ chức rất khác với trước đây có sự “lẫn lộn, tùng phèo” “Trường Nam thi lẫn với trường Hà”; sĩ tử thì lôi thôi, lộn tuộm sa sút nho phong sĩ khí “Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ”; quan trường thì ra oai, nạt nộ nhưng đó là cái oai cố tạo, oai “giả vờ”, lộn xộn phải “thét loa”, quan thét mà sĩ tử chẳng ai nghe, sĩ tử không ai nghe nên quan càng phải cố tỏ

cái oai vờ nạt nộ “Âm oẹ quan trường miệng thét loa”; quan sứ vênh vang xuất hiện qua sự tiếp đón linh đình “lọng cấm rợp trời” và cách ăn mặc của bà đầm hết sức lòe loẹt “váy lê quét đất”. Hình ảnh sĩ tử, quan trường, và đặc biệt là quan sứ bà đầm xuất hiện giữa trường thi đã nói lên được sự thiếu tôn nghiêm và có phần lố bịch của khoa thi năm Đinh Dậu.

Qua đó, ta thấy được cảnh tình đất nước lúc bấy giờ: nhốn nháo, ô hợp và sự lấn lướt áp đảo của thực dân Pháp...

105. Bài thơ cho thấy tấm lòng yêu nước của Trần Tế Xương: căm ghét bọn thực dân xâm lược, đau xót trước tình cảnh đất nước muốn thức tỉnh lương tâm và tinh thần dân tộc.

Hai câu thơ:

*Nhân tài đất Bắc nào ai dò,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

là lời lay gọi, thức tỉnh lương tri. Trần Tế Xương nhắc nhở nhân tài đất Bắc hãy trông cảnh nước nhà từ khoa thi Đinh Dậu mà nhận ra hiện trạng đất nước và nỗi nhục mất nước. Từ “nước nhà” có tác dụng thức tỉnh tinh thần dân tộc.

106. Một trong những đặc điểm nổi bật của thơ Đường luật là nghệ thuật đối. Trần Tế Xương đã sử dụng cả nghệ thuật đối tương phản và đối tương đồng để tạo nên sức mạnh châm biếm, đả kích.

Nghệ thuật đối tương phản về hình thức giữa sĩ tử và quan trường thi nhưng tương đồng về bản chất: lười thôi, nhốn nháo, không còn nho phong, sĩ khí. Nghệ thuật đối tương phản về hình thức giữa “lọng quan sứ” và “váy bà đầm” nhưng lại tương đồng về nội dung. Đặt lọng che đầu quan sứ ngang với váy bà đầm để mỉa mai, khinh bỉ. Nghệ thuật đối tương phản giữa sĩ tử, quan trường với quan sứ, bà đầm (trên – dưới; dít vệt – đầu rồng) gợi lên được nỗi đau, nỗi nhục mất nước.

107. *Nhân tài đất Bắc nào ai dò,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.*

108. Sự thiếu tôn nghiêm có phần lố bịch.

109. Không.

110. Phong cách nghệ thuật của Trần Tế Xương được thể hiện qua bài thơ *Vịnh khoa thi Hương*: đả kích mạnh mẽ, sâu cay, trữ tình thâm trầm, sâu lắng.

111. Nguyễn Công Trứ.

112. *Bài ca phong cảnh Hương Sơn.*

113. 1778.

114. Thơ hát nói.

115. *Bài ca ngất ngưỡng* được sáng tác trong thời kì cáo quan về hưu.

116. Ngất ngưỡng là sự ngang tàng, phá vỡ khuôn mẫu của nhà nho hình thành lối sống thực hơn.

117. *Bài ca ngất ngưỡng* thể hiện niềm tự hào đối với tài năng, phẩm chất cao quý, ý chí mạnh mẽ, lối sống ngang tàng tự do của kẻ sĩ.

118. Cái tôi ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ được hình thành và khẳng định vừa trên cơ sở tư tưởng xuất phát từ quan niệm của đạo Nho là đề cao lòng trung quân, ý thức trách nhiệm, đem hết tài năng, công sức ra phụng sự triều đình phong kiến, lại vừa dựa trên tư tưởng tự do, phóng khoáng và ý thức thoát li, hưởng lạc của thời đại lúc bấy giờ.

119. Theo Từ điển tiếng Việt thông dụng, từ “ngất ngưỡng” dùng để chỉ một sự vật ở tư thế nghiêng ngã, lắc lư, không vững đến mức chực ngã. Nhưng ý nghĩa đó không phù hợp với việc nhận thức thái độ sống của Nguyễn Công Trứ.

Ngất ngưỡng ở đây được hiểu theo nghĩa khác. Đó là thái độ ngông nghênh, kiêu ngạo, coi thường các khuôn khổ chật hẹp và các cách ứng xử phải đạo nhưng thực ra là dung tục, tầm thường.

120. *Bài ca ngất ngưỡng* thuộc loại bài thơ hát nói đôi khổ gồm 19 câu. Câu đầu tiên gieo vần chân, mang thanh trắc (sự) và vần này ứng đối với vần lưng (bộ) ở câu liền kề. Hai câu 2 – 3 gieo vần chân, thanh bằng; hai câu 4 – 5 gieo vần chân, thanh trắc; cứ thế điệp đối luân phiên từng cặp một cho đến hết. Đây đúng là mô hình vần của một bài thơ hát nói điển hình. Trong một bài thơ hát nói thường thấy có những câu đối hay câu thuần chữ Hán trong bài là “Vũ trụ nội mạc phi phận sự” và “Đô môn giải tổ chi niên”. Số tiếng trong các câu của bài hát nói không thật cố định và *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ cũng như các bài thơ hát nói khác hấp dẫn chủ yếu ở giọng điệu, ở việc bày tỏ những tư tưởng, tình cảm tự do, phóng túng, thoát ra ngoài khuôn khổ.

Thể thơ hát nói là “thể thơ của con người cá nhân và tự do” (Trần

Đình Hượu). Số tiếng không cố định trong câu thơ và số câu không hạn định chặt chẽ trong bài thơ (nhất là với bài thơ hát nói đôi khổ) đã cho phép tác giả bày tỏ một cách thoải mái nguồn cảm hứng dồi dào của mình. Không chỉ thế, sự chuyển đổi vần bằng, vần trắc luân phiên trong các câu, khác khổ; sự biến hoá đa dạng trong nhịp ngắt; sự được phép đưa vào những câu thuần chữ Hán,... đã đưa lại cho ta ấn tượng rằng người làm thơ không gặp phải bất cứ một sự gò bó nào (muốn kể, muốn tả, muốn nghiêm túc, muốn giỡn đùa đều được). Điều quan trọng là anh có vận dụng được tính phóng khoáng đó của thể loại để diễn tả tâm tình, suy nghĩ của mình hay không. Có thể nói, với thể thơ hát nói, Nguyễn Công Trứ đã hoàn toàn được là mình. Thể thơ hát nói đã cho văn học Việt Nam một Nguyễn Công Trứ như ta đã biết và ngược lại chính Nguyễn Công Trứ đem lại được cho thể thơ hát nói một vị trí vinh dự trong bảng thể loại văn học của dân tộc.

121. Đối với một nhà nho, đi nghe hát ả đào là “ngất ngưỡng”.
122. Vì muốn thi thố tài năng giúp đời, giúp nước.
123. Sai.
124. Đó là nhà thơ Chu Mạnh Trinh.
125. Câu thơ vẽ ra không gian, nhưng vang lên như một vỡ lẽ kì thú của chốn nước non này.
126. Đoạn thơ đã thể hiện cái thần thái của Hương Sơn, không khí thiển, vị thiển khiến cho “chim cúng trái”, “cá nghe kinh”, con người đi vào cảnh thắng thốt.
127. Bài thơ thể hiện tình yêu Hương Sơn đến say sưa bằng tình yêu của một tâm hồn thi sĩ tài hoa. Chu Mạnh Trinh đã phát hiện và truyền tả được vẻ đẹp độc đáo, thanh cao thoát tục của thắng cảnh nổi tiếng nhưng quen thuộc này. Qua đó, nhà thơ kín đáo gửi chút tình yêu nước dẫu là mờ nhạt của mình.
128. *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* thể hiện tình yêu Hương Sơn đến độ say sưa bằng tình yêu của một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, Chu Mạnh Trinh đã phát hiện và đã truyền tả được vẻ đẹp độc đáo, thanh cao, thoát tục của thắng cảnh Hương Sơn, nhưng qua đó còn gửi gắm tình yêu nước dẫu là còn mờ nhạt của mình. Điều đó được chuyển tải bằng một hình thức nghệ thuật thơ độc đáo: chi tiết, hình ảnh thơ giàu tính hội hoạ, giọng thơ hăm hở, say sưa..
 1. Giới thiệu Hương Sơn (Câu 1– 4).

Hương Sơn được giới thiệu từ nhiều góc độ: từ ao ước chủ quan của tác giả, từ hình ảnh thực đang bày ra trước mắt, từ ý kiến đánh giá xếp loại của người xưa. Tựu trung lại là nói ra: Hương Sơn là rất đẹp, rất thú vị... “Ao ước” ấy không chỉ ngày một, ngày hai mà “bấy lâu nay” nghĩa là thành khao khát. “Kìa non non, nước nước, mây mây...” cũng không chỉ có non, có nước, có mây như một thoáng cảnh bất kì mà ngầm chứa một cái thế rất riêng của Hương Sơn. “Đệ nhất động hời là đây có phải”, dạng câu hỏi, biểu lộ được: khao khát đã từ lâu sắp được thoả nên vui đến thành ngạc nhiên. Cách giới thiệu như thế là khéo léo, tạo được ấn tượng về chốn Hương Sơn.

Đoạn thơ còn giới thiệu được tác giả – nhân vật trữ tình ẩn trong bài. Đây là cái nhìn của du khách đi tìm thú vui trong cái đẹp.

2. Tả cảnh Hương Sơn (câu 5 – câu 8).

a) Không khí thần tiên thoát tục – cái thần của Hương Sơn.

*Thỏ thẻ rừng mai chìm cúng trái
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh
Vẳng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

“Cúng” ở đây là cúng Phật, “kinh” là kinh Phật, “tiếng chày kinh” cũng là tiếng chuông chùa... Cả không gian như tan loãng trong tiếng chuông chùa ngân không dứt. Và đến lượt con người thì cũng say sưa trong cái không gian ấy:

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng

Như vậy là cả một bầu trời đất – không gian, cảnh vật – con người cùng ngất ngất trong khí đạo mùi Thiên.

Thông thường giật mình thì tỉnh mộng nhưng ở đây giật mình mà vẫn trong giấc mộng. Say đã thành mê. Lờ mờ thì nói say vì đạo, nhưng là say vì cảnh. Cảnh có hồn hay hồn người đã hoà với cảnh! “Khách tang hải” (người ở cõi bể dâu, bất trắc đa đoan) có thể là chính tác giả hay một du khách bất kì đến cảnh này, tất cả sẽ được bỏ và trở thành cao khiết hơn, thánh thiện hơn.

b) Vẻ đẹp phong cảnh của Hương Sơn (câu 9 – 14)

*Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Vông
Này hang Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh*

Hay câu thơ này, nhà thơ liệt kê các tên gọi đã khắc hoạ được ấn tượng về một quần thể, vừa thiên tạo vừa nhân tạo: suối, hang, động... đủ cả.

Bốn câu thơ:

*Nhác trông lên ai khéo hoạ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây*

Tả chi tiết nhưng không dừng riêng một cảnh nào. Chi tiết mà vẫn là điểm xuyết, tìm và gây ấn tượng. “Nhác trông” là trông thoáng qua, thoát mới trông, chứ không phải là trông kĩ. Như vậy, bên cạnh cái đẹp màu sắc đường nét Hương Sơn còn đẹp ở cái thế nhiều tầng của quần thể hùng vĩ.

Cả đoạn thơ có ấn tượng đầy đủ: vẻ đẹp Hương Sơn là vẻ đẹp siêu thoát, siêu thoát chứ không siêu hình. Đọc bài thơ, ai chưa đến Hương Sơn càng ước ao được đến, người đã đến rồi càng thêm yêu, thêm mến Hương Sơn.

3. Suy nghiệm của nhà thơ (câu 15-19).

Từ sự rung cảm trước vẻ đẹp của một thắng cảnh cụ thể, tác giả nghĩ về chuyện rộng lớn hơn: chuyện giang sơn. Giang sơn trước hết là thiên nhiên gấm vóc; nhưng trong câu thơ còn hàm chỉ Tổ quốc, với chủ quyền của đất nước.

“Chừng giang sơn còn đợi ai đây”, đợi chủ nhân của nó chứ còn ai! Một bài khác cùng thời cũng có những câu:

*Hỏi giang sơn còn mấy tang thương?
Hỏi khánh đá trống đồng thuở trước?
Hỏi ai là phong nguyệt chủ nhân?*

(Dương Lâm - Chơi chùa Hương)

Câu hăm: “Càng trông phong cảnh càng yêu” có thể hiểu. Một là, “Càng trông...càng yêu” phong cảnh. Hai là, “Càng trông...càng yêu” cả giang sơn.

129. Nguyễn Trường Tộ.

130. Ngô Thời Nhậm.

131. Cả A, B và C.

132. Hai phần.

133. Năm 1788, vua Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào xâm lược nước ta, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế rồi đem quân ra Bắc quét sạch hai vạn quân Thanh cùng bọn tay sai bán nước. Triều Lê hoàn toàn sụp đổ. Trước sự kiện đó, một số bề tôi của nhà Lê hoặc mang

nặng tư tưởng trung quân lỗi thời, hoặc sợ hãi vì chưa hiểu triều đại mới nên có người đã bỏ trốn, có người đi ở ẩn hoặc tự tử... Quang Trung giao cho Ngô Thời Nhiệm thay mình viết *Chiếu cầu hiền* để kêu gọi người tài ra làm việc giúp dân, giúp nước.

134. Chiếu thuộc loại văn nghị luận chính trị - xã hội. Về nghệ thuật, chiếu coi trọng yếu tố lập luận, sự thuyết phục người nghe.

135. Trước hết tác giả nêu vị trí của người hiền: như sao sáng trên trời, quy luật của họ là châu về Bắc thần; người hiền tài phải do thiên tử sử dụng. Nếu hiền tài không do thiên tử dùng thì khác nào sao trên trời không châu Bắc cực, trái ý trời

Tác phẩm có lập luận chặt chẽ, lời văn mềm mại như buộc chặt khiến người hiền tài thấy được trách nhiệm của mình đối với đất nước, đối với triều đại mới mà không thể không ra giúp.

136. Cách ứng xử của bậc hiền tài khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh. Khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh, sĩ phu Bắc Hà có cách ứng xử khác nhau: bỏ đi ở ẩn, mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng, những người ra làm quan với Tây Sơn thì sợ hãi hoặc im lặng như bù nhìn hoặc làm việc cầm chừng, một số người đi tự tử... không đem tài năng ra cống hiến cho đất nước, khác nào "kẻ chết đuối trên cạn mà không tự biết".

Nhu cầu của đất nước lúc bấy giờ: chỉ ra tính chất của thời đại; công việc nhiều và nặng nề đòi hỏi phải có sự trợ giúp của nhiều bậc hiền tài; khẳng định nhân tài không những có mà còn nhiều.

Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung: tất cả mọi tầng lớp nhân dân từ quan lớn, quan nhỏ đến dân chúng trăm họ đều được phép dâng thư tỏ bày công việc; cách tiến cử gồm ba cách (tự mình dâng thư tỏ bày công việc, các quan tiến cử, dâng thư tự cử); kêu gọi mọi người có tài đức cùng triều đình gánh vác việc nước và hưởng phúc lâu dài.

137. 1 - a), 2 - b), 3 - d), 4 - c).

II. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

138. Từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

139. Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920, từ khoảng 1920 đến khoảng 1930, từ khoảng 1930 đến 1945.

140. Quá trình hiện đại hoá của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 diễn ra qua ba giai đoạn:

** Giai đoạn thứ nhất: từ đầu thế kỉ XX đến khoảng 1920*

Đây là giai đoạn chuẩn bị. Từ cuối thế kỉ XIX đã xuất hiện một số sáng tác văn xuôi bằng chữ quốc ngữ. Có giá trị hơn cả là truyện ngắn *Thầy La-za-rô Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản. Đầu thế kỉ XX ra đời nhiều tác phẩm văn xuôi chữ quốc ngữ, phẩm đáng chú ý nhất: *Hoàng Tố Anh hàm oan* (1910) của Trần Thiện Chung. Phần lớn truyện ngắn, tiểu thuyết viết theo lối mới còn vụng về, non nớt.

Thành tựu chủ yếu của văn học giai đoạn này là thơ văn của các chí sĩ cách mạng: Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... Sáng tác của những cây bút Hán học này, mặc dù đã có những đổi mới về nội dung, tư tưởng nhưng thể loại, ngôn ngữ, văn tự và thi pháp, nói chung, vẫn thuộc phạm trù văn học trung đại.

** Giai đoạn thứ hai: từ những năm 1920 đến khoảng 1930*

Quá trình hiện đại hóa đến thời kì này đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Văn học phát triển trên nhiều thể loại: tiểu thuyết (hàng chục tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Kim Anh lệ sử* của Trọng Khiêm...), truyện ngắn (các truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, *Câu chuyện một tối tân hôn* của Nguyễn Bá Học, *Người quay tơ* của Nhất Linh...), kí (*Giọt lệ thu* của Tương Phố, *Linh Phương kí* của Đông Hồ, *Tháng ba ở Pari* của Phạm Quỳnh...), thơ (thơ của Tản Đà, Trần Tuấn Khải...). Đặc biệt là kịch. Kịch phương Tây vừa mới du nhập đã có nhiều tác phẩm được chú ý (*Chén thuốc độc*, *Tòa án lương tâm* của Vũ Đình Long, *Bạn và vợ* của Nguyễn Hữu Kim, *Ông Tây An Nam* của Nam Xương...). Thời kì này phát triển rộng khắp trên cả hai miền Nam Bắc.

Song song với quá trình hiện đại hoá của văn học trong nước, truyện kí của Nguyễn Ái Quốc (hoạt động cách mạng ở Pháp) viết bằng tiếng Pháp có tính chiến đấu cao và bút pháp hiện đại, điêu luyện.

Nhìn tổng quát, văn học giai đoạn này, đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng ghi nhận trong quá trình hiện đại hoá. Tuy nhiên, nhiều yếu tố của văn học trung đại vẫn còn phổ biến ở mọi thể loại.

** Giai đoạn thứ ba: từ những năm 1930 đến 1945*

Văn học, đến giai đoạn này, đã hoàn tất quá trình hiện đại hoá với nhiều cuộc cách tân sâu sắc toàn diện trên mọi thể loại. Về

tiểu thuyết (Tự lực văn đoàn, các sáng tác của Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng...), truyện ngắn (các sáng tác của Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Thanh Tịnh, Tô Hoài, Hồ Dzếnh, Nam Cao...). Về thơ (phong trào Thơ mới, Tố Hữu-nhà thơ cách mạng-cũng sáng tác trong hình thức Thơ mới). Kịch, phóng sự và phê bình văn học xuất hiện cũng khẳng định sự đổi mới của văn học.

Hiện đại hoá là một quá trình. Từ năm 1900 đến năm 1930 được gọi là văn học giao thời; từ năm 1930 đến năm 1945 công cuộc hiện đại hoá văn học hoàn tất làm cho nền văn học nước nhà thực sự hiện đại, có thể hội nhập với văn học thế giới.

141. Nhiều tầng lớp xã hội mới ra đời.
142. Tầng lớp trí thức Tây học.
143. Cả A và C.
144. Hồ Biểu Chánh.
145. Thơ văn của các chí sĩ cách mạng (Phan Bội Châu...).
146. Đó là: bộ phận văn học công khai và văn học không công khai.
147. Thơ văn Đông kinh nghĩa thực, thơ văn cách mạng vô sản thời kì Mặt trận Dân chủ Đông dương 36-39 được xếp vào bộ phận văn học công khai.
148. Nhịp độ phát triển ở đây bao gồm nhiều nghĩa: nhịp độ phát triển về số lượng, nhịp độ cách tân, nhịp độ trưởng thành, nhịp độ kết tinh ở những cây bút tài năng.
149. Vũ Ngọc Phan.
150. ... Thời trung đại, văn học tiếng Việt chưa có văn xuôi, vậy mà chỉ ba, bốn chục năm sau, tính từ đầu thế kỉ XX, đã có những áng văn xuôi có phẩm chất nghệ thuật cao như của Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Công Hoan, Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Nam Cao...
151. Do yêu cầu của thời đại, tiềm lực chủ quan của nền văn học và sức sống mãnh liệt mà hạt nhân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc.
152. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945 đã kế thừa và phát huy ba truyền thống lớn của văn học dân tộc: yêu nước, nhân đạo và anh hùng. Nhưng nét mới của nó là phát huy trên tinh thần dân chủ. Đó là nhân tố mới cần đặc biệt nhấn mạnh.

Về nghệ thuật, các thành tựu văn học có giá trị thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, nói chung, đều gắn với yêu cầu hiện đại hoá văn học.

Sự phát triển phong phú, đa dạng của phong cách nghệ thuật các nhà văn.

153. Tùy bút, bút kí.

154. Sự ra đời của kịch nói là một thành tựu đáng kể của văn học thời kì này, tuy rằng số lượng tác phẩm chưa nhiều và chất lượng chưa cao.

155. Phóng sự.

156. Thơ ca.

157. Tự lực văn đoàn, Thơ mới, văn xuôi hiện thực phê phán.

158. Chọn từ ngữ ứng với A, B điền vào chỗ trống hoàn thành nhận định sau đây:

Xu hướng hiện thực chủ nghĩa chú trọng diễn tả và phân tích, lí giải một cách chân thực, chính xác quá trình khách quan của hiện thực xã hội thông qua những hình tượng điển hình.

159. (1), (3), (2), (4).

160. Tôi quyết rằng trong lịch sử thơ ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.

161. Tinh thần thơ mới nằm trong “cái tôi” khác với thơ cũ nằm trong “cái ta”.

162. Lấy việc viết văn, làm thơ làm nghề nghiệp.

163. Văn học từ 1900 đến 1930.

164. Công chức gốc quan lại.

165. Nguyễn Tường Lân.

166. Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* được in trong tập truyện *Nắng trong vườn*.

167. Tập truyện *Nắng trong vườn* xuất bản năm 1938.
168. Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* có sự hoà quyện hai yếu tố hiện thực và lãng mạn trữ tình.
169. Thạch Lam (1910 - 1942) là một tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại, ông rất nổi tiếng với những truyện ngắn vừa mang đậm phong vị trữ tình vừa thể hiện cảm quan hiện thực sâu sắc. *Hai đứa trẻ* (in trong tập *Nắng trong vườn* - 1938) là truyện ngắn thuộc loại tiêu biểu nhất của Thạch Lam, miêu tả một cách đầy ám ảnh bức tranh đời sống ở phố huyện nghèo lúc chiều tối và tâm trạng đợi chuyến tàu đêm chạy qua của hai đứa trẻ.
170. Các hình ảnh và hoạt động: những người bán hàng về muộn, mấy đứa bé nghèo lom khom nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre trên nền chợ, chõng nước tối tàn của mẹ con chị Ti, gánh phở vắng khách của bác Siêu, cảnh nhếch nhác của gia đình bác Xẩm, cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu của chị em Liên... Các tâm trạng: buồn bã, ít hi vọng vào lối kiếm sống có tính chất cầu may hiện tại, mong đợi mơ hồ, xa xôi... Đặc điểm chung của "hình ảnh con người: héo hắt, xơ xác, mỏi mòn, tương hợp với hình ảnh thiên nhiên, tất cả được vẽ ra bằng một ngòi bút tả chân sắc sảo, rất gần với các nhà văn hiện thực phê phán...
- Tình cảm nhà văn dành cho những con người nghèo khổ nơi phố huyện: thông cảm, xót thương, muốn có sự thay đổi đến với cuộc đời của họ.
171. Thiên nhiên với các biểu hiện cụ thể:
- Hình ảnh và màu sắc: hoàng hôn đỏ rực, dây tre làng sẫm đen, ngàn sao lấp lánh, đom đóm nhấp nháy, bóng tối thăm thẳm, dày đặc...; âm thanh: tiếng ếch nhái văng vẳng, tiếng muỗi vo ve, tiếng hoa bàng rụng khe khẽ...; mùi vị: mùi quen thuộc của cát bụi, "mùi riêng của đất, của quê hương này"... Đặc điểm chung: êm ả, đượm buồn, thấm đượm cảm xúc triu mến, nâng niu của một nhà văn luôn nặng tình với những gì là biểu hiện của hồn xưa dân tộc.
- Vai trò của hình ảnh thiên nhiên: gợi đúng đặc trưng của không gian phố huyện; làm nền cho hoạt động của con người; gián tiếp thể hiện tâm trạng nhân vật; tạo nên chất trữ tình riêng biệt cho truyện ngắn...
- Nghệ thuật miêu tả của tác giả: đặt thiên nhiên dưới con mắt quan sát của Liên – một đứa trẻ; câu văn có nhịp điệu như thơ; hình ảnh bóng tối được lấy đi lấy lại như một mô típ đầy ám ảnh; âm thanh, màu sắc, mùi vị khéo hòa hợp với nhau...

172. Đây là một truyện ngắn miêu tả rất tinh tế sự biến thái của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Cách miêu tả này góp phần quan trọng tạo nên không khí cho tác phẩm.
- Giọng văn nhẹ nhàng, điềm tĩnh, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn hiện một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống quẩn quanh, lam lũ, tối tăm.
173. Truyện trữ tình (truyện không có chuyện) chỉ qua hình ảnh thể hiện tâm trạng của nhân vật.
- Truyện có cấu tứ như một bài thơ trữ tình, mỗi phần như một đoạn thơ, các chi tiết được tổ chức nhằm diễn tả cảm xúc, tâm trạng của nhân vật.
- Ngôn ngữ tinh tế, điêu luyện, có khả năng diễn tả chính xác thế giới nội tâm của nhân vật.
174. Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam thể hiện một cách nhẹ nhàng và thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh ở phố huyện nghèo trước Cách mạng. Đồng thời, còn thể hiện sự trân trọng ước mong vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn của họ. Đó là tư tưởng nhân đạo đáng trân trọng của nhà văn.
175. Tâm trạng của hai đứa trẻ.
176. Cảnh chuyến tàu đêm chạy qua.
177. Giọng văn nhẹ nhàng, trầm tĩnh, khách quan.
178. Ánh sáng của đoàn tàu và ánh sáng ngọn đèn của mẹ con chị Tí.
179. Trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam thể hiện khá rõ cảm hứng về thiên nhiên.
180. Liên cố thức đợi chuyến tàu đêm chạy qua là sự trông chờ một chút ánh sáng, sự huyền ảo do đoàn tàu mang lại.
181. Hình ảnh ngọn đèn ở cửa hàng nước chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ có ý nghĩa như một biểu tượng về những kiếp người nhỏ bé.
182. Bình thản.
183. Niềm căm thù bọn cướp nước.
184. Lãng mạn.
185. 1 – a), 2 – b).

186. *Của con nghĩa nặng* biểu hiện tình nghĩa cha con sâu nặng, cảm động. Từ đó, trân trọng và giữ gìn tình cha con trong gia đình.
187. Đoạn trích đã tạo ra một tình huống đầy kịch tính: Cha về thăm con sau mười mấy năm trốn tránh mà vẫn phải lén lút vì sợ mọi người biết, chưa nhìn thấy mặt con lại bươn bả đi ngay, trên đường lại quyết định tự tử và khi sắp tự tử thì đưa con đuổi theo cũng vừa tới.
- Tình huống đó thể hiện sâu sắc tình cha con sâu nặng; tình huống đó làm cho diễn biến truyện được duy trì liên tục, gây hứng thú; tình huống đó tạo ra một cách tự nhiên, hợp lí, lô-gích phát triển nhân vật trong cuộc sống.
188. Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ Văn Trung.
189. Tíc phẩm đầu tay của Hồ Biểu Chánh là *U tình lục*.
190. Tểu thuyết.
191. 1929.
192. *Chữ người tử tù* được rút ra từ tập truyện *Vang bóng một thời*.
193. Cái đẹp, cái thiên lương.
194. Tài năng và nhân cách.
195. Thông qua vẻ đẹp của người tử tù, quá trình đi tìm cái đẹp của viên quản ngục và thầy thơ lại, Nguyễn Tuân khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp, cái cao thượng đối với cái xấu xa, thấp hèn, thể hiện khát vọng thoát khỏi cuộc sống nhơ bẩn của xã hội đương thời, bộc lộ tấm lòng yêu nước thiết tha.
196. Vẻ đẹp của Huấn Cao trước hết là vẻ đẹp của con người nghệ sĩ tài hoa. Huấn Cao có tài viết chữ. Chữ Huấn Cao viết là chữ Hán, loại văn tự giàu tính tạo hình. Các nhà nho thuở xưa viết chữ để bộc lộ cái tâm, cái chí. Viết chữ thành một môn nghệ thuật được gọi là thư pháp. Có người viết chữ, thì có người chơi chữ. Người ta treo chữ đẹp ở những nơi trang trọng trong nhà, xem đó như một thú chơi tao nhã. Huấn Cao là nghệ sĩ trong nghệ thuật thư pháp. "Tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp" của ông nổi tiếng khắp một vùng tỉnh Sơn. Ngay cả viên quản ngục của một huyện nhỏ vô danh cũng biết "... chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm (...). Có được chữ ông Huấn Cao mà treo là có một vật báu trên đời". Cho nên, "sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu

đổi do chính tay ông Huấn Cao viết". Để có được chữ ông Huấn Cao, viên quản ngục không những phải dụng công, phải nhần nhục, mà còn phải liều mạng. Bởi vì, biệt đãi Huấn Cao, một kẻ tử tù, là việc làm nguy hiểm, có khi phải trả giá bằng tính mạng của mình.

Huấn Cao mang vẻ đẹp của khí phách hiên ngang, bất khuất. Huấn Cao dám chống lại triều đình mà ông căm ghét, khinh bỉ. Dù chí lớn không thành, tư thế của Huấn Cao bao giờ cũng hiên ngang, bất khuất. Bị dẫn vào huyện ngục, ông không chút run sợ trước những kẻ đang nắm giữ vận mệnh của mình. Là tử tù, chỉ đợi ngày ra pháp trường, vậy mà Huấn Cao vẫn giữ phong thái ung dung, đường hoàng.

Huấn Cao là người có "thiên lương" trong sáng, cao đẹp. Trong truyện *Chữ người tử tù*, khái niệm "thiên lương" được Nguyễn Tuân sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Với quản ngục và thầy thơ lại, "thiên lương" là tấm lòng yêu quý cái tài, cái đẹp rất chân thành của họ. Với Huấn Cao, "thiên lương" lại là ý thức trong việc sử dụng cái tài của mình. Huấn Cao có tài viết chữ, nhưng không phải ai ông cũng cho chữ. Ông không bao giờ ép mình cho chữ vì vàng ngọc, hay quyền thế. Ông chỉ trân trọng những ai biết yêu quý cái đẹp, cái tài. Cho nên, suốt đời, Huấn Cao chỉ viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân. Ông "cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài" của quản ngục và thầy thơ lại, khi biết họ thành tâm xin chữ. Ông quyết không phụ tấm lòng của họ, nên mới diễn ra cảnh cho chữ trong tù, được tác giả gọi là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có".

Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng ở hình tượng Huấn Cao. Trong cảnh cho chữ ở cuối tác phẩm, Nguyễn Tuân đã để cho vẻ đẹp của cái tâm, của "thiên lương" chiếu rọi, làm cho vẻ đẹp của cái tài, của khí phách anh hùng bừng sáng, tạo nên nhân cách chói lọi của Huấn Cao. Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng là lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân, là chuẩn mực để ông đánh giá nhân cách của con người. Nguyễn Tuân đặt nhân vật truyện dưới ánh sáng của lí tưởng ấy để các hình tượng bộc lộ vẻ đẹp với những mức độ khác nhau. Trên cái nền đen tối của nhà tù, quản ngục và thầy thơ lại là hai điểm sáng, bên cạnh cái vàng sáng rực rỡ Huấn Cao. Cũng chính lí tưởng thẩm mĩ ấy đã chi phối mạch vận động của truyện, tạo thành cuộc đổi ngôi kì diệu: kẻ tử tù trở thành người làm chủ tình huống, ban phát cái đẹp, dạy dỗ cách sống, quan coi ngục thì khúm núm, sợ

hài. Hình tượng Huấn Cao, vì thế, trở thành biểu tượng cho sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp, cái cao cả đối với cái phàm tục, nhơ bẩn, của khí phách ngang tàng đối với thói quen nô lệ.

197. Để làm nổi bật vẻ đẹp của Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã đặt nhân vật vào một tình huống truyện độc đáo: cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao với quản ngục và thầy thơ lại. Đó là cuộc gặp gỡ của tử tù với quan coi ngục, nhưng cũng là cuộc hội ngộ của những kẻ “liên tài tri kỉ”.

Miêu tả Huấn Cao, để làm nổi bật sự chiến thắng của cái tài, cái đẹp, cái tâm và khí phách ngang tàng, Nguyễn Tuân triệt để sử dụng sức mạnh của nguyên tắc tương phản, đối lập của bút pháp lãng mạn: đối lập giữa ánh sáng và bóng tối, giữa cái đẹp, cái cao cả với cái phàm tục, nhơ bẩn. Có sự tương phản ở những chi tiết tạo hình được sử dụng để miêu tả không khí của cảnh cho chữ (bóng tối phòng giam, ánh sáng đỏ rực của bó đuốc, tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ...). Có sự đối lập tương phản giữa việc cho chữ (công việc tạo ra cái đẹp “nói lên hoài bão tung hoành của một đời con người”) với hoàn cảnh cho chữ (nơi hôi hám, bẩn thỉu, nơi giam cầm, cùm trói tự do). Có sự đối lập ở phong thái của người cho chữ (đường hoàng) với tư thế của kẻ nhận chữ (khúm núm)...

Ngôn ngữ miêu tả nhân vật của Nguyễn Tuân giàu chất tạo hình. Ông sử dụng nhiều từ Hán Việt, lời ăn tiếng nói mang khẩu khí của người xưa làm tăng thêm vẻ đẹp của một “thời vang bóng” ở hình tượng Huấn Cao.

198. Một bên là Huấn Cao có tài viết chữ nhanh, đẹp nhưng lại là kẻ phản nghịch lãnh án tử hình. Một bên là viên quản ngục, thầy thơ lại, những người thích chữ đẹp. Trên bình diện xã hội, họ đối lập nhau, nhưng trên bình diện nghệ thuật, họ đều là nghệ sĩ chân chính. Một người là sáng tạo ra cái đẹp, hai người kia là nghệ sĩ nâng niu cái đẹp. Sự gặp gỡ giữa ba con người này tạo nên tình thế đầy kịch tính. Chính tình thế đó làm cho nhân cách của mỗi nhân vật được thể hiện rõ nét.

199. Có những tác phẩm văn chương khiến ta sửng sồ trước cái đẹp, trước tài năng. Có những đoạn văn làm ta ngạc nhiên trước một nhân cách cao cả, một bút pháp tinh luyện. *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, đoạn văn tả cảnh cho chữ trong nhà giam ở cuối thiên truyện này, là một trong số không nhiều những trường hợp như thế.

Có lẽ không ngần ngại khi khẳng định rằng *Chữ người tử tù* là một trong những áng văn đẹp nhất của nền văn học hiện đại Việt Nam, là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Tuân. Nơi đây kết tinh lí tưởng thẩm mĩ, phong cách nghệ thuật độc đáo của một nghệ sĩ lớn.

Cốt truyện của *Chữ người tử tù* được xây dựng trên một cuộc gặp gỡ khác thường của hai con người cũng thật khác thường. Là kẻ đại diện cho bạo lực tăm tối, quản ngục lại rất khát khao ánh sáng của chữ nghĩa. Kẻ ấy đã gặp được một người viết chữ nổi tiếng mà mình vốn nghe danh, vốn tôn kính lâu nay. Lẽ ra đây phải là cuộc hội ngộ tương đắc giữa những kẻ “biệt nhỡn liên tài”. Song thật oái oăm, hai nhân cách khác thường này lại gặp nhau nơi nhà ngục tử tù và cuộc gặp gỡ ấy trở thành cuộc chạm trán giữa một người tử tù và một viên quan coi ngục.

Huân Cao càng lạnh lùng, càng tỏ ra bất cần thì viên quản ngục lại càng cháy bỏng cái sở nguyện được chữ: “Có được chữ ông Huân mà treo là có một báu vật trên đời”. Bởi tâm niệm ấy, ông sẽ thêm nhún nhường, nhã nhặn ngay cả khi bị Huân Cao xua đuổi. Nguyễn Tuân thật khéo tạo tình huống kịch và nhanh chóng đẩy nó đến cao trào. Nút kịch được thắt lại ở chi tiết quản ngục bỗng nhận ra được công văn khẩn của quan Hình bộ thượng thư giữa một buổi chiều lạnh. Ngày mai. Sáng tinh mơ, sẽ có người đến lĩnh tù. Pháp trường lập ở trong kinh. Đến đây, người đọc bản khoán trước các câu hỏi: liệu cho đến khi từ giã cõi đời. Huân Cao có hiểu được tấm lòng tốt của quản ngục hay không? Cái ước nguyện thiết tha, chính đáng của quản ngục có được đáp ứng chăng?

Đặt trong dòng cốt truyện, trong kết cấu của tác phẩm, cảnh cho chữ trong nhà giam có vai trò “cởi nút”, giải toả. Từ đây, nổi bật lên vẻ đẹp kì vĩ của các nhân vật, nổi bật lên lí tưởng của người nghệ sĩ Nguyễn Tuân.

Ngòi bút nhà văn như vẽ, như khắc để tô đậm “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Đã bao giờ có chưa cảnh cho chữ “bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện đất bừa bãi phân chuột, phân gián”. Đã bao giờ có chưa ánh sáng để viết chữ toả ra từ một bó đuốc tẩm dầu, khói bốc mù mịt khiến mọi người dụi mắt lia lịa. Vào cái đêm khuya hôm ấy, trong trại giam tỉnh Sơn quả đã diễn ra một sự kiện đáng ghi tạc trọn đời đối với ba tấm lòng cao cả trong thiên hạ.

Trong thời gian, không gian, ánh sáng “xưa nay chưa từng có” ấy, tư thế của những con người cho chữ và nhận chữ cũng “xưa nay

chưa từng có". Người cho chữ cổ vẫn đeo gông, chân vẫn vướn xiềng. Nhưng thứ gông xiềng quái ác ấy đòi với một tử tù phải chăng lúc này Nguyễn Tuân không muốn cỡi ra để càng tô đậm lên vẻ đẹp tư thế hiên ngang, hành động nghĩa hiệp, thiêng liêng của Huấn Cao? Tương phản với tư thế, với hành động này, viên quản ngục lại "khúm núm", thấy thơ lại gầy gò thì "run run bưng chậu mực". Không khí trang trọng đặc biệt của cảnh tượng cho chữ, vì thế, càng tăng lên gấp bội. Cả hai con người này đang quá cảm động, quá ngưỡng mộ trước việc làm cao cả của Huấn Cao.

Chính từ hoàn cảnh cho chữ, từ tư thế những con người cho chữ và nhận chữ "xưa nay chưa từng có" như trên đã làm nổi bật lên tính chất chưa từng có của cuộc gặp gỡ này. Đây là lần đầu tiên, nhưng thật đau xót - cũng là lần cuối cùng, ba con người này đồng thời gặp nhau với con người thật của mình. Rất nhiều lần trước, họ đã gặp nhau tay đôi (theo từng cặp). Gặp nhau mà đâu đã hiểu lòng nhau. Giờ đây, Huấn Cao ở cương vị người cho chữ, người truyền dạy. Quản ngục được ở vị trí người nhận chữ, được thoả mãn ước nguyện của mình bấy lâu nay. Đâu còn kẻ tử tù. Đâu còn quan coi ngục. Lúc này chỉ có những tấm lòng "biệt nhỡn liên tài" đang rung cảm với những nét chữ vuông vắn trên tấm lụa trắng tinh còn nguyên vẹn lần hồ.

Có người phân tích rằng ở đây đã diễn ra một sự thay bậc đổi ngôi. Thật ra đó chỉ là nhất trên bề mặt hình thức. Suốt từ đầu tới lúc này, tuy là một kẻ tử tù đầy nhưng Huấn Cao có bao giờ chịu ở "bậc dưới" và quản ngục cũng đâu đặt mình ở "ngôi trên" bao giờ. Nhấn mạnh sự thay bậc đổi ngôi nghĩa là muốn khẳng định tính đột biến, đột xuất của cảnh tượng cho chữ. Kì thực, đây là bước nhảy vọt về chữ đã có quá trình tích lũy về lượng. Ngẫm ra, nó là bước hội ngộ tất yếu và đẹp đẽ nhất giữa những kẻ "biệt nhỡn liên tài". Hãy chú ý hành động của Huấn Cao trước khi cất lời dặn dò viên quản ngục. Hãy chú ý giọng điệu của lời khuyên. Vừa có tư thế, vừa có giọng điệu của một bề trên song chủ yếu đây chính là cử chỉ, là lời lẽ của một tấm lòng bè bạn. Không muốn thấy người sắp nghe ở tư thế quỳ lạy nên Huấn Cao buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy "rồi mới định đặc bảo". Đó là sự thể hiện của thái độ tôn trọng, của vị thế cân bằng. Tôn trọng người khác cũng chính là tự tôn trọng mình vậy. Bằng cử chỉ hạ xuống ấy, người tử tù đã tự nâng cao phẩm cách văn hóa, tinh thần nghĩa hiệp ngời sáng ở mình.

Chơi chữ đâu chỉ là chuyện chữ nghĩa. Đó là chuyện cách sống, chuyện văn hóa. Từ đây chúng ta nhận ra vẻ đẹp của một cách ứng

xử cao thượng. Khi chưa hiểu thiên lương ở viên quản ngục. Huấn Cao khinh bạc đến điều. Song lúc nhận ra tấm lòng “biệt nhỡn liên tài” ở con người văn hoá này, ông sẵn sàng tìm cách báo đáp. Quyền thế không ép buộc nổi. Vàng ngọc chẳng mua chuộc được. Nhưng chính cái tấm lòng kia đã rung động tâm can Huấn Cao. “Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”.

Lời Huấn Cao khuyên quản ngục hay chính là lời nghệ sĩ Nguyễn Tuân muốn nhắn tới người đời lúc bấy giờ? Muốn chơi chữ, phải giữ thiên lương. Trong môi trường của cái ác, cái đẹp khó có thể tồn tại vững bền. Chữ nghĩa và thiên lương không thể chung sống với lũ người quay quắt, không thể lẫn lộn nơi chốn ngục tù đen tối, tàn bạo. “Thoi mực, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?...”. Lời nói này của Huấn Cao đầy ngụ ý, đầy sức ám gợi. Mấy người thưởng thức được mùi thơm của mực? Hãy biết tìm trong mực, trong chữ hương vị của thiên lương. Cái gốc của chữ nghĩa chính là thiên lương đó thôi. Cho đến khi từ biệt cõi đời. Huấn Cao càng thiết tha mong ước người còn sống sáng ra lẽ ấy.

Huấn Cao chết nhưng chữ Huấn Cao còn. Hành động và lời dạy của Huấn Cao đã cảm hoá được viên quản ngục. Chi tiết cảnh cho chữ càng gợi không khí lắng đọng, thiêng liêng làm sao:

“Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

Đã một lần trước, viên quản ngục nhã nhận “xin lĩnh ý” khi bị Huấn Cao lạnh lùng đuổi khỏi buồng giam. Nhưng đó là lần nhẫn nhục, lần cam chịu. Lần bái lĩnh này là kết quả của sự bừng tỉnh, sự giác ngộ. Chiến thắng đã thuộc về phía cái đẹp, cái cao thượng. Ngay giữa nơi tưởng chỉ có thể tồn tại cái xấu, cái ác, tài năng và nhân cách cao cả của con người vẫn có thể tìm thấy không gian, thời gian để tồn tại và chiến thắng. Không gian ấy, dù chỉ là một nhà ngục tử tù. Thời gian ấy, dù chỉ là đêm cuối trong cuộc đời một con người. Đó chính là lí tưởng thẩm mĩ, là niềm tin đáng quý của người nghệ sĩ Nguyễn Tuân trong hoàn cảnh xã hội đen tối, tù túng thời bấy giờ.

Xây dựng hình tượng Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã dựa vào nguyên mẫu nhân vật lịch sử Cao Bá Quát. Trong thực tế lịch sử, Cao Bá Quát đã bỏ mình nơi chiến địa trong cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến. Nhưng Nguyễn Tuân đã “kéo dài” cuộc đời

Đạo Bá Quát, biến vị anh hùng - nghệ sĩ này thành một kẻ tử tù lẻ từ đó sáng tạo nên một cuộc gặp gỡ thú vị, một cảnh tượng cho chữ “xưa nay chưa từng có”. Sáng tạo này là chỗ gửi gắm lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân. Bút pháp tương phản đã được nhà văn vận dụng rất thành công để khắc hoạ nổi bật cảnh tượng lộng lẫy. Sức mạnh của tài năng, của nhân cách cao cả được ngợi sảng trên “nền tối của một không gian”, thời gian khác thường.

Cảnh tượng cho chữ cuối thiên truyện *Chữ người tử tù* là một kết thúc có hậu. Nó giúp cho người đọc thêm yêu mến một nét đẹp trong truyền thống văn hóa của dân tộc. Nó giáo dục cách ứng xử văn hoá, thái độ tôn trọng tài năng. Nó gieo vào lòng ta một niềm tin vào sự bất diệt của thiên lương...

Nhưng kết thúc có hậu, có tính tất yếu mà vẫn chứa đựng sự bất ngờ. Cái cảm giác thoả mãn mà đoạn văn đem lại cho ta không chút dễ dàng. Đó là kết quả của sự chờ đợi, của những âu lo hồi hộp. Nó như sự bùng sáng, bùng nổ để bổ sung thêm khâm phục, ngỡ ngàng. Đoạn văn là đỉnh điểm sáng tạo xuất sắc của Nguyễn Tuân ở *Chữ người tử tù*, khiến ta “bái lĩnh vẻ đẹp của một tư tưởng tài hoa của một nghệ sĩ.

(Theo Thực hành làm văn 11, NXB Giáo dục)

200. Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã tạo dựng được không khí cổ kính của thời xưa còn vang bóng. Mọi cảnh vật, đồ vật, hành vi, lời lẽ của con người được lựa chọn và diễn tả bằng ngôn ngữ của thời xưa, có tác dụng đẩy thời gian lùi về quá khứ và tạo một không gian tĩnh lặng, trong đó sinh hoạt của con người diễn ra với nhịp điệu từ tốn, chậm rãi.

Nguyễn Tuân đã dùng kĩ thuật hiện đại để phục chế cổ xưa: đó là phân tích, miêu tả cảnh vật và lòng người. Cách trần thuật của văn học cổ thiên về kể việc, ít phân tích và tả thực.

201. Sự đối lập giữa lí tưởng và hiện thực, giữa tính cách và hoàn cảnh trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*. Sự đối lập ấy đã tạo ra chiều sâu tâm lí nhân vật.

202. Vì quản ngục đam mê cái đẹp.

203. Đây là bước ngoặt quyết định về nhận thức và tâm hồn người “chọn nhầm nghề”.

204. Tiếng Phách.

205. 1923.

206. “Vi hành” vốn có nghĩa gốc tốt đẹp, nhằm chỉ hành động của các bậc hoàng đế vĩ đại cải trang làm người dân thường để đi sâu vào nhân dân, để tìm hiểu xem họ sống ra sao, suy nghĩ như thế nào và để từ đó có đường lối cai trị cho đúng nhằm đem lại hạnh phúc thực sự cho dân. Còn nay Khải Định cũng cải trang “vi hành”, nhưng là để làm những điều xấu xa, nhằm thoả mãn những dục vọng thấp hèn. Như thế là Nguyễn Ái Quốc đã biến đổi nghĩa gốc sang nghĩa mới có tính chất châm biếm sâu cay. Nguyễn Ái Quốc đã dùng chữ của Hoàng đế để đánh vào đầu Hoàng Đế. Trong nghệ thuật, người ta gọi đó là thủ pháp: lấy gậy ông đập lưng ông. Ngòi bút của Nguyễn Ái Quốc quả là hóm hỉnh và giàu chất trí tuệ.

207. Nội dung đả kích

- a) Vạch trần bản chất xấu xa của vua bù nhìn Khải Định. Thông qua những mẫu đối thoại của đôi trai gái người Pháp ở xe điện ngầm ở Pari mà tác giả tình cờ nghe được và ghi lại cùng với những dòng thư viết cho cô em họ, tác giả làm bật ra được chân dung của tên vua bù nhìn Khải Định. Vua Khải Định sang Pháp chẳng khác nào gã hề đến xứ sở này, như là một kẻ đàn đấm “vi hành” khắp chốn ăn chơi, như là một con dối chịu sự giật dây của quan thầy thực dân.
- b) Đả kích bọn thực dân Pháp. Bên cạnh việc xây dựng chân dung Khải Định chân thực, khách quan, Nguyễn Ái Quốc còn hướng ngòi bút của mình vào tội ác thực dân Pháp mà đả kích, thông qua những liên tưởng tạt ngang hay những đoạn văn ngắn thật thú vị. Đó là việc thực dân Pháp bắt dân thuộc địa phải uống rượu cồn và hút thuốc phiện, đó là chế độ mật thám rình mò bắt bớ những người chiến sĩ cách mạng, đó là thực chất xấu xa của chính sách “văn minh”, “khai hóa” ở các nước thuộc địa.

2. Những đặc sắc về nghệ thuật:

- a) Tình huống truyện độc đáo. Tác giả tạo sự nhầm lẫn của đôi trai gái người Pháp, họ nhầm tác giả là vua Khải Định “vi hành”. Tình huống truyện – nhầm lẫn – giúp cho nhà văn đạt được hai hiệu quả: một là, châm biếm sâu sắc; hai là, tạo sức thuyết phục cao đối với người đọc. Tình huống này làm cho câu chuyện giàu kịch tính, thêm hài hước và trở trêu.
- b) Truyện được viết dưới hình thức bức thư. Thư là một thể văn tổng hợp, phóng túng. Tác giả chọn hình thức bức thư là để thay đổi giọng điệu, chuyển cảnh một cách linh hoạt cho truyện ngắn. Và thư thường thì ngắn gọn, súc tích. Tác giả chọn hình thức bức

thư cũng là để trả lời cho sự ngắn gọn cho truyện ngắn của mình.

c) Mâu thuẫn và ngôn ngữ trào phúng. Mâu thuẫn trong truyện là mâu thuẫn giữa cái địa vị to lớn của một đấng hoàng thượng, của một thượng khách nước Pháp với cái thực chất một tên vua hề lố lăng đốn mạt bị người Pháp khinh bỉ, chế giễu. Sử dụng các biện pháp chơi chữ, phóng đại, rất có ý nghĩa nghệ thuật.

208. Là một anh vua hề.

209. Truyện ngắn *Vi hành* đã phơi bày bản chất dối trá, đê tiện của tên vua bù nhìn Khải Định.

210. Vũ Trọng Phụng.

211. Tiểu thuyết.

212. 1912 – 1939.

213. 1), (3), (2), (5), (4).

214. Vũ Trọng Phụng viết tiểu thuyết *Số đỏ* năm ông 24 tuổi.

215. Bằng nghệ thuật trào phúng, Vũ Trọng Phụng đã phê phán mãnh liệt bản chất bất nhân, giả dối và sự nhố nhăng, đồi bại của xã hội “thượng lưu” ở thành thị trước Cách mạng tháng Tám.

216. XVI.

217. Nhan đề chương sách *Hạnh phúc của một tang gia* rất lạ, đã bộc lộ đầy đủ mâu thuẫn của truyện.

Nhưng điều đáng nói là nó phản ánh rất đúng một sự thật mỉa mai, hài hước: con cháu của đại gia đình này thật sung sướng, hạnh phúc khi cụ cố tổ chết. Đây là tình huống chủ yếu của toàn bộ chương sách.

218. Tham khảo bài viết sau đây:

Tiểu thuyết *Số đỏ* là một kiệt tác của Vũ Trọng Phụng. “Cuốn sách ghê gớm làm vinh dự cho mọi nền văn học” (Nguyễn Khải). Đây là tác phẩm vô tiền khoáng hậu trong nền văn chương hiện đại Việt Nam. Bằng ngòi bút trào phúng bậc thầy, Vũ Trọng Phụng đã lên án gay gắt cái xã hội tư sản thành thị đang đua đòi lối sống văn minh rởm hết sức lố lăng đồi bại đương thời. Ông đã lách cạy bóc các phong trào “Âu hóa”, “Thể thao”, “Giải phóng nữ quyền”, “Cải cách Phật giáo” rầm rộ lúc ấy. Những phong trào rởm này nằm trong âm mưu của thực dân xô đẩy mọi người đến lối sống hư hỏng; phi nhân; chà đạp lên luân lý, đạo đức. Nếu tiểu

thuyết *Số đỏ* là một tấn tuồng hài kịch lớn thì mỗi chương là một màn hài kịch vô cùng sống động. Riêng chương *Hạnh phúc của một tang gia* là màn bi hài kịch, tập hợp gần đầy đủ các chân dung biếm họa của tác giả. Cũng chính vì vậy, đây là một chặng bộc lộ tài năng lỗi lạc của tiểu thuyết gia họ Vũ.

Tên của chương truyện đã bộc lộ đầy đủ mâu thuẫn của chương truyện. “Tang gia là mất mát, là đau lòng, là bi thương, là bối rối, chứ sao lại là “hạnh phúc”? Đạo đức suy đồi đến thế ư? Gia đình đã thối nát đến thế ư? Xã hội đã loạn như vậy sao? Đau lòng thay đó là sự thật rành rành trong tác phẩm. Cái chết của cụ tổ chẳng làm nhỏ một giọt nước mắt thương tiếc nào của con cháu mà lại làm cho nhiều người sung sướng lắm. Bọn con cháu vô tâm sung sướng thỏa thích, “người ta từng bùng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma”. Tác giả mỉa mai: “Tang gia ai cũng vui vẻ cả.. “Mà vui vẻ thật, không khí gia đình từng bùng, náo nhiệt của ngày hỉ chứ đâu phải ngày tang. Cũng có bối rối, cũng có băn khoăn nhưng vì chuyện khác chứ không phải chuyện “tang gia bối rối”. Như Văn Minh băn khoăn chưa biết đối xử với Xuân Tóc Đỏ sắp tới như thế nào vì hắn có hai tội nhỏ là “quyến rũ em gái”, “tổ cáo tội trạng hoang dâm của một em gái khác” và một ơn to tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Những bộ mặt đăm chiêu ấy lại hợp với bộ mặt đưa ma.

Nghệ thuật đặc sắc của chương truyện là tác giả đã khai thác triệt để giữa cái bi và cái hài, tình tiết nào cũng bộc lộ một cách sinh động tấn tuồng bi hài. Ví như tình tiết chậm phát phục của cụ cố. Người chết đã để khâm liệm gần một ngày rồi vậy mà cụ Hồng chưa ra lệnh phát phục. Tình tiết đẩy kịch tính. Phái trẻ không hiểu được những ẩn ý của phái già, cho là phái già chậm chạp. Tác giả châm biếm: “Cậu Tú Tân thì cứ điên người lên vì cậu ta để sẵn sàng mấy cái máy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến. Bà Văn Minh thì sốt ruột vì mãi chưa được mặc đồ xô gai tân thời. Ông Typn rất bức mình vì mãi không được thấy những sự chế tạo của mình ra mắt công chúng. Cụ cố Hồng cứ nhắm mắt lại kêu khổ lắm. Có ai nghĩ đến người chết đang nằm kia đâu. Rồi màn kịch mở nút: sở dĩ chưa phát phục vì chuyện Tuyết và Xuân Tóc Đỏ. Cụ Phán bà còn đi thương thuyết với đốc tờ Xuân cưới chạy tang cho Tuyết. Thế là người ta coi trọng chuyện hỉ chứ đâu phải chuyện tang! Cụ Phán bà hoang mang “người ta không hỏi hôn mà cũng không ra làm sao cả”. Rồi vì chuyện Xuân Tóc Đỏ chưa chịu cưới chạy tang mà cụ ông, cụ bà cãi nhau. Cậu con trai Văn Minh phải đứng ra phân xử: “Thôi được me cứ yên tâm, ba cứ yên tâm,

tôi sẽ làm thế nào cho con Tuyết lấy được chồng một cách danh giá thì thôi. Bây giờ xin cho phát phục kẻ đã quá muộn". Như vậy là nhân chuyện chậm phát phục của cụ cố, tác giả đã phơi bày sự thối nát trong gia đình của cụ Hồng.

Nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng còn được thể hiện trong các bức biếm họa các nhân vật trong đám tang. Hai viên cảnh sát Min Đơ và Min Toa "đương buồn rầu như nhà buôn sắp vỡ nợ" lại được thuê giữ trật tự cho đám ma, tỏ ra "sung sướng cực điểm". Đám tang ai cũng vui vẻ, chỉ có Tuyết là buồn, không phải buồn vì người ông quá cố mà vì không thấy Xuân Tóc Đỏ đến phúng viếng. Tuyết băn khoăn là Xuân khinh mình, "khiến Tuyết đau khổ một cách chính đáng, có thể muốn tự tử được". Tuyết có bộ mặt đưa ma (vì chưa thấy Xuân đến) nhưng ăn mặc lại lố lăng: "Hôm nay, Tuyết mặc bộ y phục "Ngây thơ" cái áo dài voan mỏng trong có coóc-sê, trông như hở cả nách và nửa vú - nhưng mà viền đen và đội một cái mũ mấn xinh xinh. Thấy thiên hạ đồn mình hư hỏng nhiều quá, Tuyết bèn mặc bộ Ngây thơ đến cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh". Nhưng hình ảnh biếm họa về những ông bạn thân của cụ cố Hồng cũng thật cay độc. Họ đến đám để khoe huân chương đầy ngực và khoe đủ kiểu râu ria "hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loăn quăn". Cái nhìn của tác giả mới tinh quái làm sao "khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy cũng đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán náo nùng. Phụ nữ tân thời, bạn của cô Tuyết, bà Văn Minh như cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan... đi đưa tang là để bình phẩm nhau, chê bai nhau ghen tuông nhau bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đưa ma.

Đám tang "hạnh phúc" còn được Vũ Trọng Phụng miêu tả bằng âm thanh và qua cách nghe ta càng hiểu thêm một khía cạnh trào phúng của tác giả. Đám ma đưa đến đâu làm huyền não đến đấy", thật chẳng khác gì một đám rước, một lễ hội. "Kèn Ta, kèn Tây. Kèn Tàu lần lượt thay nhau mà rộn lên. Ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh, song le sự thực thì vẫn thì thầm với nhau chuyện trò về vợ con, về nhà cửa, về một cái tử mới sắm, một cái áo mới may". Chẳng ai để tâm gì đến cụ Tổ đang nằm trong quan tài. Tác giả còn "ghi âm" được những mâu thuẫn đối thoại của đám nữ vô luân đó. "Con bé nhà ai kháu thế?" "Cái thằng ấy bạc tình bỏ mẹ". "Hai đời chồng rồi! Còn xuân chán! "Gớm cái ngực đầm quá đi mất!" "Vợ béo thế, chồng gầy thế mọc sừng mất!". Nhà văn bình luận một cách mỉa mai "và còn nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị khác nữa

rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma". Tác giả không quên ghi lại hình ảnh Xuân Tóc Đỏ trong đám tang quái gở này. Giữa lúc vợ chồng Typn, bà Phó Đoan và ông Joseph Thiết đang lào xào phê bình thái độ của Xuân thì đốc-tờ Xuân đến. Có sáu chiếc xe trên có sư chùa Bà Banh, xe nào cũng có hai lọng, hai vòng hoa đồ sộ, một cửa báo "Gỗ mõ", một cửa Xuân cũng len vào hàng đầu. Cụ bà hết sức cảm động. Cụ sung sướng kêu: "Ấy, giá không có món ấy thì là thiếu, chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi!"

Tuyệt liếc mắt đưa tình tỏ ý cảm ơn Xuân: Chỉ vài nét chấm phá là thái độ giả dối đều cang của Xuân hiện ra rõ nét Xuân Tóc Đỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ bên cạnh ông Phán mọc sùng. Lúc cụ Hồng ho khóc mếu máo và ngất đi thì ông này cũng khóc to: "Hút! ... Hút! ... Hút!". Hắn theo đỡ ông Phán mọc sùng vì ông này khóc là người đi. Nhưng ông Phán mọc sùng vẫn không quên "dúi tay nó (Xuân Tóc Đỏ) một cái giấy bạc năm đồng gấp tư". Ông Phán trả ơn cho Xuân đã tố cáo ông bị mọc sùng khiến cho cụ Tổ uất ức quá mà chết dẫn đến "hạnh phúc của một tang gia". Thật là một tấn tuồng giả dối, bịp bợm bỉ ổi. Bằng nghệ thuật trào lộng bậc thầy, Vũ Trọng Phụng đã phác họa bức tranh biếm họa cỡ lớn "hạnh phúc của một tang gia". Với bức tranh biếm họa sống động này, Vũ Trọng Phụng đã phơi bày tất cả những gì là đồi bại, lố lăng, bịp bợm của xã hội thượng lưu thành thị, dưới thời thực dân phong kiến. Trong tiếng cười chảy nước mắt, chúng ta nghe nhà văn lớn tiếng cảnh tỉnh: gia đình đổ nát, đạo đức suy đồi, xã hội loạn luân. Nhà văn đã đưa ma cho cả một xã hội thối nát đó.

Nguyễn Đức Quyền

219. Từ lâu nhiều người đã kể *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng vào hàng những tác phẩm xuất sắc của thể loại tiểu thuyết trào phúng. *Số đỏ* như chính là hiện thân của nghệ thuật trào phúng trong văn xuôi Việt Nam. Với *Số đỏ*, người đọc được cười từ đầu đến cuối, cười một cách hả hê, thoải mái. Nhưng cũng với *Số đỏ* người đọc phải phẫn uất mà kêu lên: Trời, cái xã hội gì, cái lũ người gì mà giả dối, bịp bợm đến thế, bất nhân bạc ác đến thế.

Đọc *Số đỏ*, người ta nghĩ: Đây đúng là đất sở trường của Vũ Trọng Phụng, đây thật là ngón võ sở trường của Vũ Trọng Phụng. Trong tác phẩm này, ngón võ ấy được sử dụng một cách cực kỳ lợi hại trong một chương, chương XV, có nhan đề là *Hạnh phúc của một tang gia*.

Ngón vờ ấy là ngón gì? Ấy chính là nghệ thuật tạo mâu thuẫn. Thật ra thì không phải Vũ Trọng Phụng tạo ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn vốn nó tự có trong bản chất xã hội, và nhà văn họ Vũ, với cái nhìn sắc như dao của mình, với cái tài của một nhà trào phúng bẩm sinh, đã nhận ra nó, chỉ nó ra, nâng nó lên cho cả bàn dân thiên hạ nhìn thấy, để cười, để căm ghét và khinh bỉ nó.

Cách đặt nhan đề chương sách của Vũ Trọng Phụng đã lạ lùng, đầy mâu thuẫn: *Hạnh phúc của một tang gia*. Tang gia mà cũng hạnh phúc à? Tang gia mà cũng có thể hạnh phúc được ư? Cái chết, cái chết của người thân gia đình có thể đem lại cho người ta hạnh phúc được sao? Nếu chỉ đọc nhan đề, người ta có thể nghĩ là nhà văn đã bịa ra, bịa ra một cách ác ý sự kết hợp của hai khái niệm hoàn toàn đối lập ấy. Nhưng không, đó không phải là ác ý của nhà văn, đó là sự thật của đời sống, sự thật của một xã hội mà nhà văn muốn mổ xẻ ra để mọi người nhìn thấy nó tận mặt.

Mọi sự bắt đầu từ cái chết của một ông già. Ông già ấy là cha, là ông của một gia đình đông đảo và “dáng kính” của một xã hội “thượng lưu”. Cả gia đình ấy đã nhao lên, “nhao lên mỗi người một cách”. Nhưng nhao lên vì đau khổ, vì đau đớn, vì lo lắng... trước cái chết của người thân chẳng? Không phải, chúng đã nhao lên vì ... hạnh phúc! “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”. Câu văn tưởng chừng ngược đời kia của Vũ Trọng Phụng đã thu tóm cả một thứ “thế thái nhân tình”.

Nhan đề ấy không hề là một sự bịa đặt cho vui của nhà văn. Sự thật rành rành rất cụ thể này đây:

Ông phán mọc sừng, sau cái chết của ông bố vợ, bỗng thấy cái “sự mọc sừng” của mình đột nhiên tăng giá lên thêm vài nghìn đồng. Cụ cố Hồng sung sướng “mơ màng đến cái lúc mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa hô khạc vừa khóc mếu” để được người ta ngợi khen “một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế...”. Còn ông Văn Minh, cháu đích tôn, nhà cải cách xã hội? Ông ta sung sướng tột đỉnh, bởi vì, với cái chết của ông nội, ông ta thấy rằng cái tờ di chúc đã được thực hiện, nghĩa là cái ao ước cho ông nội mình chết đi, để chia của, đã trở thành sự thật. Bà Văn Minh sung sướng theo đúng cách của một phụ nữ tân thời, bà ta nhận ra từ cái chết của ông nội chồng một dịp may hiếm có để có thể mặc “tang phục tân thời”, đồ xô gai tân thời, “dernières créations” của tiệm may Âu Hóa!

Tâm địa cái lũ người kia tưởng đến thế đã là tởm. Nhưng chưa hết. Đến đây, Vũ Trọng Phụng còn đẩy mâu thuẫn lên một tầng

nữa. Bởi bọn con cháu bất hiếu bất nhân nhất trần đời đó còn muốn tỏ ra mình là những kẻ có hiếu có thảo cũng nhất trần đời nữa kia. Thế là dưới ngòi bút của nhà văn trào phúng, sự bịp bợm cao nhất đáng phi nhổ nhất cũng bộc lộ ra. Những kẻ mong cho ông già mau chết đã tổ chức một đám ma thật to để bày tỏ lòng hiếu thảo, nghĩa tiếc thương đối với người đã chết! Chính vì thế, ngòi bút của Vũ Trọng Phụng đã tập trung sức mạnh, như có thần, trong phần thứ hai của chương sách, nghĩa là phần tả cảnh đám ma.

Trước hết, nhà văn tả cô Tuyết, một cô gái hư hỏng như chỉ “hư hỏng một nửa”, một thứ thiếu nữ đang rất tiêu biểu trong xã hội “tân thời ngày ấy”. Tuyết mặc bộ tang phục “ngây thơ” nửa kín nửa hở, với nét mặt có “vẻ buồn lãng mạn” (vì nhớ nhân tình chứ không phải vì thương người chết) đã gây một hiệu quả lạ lùng: các vị tai to mặt lớn đi đưa đám chỉ nhìn vào vẻ kêu gọi của Tuyết để mà cảm động, cứ như thực sự cảm động trước nỗi buồn tang tóc vậy.

Đám ma thật to, to đến mức “có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng”. Người ta đã lợi dụng đám ma đến mức cao nhất để khoe giàu khoe sang và khoe lòng hiếu thảo giả vờ của mình! Nếu như mong muốn của tất cả đám con cháu của người chết kia là, trong đám ma này, đưa sự giả dối, bịp bợm đồng thời cũng là sự tàn nhẫn, bất nhân, đố kỵ của mình lên đến mức hoàn toàn, thì quả thật chúng đã đạt được một cách trọn vẹn, xuất sắc.

Nhưng chưa hết đâu, dưới mắt Vũ Trọng Phụng, cái lũ người giả dối không chỉ bao gồm một nhóm nhỏ ấy đâu. Chúng đông đảo lắm. Chúng là toàn xã hội.

Bắt đầu là đại diện bộ máy cảnh sát, nghĩa là đại diện của Nhà nước: thầy Min Đơ và thầy Min Toa. Tác giả đã nói đến vẻ mừng rỡ hí hửng của hai thầy khi được nhà chủ đám ma thuê làm người giữ trật tự. Lí do của sự mừng rỡ duy nhất chỉ là vì họ đang không có việc gì để làm, và đang “buồn rầu như nhà buôn sắp vỡ nợ”. Thứ đến là các vị tai to mặt lớn, lớp “tinh hoa” của giới thượng lưu xã hội, mặt mũi long trọng, ngực đeo đầy đủ thứ “bội tinh”. Trong đám ma này, sự cảm động của họ không phải vì tưởng nhớ đến người đã khuất, cũng không vì tiếng kèn đưa ma não ruột bi ai, mà chỉ vì... được ngắm không mất tiền làn da trắng thập thò trong làn áo mỏng của cô Tuyết.

Sự xuất hiện của hai tên đại bịp trong dịp này lại khiến người ta “cảm động” đến cực điểm: Xuân Tóc Đỏ và sư cụ Tăng Phú. Vì sao? Vì với sáu chiếc xe kéo và những vòng hoa đồ sộ, hai kẻ này

đã làm cho đám ma thêm long trọng, to tát. Đến bà cụ cố Hồng, có lẽ người lương thiện nhất trong cái gia đình vừa hư hỏng vừa đại bịp ấy, cũng cảm động đến hốt hải lên.

Những người đi đưa đám thật đông đảo. Bằng điệp khúc “Đám cứ đi...” được nhắc lại đến mấy lần, tác giả như muốn nói: đám ma thật là to, thật là đông, thiên hạ tha hồ mà chiêm ngưỡng để thấy rõ sự to tát của nó. Nhưng cứ tìm thử xem trong đám người đông đảo ấy có ai là người đang thực sự “đi đưa đám”, nghĩa là thực sự có chút tiếc thương đối với người chết mà họ đang đưa tiễn? Không có ai cả. Tất cả mọi người đàn ông cũng như đàn bà, già cũng như trẻ, tuy đang giữ một vẻ nghiêm chỉnh, nhưng đều đang nói một điều gì đó, làm một điều gì đó, nghĩ một điều gì đó không dính dáng đến người chết và đám ma cả. Trai thanh gái lịch thì chim nhau, bình phẩm, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hện hò nhau... nhưng tất cả đều “bằng vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma”.

Thật là nhẫn tâm, thật là vô liêm sỉ. Ta sẽ nghĩ thế. Nhưng với Vũ Trọng Phụng, có nghe được những lời mà bọn họ nói với nhau mới thấy sự vô liêm sỉ ấy còn trơ tráo đến mức nào. Và nhà văn đã đưa ra một số lời ấy.

“Đám cứ đi...” nghĩa là sự vô liêm sỉ ấy không hề khép lại, nó còn kéo dài.

Đến lúc đám không “cứ đi” nữa mà dừng lại để hạ huyệt. Vũ Trọng Phụng còn hiến cho người đọc hai chi tiết đặc sắc, đẩy cảnh đưa đám này lên đến đỉnh điểm. Chi tiết thu nhất là cảnh cậu Tú Tân bắt bẻ từng người một làm những động tác, giữ những tư thế đau buồn để cho cậu ta chụp ảnh. Chi tiết thứ hai là ông phán mọc sừng, cái kẻ giả dối và vô liêm sỉ nhất trong gia đình này, đã khóc đến tướng chùng ngất đi. Tuy vậy, giữa lúc oằn người khóc lóc, chính ông ta đã giúi vào tay Xuân Tóc Đỏ món tiền năm đồng vì đã có công gọi ông ta là “người chồng mọc sừng” (chính là cái công gián tiếp khiến cho ông già đã chết). Thật là những kịch sĩ thượng hạng của những tấn trò đời. Hai chi tiết ấy đóng lại một cách trọn vẹn và sắc sảo chương sách nói về sự giả dối của người đời.

Những điều Vũ Trọng Phụng viết trong chương sách là chuyện thật ư? Lẽ nào... Những điều ấy toàn là hư cấu ư? Nhưng những điều ấy đều hợp lí lắm mà, và hình như đều có thật cả. Ngòi bút Vũ Trọng Phụng đúng là sắc như dao. Đằng sau những lời nói như đùa, sự thật của đời sống cứ hiện ra lồ lộ trên đó nổi lên hai điều lớn nhất: sự tàn nhẫn và sự dối trá.

220. Mâu thuẫn cơ bản bao trùm chương sách *Hạnh phúc của một tang gia* là mâu thuẫn đó là tang gia mà hạnh phúc.
221. Xã hội thực dân thành thị đương thời hết sức nhố nhăng đồi bại.
222. Xuân Tóc Đỏ.
223. Trong hai đoạn cuối (Đám ma đưa đến đâu làm yên não đến đó đến hết) thể hiện cách quan sát, miêu tả của Vũ Trọng Phụng hết sức đặc sắc, có sự kết hợp tài tình đầy dụng ý nghệ thuật giữa miêu tả toàn cảnh và cận cảnh đám tang. Với cách miêu tả như thế, đã tạo được hiệu quả trào phúng rõ rệt.
224. Lời văn của Vũ Trọng Phụng trong *Hạnh phúc của một tang gia* luôn đậm đà chất trào phúng.
225. 1941.
226. Truyện ngắn *Chí Phèo* lần đầu tiên được nhà văn Nam Cao đặt tên là *Cái lò gạch cũ*.
227. Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc tràn đầy tinh thần nhân đạo. Sáng tác trước Cách mạng xoay quanh hai đề tài chính là nông dân nghèo và trí thức nghèo. Bao trùm là nỗi đau đớn dai dẳng trước tình trạng nhân cách con người bị huỷ hoại. Khuynh hướng hiện thực đào sâu vào thế giới tâm lí.
- Truyện ngắn *Chí Phèo*, kiệt tác của nhà văn Nam Cao, thuộc đề tài người nông dân nghèo là kết tinh khá đầy đủ nghệ thuật Nam Cao. Tác phẩm viết về tấn bi kịch của nhân vật Chí Phèo. Bi kịch của Chí Phèo gồm hai bi kịch tiếp nối. Trước hết, là bi kịch tha hoá (từ một người lương thiện bị biến thành kẻ bất lương, thậm chí thành quỷ dữ); tiếp nối là bi kịch bị từ chối quyền làm người.
228. Chí Phèo vốn là một đứa con hoang bị bỏ rơi khi vừa lọt lòng trong một cái lò gạch cũ bỏ không. Được người ta nhặt về nuôi, lớn lên đi ở hết nhà này sang nhà khác. Năm 20 tuổi, hắn làm canh điền cho nhà Lí Kiến. Lí Kiến ghen với anh canh điền trẻ lại được bà ba kêu lên bóp chân hay xoa bụng... gì đấy. Thế là một hôm, hắn bị giải lên huyện và phải đi tù.
- Sau bảy tám năm biệt tích, hắn trở về, bộ dạng khác hẳn ngày trước. Vừa về đã say khướt, cầm vỏ chai đến nhà Bá Kiến – bây giờ Lí Kiến đã là Bá Hộ, Nghị viên, tiên chỉ làng Vũ Đại – chửi bới, rạch mặt ăn vạ. Lão Bá Kiến khôn róc đời đã xử nhũn với hắn. Với những kẻ cố cùng liều thân “trị không lợi thì dùng”, “dùng thằng đầu bò để trị những thằng đầu bò”. Thế là chỉ một bữa rượu,

một đồng bạc, Chí Phèo hả hê ra về và trở thành “chỗ dày tớ tay chân” của lão để khi cần đến chỉ cho hắn năm hào uống rượu, là có thể sai nó đến tác hại bất cứ anh nào không nghe mình”. Từ đó, Chí Phèo luôn luôn say. “Hắn say thì hắn làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm” và trở thành “con quỷ dữ của làng Vũ Đại để tác oai tác quái cho bao nhiêu dân làng”.

Cuộc đời hắn cứ thế trôi đi... Một đêm trăng rười rượi, trong một cơn say, Chí Phèo gặp Thị Nở, người đàn bà xấu ma chê quỷ hờn bị mọi người hắt hủi. Họ ân ái với nhau. Nửa đêm Chí Phèo đau bụng rồi nôn mửa. Sáng hôm sau, tỉnh dậy hắn băng khuâng buồn. Tiếng chim hót, tiếng gõ mái chèo đuổi cá, tiếng nói chuyện của mấy người đi chợ về... làm hắn nhớ lại “có một thời hắn đã ước ao có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải...”. Hắn thấm thía nhận ra tình cảnh trơ trọi khốn khổ của mình. Thị Nở đến và bung đến cho hắn nồi cháo hành bốc khói. Hắn cảm động vì đây là lần đầu tiên được chăm sóc bởi một bàn tay đàn bà. Nhớ lại khi xưa, những lần cái bà quỷ quái gọi hắn lên bóp chân, “Hắn chỉ thấy nhục chứ chứ yêu đương gì!”. Hắn bỗng thấy “thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn”. Nhưng khi Thị Nở về xin ý kiến bà cô của thị, bà gào lên: “Ai lại đi lấy thằng Chí Phèo”, “thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ!”. Bị từ chối, Chí Phèo lại uống rượu và ôm mặt khóc rưng rức, rồi như mọi lần, lại xách dao ra đi, vừa đi vừa chửi. Cuối cùng, Chí Phèo đến nhà Bá Kiến, chỉ tay vào mặt lão: “Tao muốn làm người lương thiện (...) Ai cho tao lương thiện (...) Tao không thể là người lương thiện nữa! (...) chỉ còn một cách...” và hắn rút dao đâm chết Bá Kiến; sau đó hắn cũng đâm cổ tự sát...

- 229.** Cái lò gạch cũ như là biểu tượng tất yếu của hiện tượng Chí Phèo trong xã hội cũ. Ở đầu truyện *Chí Phèo* được sinh ra và vứt bỏ ở cái lò gạch bỏ hoang, cuối truyện khi nghe tin Chí Phèo chết, Thị Nở nhớ lại những lúc gần gũi với hắn và nhìn nhanh xuống bụng rồi thoáng thấy hiện ra cái lò gạch cũ bỏ không nơi vắng người qua lại. Có thể sẽ có một Chí Phèo con ra đời nối nghiệp của bố.

Đôi lứa xứng đôi thì nhấn mạnh vào mối tình có tính bản năng giữa Chí Phèo và Thị Nở. Một con quỷ dữ của làng Vũ Đại và một mẹ đàn bà xấu “ma chê quỷ hờn”. Cách đặt tên *Đôi lứa xứng đôi* khá giạt gân, kích thích sự tò mò nhưng không phản ánh đúng nội dung tác phẩm, chứng tỏ sự thương thức hời hợt, sai lệch nội dung tác phẩm.

230. Không giống như nhiều tác phẩm khác (*Lão Hạc, Lang Rận, Điều, vãn...*) truyện ngắn *Chí Phèo* có sức khái quát cao và phạm vi phản ánh tương đối rộng lớn, nhà văn đề cập đến khá nhiều mối quan hệ và có thể khẳng định, làng Vũ Đại là hình ảnh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam, xã hội Việt Nam đen tối, ngột ngạt đang trên bờ vực thẳm của cuộc khủng hoảng toàn diện.

Khác với các truyện khác, truyện ngắn *Chí Phèo* đã miêu tả trực tiếp đời sống nông thôn trên bình diện đấu tranh gay gắt giữa bọn cường hào thống trị và nông dân bị áp bức bóc lột.

Những tác phẩm khác của Nam Cao thường có cốt truyện mờ nhạt, *Chí Phèo* là hai trong số những sáng tác của Nam Cao (cùng với *Nửa đêm*) có cốt truyện gay cấn, hấp dẫn.

Ở các truyện khác, Nam Cao thường miêu tả những cái nhỏ nhặt, xoàng xĩnh hàng ngày thì ở *Chí Phèo*, nhà văn lại chọn những hiện tượng ít xảy ra trong đời sống.

231. *Chí Phèo* là một hiện tượng có tính quy luật, là sản phẩm của tình trạng áp bức tàn khốc của nông dân trước Cách mạng. Đó là hiện tượng người lao động bị đẩy vào con đường lưu manh hóa, bị hủy diệt nhân hình lẫn nhân tính. Trong nhiều truyện khác, Nam Cao cũng đưa ra những nhân vật nông dân hiền lành đã trở nên ngang ngược, bất trị: Trạch Văn Đoàn (*Đôi móng giò*), cu Lộ (*Tư Cách Mõ*), Đức (*Nửa đêm*)...

Chi tiết kết thúc tác phẩm, nghe tin *Chí Phèo* chết, nhớ lại những lúc chung sống với hắn, Thị Nở “nhìn nhanh xuống bụng” và “đột nhiên chị thấy thoáng hiện ra cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng người qua lại” đây ngụ ý: biết đâu có một “*Chí Phèo* con” bước từ lò gạch cũ bỏ không vào đời để nối nghiệp cha. Rõ ràng câu chuyện toát lên một điều *Chí Phèo* chưa chết khi cái xã hội tàn bạo không cho con người được sống hiền lành, tử tế chưa mất đi.

232. Trước hết là sự thức tỉnh. Bắt đầu là tỉnh rượu, sau đó mới tỉnh ngộ. Tỉnh rượu: những cảm nhận về không gian (căn lều của mình), về cuộc sống xung quanh (những âm thanh hàng ngày của cuộc sống) và về tình trạng thể chất của bản thân (già nua, cô độc, trắng tay). Tỉnh ngộ: được Thị Nở chăm sóc thì cảm động trước tình người. *Chí* nhận ra thực tế đau lòng là mình chưa từng được chăm sóc như thế.

Sau đó là niềm hi vọng. Ước mơ lương thiện trở về. Thêm lương thiện. Đặt hi vọng lớn vào Thị Nở. Hình dung về tương lai sống

cùng Thị Nở. Ngờ lời với Thị Nở. Trông đợi Thị Nở về xin phép bà cô. Cần thấy khát khao lương thiện và hi vọng này là biểu hiện mạnh mẽ nhất của nhân tính trong Chí Phèo.

Tiếp đến là những thất vọng và đau đớn. Bà cô không cho Thị Nở lấy Chí Phèo. Thị Nở từ chối. Chí chạy theo nắm lấy tay Thị Nở như là nỗ lực cuối cùng để níu Thị lại với mình. Thị đẩy Chí ngã, tỏ sự cắt đứt dứt khoát. Đau đớn và căm hận mù quáng, Chí nguyên sẽ giết chết bà cô Thị Nở và Thị Nở.

Cuối cùng là trạng thái phẫn uất và tuyệt vọng. Chí về nhà uống rượu (chi tiết: càng uống càng tỉnh). Ôm mặt khóc rưng rức (chi tiết hơi cháo hành), đó là đỉnh điểm của bi kịch tinh thần trong Chí Phèo. Đau đớn cùng cực thì xách dao đi (chi tiết miệng vẫn nói đâm chết “nó” chân lại đi đến nhà Bá Kiến). Đồng dục đòi lương thiện. Thấy rõ tình thế đầy bi kịch của mình là “không thể còn lương thiện được nữa”. Giết Bá Kiến. Tự sát.

- 233.** Xây dựng được những nhân vật có tính độc đáo. Chí Phèo, Bá Kiến là những điển hình nghệ thuật, chân dung tính cách được khắc nổi, vừa tiêu biểu cho một loại người trong xã hội, vừa là con người này cụ thể.

Có khả năng đi sâu vào nội tâm, miêu tả, phân tích diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật.

Bút pháp trần thuật linh hoạt, kết cấu thoải mái, đảo trình tự thời gian, có những hồi tưởng, liên tưởng tạt ngang phóng khoáng, tưởng như lỏng lẻo mà kì thực chặt chẽ, tự nhiên, hấp dẫn.

Ngôn ngữ sống động, mang hơi thở của đời sống, giọng văn biến hóa, ngôn ngữ kể chuyện đan xen vừa của tác giả vừa của nhân vật.

- 234.** Tham khảo bài viết sau đây:

Từ khi ra đời đến nay, Chí Phèo của Nam Cao đã được bao nhiêu người bàn đến. Các ý kiến đều tập trung về giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tác phẩm. Tôi xin góp một ý kiến nhỏ về tấm lòng nhân đạo mang tín chất trí tuệ sâu sắc mà nhà văn dành cho nhân vật Chí Phèo qua một vài chi tiết nghệ thuật.

Trong tác phẩm, nhà văn khắc họa một nhân vật nông dân với tính cách điển hình: hiền lành lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường lưu manh không lối thoát. Nỗi đau lớn nhất của Chí là sinh ra là người mà không được sống cuộc sống của con người. Nam Cao đã miêu tả nỗi đau ấy của Chí, nỗi đau của sự thức tỉnh, niềm ân hận day dứt, niềm khát khao ham sống bị cự tuyệt.

Cuộc đời dài đằng dặc của Chí triển miên trong những cơn say mênh mông, vô tận. Khoảng thời gian ấy không thể đo, đếm một cách chính xác. Mọi lời thông báo về thời gian ở Chí đều rất mơ hồ: “bảy tám năm gì đó”, “nghe đâu”, “hắn đã ba mươi hay bốn mươi”, “hắn đã tới cái dốc bên kia của cuộc đời”... tất cả đều là những khoảng thời gian không xác định. Nó cũng mơ hồ như nguồn gốc ra đời của Chí, mơ hồ như những năm tháng trôi qua trong cơn say mênh mông vô tận. Những lời thông báo về việc làm của hắn cũng cứ loáng thoáng mơ hồ... “đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của biết bao người lương thiện”. Thời gian mơ hồ, hành động mơ hồ bởi tất cả đều diễn ra trong những cơn say mênh mông vô tận. Chí Phèo chưa bao giờ được Nam Cao gọi là kẻ nghiện rượu. Hắn chỉ mượn rượu để làm sức mạnh trả thù, để khoả lấp nỗi cô đơn của lòng mình. Có một chi tiết khá hay Nam Cao viết: “hắn biết đâu vì hắn làm tất cả những việc ấy trong khi hắn say; hắn say thì hắn làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm...”. Khi viết câu này Nam Cao đã cãi cho Chí Phèo trắng án. Tất cả mọi hành động tội lỗi của con người ấy đều được làm trong khi mất lí trí: say. Chỉ có điều là ai đã khiến cho Chí phải say. Phải chăng xã hội thực dân phong kiến với những Bá Kiến và nhà tù đã nhào nặn bóp méo con người lương thiện để cho ra đời con quỷ dữ của làng Vũ Đại? Ta hiểu rằng vì sao mà Chí Phèo cất tiếng chửi, tiếng chửi chỉ nhằm vào những điều to tác vu vơ. Trời, đời, làng Vũ Đại, mọi người, rồi cả người đẻ ra Chí. Người “đẻ” cho ra Chí lại chính là xã hội ấy. Những điều mơ hồ vu vơ ấy chỉ nhằm để chứng minh rằng: chí là kẻ vô tội bị xã hội đẩy dụa.

Trong tất cả những điều mơ hồ ấy lại có những điều mà Nam Cao miêu tả chính xác đến lạ kì. Cuộc gặp gỡ với Thị Nở, tình yêu và sự chăm sóc giản dị, ân cần vô tư của người phụ nữ ấy đã đánh thức phần người trong sáng của Chí. Buổi sáng đầu tiên sau đêm bị cầm ở bờ sông, Chí tỉnh rượu. Lần đầu tiên “hắn sợ rượu như người bệnh sợ cơm”. Cũng là lần đầu tiên hắn lắng nghe mọi âm thanh của buổi sáng, những âm thanh riu rít của cuộc sống đời thường. Tình yêu cuộc sống trong trái tim cần cỗi u mê của hắn hôm nay bỗng dưng gặp tiếng hát ngọt ngào của cuộc sống ngoài kia bỗng ngân lên khúc ca đồng điệu. Lần đầu tiên Chí rung động trước vẻ đẹp của cuộc sống đời thường, mọi âm thanh của cuộc sống vang đến đôi tai Chí không còn mơ hồ mà rõ ràng, cụ thể: “Tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá”; “tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá”; “tiếng hai người đàn bà nói chuyện với nhau”, mà

Chí không bỏ sót lời nào. Đó là lúc Chí Phèo tỉnh táo để nhìn thẳng vào mình. Hắn nhớ về một thời quá khứ xa xưa: "... có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng bỏ một con lợn để làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng để làm". Nhớ để mà nuối tiếc, xót xa cho thời "một đi không trở lại", cái thời mà anh Chí là một anh Chí "hiền như đất". Giác mộng của quá khứ không còn, ngồi đây, Chí phải đối mặt với hiện tại: "Tỉnh dậy hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc... Hắn đã già rồi hay sao? Ngót bốn mươi tuổi đầu... Hắn đã tới cái dốc bên kia của cuộc đời... một trận ốm có thể làm dấu hiệu lo lắng có thể đã lưu hõng nhiều...". Giờ đây Chí chỉ còn biết buồn cho hiện tại. Tất cả gói gọn trong một tiếng thở dài "buồn thay cho đời". Nghĩ về tương lai, Chí không khỏi giật mình, lo sợ: "Chí Phèo hình như đã trông thấy trước tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau". Nghĩ suy, dần vật về quá khứ, hiện tại, tương lai, đó là dịp để Chí tỉnh táo nhìn thẳng vào thực tại của đời mình. Dù có là quỷ dữ thì giờ đây Chí vẫn đau nỗi đau đời thường của con người. Khi nhận ra vẻ đẹp của cuộc đời và ý thức làm người trở lại thì cũng là lúc niềm ham sống của Chí trở dậy mạnh mẽ. Chí hi vọng cuộc đời sẽ chấp nhận hắn, hi vọng Thị Nở sẽ dắt tay hắn trở về với cuộc đời lương thiện. Nghĩ suy ấy khiến Chí cảm động, khiến Chí đứng trước Thị Nở với bát cháo hành mà rung rung cảm động, lòng lạnh như trẻ thơ. Miêu tả quá trình tâm lý ấy của Chí quả thật Nam Cao đã thực sự "đi vào nội tâm nhân vật để khẳng định những phẩm chất đẹp đẽ của họ" (Nguyễn Đăng Mạnh). Tiếc thay Chí Phèo tỉnh táo thì cả làng Vũ Đại vẫn chìm trong cơn mê. Người ta không thể chấp nhận Chí, bởi những lần rạch mặt ăn vạ, những lần gây tội ác là những nhát dao chặt đứt cây cầu trở về với cuộc đời lương thiện.

Nói về bi kịch đau đớn nhất của Chí Phèo - bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người - Nam Cao không thể hiện tình yêu thương, sự cảm thông bằng những dòng tình cảm lộ liễu. Đằng sau một giọng văn lạnh lùng, phũ phàng đến tàn nhẫn là một tiếng kêu đòi quyền sống cho con người, là tiếng hét phẫn nộ chỉ ra nguyên nhân xã hội sâu xa của những bi kịch ấy. Đó là biểu hiện sâu sắc của một tấm lòng nhân hậu đầy chất trí tuệ của nhà văn.

Nguyễn Thị Huân

235. Lên án xã hội tàn bạo mà đại diện là Bá Kiến, nhà tù thực dân.

236. Ba lần.

237. Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên đã nhận thức được tội ác kẻ cướp đi của mình cả bộ mặt và tâm hồn con người.
238. Mối thù bùng cháy.
239. Miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người nông dân ngay khi họ bị cướp đi tất cả.
240. Vì muốn thực hiện một thủ đoạn đã có sẵn.
241. Không được làm người.
242. Uất ức tuyệt vọng.
243. Bà Ba.
244. “Ngắm ngắm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn” là thủ đoạn của Bá Kiến tỏ rõ sự độc ác, nham hiểm hơn cả.
245. Tô đậm cái bi đát trong số phận của Chí Phèo.
246. Nguyễn Công Hoan là một trong số những tác giả đặt nền móng cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, một cây bút có sức sáng tạo dồi dào, dẻo dai; một tài năng xuất sắc, độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc.
247. Vạch trần chủ trương lừa bịp, vui dân... của thực dân Pháp.
248. Năm phần.
249. Thể dục là một hoạt động vui chơi, giải trí hoặc rèn luyện sức khỏe. Nhưng trong truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, người dân nghèo khổ, lam lũ bị bắt buộc, cưỡng bức đi xem một trận bóng đá do chính quyền thực dân tổ chức. Chính sự mâu thuẫn đó làm bật lên tiếng cười phê phán mỉa mai phong trào thể thao do viên toàn quyền Đờ-cu đưa ra lúc bấy giờ. Truyện ngắn đã vạch trần chủ trương lừa bịp, vui dân, cái trò hề của thực dân Pháp, hòng mua chuộc, lừa phỉnh nhân dân ta.
250. Nghệ thuật tạo tình huống trở trêu, éo le. Những người dân thấp cổ bé họng đang vật lộn với miếng cơm manh áo, vậy mà bị bắt đi xem bóng đá. Họ phải xuất phát từ lúc gà gáy, mặc dù trận đấu diễn ra vào lúc ba, bốn giờ chiều. Họ phải ăn mặc tử tế, đi đứng nghiêm chỉnh, và phải vỗ tay luôn vì hôm ấy có nhiều quan khách.

Ngôn ngữ trào phúng qua những mẫu đối thoại tưởng chừng rời

rạc giữa các nhân vật nhưng thực ra lại rất chặt chẽ, đầy dụng ý của nhà văn. Đặc biệt là ngôn ngữ của ông Lí “Ai cũng lấy có ốm yếu mà không đi, thì người ta đá bóng cho chó xem à”, “Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết chết mà phải trốn như trốn giặc!”.

251. Mỗi người một hoàn cảnh xót xa. Gia đình anh Mịch phải sống nhờ vả nhà ông Nghị, anh Mịch còn phải đi làm trừ nợ cho ông Nghị, đi xem đá bóng đồng nghĩa với mất việc làm và chết đói. Bác Phô ốm đau cũng không được hoãn, thằng Cò ôm đứa con tội nghiệp trốn chui, trốn nhui cũng bị bắt xềnh xệch lôi đi. Đó chính là bối cảnh đời sống đen tối của con người Việt Nam dưới ách thực dân vào những năm 1930 – 1945.

252. *Đời thừa.*

253. Nỗi đau không được sống cho xứng đáng là một nhà văn. Điều quan trọng đối với nhà văn là tinh thần nhân văn, sức sáng tạo dồi dào. Niềm hạnh phúc lớn nhất đối với họ là thoả mãn đam mê, sáng tạo nghệ thuật và cho ra đời những tác phẩm thật sự có giá trị. Hộ tự soi vào và cảm thấy mình đánh mất dần phẩm chất và niềm hạnh phúc đó.

Nỗi đau không được sống sao cho xứng đáng là một con người. Phẩm chất quan trọng của “người” và niềm kiêu hãnh cao cả của “kẻ mạnh” là yêu thương giúp đỡ kẻ khác. Hộ soi mình và thấy phẩm chất ấy đang chết mòn (vi phạm nguyên tắc tình thương).

254. Nhà văn có tài miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật.

255. Tô Hoài.

256. Vỡ đê.

257. Lão Hạc.

258. Suốt cuộc đời cầm bút của mình, Nam Cao luôn luôn suy nghĩ về “sống” và “viết”. Trong thời kì đầu chịu ảnh hưởng sâu nặng của thứ nghệ thuật lãng mạn thoát li, thi vị hoá hiện thực, ông đã sáng tác những bài thơ, truyện tình tâm lí, dễ dãi. Nhưng vốn là một nghệ sĩ chân chính, giàu tình yêu thương quần chúng lao khổ, Nam Cao đã sớm nhận ra thứ văn chương “thơm tho” đó xa lạ với đời sống lầm than của đông đảo quần chúng nghèo khổ xung quanh. Ông đoạn tuyệt với nó. Để tìm đến với con đường nghệ thuật hiện thực chân chính. Nghệ thuật vị nhân sinh. Trong truyện ngắn *Trăng sáng* (1943) được coi là tuyên ngôn nghệ thuật danh thép,

đây cảm động. Nam Cao đã viết “Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than”. Theo Nam Cao, người cầm bút chân chính không được trốn tránh sự thực mà “cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của cuộc đời”.

Nam Cao chủ trương văn học phải chứa đựng nội dung nhân đạo. Tác phẩm văn học có giá trị không chỉ phản ánh sự thực đời sống mà còn phải có giá trị nhân đạo sâu sắc: “Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn...” (*Đời thừa*).

Nam Cao coi lao động nghệ thuật là một hoạt động nghiêm túc, công phu, đòi hỏi người cầm bút phải có lương tâm. Nam Cao lên án gay gắt sự cầu thả trong nghề văn “Sự cầu thả bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện” (*Đời thừa*).

Chủ trương văn chương phải miêu tả được hiện thực, phải diễn tả được tiếng lòng đau khổ của quần chúng. Nam Cao cũng không tán thành loại sáng tác tả chân hời hợt chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội. Ông chủ trương nghệ thuật là một lĩnh vực hoạt động đòi hỏi phải khám phá, đào sâu, tìm tòi và sáng tạo không ngừng. Qua nhân vật Hộ, trong *Đời thừa*, Nam Cao đã khẳng định “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có”.

Sau cách mạng, trong kháng chiến, Nam Cao say sưa trong mọi công tác không nề hà lớn nhỏ với ý nghĩ dứt khoát, đặt lợi ích cách mạng, dân tộc lên trên hết. Kháng chiến bùng nổ, nhà văn “muốn vứt cả bút đi để cầm lấy súng” như một người công dân yêu nước thật sự. Nam Cao tự nhủ “sống đã rồi hãy viết và hăng hái lao mình vào phục vụ kháng chiến. Quan điểm nghệ thuật đúng đắn đó của Nam Cao thể hiện đặc biệt sắc nét trong truyện ngắn *Đôi mắt*.”

259. Có thể gặp mảng đề tài viết về người tiểu tư sản, về người trí thức nghèo trong loạt tác phẩm *Trăng sáng*, *Đời thừa*, *Mua nhà*, *Truyện tình*, *Quên điều độ*, *Nước mắt*, *Những truyện không muốn viết* đặc biệt là tiểu thuyết *Sống mòn* (1944). Trong những tác

phẩm này, Nam Cao đã miêu tả hết sức chân thực và cảm động tình trạng nghèo khổ, sống dở, chết dở của người trí thức nghèo. Qua đó, tác giả còn đặc biệt đi sâu vào những tấn bi kịch tâm hồn của họ. Đó là tấn bi kịch dai dẳng, thâm lặng mà đau đớn của những trí thức có ý thức sâu sắc về giá trị sự sống và nhân phẩm, có hoài bão lớn về một sự nghiệp tinh thần cao cả nhưng lại bị gánh nặng cơm áo, và cuộc sống tàn nhẫn đầy rẫy bất công vô lí đẩy vào cảnh “chết mòn” về tinh thần và sống cuộc “đời thừa”. Phê phán cái xã hội phi nhân đạo đã bóp nghẹt sự sống và tàn phá tâm hồn con người.

Nam Cao đồng thời cũng thể hiện niềm khao khát tới một cuộc sống đẹp đẽ xứng đáng với con người. Ông còn là nhà văn dành nhiều tâm huyết cho mảng đề tài người nông dân. Là nhà văn sinh ra và lớn lên chôn bùn lầy nước đọng, Nam Cao hiểu biết khá sâu sắc cuộc sống của những con người thấp cổ bé họng này. Ông đã để lại chừng hai chục truyện ngắn có giá trị về đề tài nông dân, đáng chú ý là *Lão Hạc*, *Chí Phèo*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Mua danh*, *Tư cách mõ*, *Một bữa no*, *Một đám cưới*, *Dì Hảo*, *Điều vẩn*, *Lang Rận*, *Nửa đêm...* Qua những tác phẩm trên. Nam Cao không chỉ mô tả một cách thâm thía và cảm động những số phận tăm tối, hẩm hiu, bị ức hiếp, bị tha hoá lẳng nhục mà còn phát hiện và khẳng định phẩm chất lương thiện đẹp đẽ của họ ẩn giấu đằng sau những tâm hồn tưởng như tăm tối và cần cỗi đó. Chiều sâu mới mẻ của ngòi bút hiện thực và nhân đạo của Nam Cao chính là ở đây.

260. Sau Cách mạng, Nam Cao tích cực tham gia kháng chiến, sẵn sàng hi sinh thứ “nghệ thuật cao siêu” của mình với ý nghĩ: **lợi ích của dân tộc là trên hết**. Tuy ấp ủ hoài bão sáng tác nhưng ông vẫn tận tụy trong mọi công tác phục vụ kháng chiến với quan niệm “sống đã rồi hãy viết”, “góp sức vào công việc không nghệ thuật lúc này chính là để sửa soạn cho tôi một nghệ thuật cao hơn” (Nhật kí ở rừng).
261. Nam Cao.
262. 1941.
263. Bắc Sơn.
264. Hồi thứ năm.
265. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.

266. Hồi 1: Mâu thuẫn bắt đầu từ việc *Vũ Như Tô* thay đổi thái độ đối với việc xây dựng Cửu Trùng đài do tác động của Đan Thiềm một người đam mê nghệ thuật.
- Hồi 2: Mâu thuẫn lộ rõ, hành động của Trịnh Duy Sản đòi đuổi *Vũ Như Tô*, bãi Cửu Trùng đài.
- Hồi 3: Mâu thuẫn phát phát triển. *Vũ Như Tô* tích cực xây Cửu Trùng đài. Dân oán, thợ oán, Trịnh Duy Sản can Lê Tương Dực không được còn bị đánh đòn.
- Hồi 4: Mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm. Thợ dự định nổi loạn. Trịnh Duy Sản phát động nổi loạn.
- Hồi 5: Mâu thuẫn được giải quyết. Phe Lê Tương Dực bị diệt, *Vũ Như Tô* không chịu trốn, bị giết cùng với Đan Thiềm.
267. vở kịch đặt ra vấn đề số phận của nghệ thuật và người nghệ sĩ trong hoàn cảnh xã hội mà giai cấp thống trị thối nát, nhân dân lầm than. Từ đó, dựng nên một xã hội tốt đẹp tạo điều kiện cho nghệ thuật phát triển và người nghệ sĩ chân chính phải có khát vọng sáng tạo nghệ thuật để phục vụ dân tộc và nhân dân.
268. *Vũ Như Tô* là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng, không phải là người ham sống sợ chết hoặc háms lợi. Chứng cứ là lúc đầu thà chết không xây dựng Cửu Trùng đài cho hôn quân; khi được thưởng vàng bạc, lụa là *Vũ Như Tô* chỉ hết cho thợ. Khát vọng nghệ thuật của *Vũ Như Tô* có phần chính đáng cao đẹp vì xuất phát từ thiên chức của người nghệ sĩ, từ lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Tuy nhiên, *Vũ Như Tô* quá say sưa với mơ ước xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật tuyệt mỹ, vĩnh cửu đến quên cả thực tế là dân chúng đang đói khổ, đang bị giai cấp thống trị bòn rút mồ hôi nước mắt và xương máu để xây Cửu Trùng đài. Do đó, *Vũ Như Tô* phải trả giá bằng sinh mạng của bản thân và cả công trình nghệ thuật.
269. Hai mâu thuẫn chính: mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tạp dịch; mâu thuẫn giữa công dân và nghệ sĩ trong *Vũ Như Tô* (tức là giữa lòng căm ghét tên hôn quân và khát vọng xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau).
270. Nhạy cảm với bi kịch của người tài.
271. Vì *Vũ Như Tô* say mê cái đẹp có thể chết vì cái đẹp.
272. Đan Thiềm và *Vũ Như Tô* được nhà văn xây dựng với những

nét tính cách khác nhau nhưng cũng có những nét tương đồng. Họ là những: “tri âm”, “đồng bệnh” của nhau trong khát vọng, trong nỗi đau.

- 273.** Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống hoàn thành câu văn sau đây:

Vũ Như Tô đã nói lên bi kịch của người nghệ sĩ không giải quyết đúng mối quan hệ giữa khát vọng nghệ thuật và hiện thực xã hội, giữa người nghệ sĩ và công dân.

- 274.** Phan Bội Châu (1867-1940); người làng Đan Nhiễm, Nam Đàn, Nghệ An; xuất thân trong một gia đình nhà Nho không đỗ đạt, sống bằng nghề “lấy nghiên làm ruộng, lấy bút làm cày”.

Từ nhỏ nổi tiếng là thần đồng, đỗ Giải nguyên năm 1900; sớm có tinh thần yêu nước: từ năm 17 tuổi nhưng đến năm 33 tuổi hoàn toàn hiến dâng cho sự nghiệp cứu nước; và 15 năm cuối đời lại có những đóng góp đáng kể: dạy học trò, sáng tác thơ văn, trên 1000 bài thơ Nôm, văn tế, phú...

Phan Bội Châu là tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước thời kì này. Ông không lấy văn chương làm lẽ sống mà say mê sáng tác văn chương là vì nhận thấy văn chương là vũ khí đặc lực. Nhìn chung văn chương Phan Bội Châu là tiếng nói kết tinh được những tư tưởng, tình cảm, ý chí của dân tộc và thời đại; văn chương Phan Bội Châu là thành tựu rực rỡ nhất của thể loại văn chương tuyên truyền vận động đấu tranh cách mạng.

Tác phẩm tiêu biểu: *Hịch bình Tây thu bắc* (1883), *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (1904), *Việt Nam vong quốc sử* (1905), *Hải ngoại huyết thư* (1906), *Nam quốc dân tu tri* (in năm 1927), *Khổng học đăng* (khoảng 1935), *Phan Bội Châu niên biểu* (1929).

- 275.** Phan Bội Châu không xem văn chương là mục đích của cuộc đời “Lập thân tối hạ thị văn chương”. Nhưng ông là một chiến sĩ đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc, nhiệm vụ buộc ông phải cầm bút sáng tác văn chương phục vụ cho công cuộc cách mạng. Sẵn có năng khiếu và được gọt giũa từ nhỏ, sẵn nguồn cảm xúc dồi dào xuất phát từ trái tim đa cảm và luôn sôi sục bầu máu nóng, lại thêm sự từng trải và thử thách qua những bước đường cách mạng gập ghềnh, gian lao, Phan Bội Châu đã để lại cho đời nhiều tác phẩm văn chương xuất sắc.

Phan Bội Châu là người khơi dòng chảy cho loại văn chương trữ tình – chính trị, từng được xem như một trong những mũi tiến công

kẻ thù. Về mặt này, ông để lại nhiều bài học quý cho thế hệ nhà văn cách mạng sau này.

- 276.** Vấn đề sống, chết là một trong những vấn đề lớn của thời đại, cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX trở thành một triết lí nhân sinh quan trọng, có ý nghĩa quyết định hành vi con người.

Trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có câu:

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc nghe thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.

Quan niệm của Phan Bội Châu “Non sông đã chết, sống thêm nhục”.

Từ đó ta thấy, ở hai tác giả, quan niệm sống, chết đều có những nét đồng điệu: sống nô lệ là nhục nhã, không đáng sống, chết vì Tổ quốc là vẻ vang, người yêu nước sẵn sàng chấp nhận. Chỗ khác nhau là ở Nguyễn Đình Chiểu, trong xu thế bi kịch của thời đại, tác giả thiên về khẳng định chân lí: thà chết vinh còn hơn sống nhục. Còn Phan Bội Châu, trong hoàn cảnh cuộc chiến đấu mới được phát động, ông thiên về cổ động cho một lẽ sống mới: sống như thế nào cho đáng sống, tìm ý nghĩa tích cực đối với cuộc sống đương thời.

- 277.** 1905.

- 278.** Nói về chí làm trai theo nhận thức của Phan Bội Châu.

- 279.** Từ chối nền học vấn cũ vì cảm thấy vô ích trước những đòi hỏi mới của đất nước.

- 280.** Bài thơ chứa chan tình cảm, khơi dậy nỗi nhục mất nước, kích thích thanh niên.

- 281.** Phan Bội Châu là một trong những nhà nho Việt Nam đầu tiên nuôi ý tưởng đi tìm đường cứu nước.

- 282.** Làm nổi bật nhân vật trữ tình: tự tin, dám đối thoại cùng trời đất, lịch sử.

- 283.** Cả A, B và C.

234. Giọng điệu chung của bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương*: sôi nổi, tuôn trào.

235. Cuộc đời sáng tác của Tản Đà có thể chia làm ba chặng:

Thời kì 1912-1925, đây là thời kì đầu, thời kì sung sức nhất, đa dạng nhất và rực rỡ nhất. Các tác phẩm: *Khối tình con I* (1916), *Giấc mộng con I* (1917), *Khối tình con II* (1918), *Khối tình* (1918)...; bốn vở kịch: *Tây Thi*, *Thiên Thai*, *Dương Quý Phi*, *Người cá* (trong vở *Thiên Thai* có bài Tổng biệt). Hai tập thơ *Khối tình con*, *Giấc mộng con* đã đưa lại cho văn học Việt Nam một sinh khí mới, một cái gì đó xưa nay chưa từng có.

Thời kì 1926-1933, đây là thời kì Tản Đà gắn với *An Nam tạp chí* suốt tám năm trời. Nhận định về văn nghiệp của ông không đơn giản. Các tác phẩm: *Giấc mộng con II*, *Thẻ non nước*, *Khối tình con II*, và *Tản Đà văn tập*.

Thời kì 1933-1939, đây là thời kì tàn cực của văn nghiệp Tản Đà. Mặc dù cho ra đời Tản Đà xuân sắc nhưng chỉ là một bài văn hồi tưởng đầy giọng bi quan yếm thế. Từ đây Tản Đà chỉ là người viết thuê và làm công việc dịch thuật.

“Tản Đà là một thi sĩ đầu tiên mở đầu cho thơ ca Việt Nam hiện đại” (Xuân Diệu). “Sự đa dạng của văn nghiệp Tản Đà góp phần quan trọng tạo nên sự phong phú về hình thức và ngôn ngữ văn học, mở ra những thể loại văn học mà trước đây chưa từng có và là nhân tố quan trọng đưa đến cống hiến lớn của Tản Đà với văn học Việt Nam” (Nguyễn Khắc Sương).

286. Thiên lương (thiên là trời; lương là cái hay, cái tốt): bản tính tốt bẩm sinh của con người. Theo Tản Đà, thiên lương ở mỗi con người có thể tiến đến cực điểm, cũng có thể suy nhược yếu kém đi tùy theo quá trình tu dưỡng của mình. Ngoài bài thơ *Hầu trời* ở nhiều tác phẩm khác, Tản Đà tự nhận mình là người được trời trao cho nhiệm vụ làm sao cho thiên lương được nung thịnh ở hạ giới.

Hai chữ thiên lương thẳng Hiếu nhớ

Dám xin không phụ trời trông mong

Điều đó chứng tỏ Tản Đà lãng mạn, nhưng không hoàn toàn thoát li cuộc đời, ông vẫn ý thức về trách nhiệm với đời và khao khát gánh vác việc đời. Đó cũng là một cách tự khẳng định mình.

287. Tản Đà rất có ý thức về tài năng của mình và cũng là người táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã cái tôi đó. Ông cũng rất ngông khi tìm đến tận trời để khẳng định tài năng của mình

trước Ngọc Hoàng Thượng Đế và chư tiên. Đó là niềm khao khát chân thành trong tâm hồn thi sĩ. Giữa chốn hạ giới văn chương rẻ như bèo, thân phận nhà văn bị rẻ rúng, bị khinh bỉ, ông không tìm được tri kỉ, tri âm phải lên tận cõi tiên này mới có thể thảo nguyện.

Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do, không bị ràng buộc bởi khuôn mẫu kết cấu nào, cảm xúc bộc lộ thoải mái, tự nhiên phóng túng. Ngôn ngữ thơ: gần với tiếng nói đời thường, không cách điệu ước lệ. Giọng thơ: tự sự hóm hỉnh, có duyên, lôi cuốn được người đọc.

- 288.** Bài thơ có tất cả 108 câu, in trong tập *Còn chơi*, xuất bản năm 1921. Xuân Diệu từng đánh giá, trong 19 bài thơ trường thiên của Tản Đà “có ba bài thơ chắc”: *Thu khuê oán*, *Hầu trời*, *Thăm mã cũ bên đường* là những bài thơ đứng lại được với thời gian, ngạo cùng năm tháng.
- 289.** Buổi giao thời Hán học đã tàn, Tây học còn mạnh nha.
- 290.** Hà Tây.
- 291.** Tản Đà.
- 292.** Cái ngông gắn liền với ý thức cá nhân khá đậm của Tản Đà.
- 293.** Cả A và C.
- 294.** Bài thơ được chia thành nhiều khổ, ngữ điệu mang dáng dấp ngữ điệu nói, tính truyện trong thơ được gia tăng.
- 295.** “Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa
Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn
Quê ở Á châu về Địa cầu
Sông Đà núi Tản nước Nam Việt.”
- 296.** Học ăn học mặc hết tháng ngày.
- 297.** Bài thơ thể hiện lòng yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt nhưng vẫn không tránh khỏi băn khoăn trước cuộc đời.
- 298.** Hồn thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám được Hoài Thanh nhận xét rất chính xác và tinh tế trong ba từ: tha thiết, rạo rục, băn khoăn. Tha thiết, rạo rục là yêu đời; băn khoăn là chán nản trước cuộc đời. Ngờ như mâu thuẫn, nhưng đó lại là hai mặt có mối quan hệ nhân quả, thống nhất biện chứng với nhau trong hồn thơ Xuân Diệu. *Vội vàng* được xem như lời tự bạch của Xuân Diệu.

Vì thế, trong một chừng mực nhất định, bài thơ có thể giúp hiểu được hồn thơ “tha thiết, rạo rực, bồn khoăn” ấy, bởi nhìn trên tổng thể, ba từ này có thể ứng với ba đoạn của bài thơ:

- Đoạn 1: Tình yêu cuộc sống, yêu đời tha thiết của Xuân Diệu (trong từ “tha thiết” có bao hàm ý say mê) được thể hiện qua ý tưởng táo bạo của nhà thơ, qua bức tranh thiên nhiên và bức tranh cuộc sống con người.
- Đoạn 2: Nỗi bồn khoăn trước cuộc đời của Xuân Diệu được nói lên qua đoạn thơ triết lí về nhân sinh và qua bức tranh thiên nhiên đối lập với bức tranh ở đoạn trên.
- Đoạn 3: Tình yêu cuộc sống, yêu đời rạo rực của Xuân Diệu lại bùng lên (trong từ “rạo rực” có bao hàm ý hồi hả, cuồng nhiệt, vội vàng) được bộc lộ rõ trong những ước muốn đối với cuộc sống đang trào dâng mạnh mẽ trong tâm hồn nhà thơ.

299. Với Xuân Diệu, ong bướm, hoa lá, yến anh là thiên nhiên gần gũi, là cuộc sống quanh ta mà nhà thơ yêu mến. Không phải một tình yêu bình thường, mà là một tình yêu thiết tha, say đắm đối với thiên nhiên đến mức ngây ngất, si mê. Nhà thơ đã phát hiện ra ở những sự vật bình thường ấy những vẻ đẹp mới lạ và thổi hồn mình vào đó khiến cho chúng thấm tình, đầy sắc, lên hương,... Cũng chỉ là ong bướm, hoa lá, yến anh thôi mà dưới ngòi bút Xuân Diệu, chúng đã hiện ra như một thiên nhiên ở thì xuân sắc, một thiên nhiên rạo rực xuân tình ngọt ngào quyến rũ như một thiên đường trên mặt đất vậy.

Bức tranh thiên nhiên đắm say xuân tình, xuân sắc ấy được bộc lộ rõ qua hình ảnh, âm điệu và ngôn ngữ thơ:

- Hình ảnh: Sự sống và tình yêu cứ tràn và lên men ngây ngất: tuần tháng mật, đồng nội xanh rì, cành tơ phơ phất, khúc tình si.
- Âm điệu: Dịu dặt, ngọt ngào, say đắm của câu thơ tám chữ nhờ sự hài hoà của âm thanh và cấu trúc nghệ thuật của khổ thơ:

Của... này đây...

Này đây... của...

Này đây... của...

Của... này đây...

- Ngôn ngữ: Gợi cảm, gợi liên tưởng đẹp trong tình yêu: tuần tháng mật, xanh rì, phơ phất, yến anh, tình si.

300. Quan niệm nhân sinh của Xuân Diệu qua đoạn thơ là quan niệm của một con người yêu đời, yêu tuổi trẻ, yêu mùa xuân. Vì thế,

ông buồn tiếc khi cảm thấy mùa xuân qua nhanh, muốn níu giữ mùa xuân lại cho mình (Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất). Ông xót xa khi thấy “lượng trời cứ chật” “không cho dài thời trẻ của nhân gian” mặc dầu lòng ông lúc nào cũng rộng mở với đời. Mới biết ông yêu quý và trân trọng tuổi trẻ đến chừng nào. Mùa xuân hết, tuổi trẻ không còn thì ông cũng chẳng còn nữa. Đó là điều băn khoăn, lo lắng, đau xót nhất của Xuân Diệu trong cuộc sống mòn mỏi, tù túng lúc bấy giờ, cũng chính điều đó đã khiến ông phải “vội vàng” hối hả đến ngay với cuộc sống như ông đã nói: “Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm. Ta muốn ôm... “.

301. Một số câu thơ nói lên quan niệm sống “vội vàng” của Xuân Diệu:

- *Mau với chứ vội vàng lên với chứ
Em em ơi tình non đã già rồi;
Con chim hồng trái tim nhỏ của tôi.
Mau với chứ! Thời gian không đứng đợi.*
- *Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai;
Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn.*
- *Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.*

(Giục giã)

- *Yêu tha thiết thế vẫn còn chưa đủ.
Phải nói yêu, trăm bận đến nghìn lần;*

(Phải nói)

- *Sống toàn tim! Toàn trí! Sống toàn hồn
Sống toàn thân! Và thức nhọn giác quan.*

(Thanh niên)

- *Em mười lăm tuổi, em tuổi hai mươi!
Đừng để mất một cái gì mà không hưởng.*

(Giã từ tuổi nhỏ)

302. “Lòng tôi rộng” là bản chất yêu đời, yêu cuộc sống, là hồn thơ rộng mở, khao khát giao cảm với cuộc đời của Xuân Diệu; “lượng trời cứ chật” chính là cuộc sống của những năm 30 thế kỉ XX, cuộc sống tù túng, mòn mỏi của nhà thơ trong thân phận mất nước.

Câu thơ bộc lộ bi kịch trong con người và hồn thơ Xuân Diệu, vừa yêu đời, vừa băn khoăn, chán nản. Hai mặt ấy ngỡ như mâu thuẫn nhau nhưng lại thống nhất trong mối quan hệ nhân quả của hồn thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám. Yêu đời nhưng không

được đời bù đắp nên bản khoăn, chán nản, và chính nỗi băn khoăn, chán nản này đã nói lên một cách sâu sắc và thấm thía lòng yêu đời của nhà thơ.

303. *Vội vàng* được rút ra từ tập *Thơ thơ*.

304. 1938.

305. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nhận xét Xuân Diệu là một hồn thơ “.....”.

306. Giọng thơ sôi nổi, nhịp thơ hăm hở và những hình ảnh táo bạo đầy cảm xúc.

307. Lòng yêu đời, ham sống và quan niệm nhân sinh mới mẻ của nhà thơ Xuân Diệu.

308. Từ chỗ yêu cuộc sống tha thiết đến băn khoăn trước cuộc đời để rồi sau đó tình yêu cuộc sống lại bùng lên cuồng nhiệt.

309. Có.

310. *Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.*

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật.

Không cho dài thời trẻ của nhân gian,

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!

311. “Những cách tân của thơ mới được thể hiện sáng tạo và táo bạo qua ngòi bút Xuân Diệu từ cảm hứng, ý tưởng thơ cho đến hình ảnh, nhịp điệu, ngôn từ, in rõ dấu ấn gương mặt của nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới”.

312. Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu có hai tập thơ: *Thơ thơ* (1938) và *Gửi hương cho gió* (1945), ông là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới cả về nội dung lẫn hình thức. Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh đã khẳng định. “Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”, nhà thơ đại biểu đầy đủ nhất cho thời đại”.

Khác với các nhà thơ cùng thời kì, Xuân Diệu gắn bó thiết tha với cuộc sống, “Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian”. Khát vọng mãnh liệt đến với cuộc đời, giao cảm với đời là một trong những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của thơ Xuân Diệu.

Cảm hứng về tình yêu là cảm hứng nổi bật trong thơ Xuân Diệu.

Với ông, tình yêu đã trở thành lẽ sống, “làm sao sống được mà không yêu”, mặc dầu ông cảm nhận: “Yêu là chết ở trong lòng một ít. Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu”. Bởi thế, ông luôn có tâm trạng *Vội vàng*, *Giục già*. Ông sợ thời gian, ông muốn vũ trụ ngưng đọng:

*Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.*

(*Vội vàng*)

hay là

*Mau với chứ, vội vàng lên với chứ
Em em ơi, tình non sắp già rồi
Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai
Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn*

(*Giục già*)

Tình yêu được Xuân Diệu diễn tả với nhiều cung bậc, từ Gặp gỡ rồi Yêu, cho đến khi Xa cách, Biệt li êm ái và với những tâm trạng và hành động khác nhau: Ca từ là sự “dại khờ”, “mời yêu” hay “ngẩn ngơ”, “nhớ mong lung”, “sầu”,... Cũng có khi “rạo rực” khát vọng:

*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm*

Xuân Diệu đã thể hiện được một tình yêu đích thực, không e ấp ngượng ngùng khi bày tỏ tình yêu. Ông muốn tạo nên một không gian thấm đẫm tình yêu để gửi gắm niềm khao khát về tình yêu vô biên và tuyệt đích:

*Yêu tha thiết thế vẫn còn chưa đủ
Phải nói yêu năm bận đến nghìn lần
Phải mặn nồng cho mãi mãi đêm xuân
Dem chim bướm thả trong vườn tình ái*

(*Phải nói*)

Dẫu tình yêu có nồng cháy, mãnh liệt nhưng nó vẫn không được cuộc đời đón nhận, khiến “cái tôi” phải cầu xin:

*Mở miệng vàng... và hãy nói yêu tôi
Dẫu chỉ là trong một phút mà thôi!...*

Càng yêu cuộc đời bao nhiêu, Xuân Diệu càng tự dày ải trái tim của mình và càng thất vọng bấy nhiêu. Điều đó đã tạo nên sự cô

đơn muôn lần muôn thuở cô đơn” cho nhà thơ. Đặc biệt có khi “cái tôi” đã lên đến đỉnh cao của sự cô đơn, nhỏ nhen, tầm thường:

*Ta là một, là riêng là thứ nhất
Không có chi bè bạn nổi cùng ta*

“Cái tôi” gục xuống, sợ hãi, thất vọng lên lời rên rỉ trước cuộc đời thờ ơ lạnh nhạt, hay đau đớn van xin: “Chớ đập hồn em”, “Chớ để riêng em phải chờ gặp lòng em” và rơi vào tình trạng tuyệt vọng:

*Xao xác tiếng gà, trăng ngà lạnh buốt
Mắt run mờ kĩ nữ thấy trăng trôi
Du khách đi, du khách đã đi rồi.*

(Lời kĩ nữ)

Cũng vì thế, tình yêu trong thơ Xuân Diệu gắn liền với nỗi cô đơn và sự hoài nghi. Ngay cả khi “được yêu” nhưng “cái tôi” vẫn lo sợ vì cảm nhận sự biệt li, tan vỡ đang dần đến. Cho dù cùng người yêu dạo bước dưới ánh trăng “cái tôi” vẫn cảm thấy:

*Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá
Hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ.*

hay là

*Nắng mọc chưa tin, hoa rụng không ngờ
Tình yêu đến, tình yêu đi ai biết
Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt
Những vườn xưa nay đoạn tuyệt dấu hài.*

(Giục giã)

Có thể nói, tình yêu trong thơ Xuân Diệu thời kì này rất nồng cháy “vô biên” để rồi rơi vào bi kịch của một trái tim hiến dâng nhàm chỗ và “say khướt đau thương”.

Về nghệ thuật, Xuân Diệu cảm nhận cuộc sống bằng nhiều giác quan mà đặc biệt là cảm giác (*Thơ duyên, Vội vàng, Nhị hồ...*); ông sử dụng ngôn ngữ thơ rất sáng tạo và luôn có sự tìm tòi mới mẻ, độc đáo nhằm tạo nên sức gợi tả, truyền cảm mạnh mẽ cho thơ (*Đây mùa thu tới, Khi chiều giăng lưới, Vội vàng*); Xuân Diệu đã sử dụng thành công sự tương quan giữa các màu sắc, âm thanh, nhịp điệu để tạo nên âm hưởng trong thơ (*Nguyệt cầm, Thơ duyên...*).

Tóm lại: Thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám biểu hiện rõ tấm lòng của một con người nặng tình với đời sống bế tắc. Tình yêu nam nữ trong thơ Xuân Diệu thời kì này được diễn tả với tất

cả cung bậc của nó qua những vần thơ uyển chuyển giàu âm thanh, màu sắc, hình ảnh để lại âm vang mạnh mẽ trong lòng người đọc.

313. Bài thơ thể hiện tình yêu quê hương xứ Huế đậm đà, niềm hi vọng mong manh về tình yêu, hạnh phúc và nỗi buồn trong dự cảm chia xa.

314. Hàn Mặc Tử yêu đơn phương cô gái tên là Hoàng Thị Kim Cúc (quê Vĩ Dạ, sống ở Quy Nhơn). Lúc nhà thơ lâm bệnh nặng, cô gái có gửi cho nhà thơ một bức ảnh phong cảnh với lời thăm hỏi sức khỏe viết sau tấm ảnh. Trong ảnh có cảnh mây, nước, chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống mặt nước.

Một thời gian sau, cô gái nhận được bức Vĩ Dạ lúc hừng đông hay là một đêm trăng?

Do đó trong bài thơ tình cảm, cảm xúc và nhiều hình ảnh có liên quan đến nội dung nói trên.

315. Khổ 1: Niềm vui và sự hồi tưởng khi nhận được tín hiệu của tình cảm.

Khổ 2: Trạng thái lo âu, đau buồn, thất vọng, trở về với mặc cảm thường trực của số phận bất hạnh.

Khổ 3: Cảm giác choáng ngợp trước vẻ đẹp mà mình không thể tới được và tâm trạng bị nỗi buồn bao phủ.

316. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* trước hết là một bài thơ về tình yêu. Tình yêu của Hàn Mặc Tử với Hoàng Thị Kim Cúc là có thật, điều đó được Nguyễn Bá Tín, em trai Hàn Mặc Tử xác nhận rõ ràng trong cuốn *Hàn Mặc Tử anh tôi*. Cũng chính Hàn Mặc Tử trong lúc đón đầu bệnh tật đã viết câu thơ nói lên mơ ước của mình “Muốn ôm hôn Cúc ngủ trong sương”. Hàn Mặc Tử viết *Đây thôn Vĩ Dạ* để tặng Hoàng Cúc, sự vận động tâm tư của nhân vật trữ tình trong bài thơ, từ cảnh đẹp thôn Vĩ, nơi có người mà nhà thơ thương mến, vẻ thơ mộng của sông Hương dòng sông làm tăng thêm vẻ đẹp của thôn Vĩ, đèn nét huyền ảo của cô gái thôn Vĩ người con gái áo trắng trong sương khói mộng mơ, đều hướng đến điểm hẹn với câu hỏi xao xuyến của tình yêu “Ai biết tình ai có đậm đà?”.

- Xuyên qua sương khói hư ảo của tình yêu mơ mộng là tình quê, là tình yêu thiết tha, đắm thắm với đất nước quê hương. Dường như tất cả những gì là hồn cốt của xứ Huế mộng mơ đã được Hàn Mặc Tử khắc ghi trong vẻ đẹp của thôn Vĩ và sông Hương. Thôn Vĩ hiện lên với cây lá “xanh như ngọc” lấp lánh trong nắng mai;

người thôn Vĩ chân tình, phúc hậu, thiên nhiên và con người hài hoà với nhau trong một vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng. Sông Hương phô bày vẻ đẹp êm đềm, thơ mộng dưới ánh trăng vàng và con thuyền đậu trên bến sông trắng để chờ trăng về một nơi nào đó trong mơ. Phải vô cùng yêu thiên nhiên và con người của đất nước mới viết được những câu thơ tuyệt đẹp và có hồn như thế.

- Hơn tất cả, *Đáy thôn Vĩ Dạ* là tiếng ca dạt dào của tình yêu cuộc sống. Bức tranh thơ tươi sáng ấy đã được viết lên trong những giờ khắc tâm tối nhất, từng phút từng giây nhà thơ phải đối mặt với cái chết, với nỗi tuyệt vọng và sự cô đơn. Bài thơ mang tới cho mọi người một triết lí lạc quan sâu sắc: hãy biết yêu cuộc sống ngay cả trong hoàn cảnh khốn cùng nhất. Có lẽ vì thế bài thơ diễn tả tâm trạng riêng của tác giả lại tạo được sự cộng hưởng rộng rãi và lâu bền trong các thế hệ người đọc.

317. Hàn Mặc Tử.

318. 28 tuổi.

319. Đau thương.

320. Khoảng 1939.

321. Qua ba câu hỏi xuất hiện trong ba khổ thơ, ta có thể nhận ra được những nét tâm trạng cụ thể của thi nhân.

322. Thể hiện lòng yêu mến Vĩ Dạ đẹp và người thôn Vĩ duyên dáng phúc hậu.

323. Sự lo âu, đau khổ thất vọng của chủ thể trữ tình.

324. Bài thơ thể hiện nỗi buồn mệnh mông trước cuộc đời, trước vũ trụ rộng lớn; tâm trạng cô đơn và niềm khát khao gắn bó với cuộc đời; tình yêu đối với quê hương đất nước.

325. *Tràng giang* hay trường giang đều có nghĩa là sông dài. Tuy nhiên không nên hiểu dễ dãi là sông dài, vì hai âm Hán Việt tràng giang có một sắc thái cổ kính, trang nhã mà hai chữ sông dài không có. Hai chữ trường giang lại thường gặp trong thơ Đường nên còn gợi cho người đọc những liên tưởng văn hoá, con sông dài có từ xa xưa, trở nên con sông muôn thuở, vĩnh hằng, dường như dài rộng, bát ngát hơn, đồng thời cũng nên thơ, gợi cảm hơn. Mặt khác, cái tên *Tràng giang* có hai vần ang liền nhau, làm đậm thêm cảm giác về sự mệnh mông, bát ngát của con sông lớn.

Câu thơ đề từ nằm ngoài văn bản tác phẩm nhưng tập trung thể

hiện nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tác giả. Câu thơ “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài” gợi ra nốt nhạc chủ âm cho cả bài, thấu tóm chính xác, đầy đủ cả tình (bâng khuâng, thương nhớ) và cả cảnh (trời rộng, sông dài) của bài thơ.

326. Phong cảnh thiên nhiên trong bài *Tràng giang* thật là đẹp, hùng vĩ nhưng lại có nét dịu hiu, quanh què và được phác hoạ một cách đơn sơ, rất gần với cách miêu tả thiên nhiên trong các bài thơ cổ điển. Chẳng hạn, ngay ở hai câu thơ đầu “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp. Con thuyền xuôi mái nước song song”, nhà thơ đã vẽ ra trước mắt người đọc một cảnh tượng sông nước mênh mông, bát ngát, những làn sóng gợn tới tận chân trời xa xăm. Con sông này không chỉ rộng mà còn kéo dài ra đến vô biên. Tương tự như vậy, hai câu thơ “Nắng xuống, trời lên sâu chót vót. Sông dài trời rộng, bến cô liêu” không gian được mở rộng và đẩy cao thêm. “Sâu” gợi được ở người đọc ấn tượng thăm thẳm, hun hút khôn cùng. “Chót vót” khắc hoạ được chiều cao dường như vô tận. Càng rộng, càng cao thì cảnh vật thiên nhiên càng thêm vắng lặng, chỉ có sông dài với bờ bến lẻ loi, xa vắng. Trong bài thơ này thiên nhiên không chỉ rộng lớn, bát ngát, quanh hiu mà còn có vẻ đẹp riêng thật tráng lệ. Ta có thể thấy điều này qua những câu thơ vừa trích và nhất là qua hai câu thơ “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc. Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa”. Mùa thu, những đám mây trắng đùn lên ở phía chân trời; khi ánh dương phản chiếu vào những đám mây đó lấp lánh như những núi bạc. Thiên nhiên trong bài thơ này không được miêu tả một cách rậm rạp, dường như tác giả chỉ phác hoạ một số nét đơn sơ, chủ yếu ghi lấy hồn cốt của tạo vật.

327. Bài thơ có một loạt hình ảnh: sóng gợn tràng giang, con thuyền xuôi mái, cành củi khô, cồn nhỏ bến cô liêu, cánh bèo trôi dạt... và âm thanh (tiếng chợ chiều đã vãn). Dường như không có sự sắp xếp nào. Nhưng có tác dụng khơi gợi nỗi buồn trước cuộc đời và trước vũ trụ bao la, rộng lớn. Điều đó trước hết thể hiện nỗi buồn, nỗi sâu của tác giả trước cuộc đời và trước vũ trụ rộng lớn. Nhưng đâu phải chỉ có thế, một loạt hình ảnh nói trên còn giúp người đọc cảm nhận được tâm trạng khao khát được gắn bó với cuộc đời với con người, với quê hương đất nước của Huy Cận.

Đặt bài thơ vào hoàn cảnh ra đời của nó (trước Cách mạng tháng Tám), tâm trạng ấy của Huy Cận phải chăng cũng là tâm trạng chung của cả một thế hệ thanh niên khi mất nước và do đó, khiến người đọc hôm nay không những cảm thông mà còn trân trọng.

328. Thời kì hoạt động bí mật trước Cách mạng tháng Tám có một nhà cách mạng nổi tiếng mỗi lần vượt sông Hồng, lại nhớ đến bài *Tràng giang*. Sự liên tưởng đó, có thể vì những lí do sau đây:

Cảnh tượng sông Hồng (con sông vừa dài, vừa rộng như chảy vĩnh cửu giữa đất trời bao la bát ngát) rất gần với cảnh tượng được Huy Cận miêu tả trong bài *Tràng giang*.

Nỗi niềm băng khuâng trước trời rộng sông dài, niềm khao khát gắn bó với cuộc đời và tình yêu đối với quê hương đất nước được thể hiện trong bài thơ.

329. *Tràng giang* là một bài thơ có vẻ đẹp cổ điển. Vẻ đẹp này thể hiện ở nhiều phương diện, trước hết có lẽ là ở thể thơ (bảy chữ) với cách ngắt nhịp quen thuộc (4 - 3), toát lên sự cân đối hài hoà, tiếp đến là ở sự nhạy cảm của tác giả với cảnh tượng thiên nhiên bát ngát, không gian vô tận hướng tới thời gian vĩnh hằng, ở cách thức miêu tả những bức tranh thiên nhiên (chỉ miêu tả một vài nét đơn sơ, chỉ cốt ghi lấy linh hồn của tạo vật), ở âm điệu chủ đạo của bài thơ, ở nỗi buồn của tác giả, ở cách vận dụng sáng tạo lối diễn đạt và các ý có trong thơ cổ, ở vẻ đẹp trang nhã, thanh cao toát ra từ toàn bộ bài thơ...

Song, *Tràng giang* cũng là bài thơ hiện đại. Hiện đại trong cách cảm nhận sự vật trong cách sử dụng thi liệu, nhất là trong “cái buồn vơi vơi dần ra cho đến hư vô (Xuân Diệu).

Vì thế, *Tràng giang* đúng là một bài thơ vừa cổ điển vừa hiện đại. (Dĩ nhiên, đặc sắc chính của thi phẩm này vẫn là vẻ đẹp cổ điển)

330. Tham khảo bài làm sau:

Tràng giang là một bài thơ nổi tiếng, in trong tập *Lửa thiêng* (1940) của Huy Cận. *Tràng giang* mang phong vị Đường thi khá rõ. Ngay từ hai câu đầu:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.*

Ta thấy phảng phất nhạc điệu và từ thơ của Đỗ Phủ trong bài *Đăng cao*:

*Vô biên lạc mục tiêu tiêu hạ
Bát tận trường giang cổn cổn lai
(Ngàn cây bát ngát lá rụng xào xạc
Dòng sông dằng dặc nước cuộn cuộn trôi)*

Có thể nói nhạc điệu và hồn thơ Đường đã thấm sâu vào tâm hồn

Huy Cận từ thời niên thiếu. Nhưng *Tràng giang* ở đây là thiên nhiên, là đất nước Việt Nam, là những sông lớn như sông Hồng và những dòng sông khác của quê hương. Điều đáng chú ý là trong thơ Huy Cận, con sông nào nước cũng dần lên mênh mông, bát ngát, cảm giác về không gian trong thơ Huy Cận gắn liền với hình ảnh những dòng sông:

... *"Tới ngã ba sông nước bốn bề ..."*

... *"Chiều mưa trên bãi nước sông đầy ..."*

... *"Sông mát tràn xuân nước đậm bờ ..."*

... *"Trăng phơi đâu bãi, nước dôn mênh mang ..."*

Đất nước, những xóm làng trù phú đã hình thành dần lên ven những con sông lớn. Sông lớn tượng trưng cho đất nước, giang sơn bền vững muôn đời. Sau này Nguyễn Đình Thi cũng viết:

... *Những dòng sông đỏ nặng phù sa*

Nước chúng ta

Nước của những người chưa bao giờ khuất

Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất

Những buổi ngày vọng nói về ...

Sau một thời kỳ khám phá, tìm tòi, Thơ mới đã dần dần định hình và có một số bài mang dáng dấp cổ điển. *Tràng giang* là một bài thơ như thế. Xuân Diệu nhận xét: "Bài thơ hầu như trở thành cổ điển, của một nhà Thơ mới. Vào một cách đồng dạng, đàng hoàng vì đây là "đại giang", là sông lớn, ví dụ như sông Hồng là tràng giang, rộng, bao gồm cả trường giang, dài; sáu trăm ngả chứ không phải ít ngả, vì là sông lớn. Hơi thơ cổ điển là đúng ... duy câu thứ tư thì là hiện đại, thơ truyền thống của cha ông ta không đưa cái nét hiện thực, thực tế, nôm na, chân thật đến sống sít, là củi một cành khô trôi đi trên sông" (Tuyển tập thơ Huy Cận - Nxb Văn học Hà Nội 1986, tr. 35). *Tràng giang* đã kết hợp được thơ ca truyền thống của dân tộc, những nét cổ điển của thơ Đường với những nét hiện đại. Những hình ảnh "con thuyền xuôi mái", "củi một cành khô", "làng xa vắng chợ chiều", "bèo dạt về đâu hàng nối hàng" mang tính chân thực của đời thường, không ước lệ, tượng trưng như trong thơ Đường (tất nhiên trong bài thơ cũng có những hình ảnh mang vẻ đẹp tượng trưng; nhà thơ nhìn dòng sông lớn mà cảm thấy nỗi buồn của mình cũng đang trải ra như những lớp sóng trùng điệp).

Thơ Huy Cận trước cách mạng thường buồn. Đó là cái buồn và nỗi cô đơn của các nhà thơ Thơ mới lãng mạn. Tuổi trẻ của Huy Cận

mang theo cái buồn heo hút của một làng sơn cước cách Linh Cẩm bốn cây số và cái buồn của một gia đình nhà nho tàn tạ, có nhiều chuyện bất hòa, không vui. Những kỉ niệm đau buồn của thời thơ ấu đã để lại ấn tượng khá sâu sắc trong tâm hồn các nhà thơ. Lớn lên bước chân vào nhà trường đế quốc, họ lại gặp một tiếng khóc dài trong văn học (Tản Đà, Tơng Phổ, Lamacti, Muxyê ...). Bước vào đời lại gặp cái đau buồn của xã hội, nỗi tủi nhục của người trí thức mất nước. Bản thân họ thì hoang mang bế tắc, không tìm thấy con đường đi, cái buồn trong cuộc đời thực đã biến thành những dòng lệ trong văn chương. Cái buồn da diết nhất, ảo não nhất là cái buồn trong *Lửa thiêng*. Ở đây, cái buồn bàng bạc cả không gian, thời gian: sóng gợn tràng giang, trăng phớt đầu bãi, tiếng diu hiu của bờ lau khóm trúc, nỗi buồn nhân thế tự ngàn xa theo gió thổi về ... Và Huy Cận cũng như các nhà thơ lãng mạn cho rằng “cái đẹp bao giờ cũng hơi buồn” (Kinh cầu tự). Sau này, trong bài Một số ý kiến về hai bài thơ “*Tràng Giang*” và “*Đoàn thuyền đánh cá*” (1990). Huy Cận viết: “Thiên nhiên tạo vật buồn nhưng đôi lúc bộc lộ vẻ đẹp kỳ vĩ lạ lùng”:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa ...

Mây trắng hết lớp này đến lớp khác như những búp bông trắng nở ra trên trời cao. Ánh chiều trước khi vụt tắt rạng lên vẻ đẹp. Cánh chim bay liệng tuy gợi lên một chút âm cúng cho cảnh vật nhưng nhỏ bé, mỏng lung quá.

Cái buồn của Huy Cận là cái sầu vũ trụ, là cảm giác cô đơn của con người trước không gian ba chiều mênh mông, bát ngát:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Sầu vũ trụ, vũ trụ ca và cách đặt tên các tập thơ sau này cũng mang cảm xúc vũ trụ: Trời mỗi ngày lại sáng, Đất nở hoa ... Huy Cận đã tập trung tất cả hình ảnh, nhạc điệu để làm nổi bật lên nỗi buồn cô liêu của con người trước cảnh sông dài trời rộng. Nhà thơ thích chữ “tràng giang” hơn “trường giang” vì cái âm ang nghe nó mênh mông bát ngát hơn. Và hai bờ sông ở đây hoang vắng quá, cô liêu như thời tiền sử, bởi vì không một chiếc cầu, một chuyến đò ngang làm dấu nối. Hai bờ của một dòng sông cứ thế chạy dài về phía chân trời xa như hai thế giới cô đơn, xa lạ, không bao giờ gặp nhau, không “chút niềm thân mật” của những tâm hồn đồng điệu. Không có những dấu vết của con người, ở đây Huy Cận dùng thủ pháp nghệ thuật lấy “không” để nói “có”: nhắc đến những

hình ảnh chợ chiều đã vắng, không có tiếng người, một dòng sông hoang vắng, không cầu, không dò làm cho ta lại càng tha thiết, khao khát cuộc sống ấm cúng, đông vui của con người.

Các nhà thơ lãng mạn đã mang cái tâm trạng buồn và cô đơn của mình phủ lên thiên nhiên. Cho nên cái thiên nhiên trong Thơ mới nói chung, trong thơ Huy Cận nói riêng, thường mênh mông rợn ngợp, hoặc xa vắng, quạnh hiu. Ở đây con người thường tan biến đi, mất hút đi trong thiên nhiên. Kiếp người như cánh bèo trôi dạt như “Củi một cành khô lạc mấy dòng”. Đến bốn câu kết thì nỗi buồn da diết không chỉ đóng khung trong cảnh sông nước Nhị Hà mà đã mở rộng đến những chân trời ở miền quê xa:

*Lòng quê dọn dọn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Trong tứ thơ đã có một nét mới so với bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu đời Đường. Trong bài thơ của Thôi Hiệu, khách nhìn thấy khói toả, sóng gợn mà trong lòng nhớ quê hương (“Nhật mộ hương quan hà xứ thị? Yên ba giang thượng sử nhân sầu”). Có thể nói hồn thơ Đường đã thấm khá sâu vào thơ Huy Cận. Và tự học tập Đường thi, Huy Cận vẫn tạo nên trong thơ mình một nét riêng độc đáo của Huy Cận, của Việt Nam. Như trên đã nói: cái buồn trước cảnh “Sông dài, trời rộng, bến cô liêu” là cái buồn vĩ trụ của Huy Cận, và những câu:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*

Đã gợi lên một không khí rất quen thuộc của Việt Nam, không khí đó gợi nhớ đến quê hương của Huy Cận, một cái làng sơn cước heo hút thuộc Hương Sơn, Hà Tĩnh, ở tả ngạn sông Thâm bèn núi Mông Gà:

*Tới ngã ba sông nước bốn bề
Nửa chiều gà lạ gáy ven đê*

Cái tiếng gà lạc lõng cất lên ven một con đê hoang vắng lúc chợ chiều đã vắng, ở một miền sơn cước, nghe mà buồn đứt ruột!

Tình yêu quê hương trong bài *Tràng giang* thấm đẫm một nỗi buồn sông núi, nỗi buồn về đất nước. Nỗi buồn đó trong thơ Huy Cận là một nỗi đau đời, “Cùng đất nước mà nặng buồn sông núi” (Mai sau). Các nhà thơ lãng mạn gửi gắm vào trong thơ một tấm lòng tha thiết yêu thiên nhiên đất nước và một sự nâng niu đỗi với tiếng Việt, lúc bấy giờ bị xem như tiếng mẹ ghẻ, tiếng con dỗi ... Tiếng nói trong *Thơ mới* là tiếng mẹ đẻ yêu thương, phong cảnh

trong *Thơ mới* chính là đất nước Việt Nam mĩ lệ với những vẻ đẹp riêng của từng vùng quê hương (*Quê hương* của Tế Hanh, *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Đà Lạt đêm sương* của Quách Tấn, *Chùa Hương* của Nguyễn Nhược Pháp, *Chiều xuân* của Anh Thơ ...). Cho nên ta có thể dễ dàng thống nhất với Xuân Diệu khi ông viết: “*Tràng giang* là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn Đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc”.

(Theo *Những bài văn mẫu* - Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM)

331. Hai câu kết trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*

được gợi ý từ hai câu thơ trong bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu:

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu*

Tản Đà dịch:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*

Tuy cách xa nhau hàng ngàn năm, hai nhà thơ đều có cảm giác giống nhau: buồn nhớ quê hương khi đứng trước cảnh sông nước lúc chiều tà. Rõ ràng đó là những gì mang tính nhân bản muôn thuở. Huy Cận dùng khói hoàng hôn, nỗi lòng xa xứ, nỗi sầu nhớ quê hương trong Đường thi cổ điển vào bài *Tràng giang* đã gợi ra được những tầng liên tưởng, làm cho ý thơ thêm sâu sắc, câu thơ thêm cổ kính. Có điều khác hơn, xưa Thôi Hiệu nhìn khói sóng bằng lăng trên sông mà buồn bã nhớ quê, còn Huy Cận không thấy khói nhưng vẫn nhớ nhà. Do đó nỗi buồn bã, thương nhớ có phần cháy bỏng và da diết hơn.

332. Nhà nho lớp dưới, gốc nông dân.

333. Lửa thiêng.

334. 1939.

335. *Tràng giang* được in trong tập *Lửa thiêng*.

336. Huy Cận.

337. Huy Cận sáng tác bài thơ *Tràng giang* được khơi nguồn cảm xúc từ sông Hồng mênh mông sóng nước.

338. Nghệ thuật đối.

339. Củi một cành khô lạc mấy dòng.
340. Sâu.
341. Đi suốt bài thơ (*Tràng giang*) là một nỗi buồn triền miên vô tận.
342. 2/2/3.
343. Cành củi khô.
344. *Hoàng Hạc lâu*.
345. Ngụ ý của tác giả được gửi gắm trong hình ảnh: “chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa” là nỗi buồn mênh mông xa vắng.
346. Bài thơ *Tương tư* được viết ở làng Hoàng Mai năm 1939, in trong tập *Lỡ bước sang ngang* đây là tập thơ đầu tay của Nguyễn Bính.
347. Trong bài thơ *Tương tư*, hệ thống hình ảnh gần gũi với làng quê Việt Nam: thôn Đoài, thôn Đông, con đò, bến nước, hàng cau, giàn giầu...
Lối thơ lục bát và những cách ví von, ẩn dụ.
Cách thể hiện tình cảm kín đáo, mộc mạc phảng phất “hương đồng cỏ nội” của ca dao thuần khiết.
348. *Tương tư* là nỗi niềm thầm yêu trộm nhớ của gái trai. Nỗi nhớ mong, trách móc đợi chờ của người con trai nói lên những đặc điểm có tính quy luật của tình yêu.
Tình yêu đến một cách tự nhiên, không cưỡng lại được
Tình yêu gắn với nỗi nhớ, thao thức, gắn với mong đợi khắc khoải, lại cùng gắn với lời trách móc băng qươ.
349. Chủ thể trữ tình trong bài thơ *Tương tư* là chàng trai.
350. Một người chín nhớ mười mong một người.
351. Nghệ thuật dùng từ.
352. Nội dung cảm xúc được nhà thơ bày tỏ trong bài thơ *Tương tư*:
Nỗi tương tư, nỗi nhớ, khát vọng yêu với sắc thái đa dạng.
353. Cảm xúc yêu đương được mở xẻ tường tận và miêu tả một cách tinh tế.
354. Thật giàu màu sắc dân gian.
355. *Chiều xuân* được in trong tập thơ *Bức tranh quê*, xuất bản năm 1941. *Chiều xuân* là bài thơ tiêu biểu của thi sĩ Anh Thơ trước Cách mạng tháng Tám.

356. Tham khảo bài viết sau đây:

Chúng ta hãy tưởng tượng: sẽ ra sao gương mặt Thơ mới 1932 - 1945 nếu thiếu vắng *Bức tranh quê* của Anh Thơ, thiếu vắng những sáng tác của Bằng Bá Lân, Đoàn Văn Cừ? Chắc hẳn sẽ mất đi một mảng sắc màu thú vị! Một đất nước tuyệt đại đa số là nông dân, chủ yếu sống nhờ vào thôn quê mà không sản sinh nổi vài ba thi sĩ như thế thực là điều đáng phải suy nghĩ.

Vậy nữ sĩ Anh Thơ đã góp một phần vào việc “cân bằng sinh thái” cho đời sống thơ ca lúc bấy giờ. (Chúng tôi không nói thơ ca Việt Nam 1930-1945 trong đó có phong trào Thơ mới lãng mạn đã ở trạng thái cân bằng). Bên cạnh bao bậc đàn anh đang tạo nên sự đa thanh, đa giọng điệu cho thơ mới hồi bấy giờ Anh Thơ đã đem đến một tiếng thơ điềm nhiên có phần dửng dưng, bình tĩnh. Nữ sĩ đã làm dịu tâm hồn người đọc bằng cách đưa họ về với những bức tranh quê yên bình, trong đó như ngưng đọng nhịp sống thông thả ngàn đời của người nông dân Việt Nam. Cái nóng nguội bốt nhờ cái lạnh. Thú mộng ảo, nỗi thông vay nhớ giảm đi chút nào nhờ cái thực, nhờ sự gần gũi xung quanh.

Ba khổ thơ của *Chiều xuân* là một bức tranh quê cỡ lớn với ba khoảng không gian rất đặc trưng. Các khoảng không gian (hay các bức tranh nhỏ) này được xác định rõ ràng bằng ba trạng ngữ chỉ nơi chốn: “trên bến vắng”, “ngoài đường đê”, “trong ruộng lúa”. Ba mươi bài của tập *Bức tranh quê* được viết đều đặn trong ba mươi ngày. Vào một khoảng thời gian cố định (mỗi buổi trưa), được chia đề tài theo hướng định sẵn: Làm tả cảnh bốn mùa, cảnh mưa nắng, cảnh lụt, cảnh hạn, tả phiên chợ, đám cưới, đám ma, ngày hội, ngày Tết... Cứ nghĩ đến đâu, thích cảnh gì, làm một bài thơ tả cảnh ấy. Làm rất nhanh...”. Lối sáng tác thơ “thủ công nghiệp”, theo “thao tác dàn bài” ấy đã in sâu vào dòng mạch, bố cục từng bài thơ. Phần lớn các bài thơ *Bức tranh quê* đều gồm ba khổ, là sự hợp tạo, chung cộng của ba bức hoạ nhỏ được xác định khá minh bạch bằng từng trạng ngữ chỉ không gian.

Khi bố cục như thế, sự hay dở của bài thơ tùy thuộc vào đầu óc quan sát, vào tình người gửi trong cảnh vật. Các bức tranh trong *Chiều xuân* chứng tỏ một khiếu quan sát tinh tế, nhạy bén và gợi ở người đọc những rung cảm chân thành, trong sáng với thiên nhiên, cuộc sống làng quê.

Đây là thiên nhiên của nông thôn Việt Nam, hơn thế, của vùng đồng bằng Bắc Bộ chứ không thể ở nơi nào khác. Ở đâu có nữa những “Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng”, những “chòm xoan hoa

tím rụng rơi bời”. Ở đâu có nữa “Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa” “Ngoài đường dê cỏ con tràn biếc cỏ. Những “lũ cò con chốc chốc vụt gây ra” “Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng”. Và ở đâu có nữa những cô nàng yếm thắm đang lặng lẽ “Cúi cuộc cào cỏ ruộng sắp ra hoa”... *Chiều xuân* mang nhịp sống thong thả yên bình dường như cố hữu của phương thức sản xuất nông nghiệp phong kiến chứ không chút chút tiếng trống thúc thuế dồn sưu, không vang động tiếng kêu trời oan ức của những người nông dân nghèo bị áp bức như trong nhiều tác phẩm hiện thực phê phán. Ấy là sự thân nhiên của Anh Thơ - thân nhiên gạt ra ngoài những ồn ào, các chấn động mạnh mà tìm đến những gì tĩnh lặng, trong sáng. Hãy chú ý đến hệ thống từ ngữ, nhất là các từ láy trong bài thơ – tất cả đều gợi nên cảm giác êm đềm, tĩnh lặng ấy: êm êm, bền vững, biếng lười nằm, im lìm, vắng lặng, vu vơ, rập rờn, thong thả... Những chữ ấy tạo nên không khí lắng dịu của buổi chiều xuân. Cũng như có khi chỉ tả ít bông hoa mướp, một lũ chuồn chuồn mà Anh Thơ gợi nên cả cái không khí thu:

Hoa mướp rụng từng đóa vàng rải rác

Lũ chuồn chuồn nhớ nắng gần ngơ bay.

Khiếu quan sát tinh tế ấy cùng tâm hồn gắn bó với cuộc sống thôn quê đã giúp Anh Thơ viết nên không ít vần thơ diễn tả sinh động cảnh và tình trong cảnh. Điều đáng quý là dù có chỗ trùng lặp (giữa các bài thơ) nhưng những bức tranh quê của Anh Thơ đều là kết quả của sự quan sát, từng trải thực, đều là những cảnh gần gũi xung quanh chứ không mang tính ước lệ khuôn sáo. So sánh *Chiều xuân* của Anh Thơ với bài thơ cùng tên của Quách Tấn, chúng ta càng thấy rõ điều này:

Chim mang về tổ bóng hoàng hôn

Vàng lững lơ non biếc động cồn

Cành gió hương xao hoa tử muội

Đôi sương sóng lượn cỏ vương tôn

Khói mây quanh quán hồi chuông vọng

Trời biển non nao tiếng địch đồn

Thường cảnh ông câu tình tự quá!

Thuyền con chở nguyệt đến cô thôn.

Từ thể thơ đến hình ảnh, từ ngữ, *Chiều xuân* của Quách Tấn quả là sáng tác của “một sứ giả đời Đường, đời Tống”. Nó đẹp một cách trang trọng, cổ điển chứ không mang màu sắc dân dã, thân mật như bài thơ ca Anh Thơ. Hình ảnh mưa xuân đổ bụi, con đò,

bến nước, hình ảnh những chòm hoa xoan “lớp lớp rụng với đầy”. Những cánh bướm rập rờn bay... ta cũng bắt gặp trong nhiều bài thơ của Nguyễn Bính - một ngòi bút rất tài tình khi khơi dậy cái hồn quê, tình quê.

Khi phân tích mặt “chưa đạt” của *Chiều xuân*, có nhà nghiên cứu đã nhận xét: “Tiếc rằng bài *Chiều xuân* vẫn có phần “chưa làm xong”: hiển ngôn – cảnh – thực thi “hữu dư” mà “vô ngôn – tình – hư còn “bất túc”. Mặt chưa đạt này, theo nhà nghiên cứu, phản ánh hạn chế chung là “thiếu hụt một vế” của cả tập thơ. *Bức tranh quê* chứa nhiều thành tố cảnh mà tình chưa tương ứng, nhiều thực quá mà còn thiếu hư, hiển ngôn tả lẩn át vô ngôn gợi... Hầu hết thơ trong *Bức tranh quê* chỉ mới như hoàn thành một nửa - đó là những bài thơ dang dở”. Có lẽ chưa thật “tâm phục khẩu phục” với ý kiến này nên chính Anh Thơ đã giải bày: “Tức khi làm *Bức tranh quê* tôi cũng đã sáng tác được nhiều bài thơ có đủ cả hai vế cảnh và tình, chứ không đến nỗi chỉ biết làm một lối tả cảnh mà không biết tả tình... Và khi làm *Bức tranh quê* tôi đã học được lối gợi tình cảm thật hàm súc của thơ Đường và phát triển bằng cách để khách quan nói lên sự vui, buồn, yêu, ghét của mình...”

Quả thật, nếu đọc liền một mạch cả tập *Bức tranh quê*, không khỏi có cảm giác đơn điệu. Ít đổi thay về thể thơ, về bố cục. Ít biến hóa trong cấu tứ, trong xây dựng hình ảnh. Chỉ thực mà rất ít mộng. Và *Bức tranh quê* cũng chẳng phải là trường hợp cá biệt. Đọc thơ của một số tác giả (kể cả thuộc giai đoạn hiện nay) ta thường thấy hiện tượng này: tách riêng năm bảy bài thì thấy hay, thấy mới nhưng đọc liền cả tập thì nhận ra sự trùng lặp, sự đơn giọng. Tựa như một nơi thuyết trình mà cứ đều đều một ngữ điệu suốt hàng tiếng đồng hồ dù nghe trong mười phút thì ngữ điệu ấy khá hấp dẫn. Bởi thế, cũng cần chia sẻ với cảm giác này của nhà phê bình Hoài Thanh ở *Thi nhân Việt Nam*: “Tranh quê có bức chỉ là bức ảnh; cái thần nhiên hàm súc của nghệ sĩ đã nhường chỗ cho cái thần nhiên trống rỗng của nhà nghề. Theo gót thi nhân đến đó, ta thấy uất ức khó thở: người dẫn ta vào một thế giới tù túng rồi không cho ta mơ tưởng đến một trời đất nào khác nữa”.

Cảm giác đọc cả tập là thế. Nhưng khi phân tích từng bài mà cho rằng “Hầu hết thơ trong *Bức tranh quê* chỉ mới như hoàn thành một nửa - đó là những bài thơ dang dở” thì lại hơi “nặng giọng”. Mỗi người làm thơ có một tạng cảm xúc, tâm tình và người ta có lắm kiểu ngụ tình trong thơ. Đã đành có khi Anh Thơ muốn hàm súc quá, muốn để khách quan tự nói lên tình cảm của mình quá

đến mức người ta chẳng còn thấy xao động, bông bột của một cá nhân nhưng khá nhiều bài trong *Bức tranh quê* vẫn chứa đựng một cái tình nhẹ nhàng, kín đáo đối với cảnh sắc, con người chốn làng quê. Đằng sau những bức tranh cảnh và người ấy chúng ta vẫn tìm thấy thế giới bên trong của hồn quê đất Việt.

Không náo nhiệt, ồn ào. Không vất vả lam lũ. Càng không nức nở quằn quại dưới ách cai trị của địa chủ, phong kiến, thực dân. Nghĩa là tước đi cái màu sắc hiện thực về xã hội nông thôn đương thế. Ngòi bút Anh Thơ dựng nên một thế giới quê tĩnh lặng, thanh thản, nhiều khi mang tâm trạng ngẩn ngơ, một chút buồn vu vơ của tâm hồn thi nhân. *Chiều xuân* cũng thế: nó gợi trong ta cảm giác về sự ngưng đọng, bất biến. Cái cô nàng yếm thắm đang cào cỏ ruộng nào đó chỉ khẽ giật mình một chút thôi (và sự giật mình như thế không nhiều trong *Bức tranh quê*). Màu sắc ở đây không chín ửng, không thắm, âm thanh ở đây không “vất vẻo”, “hồn hển” như trong *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử. Ngay sắc cỏ trong hai bài thơ này cũng khác nhau: “Sóng cỏ xanh tươi gợn đến trời” lớp lớp dâng đầy mãnh liệt chứ không vô tâm, bằng phẳng như “Ngoài đường dê cỏ non tràn biếc cỏ”. Mùa xuân chín vẽ lên cái đẹp tươi thắm, rực rỡ mà mong manh trong tâm trạng thấp thỏm nhìn tới ngày mai và băng khuâng ngoái về quá khứ. *Chiều xuân* phác họa một thế giới bình ổn bằng những gam màu dịu mắt.

Nghĩ lại thời làm thơ trước Cách mạng, Anh Thơ khiêm tốn nhận mình “chỉ là người em gái út của Phong trào Thơ mới”. Tác giả *Bức tranh quê* ví tập thơ này của mình chỉ là bông hoa đồng nội bé nhỏ và khiêm nhường trước những sắc hương rực rỡ và thơm ngát của những bông hồng, bông cúc đại đóa, phù dung sáng chói...

Nhưng biết đâu, vì đã nhìn lắm thứ hoa rực rỡ sắc hương nên người ta lại để ý đến bông hoa đồng nội.

Biết đâu, lẫn và giữa nhịp sống bon chen, hối hả ở chốn thị thành, nhiều khi người ta lại thêm muốn trở về với “con người nhà quê” vốn ẩn sâu trong mình, lại có nhu cầu để tâm hồn thăng bằng, thư giãn. Phải chăng, đó cũng là một lí do để Tự lực văn đoàn trao giải thưởng về thơ năm 1939 cho *Bức tranh quê*.

Lê Quang Hưng

357. Anh Thơ (1921–2005), nhà thơ Việt Nam hiện đại. Anh Thơ có sở trường viết về cảnh sắc nông thôn gợi được không khí và nhịp sống nơi đồng quê miền Bắc nước ta.

358. 1941.

359. Ba không gian đó là “trên bến vắng”, “ngoài đường dê”, “trong ruộng lúa”.

360. Những hình ảnh trong câu 1, 2 thể hiện sự chia sẻ cảm xúc với thiên nhiên buổi chiều và nói lên tâm hồn nhạy cảm, lòng yêu thiên nhiên của chủ thể trữ tình. Ngoài ra còn cảm nhận được sự bình tĩnh về tinh thần, sự thư thái về tâm hồn của chủ thể trữ tình qua hình ảnh chim trở về tổ, đám mây trôi lững lờ qua bầu trời. Hình tượng “chim”, “mây”... đã có trong thơ cổ nhưng được vận dụng sáng tạo, biểu hiện cảm xúc riêng của tác giả trong buổi chiều hôm.

361. Dù lâm vào cảnh bị đoạ đày, Bác vẫn thể hiện tình cảm yêu mến thiết tha và thái độ đồng cảm, chia sẻ với tạo vật, thiên nhiên vùng sơn cước lúc chiều buông. Cánh chim mỏi mệt (quyện điệu) và chòm mây lẻ loi (cô vân) vừa là đối tượng của niềm thương cảm vừa chính là biểu hiện bên ngoài của nỗi buồn trong lòng người tù trên con đường đày ải, xa đất nước quê hương.

Sự chuyển cảnh ở nửa sau bài thơ cho thấy lòng yêu con người, yêu cuộc sống đặc biệt sâu sắc của Bác. Bác đã nói về hình ảnh cô gái xóm núi xay ngô với biết bao cảm xúc trù mến. Bác hiểu nỗi nhọc nhằn vất vả của người lao động (cụm từ ma bao túc được lặp lại theo trật tự đảo ngược ở câu 3 và 4 góp phần biểu đạt ý này) nhưng đồng thời cũng nhìn thấy nét đẹp riêng, chất thơ riêng ở những cảnh đời bình dị (điều ít gặp trong thơ cổ điển).

Ánh hồng của lò than được nhắc tới ở cuối bài (qua chữ hồng - nhân tự trong tác phẩm) cho thấy tâm trạng Bác đang chuyển biến từ buồn sang vui. Quan trọng hơn, nó giúp ta hiểu được niềm lạc quan đáng quý của nhà cách mạng. Rõ ràng trong hoàn cảnh nào Bác cũng hướng tới phần tươi sáng của cuộc đời.

362. Sự vận động của tứ thơ, hình tượng thơ: từ mỏi mệt đến phấn chấn, từ cô đơn đến sum vầy, từ lạnh lẽo đến ấm áp, từ tĩnh đến động,... thể hiện thế giới quan duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, nhân sinh quan lạc quan của tác giả.

363. Hai câu đầu

Hai câu đầu dựng lên một khung cảnh mệt mỏi:

Quyện điệu quy lâm tâm túc thụ

Cô vân mạn mạn độ thiên không

Đây là hai câu thơ mang phong vị Đường thi. Nó khiến người đọc liên tưởng đến những câu thơ của Lí Bạch:

Chúng điều cao phi tận
Cô vân độc khứ nhàn
(Bầy chim cất cánh bay mất hút
Chòm mây cô độc lững lờ trôi).

Tuy nhiên nếu cánh chim trong thơ Lí Bạch bay vút vào trời cao thì cánh chim trong thơ Bác ở thời hiện tại, báo hiệu chiều đã bắt đầu khép lại.

Câu thơ sau được dịch là:

Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.

Bản dịch hay nhưng bỏ sót chữ “cô vân” (chòm mây lẻ loi) và dịch chữ “mạn mạn” chưa thật chuẩn. “Mạn mạn” là trì hoãn, chậm chạp.

Tuy nhiên, hai câu thơ đầu không chỉ tả cảnh mà còn nói lên tâm trạng người tù. Cảnh buồn, phù hợp với tâm trạng một người bị đày ải, cũng mệt mỏi trên đất khách quê người. Song điều cần nói là mệt mỏi nhưng không vì thế mà uể oải, chán chường.

2. Hai câu cuối

Nếu như trong hai câu thơ đầu, tầm mắt nhà thơ ngược lên bầu trời để nhìn theo một cánh chim, một áng mây lẻ loi thì ở câu thơ thứ ba, tầm mắt người tù lại nhìn ra xa, nơi xóm núi:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng

Trước mắt nhà thơ là cảnh lao động bình thường. Sự chuyển cảnh giữa hai câu thơ đầu và hai câu thơ sau tự nhiên mà bất ngờ, gây được hứng thú. Hình ảnh “thiếu nữ” và “lò than rực hồng” gợi lên vẻ đẹp của sự sống - một vẻ đẹp bình dị; song với người tù, đó là một khát khao. Ánh sáng và niềm vui con người đã xua đi cái cô quạnh, mệt mỏi, lụn tắt của cảnh chiều hôm ở vùng sơn cước. Câu thơ cho thấy tâm trạng người tù đã khác với tâm trạng ở hai câu thơ trước đó.

Nhìn vào sự vận động của tứ thơ, ta bắt gặp cái nhìn tin yêu cuộc sống của Hồ Chí Minh. Hình tượng trong thơ người luôn vận động về phía ánh sáng, tương lai. Nhưng phải thấy rằng *Chiều tối* là một bài thơ trên đường. Người tù đã trải qua bao nhọc nhằn, gian khổ. Song dường như Người đã quên đi những nỗi đau riêng để vui với niềm vui của cuộc sống, dù đó là một niềm vui bình dị. Bài thơ làm hiện lên sự ấm nóng tình người. Đây là một phương diện của tình cảm nhân văn, rất bình dị-vẻ đẹp cao cả, phi thường-

của Hồ Chí Minh. Sự giản dị, đời thường ấy không làm giảm đi vẻ đẹp cao cả, phi thường của Hồ Chí Minh mà trái lại, cho ta hiểu hơn sự phong phú của Người.

3. Một vài đặc sắc về nghệ thuật

Nghệ thuật của bài thơ là nghệ thuật gián tiếp cổ điển. Bài thơ thiên về gợi hơn là tả một một cách trực tiếp. Đáng chú ý là bài thơ không nói đến tối mà người đọc vẫn thấy trời đang tối. (Đáng tiếc là bản dịch đã thêm vào chữ “tối” làm lộ ý thơ).

Về hai câu 3-4, Lê Trí Viễn nhận thấy tác giả sử dụng lối đảo ngược rất khéo mấy chữ ma bao túc và bao túc ma hoàn:

“Thời gian trôi dần theo cánh chim và làn mây theo những vòng xoay của cối xay ngô, quay quay mãi “ma bao túc, bao túc ma hoàn...” và đến khi cối xay ngô dừng lại thì “lô dĩ hồng”, lò than đã rực hồng, lúc trời tối, trời tối thì lò rực lên”.

Sự chuyển đổi cấu tứ cũng tạo ra vẻ đẹp bất ngờ. Bài thơ như toả sáng, ánh sáng của niềm vui cuộc đời lao động bình dị và ánh sáng của tấm lòng Hồ Chí Minh.

Chiều tối là một bài thơ hay, bài thơ cho thấy một vẻ đẹp trong tâm hồn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người sẵn sàng quên đi nỗi cay đắng, bất hạnh của mình để lây với niềm vui bình dị của một cảnh sống đời thường. Đây là chất nhân văn cao cả Hồ Chí Minh.

- 364. *Chiều tối* là bài thơ thứ 31 trong tập thơ Nhật kí trong tù.
- 365. Buổi chiều tối bị giải đi trong thời gian bị Tưởng Giới Thạch bắt giam và giải tới giải lui khắp 13 huyện tỉnh Quảng Tây.
- 366. Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, ý chí vượt lên trên hoàn cảnh khổ cực của nhà thơ.
- 367. Không khí đậm ấm.
- 368. Cả A và B.
- 369. Góp phần gợi tả không khí hoạt động và nhịp điệu không khí riêng của cuộc sống con người.
- 370. Tính hiện đại của bài thơ *Chiều tối* (Mộ) được toát ra từ: Cảnh vật vận động, chuyển biến hướng về sự sống, ánh sáng, tương lai và nhân vật trữ tình hiện ra ở trung tâm của cảnh thơ, chiếm vị trí chủ thể trên bức tranh phong cảnh.
- 371. Trên đường đệ giải.

372. Cô vân mạng mạng độ thiên không.

373. Tham khảo lời bình sau:

Bộ mặt ba nhân vật cương lên trên ba câu của bài thơ sao mà sinh động thế? Lão giám ngục đánh bạc ngày này qua ngày khác, viên cảnh sát trưởng lúc lên mức túi tiền của tù, và quan huyện thì chong đèn hút thuốc phiện. Cả ba đang hoạt động ráo riết như trong một màn hài kịch câm. Và cả ba đó đóng vai của họ nghiêm túc đến mức vô ý thức, dưới gầm trời “thái bình” của *Lai Tân*, cảnh tượng thu hẹp của giang sơn nhà họ Tưởng!

(Đặng Thai Mai, *Suy nghĩ về yếu tố tinh thần trong “Ngục trung nhật kí”*, Tạp chí Văn học, số 3, 1975)

374. Cái hay của câu thơ “Trời đất *Lai Tân* vẫn thái bình” chính là đã tạo ra một sự bất ngờ thú vị cho việc cảm nhận bức tranh *Lai Tân* của người đọc. Ba nhân vật quan trọng của nhà tù và chính quyền *Lai Tân* vô trách nhiệm và xấu xa đến như thế mà sao “Trời đất *Lai Tân* vẫn thái bình” được? Hoá ra đây chỉ là cái thái bình giả, và chữ “thái bình” trong câu thơ được hiểu ngược lại với ý mỉa mai, châm biếm sâu cay. Chữ “y cự” (như xưa) được dịch thành “vẫn” đã nhấn mạnh thêm ý đó. Nhờ câu thơ cuối mà ba câu thơ trên càng nổi rõ hơn trong sự tương phản của kết cấu bài thơ, khiến cho bức tranh *Lai Tân* hiện ra sống động như thật, lại trào lộng thâm thúy. Sức mạnh tố cáo chính là ở cặp mắt nhìn hiện thực sắc sảo cùng với nụ cười mỉa mai của Bác.

375. Nghệ thuật châm biếm đả kích ở hai câu đầu: nói thẳng vào sự việc để sự việc tự lên tiếng tố cáo, đồng thời có ý nhấn mạnh vào chức vụ của các đối tượng đả kích và đặt chúng ở vị trí chủ ngữ trong câu để vạch trần, lên án bản chất xấu xa của chúng.

Hai câu cuối, thủ pháp châm biếm kín đáo hơn: “Chong đèn, huyện trưởng làm công việc” có thể hiểu là có vẻ chăm chỉ làm việc, cũng có thể hiểu chong đèn hút thuốc phiện. Theo cách hiểu 1, ý mỉa mai càng kín đáo. Với cách hiểu 2: tố cáo sự đồi bại, vô trách nhiệm của huyện trưởng. Thủ pháp cười mỉa mai tập trung ở câu cuối bài thơ, dùng từ hàm ý mỉa mai “thái bình”. (Trời đất *Lai Tân* vẫn thái bình). Sau các sự việc trên thì cái “thái bình” ở huyện ấy, không nói cũng biết là thế nào rồi! Chú ý từ “y cự” trong nguyên tác để thấy cảnh “thái bình” ấy diễn ra từ lâu, không có gì thay đổi! (Chú ý cách chơi chữ “y cự” đối với “*Lai Tân*” càng tăng thêm ý mỉa mai).

376. 1941 – 1942.

377. Trên đường đi từ Thiên Giang đến Liễu Châu.

378. Bài thơ *Lai Tân* của Hồ Chí Minh là một bức tranh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc với lũ quan đòi bai, tham nhũng, quan liêu.

379. Ba câu đầu nói về thực trạng đen tối, câu cuối là lời nhận xét, bình phẩm, châm biếm.

380. Đòi bai, vi phạm pháp luật.

381. Ba chữ “văn thái bình” tác giả muốn vạch trần sự thối nát văn được bung bít giấu giếm, được làm ngơ của bộ máy cai trị của chính quyền Tưởng Giới Thạch ở *Lai Tân*.

382. Bài I

1. Bức tranh thiên nhiên của cuộc chuyển lao

– Hai câu thơ:

Gà gáy một lần đêm chưa tan

Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn

đã ghi lại thời gian và không gian của cuộc chuyển lao.

– “Gà gáy một lần” là trời còn rất sớm, chỉ quá nửa đêm, còn chìm trong bóng tối. Tác giả dùng tiếng gà để biểu thị thời gian. “Đêm chưa tan”, mới đọc qua tưởng như thừa, vì gà “gáy một lần” đã nói lên được điều đó. Phải chăng ở đây đã gắn cuộc chuyển lao với tâm trạng nhà thơ-người tù?

– Câu thơ thứ hai là cả một vũ trụ bao la, chòm sao nâng một vầng trăng lên trên đỉnh núi mùa thu (Quầng tinh ủng nguyệt thương thu san). Một không gian hoàn toàn tĩnh lặng chưa có bóng dáng con người.

– Nếu như câu đầu chỉ toàn là bóng tối thì sang câu thơ thứ hai bóng tối đã nhường chỗ cho ánh sáng. Qua hai câu thơ này, nhà thơ đã dựng nên một bức tranh vũ trụ bao la hùng vĩ, có cả sự cô đơn giá lạnh.

2. Phong thái ung dung tự tại của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh

– Hai câu cuối bài thơ:

Người đi cát bước trên đường thăm

Rát mặt, đêm thu, trận gió hàn

– Theo nguyên tác, câu thơ cuối thứ nhất là “Chinh nhân dĩ tại

chinh đồ thượng”. Thực tế người “cất bước trên đường thăm” ở đây là người tù nhưng không nhận là “tù nhân” mà là “chinh nhân” (người đi xa), và con đường đi ấy cũng là “chinh đồ” (con đường xa) chứ không phải là con đường từ nhà lao đến nhà lao. Chỉ chừng ấy thôi cũng đủ hiểu người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh như thế nào rồi!

– Câu kết của bài thơ vừa có ý nghĩa bổ sung, vừa có ý nghĩa khẳng định cái tư thế của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh:

Rát mặt đêm thu trận gió hàn

Bài II

1. Ba câu đầu của bài thơ này vẫn là bức tranh thiên nhiên lược Bức ghi lại trên đường chuyển lao

Phương đông màu trắng chuyển sang hồng

Bóng tối đêm tàn, sớm sạch không

Hơi ấm bao la trùm vũ trụ

– Bức tranh thiên nhiên nổi bật với ấn tượng bừng sáng của buổi bình minh, một ngày mới bắt đầu thật sáng, thật khỏe khoắn.

– Nếu như ở bài I, bức tranh thiên nhiên của đêm tối, của cái lạnh, cái cô đơn thì ở bài II này là ánh sáng là hơi ấm và dĩ nhiên trong tâm trạng của nhà thơ cũng khác hẳn.

2. Câu kết của bài thơ là phong thái ung dung của một thi nhân đi tìm thi hứng

– Người đọc dễ dàng nhận ra hình ảnh của Bác thật thanh thản, đi tìm thi hứng giữa vũ trụ bao la ấm áp, qua câu kết bài thơ:

Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng

– Từ thực tế “tù nhân” (như đã nói), trong bài I và ở bài II này lại là “hành nhân”, một sự chuyển đổi hoàn toàn có ý nghĩa.

Nhìn chung cốt lõi của chùm thơ *Giải đi sớm* là sự thể hiện bản lĩnh, tư thế và khí phách của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó ta còn bắt gặp một tâm hồn phong phú, nhạy cảm của Người trước thiên nhiên tạo vật.

383. Khổ 1: Niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng của Đảng.

Bằng những hình ảnh ẩn dụ: nắng hạ, mặt trời chân lí, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ.

Mặt trời chân lí là một hình ảnh sáng tạo. Nếu mặt trời của đời thường tỏa ánh sáng, hơi ấm và sức sống thì Đảng cũng là nguồn

sáng kì diệu toả ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống.

Những động từ “bùng” (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), “chói” (chỉ ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản, mở rộng tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng, tình cảm.

Hai câu thơ sau, bút pháp trữ tình lãng mạn với những hình ảnh so sánh diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đối với vườn hoa lá còn gì hơn là ánh sáng mặt trời. Đối với tâm hồn người thanh niên đang băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời còn gì quý hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt?

Khổ 2: Nhận thức mới về lẽ sống.

Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống là sự gắn bó hài hoà giữa “cái tôi” cá nhân và “cái ta” chung của mọi người. Động từ “buộc” là một ngoa dụ thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của nhà thơ, muốn vượt qua giới hạn của cái “tôi” cá nhân để chan hoà với mọi người. Tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể.

Nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ, cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình hữu ái giai cấp. Khi “cái tôi” chan hoà trong “cái ta”, khi cá nhân chan hoà mình vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội.

Khổ 3: Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu

Lí tưởng cộng sản không chỉ giúp nhà thơ có được lẽ sống mới mà còn giúp nhà thơ vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ. Hơn thế, đó là tình thương yêu ruột thịt. Những điệp từ “là” cùng với các từ “con”, “em”, “anh” khẳng định tình cảm ấy.

Nhà thơ thương cảm trước những kiếp người phôi pha, cảnh đời “không áo cơm cù bất cù bơ”. Chính họ là đối tượng sáng tác chủ yếu của Tố Hữu sau này.

384.. Tham khảo phần phân tích sau:

Hai câu đầu được viết theo bút pháp tự sự, nhà thơ kể lại một kỉ niệm không quên của đời mình. Từ ấy là cái mốc thời gian có

ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời cách mạng và đời thơ của Tố Hữu, khi đó nhà thơ mới 18 tuổi hoạt động rất tích cực trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Huế, được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được kết nạp vào Đảng. Bằng những hình ảnh ẩn dụ nắng hạ, mặt trời chân lí chói qua tim, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ, hay ánh xuân dịu dàng, mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là mặt trời và là mặt trời khác thường “mặt trời chân lí” một sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa: nếu mặt trời của đời thường toả ánh sáng, hơi ấm và sức sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu toả ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Nhìn chung, cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình. Thêm nữa, những động từ bừng (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), chói (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng và tình cảm.

Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh đã diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hót. Đối với khu vườn hoa lá ấy còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời, còn gì đáng quý hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng dẫn dắt? Tóm lại, Tố Hữu sung sướng, đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn. Nhưng Tố Hữu còn là một nhà thơ nên vẻ đẹp và sức sống mới ấy của tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật, trái lại, đã khơi dậy một sức sống mới, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.

385. Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao cái tôi cá nhân chủ nghĩa. Khi được giác ngộ lí tưởng. Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống là sự gắn bó hài hoà giữa “cái tôi” cá nhân và cái chung của mọi người. Với động từ buộc câu 1 là một ngoa dụ thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của “cái tôi”

cá nhân để sống chan hoà với mọi người (trăm nơi là một hoán dụ chỉ mọi người sống khắp nơi). Với từ “trăng trái” ở câu 2 có thể liên tưởng tâm hồn như thơ trái rộng với cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể.

Hai câu thơ sau cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình cảm hữu ái giai cấp. Câu 3 khẳng định trong mối liên hệ với mọi người nói chung, nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ. Ở câu 4, “khối đời” là một ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết chặt chẽ với nhau cùng phấn đấu vì một mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi “cái tôi” chan hoà trong “cái ta”, khi cá nhân hoà mình vào một tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội.

Tóm lại, Tố Hữu đã đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ, ở đây Tố Hữu đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới không chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm mến yêu bằng sự giao cảm của những trái tim. Qua đó Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống, mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân.

- 386.** Từ ấy chỉ là một bài thơ trong hàng trăm bài thơ tạo nên sự nghiệp thi ca phong phú của Tố Hữu. Nó có vai trò như một tế bào trong muôn triệu tế bào tạo nên thực thể sống, nhưng đây là một “tế bào” đặc biệt, nó có ý nghĩa mở đầu, định hướng cho toàn bộ quá trình sáng tác của Tố Hữu. Những đặc điểm bản chất nhất của thơ Tố Hữu được xác định rõ ngay ở bài thơ này. Đó là hai yếu tố “làm ra anh”: một là thi pháp (phương thức biểu hiện: tổng thể thơ thất ngôn, một thể thơ truyền thống sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhịp điệu, sự đa dạng của bút pháp tự sự, lãng mạn, trữ tình); hai là tuyên ngôn (thể hiện rõ ràng quan điểm nhận thức và sáng tác: gắn bó với quần chúng lao khổ, phấn đấu vì cuộc sống hạnh phúc của đồng bào, vì tương lai tươi sáng của đất nước, vì thế giới tươi đẹp, chan hoà tình yêu thương của con người).

Với những bài thơ sáng tác theo thi pháp và tuyên ngôn như thế, Tố Hữu đã là “nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại”.

- 387.** Sự xuất hiện hàng loạt những từ chỉ số nhiều: mọi người, trăm nơi, bao hồn khổ, khối đời (khối người đông đảo trong cõi đời), vạn nhà vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ.... đều có một ý nghĩa chung – đó là quần chúng nhân dân, là cộng đồng dân tộc. Trong sự đối ứng với “cái tôi” (xuất hiện sáu lần trong bài thơ), đây là

“cái ta”. Nhờ ánh sáng lí tưởng cách mạng soi rọi. Tố Hữu đã đi từ “cái tôi” đến “cái ta”, gắn bó cuộc sống của cá nhân dân mình với vận mệnh chung của dân tộc, hoà cuộc đời riêng của mình vào cuộc đời chung của mọi người, thấy sức mạnh của bản thân được nhân lên trong sức mạnh của cộng đồng.

388. 18 tuổi.

389. Mặt trời chân lí.

390. Từ ấy – cái mốc thời điểm Tố Hữu đón nhận lí tưởng cách mạng.

391. Ánh sáng rực rỡ.

392. Những người đau khổ bất hạnh.

393. Bài thơ (*Từ ấy*) là tuyên ngôn cho tập thơ *Từ ấy* nói riêng và cho toàn bộ tác phẩm của Tố Hữu nói chung.

394. Khẳng định một tình cảm gia đình đầm ấm.

395. Tháng 7 năm 1939.

396. Nỗi buồn day dứt.

397. Thể thơ 7 chữ, chia thành nhiều khổ 4 câu xen khổ 2 câu.

398. Giúp nhà thơ nói được lòng say mê lí tưởng.

399. Đó là nỗi buồn trong sáng, có tác dụng bồi đắp tình cảm thẩm mĩ ở người đọc.

400. Đoạn trích nói lên: Người ta còn hoàn toàn xa lạ với khái niệm luân lí xã hội và điều kiện để xây dựng luân lí xã hội ở Việt Nam cũng chưa có, bởi dân không biết đoàn thể, không trọng công ích, mà tình trạng này lại có nguyên nhân từ sự manh tâm phá hoại đoàn thể của đám quan trường.

401. Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần III của bài *Đạo lí Đông Tây*, được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19.11.1925 tại nhà Hội Thanh niên Sài Gòn.

402. Vạch trần thực trạng đen tối của một xã hội, đề cao tư tưởng đoàn thể.

403. Lũ quan trường thối nát.

404. “*Một thời đại thi ca*” là thời đại thi ca từ 1932 đến 1941 (được gọi là *Thơ mới*), thay thế cho thời đại thi ca trung đại trước đây (được gọi là *thơ cũ*, *thơ cổ điển*). *Thơ mới* đã mở ra thời đại thi ca hiện

đại ở nước ta, đem đến cho nền thơ ca dân tộc những yếu tố mới mẻ về nội dung cảm xúc và về cách tân nghệ thuật.

- 405.** “Cái tôi” (individu) là bản ngã của mỗi con người mà ai cũng có. Nhưng trong những thời kì nhất định, do hệ tư tưởng chính thống của thời đại khống chế, ép buộc nên cái bản ngã ấy không được bộc lộ, phải dấu kín hoặc triệt tiêu, nhà thơ phải nói lên tiếng nói của “cái ta” đạo lí chung của thời đại ấy. Đó là thơ phi ngã. Chỉ khi nào “cái tôi” ấy được giải phóng thì thi nhân mới có thể nói lên những điều thành thật từ đáy lòng mình.

“Cái tôi” của các nhà Thơ mới, nhất là khát vọng được thành thực (Hoài Thanh), là sự tự khẳng định bản ngã của nhà thơ trước cuộc đời, là sự tự ý thức về cá nhân mình trong cuộc sống xã hội. “Cái tôi” ấy đã bị xã hội phong kiến kiềm chế trong bao nhiêu thế kỉ, giờ đây trong bối cảnh lịch sử mới của thời kì hiện đại đặc biệt là vào những năm 30 của thế kỉ XX, mới có điều kiện để giải phóng và bùng nổ mãnh liệt” cái sức mạnh sức tích từ mấy nghìn năm nhất đán tung bờ vỡ đê”, và khi đã được giải phóng thì nó sẽ “làm giàu cho thi ca” bằng những cảm xúc mới mẻ và những cách tân nghệ thuật.

- 406.** Mặt tích cực của cái tôi trong *Thơ mới*.

“Cái tôi” của thơ mới.	“Cái ta” của thơ cũ.
- Xuất phát từ thi đàn Việt Nam thực bờ ngõ, như lạc loài nơi đất khách. - Mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân (tức là sự tự ý thức về bản thân mình chứ không phải là chủ nghĩa cá nhân). - Cái tôi với cái nghĩa tuyệt đối của nó, làm cho mọi người khó chịu, nhưng càng ngày càng mất dần cái vẻ bờ ngõ và được vô số người quen.	- Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. - Cái bản sắc cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả. - Các nhà văn nhà thơ không một lần nào dám dùng chữ tôi để nói chuyện với mình hay với tất cả mọi người, không tự xưng, ẩn mình sau chữ ta, một chữ có thể chỉ chung nhiều người.

- 407.** “Cái tôi” đáng thương và tội nghiệp, cái tôi nhỏ bé, cô đơn của một thế hệ thi nhân mất nước, sống trong cuộc đời mỗi mòn, tù

túng lúc bấy giờ, muốn thoát, đi đâu cũng không được: Thoát lên tiên – động tiên đã khép; Phiêu lưu trong trường tình – tình yêu không bền; Điên cuồng – điên cuồng rồi tỉnh; Đắm say – say đắm vẫn bơ vơ.

408. Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, lô-gic.

Dẫn chứng tiêu biểu, chọn lọc: cách nêu và phân tích dẫn chứng xác đáng, tinh tế.

Cách viết giàu hình ảnh, so sánh hay, gợi nhiều liên tưởng.

Dùng từ chính xác, tinh tế, gợi cảm.

Chuyển ý khéo léo, liền mạch.

Mạch văn trong sáng, khúc chiết, giọng điệu thiết tha, cảm thông, vì vậy thấm đượm tình người.

409. 1942.

410. Phần mở đầu và phần cuối.

411. Cả A và C.

412. 1932–1942.

413. Cách viết của văn chính luận lại mang sắc thái văn chương.

414. Tôi quyết rằng trong lịch sử thơ ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.

415. Tinh thần thơ mới nằm trong “cái tôi” khác với thơ cũ nằm trong “cái ta”.

III. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

416. Câu chuyện kịch bắt đầu là đêm dạ hội hoá trang được nhà Ca-piulet tổ chức. Rô-mê-ô, con trai nhà Mông-ta-gi và các bạn mình đã lén vào được vũ hội ấy. Chàng đã gặp Giu-li-ét. Sau phút giây gặp gỡ thần tiên, tình yêu bùng lên mãnh liệt trong tâm hồn Rô-mê-ô, nên ngay giữa đêm khuya hôm đó, chàng đã trở lại nhà Ca-piulet, vượt tường cao, lọt vào vườn hoa gần phòng ngủ của Giu-li-ét, chờ nàng ra mở cửa sổ. Đoạn trích kể lại cuộc gặp gỡ giữa hai người.

417. Bức tường đá bao quanh nhà Giu-li-ét tượng trưng cho thế lực hận thù của hai dòng họ.

Chỗ đứng của Giu-li-ét là nơi cửa sổ của căn phòng riêng của nàng còn một khoảng cách khá xa chỗ đứng của Rô-mê-ô. Đây là vị trí khá chênh vênh, khoảng không gian vắng lặng giữa hai người, ẩn chứa nhiều mối hiểm nguy rình rập, đe dọa tính mạng của Rô-mê-ô, vì vậy Giu-li-ét luôn nhắc nhở “Nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây. Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh”. “Trời đã gần sáng. Em muốn chàng phải đi khỏi chốn này”.

Thời gian cũng có tính bi kịch. Họ gặp gỡ, giải bày tình yêu và quyết định đi đến hôn nhân trong một thời gian ngắn ngủi, không thể kéo dài vì vấp phải sự thù địch của hai dòng họ. Nơi diễn ra hẹn chỉ trong đêm tối. Còn ban ngày là thế giới của sự đối đầu, thù địch.

418. Mối tình *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* rất trong trắng, đoan trang. Họ nói năng, thổ lộ tình sâu nghĩa nặng bằng một lối nói chân thành, không suông sã, bốn cọt. Cả hai đều rất tôn trọng nhau và rất cao thượng. Họ đến với nhau vì yêu nhau chứ không phải vì một động cơ vụ lợi. Đây là tình yêu đẹp mà tuổi trẻ chúng ta ngày nay cần vươn tới.

419. Thời đại Phục Hưng kéo dài 3 thế kỉ.

420. Chủ nghĩa nhân văn.

421. Bi kịch.

422. Ca ngợi tình yêu *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* vượt qua thù hận.

423. Không.

424. Ngày 14 tháng 3 năm 1883, Các Mác = nhà triết học và lí luận chính trị vĩ đại, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới – đã qua đời. Ăng-ghe-nơ – cũng là nhà triết học và lí luận chính trị xuất sắc, lãnh tụ của quốc tế cộng sản, người bạn chiến đấu thân thiết cả Mác – đã viết bài diếu văn này và đọc tại lễ an táng Mác. Bài diếu văn tổng kết cuộc đời của Mác qua sự nhìn nhận và đánh giá của Ăng-ghe-nơ. Có thể thấy đây là sự đánh giá của một vĩ nhân đối với một vĩ nhân.

425. Diếu văn đọc trước mộ Các Mác của Ăng-ghe-nơ có bố cục ba phần: phần đầu (từ “Ngày 14 tháng 3 năm 1883” đến “nhưng là giấc ngủ nghìn thu”) thông báo về cái chết của Các Mác; phần giữa (từ “con người đó ra đi” đến “chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả”)

đánh giá sự nghiệp của người quá cố; phần kết (còn lại) bày tỏ niềm tiếc thương đối với người đã mất.

426. Điều Ăng-ghe-nhien muốn nhấn mạnh trước hết là tính chất bất tử của sự nghiệp cách mạng mà Mác theo đuổi trong suốt cuộc đời của mình, những đóng góp của Mác gắn liền với hình thái xã hội mới đang hình thành và phát triển, xã hội đó đang trở thành tương lai hướng đến của loài người. Do đó khác với một bài điệu văn thông thường, bài Điều văn đọc trước mộ Các Mác của Ăng-ghe-nhien có giọng văn hùng biện, mạnh mẽ, sang sảng, thể hiện niềm tự hào, trầm hùng nhưng không lâm li, bi lụy. Điều văn đọc trước mộ Các Mác của Ăng-ghe-nhien không nói nhiều về cái chết mà nhấn mạnh ý nghĩa của sự sống, ý nghĩa của những đóng góp sáng tạo của Các Mác.
427. Nét tương đồng ở đây là cả Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều là những nhà hoạt động đấu tranh cho độc lập và tự do của dân tộc giống như Mác và Ăng-ghe-nhien cũng là những nhà cách mạng đấu tranh không mệt mỏi cho hạnh phúc của loài người.
428. *Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* trích trong bài điệu văn đọc trước mộ Các Mác của Ph.Ăng-ghe-nhien đánh giá cao các cống hiến to lớn của Các Mác và biểu lộ tình cảm tiếc thương của những người cộng sản.
429. Một lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản, một nhà khoa học lớn.
430. Thơ trữ tình.
431. Tâm trạng của Phăng-tin đi từ ngạc nhiên, khủng khiếp đến kinh hoàng, với lời kêu cứu “Ông Ma-đơ-len, cứu tôi với!”. Đây là lời kêu cứu của một con người khốn khổ sắp rơi xuống vực thẳm. Và rồi, từ kinh ngạc đến khiếp đảm, tuyệt vọng, đau đớn bi thảm. Bởi Cô-det, đứa con gái yêu quý của Phăng-tin, tới giờ phút này cũng chưa có mặt; và Ông Ma-đơ-len, người ân nhân duy nhất có thể cứu vớt được đứa con của Phăng-tin thì lại không phải là “ông thị trưởng” mà theo lời Gia-ve đây là một kẻ cướp, một tên tù khổ sai. Quả thực Phăng-tin đã trông thấy “ông thị trưởng” phải cúi đầu. Cuối cùng Phăng-tin tắt thở một cách thật bi thương.
432. Cái chết của Phăng-tin là biểu hiện cuối cùng về lòng thương yêu con vô bờ bến của nàng.
433. Qua đoạn trích, bản chất của Gia-ve được bộc lộ, đó là bản chất của một hung thần sẵn sàng bóp chết một cách tàn nhẫn cái niềm

hi vọng, cái nguyện vọng nhỏ bé nhất của con người khốn cùng trong cái xã hội ấy. Tuy nhiên, rút cục hẳn lại tỏ ra hết sức hèn nhát và hoàn toàn bất lực trước những hành vi vô cùng nhân đạo và cao thượng của Giăng Van-giăng.

434. Như là một con ác thú.

435. ngôn ngữ và hành động.

436. Giăng Van-giăng và Phăng-tin.

437. Có.

438. *Người trong bao* (1898), truyện ngắn nổi tiếng của Sê-khốp, được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crưm, biển Đen.

439. Truyện ngắn *Người trong bao* phê phán kiểu người trong bao, phê phán lối sống trong bao và tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai của nước Nga. Đồng thời kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể sống tầm thường, vô vị và hủ lậu như thế mãi.

440. Lối sống trong bao, kiểu người trong bao với những biến thể, dị bản khác nhau có ý nghĩa toàn thế giới, lâu dài cho đến tận ngày nay. Chỉ đến khi nào xã hội loài người trở nên trong sạch, lành mạnh, tự do khi mỗi cá nhân nhận thức được mục đích và cách sống của mình thống nhất với các chuẩn mực văn hoá, đạo đức của cộng đồng hiện đại thì lối sống trong bao mới triệt để chấm dứt.

Ở Việt Nam, có một số thành ngữ, tục ngữ mà nội dung gần giống với lối sống và kiểu người trong bao: *Mũ ni che tai, Con ốc nằm co, Rút sổ rùa, Len lét như rắn mùng năm, Co vùi rụt cổ, Nhát như thỏ đế...*

441. Tác giả thuật lại cuộc trò chuyện giữa hai người bạn: bác sĩ thú y I-van-nút và thầy giáo trường phổ thông Bu-rơ-kin, khi hai người đi săn về muộn, phải nghỉ đêm trong gian nhà kho của ông trưởng xóm.

Sau khi nhận xét về cách sống của các đồng nghiệp trong trường mình và cư dân trong thành phố, Bu-rơ-kin kể cho I-va-nút nghe về người đồng nghiệp kì quặc Bê-li-cốp là một giáo viên dạy tiếng Hy Lạp cổ. Tất cả mọi vật cho đến cách sinh hoạt, ngủ của hắn đều cho vào bao. Thậm chí cả ý nghĩ của mình, Bê-li-cốp cũng cố cũng giấu vào bao. Đối với hắn chỉ có những chỉ thị, thông tư,

những bài báo cấm đoán điều này, điều nọ mới là những cái rõ ràng. Mọi chuyện vi phạm khuôn phép, hơi trái lệ thường đều làm hấn rầu rĩ. Suốt mười lăm năm trời, cả trường đều sợ hấn, dân chúng trong thành phố cũng đâm ra sợ tất cả. Bê-li-cốp thích Va-ren-ca, chị gái của Cô-va-len-cô, giáo viên dạy môn Sử, Địa cùng trường. Hai người ngày nào cũng đi chơi với nhau nhưng Bê-li-cốp vẫn đắn đo, lần nữa chưa chịu ngỏ lời cầu hôn vì nhớ lại xảy ra chuyện gì thì sao!

Hôm trước, hấn tái mặt đi vì nhận được bức tranh châm biếm. Một người tình si thì hôm sau, hấn ngạc nhiên đến hoảng hốt bởi đã tận mắt thấy hai chị em Va-ren-ca và Cô-va-len-cô phóng xe đạp vụt qua. Bê-li-cốp quyết định đến nhà Va-ren-ca nhưng chỉ gặp người em. Hấn chỉ trích việc đi xe đạp của hai người là vi phạm khuôn phép. Cô-va-len-cô vốn khinh ghét nên đã to tiếng gây gổ với hấn và đẩy hấn ngã xuống cầu thang. Vừa lúc ấy. Va-ren-ca về tới, nghĩ hấn vô ý trượt ngã, cô cười phá lên. Bê-li-cốp cảm thấy xấu hổ và một thoáng sau thì hấn chết. Bê-li-cốp đã châu âm phủ nhưng hiện còn bao nhiêu người trong bao, trong tương lai sẽ còn bao nhiêu kẻ như thế. Bác sĩ thú y I-van-nút trầm ngâm: “Chính đây mới là điều đáng nói! Và không thể sống mãi như thế được!”

442. XIX.

443. Cuối những năm 90 thế kỉ XIX.

444. Cái ô và giày cao su.

445. Qua đối thoại, nhân vật bộc lộ tính cách.

446. Sai.

447. Hình tượng người trong bao không chỉ có ý nghĩa như một điển hình tâm lí, một điển hình tính cách mà còn có ý nghĩa như một biểu tượng chứa đựng nhiều lớp ý nghĩa.

448. Phải biết căm ghét lối sống ích kỉ.

449. Bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin chân thành đậm thắm, nhưng cũng rất đổi cao thượng nhân ái.

450. Bài thơ gồm hai phần mỗi phần bốn dòng thơ, cả hai phần đều bắt đầu bằng cụm từ “tôi yêu em”. Thoạt nhìn tưởng trùng lặp, đọc kĩ mới thấy ý thơ ào ạt trào lên, tình cảm được giải bày ở phần một lại được lấy lại và nâng lên một cung bậc cao hơn trong phần hai.

Bài thơ dường như có sự mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm. Lí trí muốn thông báo việc rút lui, chối bỏ say mê, dập tắt ngọn lửa tình. Nhưng cảm xúc vẫn cuộn cuộn chảy, không nén được, chốc chốc lại bật lên điệp khúc “tôi yêu em”. Không những ngọn lửa tình chẳng tàn phai mà còn ngùn ngụt cháy:

Cách yêu của nhân vật trữ tình rất có văn hoá. Khi yêu người ta thường hay ích kỉ. Ghen tuông là biểu hiện của thái độ ích kỉ đó. Khi yêu nhau, đôi lứa thường ca ngợi nhau, nhưng lúc chia tay thì lập tức đổi giọng, bêu xấu nhau. Nhân vật trữ tình cao thượng, trong sáng vì đã vượt lên được thói ích kỉ:

Cầu em được người tình như tôi đã yêu em

451. Một trong những chủ đề lớn của thơ trữ tình Pu-skin là tình yêu. “Hầu như tình yêu, tình bạn luôn luôn là những tình cảm chi phối nhà thơ nhiều nhất và là ngọn nguồn trực tiếp nhất của hạnh phúc và đau khổ của cả đời ông... Màu sắc chung của thơ Pu-skin, đặc biệt trong thơ trữ tình, là vẻ đẹp nội tâm con người và lòng nhân ái vượt ve tâm hồn” (Biêlinxki). *Tôi yêu em* là bài thơ nổi tiếng của Pu-skin về tình yêu. Thời kì sống ở Pêtecbuga, Pu-skin thường lui tới nhà vị Chủ tịch Viện Hàn lâm nghệ thuật Nga để gặp gỡ những người làm nghệ thuật và cũng vì một thiếu nữ đẹp tên là Ô-lê-nhi, con gái vị chủ nhà. Mùa hè năm 1829, nhà thơ ngỏ lời cầu hôn nhưng không được nhận lời. Năm 1829, bài thơ ra đời trên cơ sở của mối tình có thực này.

Thơ tình yêu của Pu-skin thường bắt nguồn từ những xúc cảm cụ thể chân thực với những trải nghiệm tình cảm sâu xa, do đó, đã thể hiện được những vẻ đẹp đa dạng, tinh tế của thế giới tâm hồn con người. Bài thơ *Tôi yêu em* đã gây một niềm xúc động lớn lao vì đã vươn tới những giá trị tinh thần chung của loài người: những tình cảm chân thành, cao thượng, nhân ái của tình yêu chứa đựng trong những lời lẽ giản dị trong sáng nhất.

Có thể chia bài thơ thành hai phần: Bốn câu đầu, nhân vật trữ tình – tôi khẳng định tình yêu vẫn còn nhưng xin rút lui vì không muốn gây phiền muộn cho người mình yêu. Bốn câu cuối, diễn tả các cung bậc khác nhau của tình yêu và lời khẳng định một tình yêu đậm thắm, chân thành.

Điệp khúc *tôi yêu em* là giọng điệu chủ đạo của bài thơ. Trong tiếng Nga, với hai đại từ *ya* và *vu*; có thể dịch sang tiếng Việt thành một số cặp quan hệ như *tôi yêu cô*, *anh yêu em*, *tôi yêu em*. Đối với tiếng Việt, đại từ xưng hô chỉ đổi thay một chút là quan

hệ và sắc thái tình yêu cũng đối khác. Tôi yêu cô bộc lộ một khoảng cách xa, trang trọng, ít tình cảm, hơn nữa, từ cô trong tiếng Việt ít chỉ quan hệ tình yêu. Còn anh yêu em thì thân thiết, gần gũi quá, trong trường hợp này chưa thật phù hợp. Sử dụng tôi yêu em, bản dịch của Thuý Toàn đã diễn tả chính xác một quan hệ vừa gần vừa xa, vừa rụt rè vừa dăm thắm. Nhân vật tôi chưa thân thiết với cô gái đến mức xưng anh, khi xưng tôi quan hệ tình yêu lại mang một sắc thái trầm tĩnh, tự tin, đúng mực có mang ý thức về mình. Nét tinh tế trong quan hệ hai nhân vật được bộc lộ qua hai đại từ nhân xưng tôi và em này.

2. Những xúc cảm bị ghìm nén.

Mở đầu bài thơ là điệp khúc khẳng định: *Tôi yêu em*, một lời bộc lộ chân thành xuất phát từ một trái tim trung thực, báo hiệu một tình yêu thực sự. *Tôi yêu em*, lời lẽ giản dị mà mang bao nỗi quyến rũ, bí ẩn muôn đời:

Tôi yêu em: đến nay chừng có thể

Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai

Lời thơ chậm rãi, tình thơ thâm trầm, kín đáo. Một sự khẳng định pha chút cân nhắc, dè dặt với những từ có thể, chưa hẳn (nguyên văn: “Tình yêu có lẽ chưa hoàn toàn lụi tắt trong tôi”) dùng một ngữ mang tính phủ định, chưa hoàn toàn lụi tắt, nhân vật trữ tình bày tỏ một tình yêu, một say mê mang dáng vẻ âm thầm, dai dẳng, dấu hiệu của những cảm xúc vững bền, của một trái tim chung thủy, không phải là sự đam mê bột phát vụt sáng loé rồi lụi tàn ngay đấy. Mạch thơ chuyển đột ngột:

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa

Hay hồn em phải gợn bóng u hoài

Câu thơ toát lên cái điềm tĩnh của lí trí, cái dồn nén của cảm xúc. Điệp từ không (nguyên văn: “Mong sao nó không làm em bận khoăn thêm nữa, Tôi chẳng muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì”) nhấn mạnh sự dứt khoát cần phải dập tắt ngọn lửa tình yêu (dù chỉ là âm thầm, dai dẳng) để tránh cho em phải bận lòng, tránh cho hồn em phải gợn bóng u hoài. Lời thơ như một lời tự nhắc nhở, một sự tự ý thức về tình yêu của mình và cũng như một lời nói bên trong đầy dịu dàng, trân trọng với hồn em. Nhưng đằng sau những lời lẽ điềm tĩnh, đúng mực ấy là bao nỗi niềm, bao sắc thái của tình yêu: có cái chua xót của thân phận vì nếu tình yêu không đem lại hạnh phúc, niềm vui chỉ là nỗi bận khoăn, buồn bã cho người mình yêu thì chấm dứt tình yêu đó; có sự chế ngự

của lí trí đối với con tim; có cái cao thượng, tế nhị của tình tôi (điều quan trọng không phải là tình yêu của tôi mà là sự yên tĩnh, thanh thản của hồn em); có cái tôn thờ, sùng kính của bậc nam nhi đối với người phụ nữ. Tình yêu có thể chấm dứt vì nhiều lí do, nhưng cái lí do đầy dịu dàng, trân trọng và cao thượng ấy đối với người phụ nữ dễ mấy ai có được.

3. Tình yêu chân thành đắm chìm và cao thượng

Nếu bốn câu thơ đầu, cảm xúc có xu hướng bị dồn nén, bị lí trí chi phối ở bốn câu thơ sau, mạch cảm xúc lại tuôn trào, không tuân theo mệnh lệnh của lí trí, khẳng định một tình yêu mãnh liệt không che giấu với điệp khúc tôi yêu em được nhắc lại lần thứ hai:

*Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen*

Nhịp thơ nhanh hơn với những từ *lúc, khi*, diễn tả những trạng thái tình yêu biến đổi vô cùng, dồn dập. Nhân vật trữ tình bộc lộ thẳng thắn tâm hồn mình: một tình yêu âm thầm, không hi vọng, vừa khẳng định lại nét âm thầm (nguyên văn: “không thốt ra lời”) vừa nhấn mạnh không hi vọng, như tô đậm thêm nét đặc biệt của mỗi tình đơn phương này. Nhưng dù vậy, tình yêu ấy vẫn diễn ra với mọi sắc thái muôn thuở: nỗi đau khổ âm thầm, niềm tuyệt vọng, sự rụt rè, lòng ghen tuông giày vò. Hai câu thơ mang tính chất thú nhận đã khơi mở những lớp tình cảm phức tạp và rất con người dưới đáy sâu tâm hồn, sau lớp vỏ ngôn từ bình thản, điềm tĩnh thể hiện qua cách xưng hô, qua vẻ ngoài lạnh lẽ, rụt rè, qua ý thức cố ghìm nén tình cảm, chỉ cho phép nói rằng tình yêu của mình chưa lại tất chứ không phải là đang bùng cháy mãnh liệt. Nhân vật trữ tình không ngại ngần mà trung thực bày tỏ: khi hậm hực lòng ghen, nghĩa là tôi cũng chỉ như muôn người bình thường khác, cũng bị những tình cảm khổ đau, u ám muôn thuở trong tình yêu vò xé tâm can. Tuy nhiên, có ai đã từng nói, lòng ghen tuông như con rắn độc, nó bóp nghẹt từ tim, bởi vì ghen tuông trong tình yêu dẫn đến mất sáng suốt, như Mê-đê vì thù chồng mà giết chết con mình (Mê-đê - Ô-ri-pi-đơ), như Ô-ten-lô bóp chết Dex-đê-mô-na (Ô-ten-lô - Sếch-xpia), như Len-xki thách Ô-nê-ghin đấu súng (Ep-ghê-nhi Ô-nê-ghin - Puskin), như Hoạn Thư hành hạ Thuý Kiều (Truyện Kiều - Nguyễn Du). Liệu nhân vật trữ tình trong bài thơ có bị nỗi ghen tuông ngự trị làm hạ thấp con người như vậy không?

Hai câu thơ cuối cùng là câu trả lời, vụt sáng lên một giá trị nhân văn, một tư thế cao thượng của con người đáng yêu ấy:

*Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm thấm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em*

Cảm xúc bị dồn nén được giải toả, tuôn trào. Điệp khúc *tôi yêu em* được lấy lại lần thứ ba với một lời khẳng định bản chất của mối tình này: chân thành, đắm thấm. Xin lưu ý, trong điệp ngữ *tôi yêu em*, ở nguyên bản tiếng Nga, động từ *yêu* luôn được để ở thể chưa hoàn thành, điều ấy có nghĩa là ngọn lửa tình yêu trong trái tim nhà thơ sẽ không bao giờ tắt, không bao giờ lụi tàn, nhạt phai. Chính sự chân thành, đắm thấm không bao giờ nhạt phai ấy là cái gốc của tấm lòng cao thượng trong tình yêu này. Nó lí giải vì sao nhân vật trữ tình ở đoạn trên lại có một xử sự dịu dàng, tế nhị, trân trọng người mình yêu và đến cuối bài thơ lại có một lời chúc thiêng liêng, đầy vị tha: *tôi cầu mong em có được một người yêu em cũng chân thành đắm thấm như tôi*. Có một điều tế nhị sâu xa trong hoàn cảnh trở trêu này. Tình yêu khi không được đền đáp thường là nỗi khổ đau, đưa đến lòng tự ái hận thù. Nhưng nếu đã là tình yêu của một trái tim chân thật, độ lượng, nhân hậu thì dù bị cự tuyệt, con người vẫn có thể có những xử sự cao thượng. Lời cầu mong cuối bài thơ cũng còn là lời nhắn nhủ của một trái tim giàu độ lượng, chở che như nhà thơ đã viết trong một bài thơ khác:

*Nhưng nếu gặp ngày buồn rầu đau đớn
Em thăm thì hãy gọi tên lên
Và hãy tin: còn đây một kỉ niệm
Em vẫn còn sống giữa một trái tim.*

Chính thái độ trân trọng, tôn thờ, sùng kính, “sự thuần khiết” đối với phụ nữ đã đưa bài thơ của Pu-skin vươn tới những giá trị nhân văn cao cả trong kho tàng thơ tình nhân loại.

Bài thơ đã diễn tả một tình yêu vô vọng, thấm một sắc điệu buồn, nhưng hơn hết vẫn là sự mãnh liệt và cao thượng của trái tim con người với một mối tình không đơm hoa kết trái. Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, không có biện pháp tu từ nào ngoài điệp ngữ *tôi yêu em*. Chất thơ của bài thơ toát ra từ những xúc cảm chân thành, ghìm nén từ những lời nói giản dị nhưng đầy thiết tha, tế nhị mà mãnh liệt, đắm thấm mà cao thượng, như Biê-lin-xki từng nhận định: Đặc điểm thơ ca Pu-skin là khả năng phát hiện trong con người mỹ cảm và lòng nhân ái, hiểu theo nghĩa là lòng kính trọng vô hạn đối với phẩm giá con người với tư cách là con người”.

Lê Lưu Oanh

452. Pu-skin (1799–1837) – “Mặt trời của thi ca Nga” – niềm vinh quang kiêu hãnh của nhân dân Nga, hiện thân đầy đủ nhất của sức mạnh tinh thần dân tộc Nga.
453. Vì dám chống đối Nga hoàng.
454. 1829.
455. Có.
456. Bày tỏ một tình yêu, một niềm say mê mang dáng vẻ âm thầm dai dẳng.
457. *Bài thơ 28* của Ta-go có thể chia làm hai phần: phần 1 (câu 1 – câu 6) thể hiện sự khao khát hoà nhịp của hai tâm hồn; phần hai (câu 7 – câu 28) bản chất của đời sống, của tình yêu.
- Phần hai có thể làm hai đoạn nhỏ: đoạn nhỏ thứ nhất (câu 7 – câu 17) đời anh chỉ là viên ngọc hay đoá hoa mà lại là trái tim, dù em là nữ hoàng của vương quốc (trái tim anh) em vẫn không thể hiểu tường tận biên giới của nó; đoạn nhỏ thứ hai (câu 8 – câu 28), đời anh chỉ là khoảnh khắc sướng vui hay nỗi đau mà lại là tình yêu, đời anh gần em như chính đời em vậy nhưng có thể chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.
458. Cách nói nghịch lí để hiểu sâu hơn bản chất cao cả thiêng liêng của tình yêu. Nếu tình yêu là cái có thể nắm bắt được, là cái phơi bày ra thì không khác gì tri thức thông thường. Tình yêu không giấu giếm mà thổ lộ tất cả, nhưng đi vào thế giới bên trong mới biết nó vô bờ bến, khó lòng nắm bắt, mới thấy hết sự kì vĩ, thiêng liêng, bí ẩn của nó.
459. Cuộc đời không chỉ là các biểu hiện cụ thể (viên ngọc, đá, hoa) mà cuộc đời còn rất trừu tượng (cuộc đời là trái tim). Trái tim với tư cách là một sinh thể sống không chỉ biết chịu đựng hay hưởng thụ (lạc thú, khổ đau) mà trái tim còn là một thế giới tình cảm (trái tim là tình yêu). Nó vừa cụ thể, vừa trừu tượng, vừa hữu hạn, vừa lớn lao vô hạn. Do đó, dù là chủ sở hữu cũng không phải đã hiểu được nó một cách trọn vẹn.
460. Trong một gia đình quý tộc Bà La Môn.
461. 1913.
462. *Bài thơ 28* của Ta-go được sáng tác bằng tiếng Ben-gan.
463. *Bài thơ 28* được sáng tác vào khoảng 1914.

464. Thơ Dâng.

465. Văn xuôi.

466. Cả A, B và C.

467. Có ý nghĩa đặt vấn đề để từ đó triển khai chủ đề bài thơ.

468. Cách nói nghịch lí để hiểu sâu hơn bản chất cao cả thiêng liêng của tình yêu. Nếu tình yêu là cái có thể nắm bắt được, là cái bày ra thì không khác gì tri thức thông thường. Tình yêu không giấu giếm mà thổ lộ tất cả, nhưng đi vào thế giới bên trong mới biết nó vô bờ bến, khó lòng nắm bắt, mới thấy hết sự kì vĩ, thiêng liêng, bí ẩn của nó

IV. TIẾNG VIỆT – LÀM VĂN

469. a) Câu tục ngữ cho biết mọi điều đều phải học (ăn cũng phải học, gói cũng phải học, mở cũng phải học...). Trong đó nói cũng phải học. Đó là học ngôn ngữ chung.

b) Học ngôn ngữ chung: học qua giao tiếp bằng lời nói; học qua giao tiếp bằng sách vở. Học nói cũng mang ý học cách trao đổi lời nói cá nhân.

470. Nội dung của câu tục ngữ đề cập đến mối tương quan giữa người nói và lời nói cá nhân của họ trong quan hệ với người nghe.

471. Ngữ cảnh được hiểu một cách chung nhất là tất cả những gì có liên quan đến việc tạo lập và hiểu câu nói (hoặc câu văn). Ngữ cảnh gồm văn cảnh và hoàn cảnh giao tiếp.

472. Đoạn trích a) so sánh tương đồng (sách và thức ăn); đoạn trích b) so sánh tương phản (người tự trọng và người không tự trọng).

473. Viết đoạn văn sử dụng thao tác lập luận so sánh tương phản, so sánh hai tính cách vị tha và ích kỉ. Khai thác các yếu tố tương phản của hai loại tính cách này để làm rõ sự khác biệt của chúng, nhằm khẳng định vị tha là một tính cách tốt.

474. Tính thông tin sự kiện. Đây là đặc điểm quan trọng, đòi hỏi thông tin phát đi phải được cập nhật, cụ thể, chính xác và đầy đủ để đảm bảo tính khách quan, có tác dụng hướng dẫn dư luận. Ngôn ngữ báo chí phải là ngôn ngữ của sự kiện.

Tính ngắn gọn. Báo chí luôn coi trọng việc diễn đạt thật ngắn gọn mà vẫn chứa được lượng thông tin cao nhất. Ngôn ngữ diễn đạt

phải ngắn gọn, trực tiếp, tuyệt đối tránh dùng từ ngữ trùng lặp, tránh lối nói vòng.

Tính hấp dẫn. Tính hấp dẫn thể hiện ở sự liên quan trực tiếp của tin tức, sự kiện với vận mệnh của mỗi con người, của cộng đồng; hình thức diễn đạt phải thể hiện tính hấp dẫn: lựa chọn kiểu chữ, cách thức dùng từ, đặt câu....

475. Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

476. Bốn loại.

477. Đặc trưng quan trọng của phong cách ngôn ngữ báo là: *tính thông tin thời sự; tính ngắn gọn; tính sinh động, hấp dẫn.*

478. Tiểu phẩm

479. Vì giới hạn về dung lượng của báo (*nói, viết, hình*)

480. Chính luận

481. Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng (khẩu ngữ) trong các buổi hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị xã hội, văn hoá tư tưởng... theo một quan điểm chính trị nhất định.

482. Chính trị.

483. Khoa học và báo chí.

484. Từ ngữ câu văn trong văn bản chính luận đảm bảo tính chính xác khoa học, không sử dụng các biện pháp tu từ để nhấn mạnh nội dung ý nghĩa và lập luận khoa học.

485. Trời đã sai gọi thời phải lên.

486. Mọn.

487. Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái.

488. Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập trong câu hoặc đối với người nghe.

489. Trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến, tất cả các từ đều được dùng với nghĩa gốc, không có từ nào dùng theo nghĩa chuyển.

490. Gương mặt.

491. Bạn.
492. Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực, văn cảnh.
493. Sinh động; hàm súc; gần gũi với người dân lao động.
494. Chủ ngữ, thành phần phụ chú, trạng ngữ chỉ tình huống.
495. 2 thành ngữ.
496. Qua loa.
497. Bất nạt người mới.
498. Má đào.
499. Ba.
500. Kim Trọng một ngày không thấy mặt Kiều bằng ba năm.
501. Hai điển cố.
502. Liệt kê.
503. Bốn phương diện.
504. Quan hệ giữa các bộ phận tạo nên đối tượng.
505. Phân tích.
506. Phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các thành tố, bộ phận (để xem xét một cách kĩ càng nội dung, hình thức và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng).
507. Xác định các luận điểm, luận cứ.
508. Đời sống xã hội, lịch sử.
509. Vấn đề cần được triển khai.
510. Triển khai luận đề bằng các luận điểm luận cứ xác đáng.
511. Các thao tác lập luận được tác giả sử dụng trong đoạn trích sau đây là phân tích, so sánh.
512. 3 – a), 4 – b).
513. Từ in đậm (thôi) được nhà thơ dùng với nghĩa mới. Nghĩa chung là chấm dứt, kết thúc một hoạt động nào đó; Nguyễn Khuyến dùng nó (trong bài thơ) với nghĩa chấm dứt, kết thúc cuộc đời, cuộc sống. Đây là một hiện tượng sáng tạo nghĩa mới cho từ, thiên về lời nói cá nhân.

514. Trong hai câu thơ, có hiện tượng sắp xếp từ ngữ khác thường mang tính riêng của Hồ Xuân Hương: “xiên ngang mặt đất rêu từng đám” (từng đám rêu xiên ngang mặt đất), “đâm toạc chân mây đá mấy hòn” (mấy hòn đá đâm toạc chân mây).

Cách sắp xếp mang tính riêng đó tạo nên được âm hưởng mạnh cho câu thơ và tô đậm các hình tượng thơ.

515. Vai trò của ngữ cảnh:

Vai trò của ngữ cảnh trong việc tạo lập văn bản: việc dùng từ, đặt câu phải phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp với các từ ngữ khác được dùng trong văn bản, phù hợp với quan hệ giữa người viết và người đọc, phù hợp với cách thức giao tiếp và tình huống giao tiếp..

Vai trò của ngữ cảnh trong việc hiểu văn bản: ngữ cảnh giúp xác định từ ngữ đã được dùng, câu nào đã được nói hay viết ra; trường hợp từ ngữ có nghĩa gắn với ngữ cảnh thì dựa vào ngữ cảnh mới hiểu được nội dung câu nói, từ đó mới đánh giá đúng câu nói; ngữ cảnh còn giúp hiểu được hàm ý của câu nói, tức cái ý nghĩa đích thực mà người nói hay người viết muốn chuyển tải.

MỤC LỤC

- LỜI NÓI ĐẦU	3
---------------	---

PHẦN MỘT CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

I. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX	5
II. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945	25
III. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI	69
IV. TIẾNG VIỆT - LÀM VĂN	76

PHẦN HAI GỢI Ý LÀM BÀI

I. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX	87
II. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945	113
III. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI	178
IV. TIẾNG VIỆT - LÀM VĂN	188